

SƯU TẦM & TỔNG HỢP

DOCTOR PLUS CLUB

<https://doctorplus.club/> - <https://facebook.com/doctorplus.club/>

ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHỐI Y - YHCT 2014



TRẮC NGHIỆM

NỘI NGOẠI CƠ SỞ

Y KHOA HỘI
CLB HỌC THUẬT KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN
2016



Cảm ơn bạn đã tải sách từ **Doctor Plus Club**.

Tất cả ebook được **Doctor Plus Club** sưu tầm & tổng hợp từ nhiều nguồn trên internet, mạng xã hội. Tất cả sách **Doctor Plus Club** chia sẻ vì đích duy nhất là để đọc, tham khảo, giúp sinh viên, bác sĩ Việt Nam tiếp cận, hiểu biết nhiều hơn về y học.

Chúng tôi không bán hay in ấn, sao chép, không thương mại hóa những ebook này (nghĩa là quy đổi ra giá và mua bán những ebook này).

Chúng tôi sẵn sàng gỡ bỏ sách ra khỏi website, fanpage khi nhận được yêu cầu từ tác giả hay những người đang nắm giữ bản quyền những sách này.

Chúng tôi không khuyến khích các cá nhân hay tổ chức in ấn, phát hành lại và thương mại hóa các ebook này nếu chưa được sự cho phép của tác giả.

Nếu có điều kiện các bạn hãy mua sách gốc từ nhà sản xuất để ủng hộ tác giả.

Mọi thắc mắc hay khiếu nại xin vui lòng liên hệ chúng tôi qua email: support@doctorplus.club

Website của chúng tôi: <https://doctorplus.club>

Fanpage của chúng tôi: <https://www.facebook.com/doctorplus.club/>

Like, share là động lực để chúng tôi tiếp tục phát triển hơn nữa

Chân thành cảm ơn. Chúc bạn học tốt!



THAM GIA BIÊN SOẠN Y KHOA HỘI

1. Nguyễn Văn Hưng	Tổ 1	Y14A	23. Phạm Huân Đạt	Tổ 26	Y14E
2. Đào Thị Ngọc Huyền	Tổ 2	Y14A	24. Lâm Thùy Đoan	Tổ 32	Y14F
3. Trần Quốc Khánh	Tổ 2	Y14A	25. Diệp Đình Được	Tổ 6	Y14A
4. Võ Thành Luân	Tổ 2	Y14A	26. Nguyễn Hồng Đức	Tổ 34	Y14F
5. Võ Thành Lai	Tổ 2	Y14A	27. Nguyễn Khánh Duy	Tổ 11	Y14B
6. Nguyễn Hoài Thanh	Tổ 3	Y14A	28. Nguyễn Thế Duy	Tổ 18	Y14C
7. Nguyễn Đình Thắng	Tổ 3	Y14A	29. Lê Hoài Giang	Tổ 18	Y14C
8. Đào Thị Hải Yến	Tổ 4	Y14A	30. Kim Đặng Thiên Gia	Tổ 18	Y14C
9. Đặng Thị Huyền Trang	Tổ 4	Y14A	31. Lê Nguyễn Đình Hải	Tổ 29	Y14E
10. Đồng Ngọc Hoàng Anh	Tổ 12	Y14B	32. Phạm Hoàng Khả Hân	Tổ 35	Y14F
11. Nguyễn Trần Quỳnh Thư	Tổ 22	Y14D	33. Phạm Thị Phượng Hằng	Tổ 7	Y14B
12. Phan Tiến Bảo Anh	Tổ 22	Y14D	34. Nguyễn Thị Khánh Hằng	Tổ 6	Y14A
13. Trương Đình Đức Anh	Tổ 24	Y14D	35. Phạm Ngọc Hiếu	Tổ 20	Y14D
14. Nguyễn Ngọc Hoàn Bằng	Tổ 6	Y14A	36. Huỳnh Từ Lê Khanh	Tổ 14	Y14C
15. Đinh Văn Thái Bảo	Tổ 27	Y14E	37. Nguyễn Đức Lộc	Tổ 24	Y14D
16. Mai Vũ Gia Bảo	Tổ 27	Y14E	38. Nguyễn Bảo Linh	Tổ 18	Y14C
17. Nguyễn Quốc Bảo	Tổ 11	Y14B	39. Vương Ngọc Minh	Tổ 7	Y14B
18. Sơn Thị Ngọc Bích	Tổ 31	Y14F	40. Trần Như Kim Nguyên	Tổ 11	Y14B
19. Nguyễn Nguyên Bảo	Tổ 29	Y14E	41. Vũ Đức Nguyên	Tổ 5	Y14A
20. Lương Thanh Bình	Tổ 32	Y14F	42. Nguyễn Nhật Tài	Tổ 10	Y14B
21. Phạm Long Bình	Tổ 35	Y14F	43. Nguyễn Duy Thanh	Tổ 27	Y14E
22. Nguyễn Lê Thành Đạt	Tổ 5	Y14A	44. Nguyễn Ngọc Tín	Tổ 35	Y14F

THAM GIA BIÊN SOẠN Y KHOA HỘI

45. Nguyễn Thị Ái Trâm	Tổ 17	Y14C	48. Phạm Hoàng Thịnh	Tổ 20	Y14D
46. Phạm Thị Minh Thuận	Tổ 25	Y14E	49. Lê Quỳnh My	Tổ 9	Y14B
47. Lê Thanh Trúc	Tổ 24	Y14D			

THAM GIA BIÊN SOẠN CLB HỌC THUẬT Y HỌC CỔ TRUYỀN

1. Dương Phan Nguyên Đức	Tổ 2	YHCT14
2. Trần Nguyễn Linh Đan	Tổ 2	YHCT14
3. Nguyễn Thiên Đăng	Tổ 2	YHCT14
4. Trịnh Thị Ngọc Dung	Tổ 2	YHCT14
5. Ngô Thái Diệu Lương	Tổ 4	YHCT14
6. Nguyễn Vũ Thu Thảo	Tổ 9	YHCT14

Tổng hợp và chỉnh sửa:

Nguyễn Ngọc Hoàn Băng

Trình bày bìa sách:

Danh Hoàng Nguyên

Kiểm lỗi và chính tả:

Lê Quỳnh My
Vương Ngọc Minh
Phạm Hoàng Khả Hân
Phạm Thị Phượng Hằng
Nguyễn Trần Quỳnh Thư

MỤC LỤC

TRẮC NGHIỆM NỘI KHOA CƠ SỞ

Bài 1. Khám hệ thống động tĩnh mạch.....	5
Bài 2. Khám tim	19
Bài 3. Triệu chứng cơ năng tim mạch	26
Bài 4. Khám phổi	40
Bài 5. Triệu chứng cơ năng hô hấp	48
Bài 6. Các hội chứng lâm sàng hô hấp	57
Bài 7. Khám bụng	74
Bài 8. Triệu chứng cơ năng tiêu hóa	83
Bài 9. Chẩn đoán gan to	95
Bài 10. Hội chứng vàng da	101
Bài 11. Tiểu nhiều - Tiểu ít - Vô niệu - Tiểu đạm	108
Bài 12. Các xét nghiệm cơ bản trong thận học	119
Bài 13. Khám khớp	130
Bài 14. Chẩn đoán phù	133
Bài 15. Chẩn đoán sốt	141
Bài 16. Khám lâm sàng thận và hệ niệu	145

MỤC LỤC

TRẮC NGHIỆM NGOẠI KHOA CƠ SỞ

Bài 1. Ngoại khoa lịch sử và triển vọng.....	151
Bài 2. Nhiễm trùng ngoại khoa	154
Bài 3. Vô khuẩn trong ngoại khoa.....	166
Bài 4. Sốc chấn thương.....	171
Bài 5. Sự lành vết thương.....	179
Bài 6. Rối loạn đông máu - cầm máu và truyền máu	184
Bài 7. Ngoại khoa và các bệnh mạn tính	191
Bài 8. Bỏng	201
Bài 9. Chẩn đoán hội chứng vàng da	214
Bài 10. Đau bụng cấp.....	219
Bài 11. Hội chứng chảy máu trong ổ bụng.....	230
Bài 12. Chẩn đoán hội chứng viêm phúc mạc.....	235

Bài 1. KHÁM HỆ THỐNG ĐỘNG TĨNH MẠCH

Tác giả: Mai Vũ Gia Bảo, Huỳnh Từ Lê Khanh

- Loại mạch máu có vai trò đáng kể trong điều chỉnh kháng lực ngoại biên:
A. ĐM lớn. B. TM lớn. C. Tiểu ĐM.
D. Tiểu TM. E. Mao mạch
- Số vị trí có thể sờ thấy mạch được:
A. 6 B. 8 C. 17 D. 18 E. 15
- Trong hệ tuần hoàn (nhỏ và lớn), khu vực có áp lực cao nhất là:
A. TM phổi B. ĐM phổi C. Mao mạch
D. ĐM chủ E. TM chủ
- Có thể dùng tay bắt mạch các ĐM sau đây, ngoại trừ:
A. Quay B. Trụ C. Cánh tay
D. Cánh E. Khoeo
- Chọn câu sai:
A. Bắt mạch đùi để đánh giá hoạt động của tim.
B. Bắt mạch quay để đánh giá tần số tim và nhịp tim.
C. Bắt mạch cánh để đánh giá hoạt động của tim.
D. Bắt mạch nách hoặc cánh tay để đánh giá mạch ngoại vi.
E. Bắt mạch chày sau để đánh giá mạch ngoại vi.
- Các yếu tố ảnh hưởng đến mạch của ĐM, chọn câu sai:
A. Vận tốc tổng máu của tim. B. Thể tích nhát bóp của tim.
C. Kháng lực ngoại vi. D. Tắc nghẽn buồng thoát nhĩ phải.
E. Độ đàn hồi của mạch máu ngoại vi.
- Vị trí bắt mạch của các ĐM lớn, chọn câu đúng:
A. Mạch chày sau ở sau gân gót.
B. Mạch cánh phía sau bên thanh quản.
C. Mạch trụ ở cạnh ngoài mặt gấp cổ tay.
D. Mạch cánh tay ở 1/3 dưới ngoài cánh tay.
E. Mạch khoeo ở dưới hố khoeo.

8. Chọn câu sai:

- A. Khi hẹp eo ĐM chủ thì mạch quay đến nhanh hơn mạch đùi.
- B. Test Allen dùng để đánh giá mạch trụ.
- C. Trong hẹp ĐM chủ: mạch cánh dễ bắt mạch hơn mạch cánh tay.
- D. Bệnh cơ tim phì đại có dấu hiệu mạch giật (jerky).
- E. Khi có bệnh lý ở ĐM chậu thì mạch đùi giảm.

9. Mạch phản ánh thất trái tốt nhất:

- A. Quay B. Cánh tay C. Đùi D. Cánh E. C và D đúng

10. Các yếu tố hỗ trợ sự hồi lưu tĩnh mạch chi, ngoại trừ:

- A. Trọng lực. B. Sự co bóp của tim. C. Van tĩnh mạch.
- D. Sự co cơ vân. E. Cử động hô hấp.

11. Máy đo huyết áp nào có độ chính xác cao nhất?

- A. Đồng hồ cơ học B. Thủy ngân C. Điện tử

12. Sắp xếp thứ tự các pha khi đo huyết áp theo Korotkoff:

- (1) Tiếng xuất hiện ứng với huyết áp tâm thu.
- (2) Tiếng to, êm nhẹ, ổn định
- (3) Tiếng to rõ nhất
- (4) Tiếng mất hẳn
- (5) Tiếng mờ đục

- A. 1-2-3-4-5 B. 1-2-3-5-4 C. 4-5-2-3-1 D. 1-3-5-2-4 E. 3-2-5-4-1

13. Ý nghĩa của số 120/80mmHg khi đo HA:

- A. HA tâm trương 120mmHg, tâm thu 80mmHg.
- B. HA tâm thu 120mmHg, tâm trương 80mmHg.
- C. HA tâm thu đo hai lần được 120mmHg và 80mmHg.
- D. HA tâm thu cao nhất là 120mmHg, trung bình là 80mmHg sau 3 lần đo.
- E. HA tâm thu cao nhất là 120mmHg, trung bình là 80mmHg sau 2 lần đo.

14. Chọn số câu đúng:

- (1) Mạch lên chậm khi hở ĐM chủ.
- (2) Sóng mạch lan ra ngoại vi nhanh hơn dòng máu chảy trong lòng mạch.
- (3) Mạch quay có vai trò quan trọng trong điều chỉnh huyết áp.

(4) TM chi dưới có hệ thống van 2 chiều.

(5) Âm thanh nghe được đầu tiên của tiếng Korotkoff tương ứng với huyết áp tâm thu.

A. 3 B. 1 C. 2 D. 5 E. 4

15. Các nguyên tắc khi đo huyết áp, chọn câu sai:

- A. Đặt tay ngang vị trí tim.
- B. Mở trần cánh tay được đo.
- C. Điều chỉnh vị trí kim của HA kế thủy ngân theo mức của HA kế điện tử.
- D. Xác định kì tâm trương dựa vào pha 4 hoặc 5 Korotkoff.
- E. Cho bệnh nhân thư giãn ít nhất 5 phút trước khi đo.

16. Trong các TM sau đây, đâu không phải là TM chính của cơ thể:

- A. TM chủ trên B. TM cảnh ngoài C. TM đùi
- D. TM hiển nông E. TM chủ dưới

17. Sắp xếp đúng thứ tự trong test Allen:

- (1) Ép mạnh ngón cái để làm nghẽn mạch quay.
- (2) Xác định vị trí mạch quay của cả 2 tay.
- (3) Đánh giá ĐM thông qua sự chuyển màu của bàn tay.
- (4) BN nắm chặt 2 lòng bàn tay.
- (5) BN thả lỏng 2 tay.

- A. 1-2-3-5-4. B. 5-2-1-4-3 C. 3-1-5-4-2
- D. 1-3-5-2-4 E. 2-4-1-5-3.

18. Số phát biểu đúng khi nói về cách khám chi:

- (1) Trước khi khám chi trên cần đánh giá hình thể chung, so sánh giữa 2 chi.
- (2) Khi khám chi dưới cần chú ý những TM bị dẫn, phù.
- (3) Ở BN được gây mê, do mạch ngoại biên yếu nên không bắt mạch được.
- (4) Bắt mạch chi dưới chỉ khi BN ở tư thế nằm.
- (5) Bắt mạch chi trên thường dùng ngón cái hoặc 2 ngón trỏ và giữa.

A. 1 B. 2 C. 3 D. 4 E. 5

19. Chọn câu sai, bắt mạch đùi để:

- A. Đánh giá hoạt động của tim.

B. Chẩn đoán các bệnh lý mạch máu.

C. Đánh giá tần số mạch và nhịp mạch.

D. So sánh với mạch khoeo khi nghi ngờ hẹp eo ĐM chủ.

E. Xem xét trước khi khám mạch chày sau và mạch mu chân.

20. Chọn câu sai. Khi sờ mạch chi trên và chi dưới cần chú ý:

A. Tần số

B. Trị số huyết áp

C. Cường độ

D. Thời gian kéo dài mạch

E. Sức căng của lòng mạch

21. Chọn câu sai:

A. Bắt mạch chày để đánh giá mạch máu ngoại vi.

B. Có thể bắt được mạch của ĐM chày trước và chày sau.

C. Bắt mạch chày sau ở phía sau xương chày.

D. Có thể bắt mạch chày sau khi BN đang được gây mê.

E. Bắt mạch chày sau ở phía sau mắt cá trong.

22. Chọn câu sai:

A. Bắt mạch mu chân để đánh giá mạch ngoại vi.

B. Trong bệnh lý ĐM chậu thì mạch mu chân thường mất hay giảm.

C. Khi BN đang được gây mê có thể bắt mạch mu chân.

D. Bệnh lý ở ĐM mu chân ảnh hưởng đến màu sắc móng và sự phân bố lông.

E. Bắt mạch mu chân dọc theo gân duỗi các ngón dài.

23. Chọn câu sai:

A. Mạch khoeo có thể dùng để đo huyết áp.

B. Trong bệnh lý ĐM chậu thì mạch đùi có thể mất hoặc giảm.

C. Bắt mạch đùi ở 1/3 giữa cơ thẳng đùi.

D. Sự hồi lưu TM hiển sâu có sự tác động của trọng lực.

E. Khám mạch khoeo để đánh giá ở BN bị cơn đau nhức cách hồi.

24. Liên quan đến dấu mạch giật khi thăm khám:

A. Bệnh cơ tim phì đại.

B. Tắc buồng thoát thất phải.

C. Là 1 tín hiệu trong 5 pha Korotkoff khi đo huyết áp

D. Chỉ thời điểm nghe được thì tâm thu.

E. Nhận ra khi khám mạch quay.

25. Chọn câu sai. Nói về đo HA:

- A. Đo huyết áp khi nghỉ ngơi và vận động để đánh giá hoạt động của tim.
- B. Đo nhiều lần liên tục tại cùng một thời điểm để có kết quả chính xác nhất.
- C. Khi có kích thích đau, huyết áp BN sẽ thay đổi.
- D. Không đo nhiều lần liên tục vì BN cần thời gian hồi phục.
- E. Đo nhiều lần trong ngày để theo dõi tình trạng BN.

26. Chọn câu sai khi đo HA:

- A. Chọn kích thước băng quấn phù hợp để tăng độ chính xác.
- B. Hạ nhanh áp lực băng quấn để BN đỡ bị đau.
- C. Khi bơm băng quấn nếu thấy mất mạch thì bơm thêm khoảng 30mmHg rồi giảm xuống từ từ.
- D. Khi đo nhiều lần kết quả đo những lần sau thường thấp hơn lần trước.
- E. BN bị phì đại thất trái thường có HA cao.

27. Bắt mạch cánh tay đúng cách:

- A. Mạch cánh tay bên phải, người khám dùng ngón cái bên phải
- B. Mạch cánh tay bên phải, người khám dùng ngón cái bên trái
- C. Mạch cánh tay bên trái, người khám dùng ngón trỏ và ngón giữa bên phải
- D. Mạch cánh tay bên trái, người khám dùng ngón cái bên trái
- E. Mạch cánh tay bên phải, người khám dùng ngón trỏ và ngón giữa bên phải

28. Huyết áp tâm trương đúng nhất với ở pha nào của tiếng Korotkoff:

- A. Pha 1 B. Pha 2 C. Pha 3 D. Pha 4 E. Pha 5

29. Hiện tượng gọi là “ khoảng trống thính chẩn” xảy ra do:

- A. Cánh tay bệnh nhân không được ngang mức tim
- B. Áp lực trong bao quấn giảm xuống đột ngột
- C. Bệnh nhân có huyết áp rất cao
- D. Huyết áp kế đồng hồ không được điều chỉnh lại
- E. Kích thước băng quấn không phù hợp với cánh tay bệnh nhân

30. Bệnh nhân có huyết áp cao thường có triệu chứng đi kèm nào sau đây:

- A. Thay đổi góc mắt B. Phì đại thất phải C. Tiểu đái

D. Đa niệu

E. Thiếu niệu

31. Chọn tổ hợp đúng khi nói về mối liên quan giữa áp lực trong bao quần máy đo với tiếng Korotkoff và áp lực động mạch:

A. ĐM bị tắc – Áp lực bao quần thấp hơn áp lực tâm thu – Không tiếng thổi, không mạch

B. ĐM vừa mở – Áp lực bao quần thấp hơn áp lực tâm thu – Nghe được tiếng thổi

C. ĐM mở nhiều hơn trong tâm thu – Áp lực bao quần thấp hơn áp lực tâm thu – Nghe được tiếng thổi

D. ĐM mở gần như hoàn toàn – Áp lực bao quần bằng áp lực tâm thu – Nghe được tiếng thổi

E. ĐM mở liên tục – Áp lực bao quần lớn hơn áp lực tâm trương - Mất tiếng thổi

32. Áp lực tĩnh mạch phụ thuộc, chọn đáp án sai:

A. Co bóp của thất trái

B. Co bóp của thất phải

C. Tổng máu của thất phải

D. Nhận máu của thất phải

E. Thể tích máu trong lòng mạch

33. Đo áp lực tĩnh mạch, số câu đúng là:

(1) Trong phòng thí nghiệm, áp lực tĩnh mạch được đo từ điểm 0 trong buồng nhĩ trái.

(2) Có thể đo áp lực tĩnh mạch ở bất cứ nơi nào trong hệ thống tĩnh mạch.

(3) Đo tĩnh mạch cảnh trong cho đánh giá tốt nhất.

(4) Có thể đo tĩnh mạch cảnh ngoài trong trường hợp không tìm thấy tĩnh mạch cảnh trong.

A. 0

B. 1

C. 2

D. 3

E. 4

34. Người bị hẹp van 3 lá, bị bệnh phổi mạn tính,...sẽ có dạng mạch tĩnh mạch là:

A. Mạch trong rung nhĩ

B. Mạch trong viêm màng ngoài tim co thắt

C. Mạch bình thường

D. Mạch có sóng a khổng lồ

E. Mạch trong hở van 3 lá

35. Câu nào sau đây là đúng:

- A. Mục áp lực tĩnh mạch khi bằng 0 so với góc ức thì dễ thấy được mạch tĩnh mạch cảnh.
- B. Áp lực tĩnh mạch quá cao vẫn có thể xác định được đỉnh cao nhất của tĩnh mạch.
- C. Khi cho bệnh nhân nằm thì có thể dễ dàng xác định được đỉnh cao nhất của tĩnh mạch.
- D. Áp lực tĩnh mạch cảnh được đánh giá là tăng khi mực cao nhất của dao động lớn hơn 5cm so với góc ức ở tư thế bệnh nhân nằm 45^0 .
- E. Tĩnh mạch cảnh trong bên phải phản ánh sự thay đổi áp lực nhĩ phải chính xác nhất.

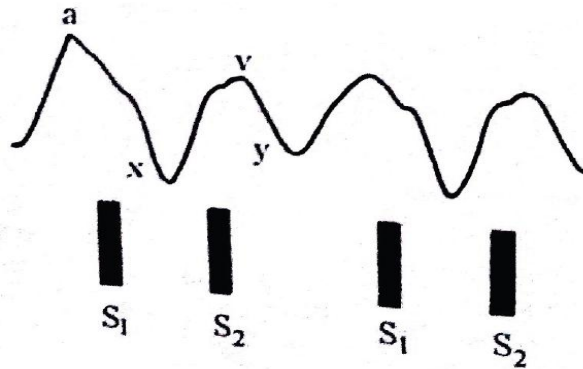
36. Câu nào sau đây là sai khi nói về phản hồi gan tĩnh mạch cảnh:

- A. Khi nghi ngờ có suy tim sung huyết thì bắt buộc phải làm nghiệm pháp phản hồi gan tĩnh mạch cảnh.
- B. Bàn tay người khám phải ấm và đặt lên giữa bụng bệnh nhân.
- C. Ấn nhẹ với áp lực cố định duy trì từ 30-60.
- D. Sự gia tăng áp lực khi ấn thoáng qua là bình thường.
- E. Nếu bàn tay người khám đè lên vùng có cảm giác đau thì lập tức dừng làm nghiệm pháp.

37. Câu sai là:

- (1) Cho bệnh nhân đứng khi khám viêm tắc tĩnh mạch sâu.
- (2) Nghiệm pháp ép bằng tay chỉ có thể khám viêm tắc tĩnh mạch nông.
- (3) Cho bệnh nhân ngồi gập gối và thư giãn khi khám viêm tắc tĩnh mạch nông.
- (4) Nghiệm pháp đổ đầy ngược dòng giúp đánh giá khả năng của van của các tĩnh mạch thông nối cũng như của tĩnh mạch hiển.

- A. (1), (2), (3)
- B. (1), (3)
- C. (2), (4)
- D. Chỉ (4) đúng
- E. Tất cả đều đúng.



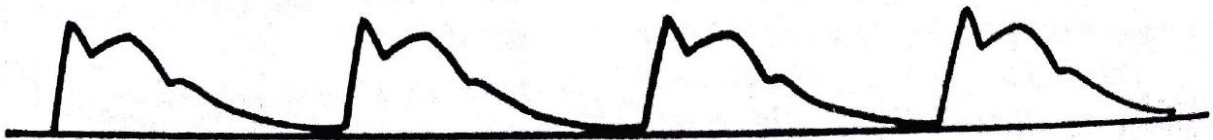
38. Dạng sóng tĩnh mạch cảnh trong ở người bình thường:

- (1) Sóng lên a do nhĩ phải co (ngay tiếng T1)
- (2) Sóng xuống y do nhĩ phải (dãn sau tiếng T2)
- (3) Sóng lên v do nhĩ phải được đổ đầy (ngay tiếng T2)
- (4) Sóng xuống x do nhĩ phải rỗng (trước tiếng T2)

Số đáp án đúng là:

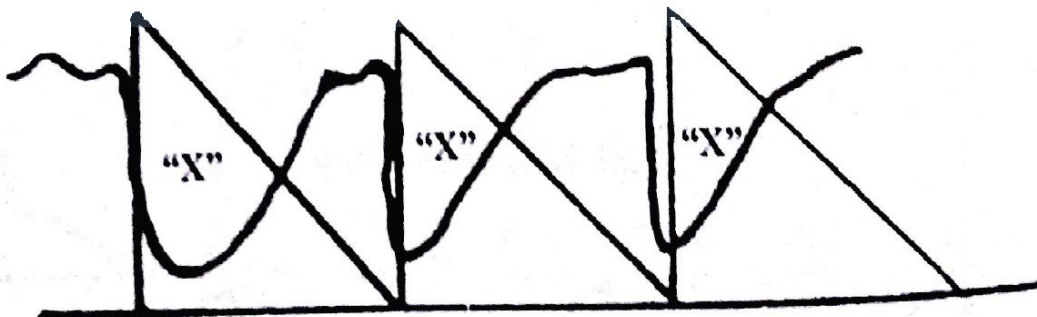
- A. 0 B. 1 C. 2 D. 3 E. 4

39. Dạng mạch động mạch:



- A. Mạch 2 đỉnh B. Mạch xen kẽ C. Mạch đôi
D. Mạch yếu nhẹ E. Mạch bình thường

40. Dạng mạch tĩnh mạch:



- A. Mạch tĩnh mạch bình thường, có 2 đỉnh a và v
B. Mạch tĩnh mạch trong rung nhĩ, mất sóng a
C. Mạch tĩnh mạch trong hở van 3 lá

- D. Mạch tĩnh mạch có sóng a khổng lồ
- E. Mạch trong viêm màng ngoài tim co thắt

41. Về mạch động mạch, câu nào sau đây là sai:

- A. Mạch xen kẽ do suy thất trái.
- B. Mạch yếu nhẹ do hẹp van động mạch chủ hoặc do suy tim nặng.
- C. Mạch nảy mạnh do xơ vữa động mạch.
- D. Mạch hai đỉnh do hở van động mạch chủ và hở van ba lá.
- E. Mạch nghịch do viêm màng ngoài tim co thắt và bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính.

42. Đặc điểm nào sau đây là của tĩnh mạch cảnh:

- A. Mạch yếu đi khi hít vào.
- B. Mạch không đổi theo tư thế.
- C. Khi đè nhẹ mạch không mất
- D. Lực nảy mạnh và chỉ có 1 sóng hướng ra.
- E. Tất cả đều sai.

43. Nguyên nhân thông thường của tăng áp lực tĩnh mạch cảnh:

- A. Suy tim sung huyết B. Hẹp van ba lá C. Hở van ba lá
- D. A và B đúng E. A và C đúng

44. Về tĩnh mạch cảnh trong, câu nào sau đây là sai:

- A. Nằm sâu trong cơ.
- B. Không thể thấy được
- C. Quan sát được mạch của tĩnh mạch cảnh trong
- D. Phản ánh sự thay đổi áp lực ở nhĩ phải chính xác nhất
- E. Để đo áp lực tĩnh mạch cảnh trong, ta tính khoảng cách thẳng đứng từ điểm dao động cao nhất của tĩnh mạch cảnh trong so với hõm ức.

45. Trong nghiệm pháp Trendelenburg, để làm cạn máu trong lòng tĩnh mạch cần nâng chân bệnh nhân cao bao nhiêu độ:

- A. 30^0 B. 45^0 C. 60^0 D. 75^0 E. 90^0

46. Đặc điểm nào sau đây là của động mạch cảnh:

- A. Hiếm khi sờ thấy
- B. Mạch không đổi theo tư thế

- C. Mạch mất đi khi đè nhẹ
- D. Gợn sóng nhẹ, thường có 2 đỉnh 2 đáy
- E. Tất cả đều đúng

Về nguyên nhân và đặc điểm của áp lực tĩnh mạch cảnh tăng, ghép cặp tương ứng:

- | | |
|---------------------------------|--|
| 47. Tắc tĩnh mạch chủ trên | A. Đường sóng đi xuống ngay tiền tâm thu chậm |
| 48. Hẹp van ba lá | B. Áp lực tĩnh mạch tăng rất cao, dạng sóng khó đánh giá |
| 49. Chèn ép tim cấp | C. Đường sóng đi xuống ngay tiền tâm thu đột ngột |
| 50. Viêm màng ngoài tim co thắt | D. Không thấy sóng |
| 51. Thuyên tắc mạch phổi | E. Dạng sóng hình V lớn |
| 52. Suy tim sung huyết | F. Dạng sóng bình thường |
| 53. Hở van ba lá | |

54. Mạch động mạch bình thường có áp lực bao nhiêu:

- | | | |
|---------------|---------------|---------------|
| A. 20-30 mmHg | B. 25-35 mmHg | C. 30-40 mmHg |
| B. 35-45 mmHg | E. 40-50 mmHg | |

55. Nguyên nhân gây mạch nảy mạnh ở mạch động mạch, câu nào sau đây là sai:

- | | | |
|---------------------|---------------------------|---------------|
| A. Xơ vữa động mạch | B. Tăng thể tích nhát bóp | C. Nhược giáp |
| D. Thiếu máu | E. Sốt | |

56. Rối loạn nhịp nào dễ nhầm lẫn với mạch xen kẽ:

- | | | |
|------------------|-------------------|----------------|
| A. Mạch nảy mạnh | B. Mạch 2 đỉnh | C. Mạch nghịch |
| D. Mạch đôi | E. Tất cả đều sai | |

57. Nếu áp lực tĩnh mạch cảnh cao 2cm trên góc ức thì áp lực tĩnh mạch trung tâm nằm trong khoảng:

- | | | | | |
|--------|--------|--------|--------|--------|
| A. 4cm | B. 5cm | C. 6cm | D. 7cm | E. 8cm |
|--------|--------|--------|--------|--------|

58. Về tĩnh mạch cảnh và động mạch cảnh:

- (1) Mạch tĩnh mạch cảnh không bị ảnh hưởng khi hít vào
- (2) Mạch động mạch cảnh không đổi theo tư thế
- (3) Mạch tĩnh mạch cảnh hiếm khi sờ thấy được
- (4) Mạch tĩnh mạch cảnh mất đi khi đè nhẹ ngay dưới xương đòn
- (5) Mạch động mạch cảnh yếu đi khi hít vào
- (6) Mạch động mạch cảnh đè nhẹ mạch không mất

(7) Mạch tĩnh mạch cảnh yếu đi và giảm xuống khi đứng thẳng

Số đáp án đúng là:

- A. 3 B. 4 C. 5 D. 6 E. 7

59. Nguyên nhân gây mạch yếu nhẹ ở mạch động mạch, câu nào sau đây là sai:

- A. Giảm thể tích nhát bóp B. Suy tim quá nặng
C. Giảm thể tích tuần hoàn D. Hẹp động mạch chủ nặng
E. Hở van động mạch chủ

60. Nguyên nhân gây mạch xen kẽ ở mạch động mạch, câu nào sau đây là đúng:

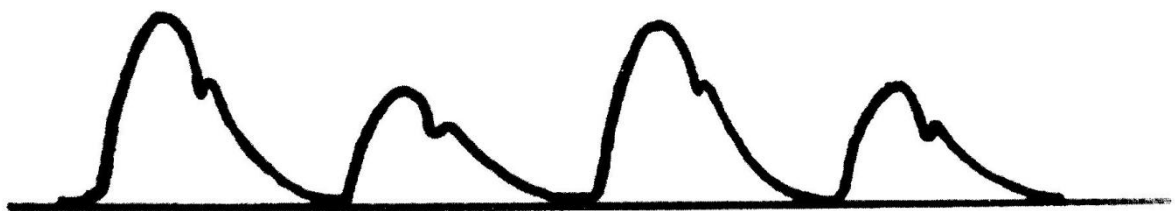
- A. Phì đại thất trái B. Phì đại thất phải C. Suy thất trái
C. Suy thất phải E. Phì đại cơ tim

61. Dạng mạch động mạch:



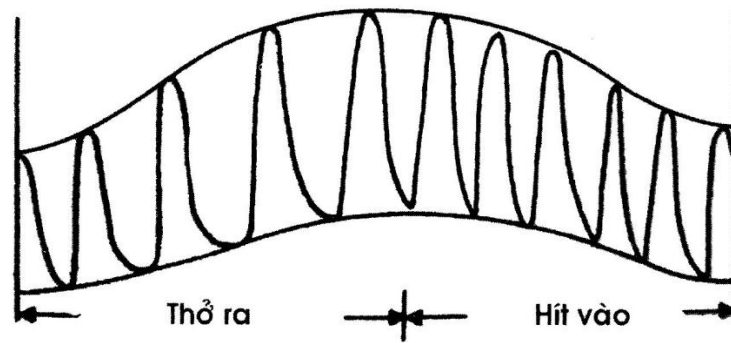
- A. Mạch 2 đỉnh B. Mạch xen kẽ C. Mạch đôi
D. Mạch yếu nhẹ E. Mạch nảy mạnh

62. Dạng mạch động mạch:



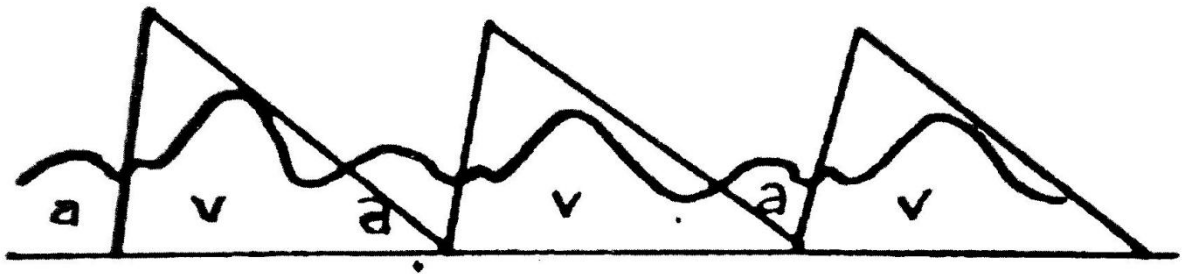
- A. Mạch 2 đỉnh B. Mạch xen kẽ C. Mạch đôi
D. Mạch yếu nhẹ E. Mạch nảy mạnh

63. Dạng mạch động mạch:



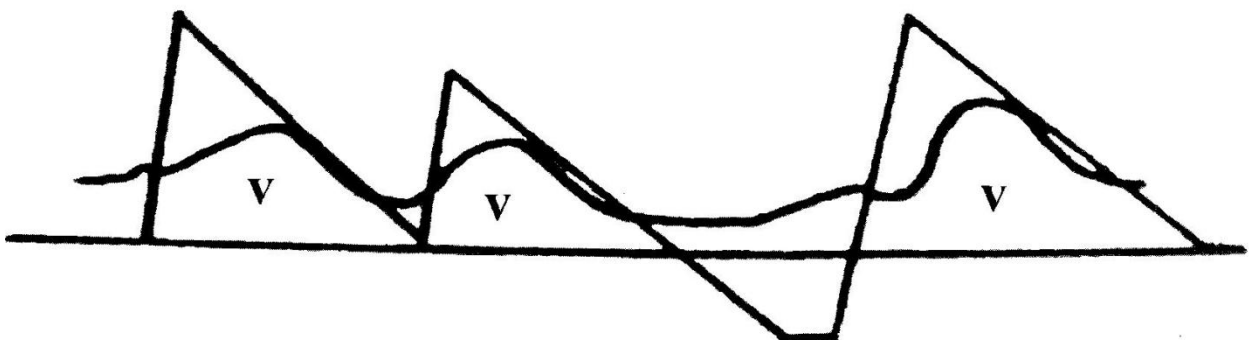
- A. Mạch nghịch B. Mạch xen kẽ C. Mạch đôi
D. Mạch yếu nhẹ E. Mạch bình thường

64. Dạng mạch tĩnh mạch:



- A. Mạch tĩnh mạch bình thường, có 2 đỉnh a và v
B. Mạch tĩnh mạch trong rung nhĩ, mất sóng a
C. Mạch tĩnh mạch trong hở van 3 lá
D. Mạch tĩnh mạch có sóng a không lồ
E. Mạch trong viêm màng ngoài tim co thắt

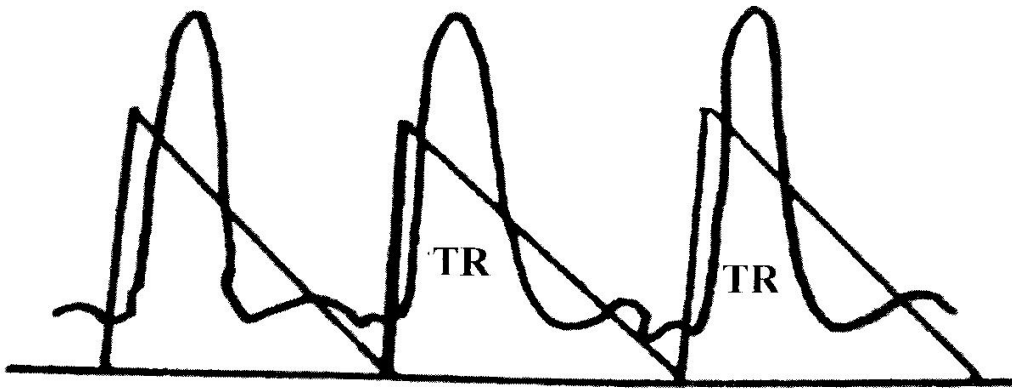
65. Dạng mạch tĩnh mạch:



- A. Mạch tĩnh mạch bình thường, có 2 đỉnh a và v
B. Mạch tĩnh mạch trong rung nhĩ, mất sóng a
C. Mạch tĩnh mạch trong hở van 3 lá
D. Mạch tĩnh mạch có sóng a không lồ

E. Mạch trong viêm màng ngoài tim co thắt

66. Dạng mạch tĩnh mạch:



A. Mạch tĩnh mạch bình thường, có 2 đỉnh a và v

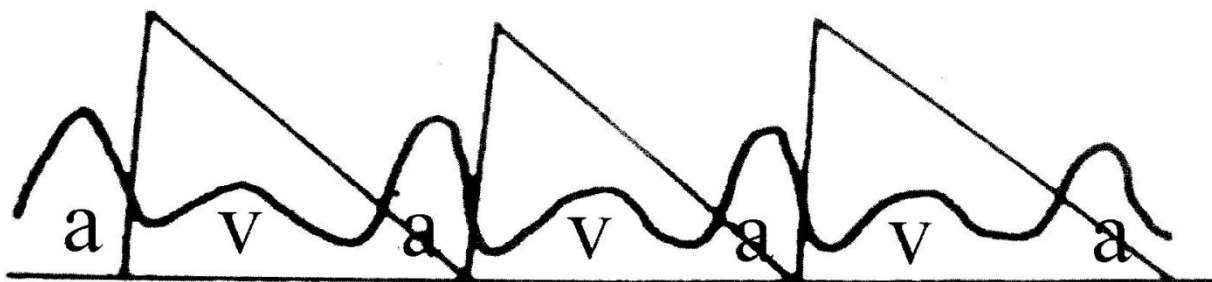
B. Mạch tĩnh mạch trong rung nhĩ, mất sóng a

C. Mạch tĩnh mạch trong hở van 3 lá

D. Mạch tĩnh mạch có sóng a khổng lồ

E. Mạch trong viêm màng ngoài tim co thắt

67. Dạng mạch tĩnh mạch:



A. Mạch tĩnh mạch bình thường, có 2 đỉnh a và v

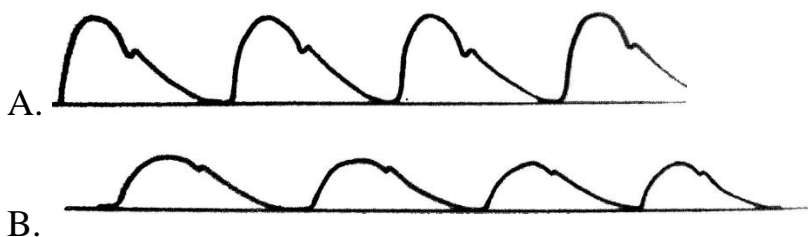
B. Mạch tĩnh mạch trong rung nhĩ, mất sóng a

C. Mạch tĩnh mạch trong hở van 3 lá

D. Mạch tĩnh mạch có sóng a khổng lồ

E. Mạch trong viêm màng ngoài tim co thắt

68. Trong các hình sau, hình nào là mạch yếu nhẹ:





ĐÁP ÁN

1C	2D	3D	4B	5D	6D	7B	8C	9E	10A
11B	12B	13B	14C	15C	16B	17E	18C	19D	20B
21C	22E	23C	24A	25B	26B	27A	28D	29C	30C
31C	32B	33D	34D	35E	36E	37B	38B	39A	40E
41D	42A	43E	44E	45E	46B	47D	48C	49B	50A
51B	52F	53E	54C	55C	56D	57D	58A	59E	60E
61E	62B	63A	64A	65B	66C	67D	68B		

Bài 2. KHÁM TIM

Tác giả: Vương Ngọc Minh, Vũ Đức Nguyên

1. Lồng ngực nở nang, chân kém phát triển có thể là do:
 - A. Dày thất phải
 - B. Dày thất trái
 - C. Hẹp eo động mạch chủ
 - D. Hở van tim nặng
 - E. Dày dẫn thất phải
2. Đường kính diện đập mỏm tim bình thường:
 - A. 1-2cm
 - B. 2-3cm
 - C. 3-4cm
 - D. 4-5cm
 - E. 5 cm
3. Ổ đập ở khoang liên sườn 3,4,5 bờ trái xương ức có ý nghĩa gì?
 - A. Hẹp van 2 lá
 - B. Hẹp van 3 lá
 - C. Dẫn thất trái
 - D. Dày thất trái
 - E. Dày dẫn thất phải
4. Nguyên nhân nào không phải là nguyên nhân làm mỏm tim đập yếu ?
 - A. Khí phế thũng
 - B. Tràn dịch màng phổi
 - C. Thành ngực dày
 - D. Suy tim
 - E. Tràn dịch màng tim
5. Dày thất trái khi
 - A. Quan sát thấy mỏm tim đập yếu
 - B. Mỏm tim đập thấp hơn khoang liên sườn 4
 - C. Mỏm tim nằm ngoài đường trung đòn trái
 - D. Đường kính mỏm tim >3cm
 - E. Hẹp van 3 lá
6. Có thể gặp trong hội chứng Marfan
 - A. Còn ống động mạch
 - B. Lồng ngực nhô cao bên phải
 - C. Lồng ngực lõm
 - D. Lồng ngực nở nang
 - E. Hở van động mạch chủ
7. Dấu nẩy trước ngực:
 - A. Dày thành trước thất trái
 - B. Đặt ngón tay ở khoang liên sườn 2, 3, 4
 - C. Nẩy sau mỏm tim

- D. Nảy trước mỏm tim
- E. Dày thành trước thất phải
8. Diện đập của mỏm tim thấp và ra ngoài nách so với bình thường có thể do:
- A. Dày thất phải B. Dẫn thất phải C. Hở van 2 lá
- D. Hở van 3 lá E. Dẫn thất trái
9. Mỏm tim đập không đều về cường độ và nhịp độ là dấu hiệu của:
- A. Rung miêu B. Rung nhĩ C. Hẹp van 2 lá
- D. Hẹp van 3 lá E. Suy tim
10. Rung cả vùng trước tim theo mỗi nhịp tim không gặp ở:
- A. Cơ tim bị tắc nghẽn B. Luồng thông trái-phải to C. Hở van tim nặng
- D. Dẫn thất phải E. Block nhĩ thất hoàn toàn
11. Khi dày thất trái, không có hiện tượng:
- A. Đường kính mỏm tim $>3\text{cm}$
- B. Mỏm tim đập mạnh
- C. Diện đập mỏm tim rộng
- D. Thời gian nảy $>1/3$ chu chuyển tim
- E. Tăng huyết áp
12. Dấu Hardez :
- A. Biểu thị dày thành trước thất trái
- B. Biểu thị dày trước thất phải
- C. Gặp trong tim to toàn bộ
- D. Đặt ngón cái vào mũi ức, lòng ngón tay hướng về cột sống, 4 ngón còn lại đặt trên vùng mỏm tim
- E. Nhĩ trái lớn
13. Dấu Hardez: khi thấy nảy cùng lúc với mỏm tim đập ta kết luận:
- A. Nhĩ trái lớn B. Dày thành bên thất phải
- C. Dày thành dưới thất phải D. Dày thành trước thất phải
- E. Hẹp van tim
14. Rung miêu không gặp trong:
- A. Hẹp van động mạch phổi B. Hẹp eo động mạch chủ

C. Thân chung động mạch

D. Hẹp van 3 lá

E. Hẹp van động mạch chủ

15. Tại mỏm tim không thể sờ được:

A. T1 tách đôi

B. T2

C. T3

D. T4

E. Rung miêu

16. Sờ vùng trước tim khi có rung miêu:

A. Có âm thổi cường độ $>3/6$

B. Mất khi bệnh nhân đứng

C. Luôn rõ hơn trong kì hít vào

D. Chỉ có với âm thổi tâm thu

E. Nghĩ đến một bệnh tim bẩm sinh

Chọn A với phát biểu đúng hoặc B với phát biểu sai :

17. Bờ trên gan thường ở khoang liên sườn 4

18. Bờ phải tim không vượt quá bờ trái xương ức

19. Khi tìm mỏm tim bằng phương pháp gõ: gõ chéo từ phải sang trái, từ trên xuống dưới

20. Bờ trên tim ít có giá trị trong chẩn đoán

21. Tìm bờ dưới tim bằng cách nối mỏm tim với giao điểm bờ trái tim với bờ trên gan

22. Vùng đục tương đối: nhỏ, là diện tim tiếp xúc với thành ngực, không quan trọng

23. Vùng đục tuyệt đối: hình chiếu tim lên lồng ngực, nơi có phổi chen giữa tim và thành ngực

24. Tìm bờ phải tim: đặt ngón tay giữa tay trái song song xương ức ở đường nách giữa, tay phải gõ vào tay trái, di chuyển dần vào trong

25. Đặc điểm phân chuồng:

A. Dẫn truyền T1, T2

B. Dẫn truyền âm thổi tâm thu

C. T3, T4

D. Dẫn âm tần số cao

E. Khi dung ấn mạnh vào da bệnh nhân

26. Ổ đập sờ được ở khoang liên sườn 2 bờ trái xương ức:

A. Quai động mạch chủ qua phải

B. Hở van động mạch chủ

- C. Phình sau hẹp van động mạch phổi
 D. Phình sau hẹp van động mạch chủ
 E. Phình động mạch chủ trên xoang Valsalva
27. Có thể bắt được mạch khi nghe những tiếng tim nào?
 A. T1 và T2. B. T2 và T3. C. T3 và T4.
 D. T4 và T1. E. T1 và T3.
28. Tiếng thanh gợn là tiếng tim nào?
 A. T1 B. T2 C. T3 D. T4 E. T1, T3 và T4.
29. Tiếng tim nào mất khi đứng?
 A. T1 B. T2 C. T3 D. T4 E. Tất cả đều sai.
30. Ý nghĩa của T1 là gì?
 A. Mở đầu tâm trương. B. Mở đầu tâm thu. C. Sinh lý.
 D. Sinh lý ở trẻ em. E. Tất cả đều sai.
31. Câu nào trong đây là đúng?
 A. Ổ van hai lá: ở mỏm tim, khoang liên sườn 5,6 trên đường trung đòn trái.
 B. Ổ van ba lá: sụn sườn 7 sát bờ trái xương ức.
 C. Ổ van động mạch phổi: liên sườn 3 bờ trái xương ức.
 D. Ổ van động mạch chủ: liên sườn 2 bờ phải và liên sườn 3 bờ trái xương ức.
 E. Ổ động mạch cảnh: trên xương đòn hai bên.
32. Cách xác định chu chuyển tim?
 A. Dựa vào mạch quay.
 B. Dựa vào mạch đùi.
 C. Dựa vào mạch cảnh.
 D. Dựa vào mỏm tim: thì tâm trương ứng với lúc mỏm nảy.
 E. Dựa vào đáy tim: thì tâm thu ứng với lúc đáy chìm.
33. Câu nào sau đây là đúng khi nghe tim?
 A. Nghe thêm vùng thượng vị ở bệnh nhân tràn khí màng phổi.
 B. Cần nghe thêm ở các vị trí động mạch cảnh phải, cảnh trái và hạ đòn trái.
 C. Cần nghe thêm dọc bờ phải xương ức trong trường hợp hẹp van động mạch chủ.
 D. Nghe được ổ van động mạch phổi ở hai vị trí khác nhau.

- E. Tất cả đều sai.
34. Ở vùng van hai lá:
- A. T1 lớn hơn T2.
 - B. T2 lớn hơn T1.
 - C. Tiếng T4 mất khi đứng.
 - D. Tất cả đều sai.
 - E. A và C đều đúng.
35. Câu nào sau đây là đúng:
- A. Nếu nhịp không đều thì không liên quan đến hô hấp, chỉ do tim.
 - B. Sự không đều nhịp có thể là nhịp đôi, nhịp 3, loạn nhịp tức thời.
 - C. Nếu rối loạn nhịp tim phải đếm theo phút.
 - D. Nếu có nội tâm thu, phải đếm có bao nhiêu nội tâm thu một phút, vì > 7 nội tâm thu có chỉ định điều trị.
 - E. Tất cả đều sai.
36. Câu nào sau đây đúng?
- A. Tiếng tim có bảy tính chất: vị trí, thời gian, hình dạng, cường độ, âm sắc, hướng lan, yếu tố ảnh hưởng
 - B. Âm thổi có năm tính chất: vị trí, cường độ, âm sắc, thời gian, ảnh hưởng của hô hấp.
 - C. Muốn nghe rõ âm thổi tâm thu van hai lá thì nằm nghiêng sang trái.
 - D. A và B đều đúng.
 - E. A, B, C đều đúng.
37. Hướng lan do âm thổi trong trường hợp hở van hai lá là:
- A. Âm thổi lan xuống mỏm tim.
 - B. Âm thổi lan ra nách, sau lưng.
 - C. Âm thổi lan lên động mạch cảnh.
 - D. Âm thổi lan lên bờ trái xương ức, xương đòn.
 - E. Âm thổi không lan.
38. Âm thổi nào tăng khi nằm nghiêng trái:
- A. T1.
 - B. Rù tâm trương.
 - C. Âm thổi tâm trương của bệnh nhân hẹp van hai lá.

D. A và B đều đúng.

E. A, B, C đều đúng.

39. Sắp xếp trình tự phân tích tiếng tim:

1. Tần số tim 2. Nhịp tim 3. Âm thổi 4. Tiếng tim.

A. 1-2-3-4

B. 2-1-4-3

C. 1-2-4-3

D. 2-1-3-4

E. 1-4-3-2

40. Tư thế giúp phân biệt bệnh hẹp phì đại dưới van động mạch chủ và bệnh hẹp van động mạch chủ?

A. Ngồi xổm.

B. Đứng.

C. Nằm nghiêng trái.

D. Ngồi cúi người ra trước.

E. Giơ hai chân lên 45 độ.

41. Âm thổi tâm thu nào tăng khi cúi người ra trước, thở ra, nín thở?

A. Hẹp van động mạch chủ.

B. Hẹp van động mạch phổi.

C. Hở van động mạch chủ.

D. Hở van động mạch phổi.

E. Tất cả đều sai.

42. Tư thế nào giúp tăng cường độ các âm thổi tim phải?

A. Đứng.

B. Nằm nghiêng trái.

C. Ngồi cúi người ra trước.

D. Giơ hai chân lên 45 độ so với mặt giường.

E. Nằm nghiêng trái, hít vào.

43. Tác dụng của thuốc co mạch là?

A. Làm âm thổi tâm trương lớn lên ở trường hợp bệnh nhân hở van động mạch chủ.

B. Làm âm thổi tâm thu nhỏ đi ở trường hợp bệnh nhân hở van hai lá.

C. Làm âm thổi tâm thu lớn lên ở trường hợp bệnh nhân hẹp van động mạch chủ.

D. Tất cả đều sai.

E. Tất cả đều đúng.

ĐÁP ÁN

1C	2A	3E	4B	5D	6C	7E	8E	9B	10D
11C	12B	13C	14C	15B	16A	17B	18A	19B	20A
21B	22B	23B	24B	25C	26C	27A	28B	29C	30B
31D	32C	33B	34A	35C	36C	37B	38E	39B	40B
41C	42D	43A							

Bài 3. TRIỆU CHỨNG CƠ NĂNG TIM MẠCH

Tác giả: Nguyễn Hoài Thanh, Lâm Thùy Đoan, Nguyễn Thế Duy

1. Chọn câu đúng

- A. Triệu chứng cơ năng là triệu chứng mà bệnh nhân cảm nhận được chính xác, rõ ràng.
- B. Triệu chứng thực thể là triệu chứng mà bệnh nhân than phiền với bác sĩ.
- C. Khai thác đầy đủ các triệu chứng thực thể mới có thể chẩn đoán đúng và chẩn đoán đủ tình trạng bệnh của bệnh nhân.
- D. Chỉ có triệu chứng thực thể là nền tảng cho chẩn đoán bệnh.
- E. Một triệu chứng có thể vừa là triệu chứng thực thể vừa là triệu chứng cơ năng.

2. Bệnh nhân bị bệnh tim mạch thường than phiền về các triệu chứng sau:

- A. Đau ngực, khó thở, hồi hộp, xanh tím, bối rối, ho ra máu, ngất, đánh trống ngực, mệt.
- B. Đau bụng, đau cơ, sốt, xanh tím, ho, ho ra máu, ngất, đánh trống ngực, mệt.
- C. Đau ngực, khó thở, phù, xanh tím, ho, ho ra máu, ngất, đánh trống ngực, mệt.
- D. Đau thượng vị, khó thở, phù, buồn nôn, ho, ho ra máu, ngất, đánh trống ngực, mệt.
- E. Đau ngực, khó thở, phù, xanh tím, ho, ho ra máu, xú, đánh trống ngực, mệt.

3. Bệnh lý tim gây đau ngực, nguyên nhân trong lòng ngực, ngoại trừ:

- A. Thiếu máu cơ tim, nhồi máu cơ tim, tắc nghẽn đường ra thất trái.
- B. Bệnh lý mạch vành bẩm sinh, viêm cơ tim, viêm màng ngoài tim.
- C. Sa van 2 lá, rối loạn nhịp tim, bệnh Kawasaki.
- D. Bóc tách động mạch chủ, phình động mạch chủ.
- E. Bệnh lý động mạch vành, nhồi máu cơ tim, viêm màng ngoài tim cấp.

4. Bệnh lý ngoài tim gây đau ngực, nguyên nhân trong lòng ngực:

- A. Viêm thực quản, co thắt thực quản, trào ngược dạ dày thực quản.

- B. Viêm phổi, viêm màng phổi, tràn khí màng phổi, thuyên tắc phổi, cao áp phổi.
- C. Viêm loét dạ dày, tá tràng, viêm tụy cấp, căng trướng dạ dày ruột, viêm túi mật.
- D. A, B đúng.
- E. A, B, C đúng.
5. Nguyên nhân gây đau ngực, có bao nhiêu ý đúng:
- (1) Nguyên nhân ở vùng cổ và thành ngực: viêm sụn sườn, viêm dây thần kinh liên sườn, Herpes zoster ở thành ngực.
 - (2) Nguyên nhân ở các cơ quan nằm dưới cơ hoành: viêm loét dạ dày, tá tràng, viêm tụy cấp, căng trướng dạ dày ruột, viêm túi mật.
 - (3) Nguyên nhân trong lồng ngực: bóc tách động mạch chủ, bệnh lý động mạch vành.
 - (4) Đau ngực tâm lý: tăng thông khí, lo lắng, stress, rối loạn thần kinh tim.
- A. 0 B. 1 C. 2 D. 3 E. 4
6. Khi hỏi về triệu chứng đau ngực, phải hỏi đầy đủ các chi tiết sau, ngoại trừ:
- A. Tiền phát, điểm đau chính xác, hướng đi, đau nông hay sâu.
 - B. Kiểu đau, mức độ đau, tần suất xảy ra.
 - C. Những triệu chứng đi kèm, yếu tố làm tăng, giảm đau.
 - D. Thời gian kéo dài, cường độ đau.
 - E. Vị trí, kiểu đau, khởi phát.
7. Cho triệu chứng sau: Đau nhói sau xương ức hoặc vùng ngực trái, kéo dài vài giờ đến vài ngày, đau tăng khi ho, hít sâu, khi nằm ngửa, khi xoay trở vì làm lay động màng phổi, giảm khi ngồi cúi người ra trước. Hãy cho biết đây là bệnh lý gì?
- A. Bệnh lý động mạch vành.
 - B. Viêm màng ngoài tim cấp.
 - C. Tràn khí màng phổi.
 - D. Thuyên tắc phổi.
 - E. Viêm phổi hoặc u phổi.
8. Chọn 2 mệnh đề sau:
- (1) Đau do viêm màng ngoài tim là do viêm lá thành màng phổi lân cận.

- (2) Màng ngoài tim nhạy với cảm giác đau.
- A. (1) và (2) đúng và liên quan nhau.
- B. (1) và (2) đúng và không liên quan nhau.
- C. (1) đúng và (2) sai.
- D. (1) sai và (2) đúng.
- E. (1) và (2) sai.
9. Chọn câu sai khi nói về bệnh lý động mạch vành:
- A. Thường ở tuổi trung niên.
- B. Có trường hợp bệnh nhân 20 tuổi, khi mới sinh ra đã nặng kí, động mạch bắt đầu xơ vữa từ bào thai.
- C. Đau lan lên họng, cổ hàm, vai mặt trong cánh tay trái.
- D. Đau lan sang xuống rốn và ra sau lưng.
- E. Đau xảy ra đột ngột, sau gắng sức, xúc động mạnh, hoặc gặp lạnh.
10. Bệnh lý động mạch vành:
- A. Diễn hình nhất là cơn đau thắt ngực do mảng xơ vữa làm hẹp lòng động mạch vành. Đau kéo dài không quá 20 giây.
- B. Trong cơn đau bệnh nhân có thể cảm thấy buồn nôn hay nôn ói, khó thở, vã mồ hôi.
- C. Đau giảm nhanh khi bệnh nhân hít thở đều hoặc uống nitroglycerin.
- D. Đau xảy ra đột ngột, sau gắng sức, xúc động, hoặc uống nước lạnh.
- E. Đau có thể lan sang ngực trái hoặc xuống thượng vị đến hạ vị.
11. Một bệnh nhân đang ngủ, đột ngột đau ngực dữ dội, cảm giác như bị nghiền nát, đau kéo dài hơn 20 phút. Cho ngậm nitroglycerin dưới lưỡi không giảm đau, khó thở.
- A. Cấp cứu ngay vì có thể đột tử.
- B. Có thể bệnh nhân đang trong tình trạng nhồi máu cơ tim cấp.
- C. Động mạch chủ bị tắc nghẽn đột ngột do huyết khối.
- D. A, B đúng.
- E. A, B, C đúng.
12. Chọn câu sai khi nói về bệnh bóc tách động mạch chủ:

- A. Lớp nội mạc động mạch bị rách hoặc động mạch nuôi bị vỡ trong lớp trung mạc.
- B. Chèn ép các cấu trúc lân cận làm đau ngực sâu và ê ẩm.
- C. Nguyên nhân do tăng huyết áp, chấn thương hoặc thoái hóa.
- D. 50% trường hợp bóc tách động mạch chủ ở nữ trên 30 tuổi là xảy ra trong thai kỳ.
- E. Có thể gây mất mạch chi, tai biến mạch máu não.
13. Đau phép trên xương ức, cảm giác bị đè ép, tăng khi gắng sức, do thiếu máu cơ tim thất phải hoặc dẫn động mạch phổi. Bệnh nhân còn bị khó thở và phù, tĩnh mạch cổ nổi. Bệnh nhân này có thể bị bệnh lý:
- A. Thuyên tắc phổi. B. Tăng áp động mạch phổi.
- C. Tràn khí màng phổi. D. Viêm phổi.
- E. U phổi.
14. Đau sau xương ức như nhồi máu cơ tim cấp, đau do căng dẫn động mạch phổi hoặc gây nhồi máu phần phổi sát với màng phổi, nhồi máu khu trú nên đau kiểu màng phổi một bên, kèm theo khó thở. Tim nhanh, tụt huyết áp. Bệnh nhân này có thể bị:
- A. Thuyên tắc phổi B. Tăng áp động mạch phổi
- C. Tràn dịch màng phổi D. Viêm màng phổi
- E. U trung thất
15. Bệnh lý thực quản:
- A. Acid trào ngược từ dạ dày làm viêm thực quản, co thắt thực quản, gây đau nóng bỏng sâu sau xương đòn và hạ vị.
- B. Đau tăng khi dùng rượu, aspirin, khi nghiêng người ra sau, khi ăn no.
- C. Đau giảm nhờ thuốc băng dạ dày và các thuốc khác làm giảm acid.
- D. Co thắt thực quản luôn kèm trào ngược acid, gây đau xoắn vặn.
- E. Triệu chứng khác với cơn đau thắt ngực nên dễ dàng phân biệt.
16. Cảm giác đau nóng bỏng, kéo dài ở thượng vị và sau xương ức, có liên quan đến bữa ăn, giảm đau nhờ thuốc làm giảm acid. Bệnh nhân này có thể bị:
- A. Viêm thực quản. B. Loét dạ dày tá tràng C. Viêm tụy cấp

D. Viêm túi mật

E. Căng trướng dạ dày ruột.

17. Đau thành ngực:

A. Viêm cơ hoặc viêm sụn sườn hay gặp ở những bệnh nhân sợ bị bệnh tim, đau khu trú ở vùng sụn sườn và cơ, tăng khi cử động hoặc ho.

B. Herpes Zoster: viêm thần kinh liên sườn gây tăng cảm giác đau theo khoang da, lan theo rễ thần kinh, có bóng nước tại chỗ viêm.

C. Đau nông tăng khi ấn vào, khi ho, hít sâu, cử động, kéo dài nhiều giờ.

D. B, C đúng

E. A, B, C đúng.

18. Có bao nhiêu ý đúng với đau ngực chức năng:

(1) Thường gặp bệnh nhân nữ dưới 40 tuổi, có tình trạng lo lắng, căng thẳng.

(2) Cảm giác ê ẩm vùng mỏm tim (có thể ấn đau vùng trước tim) kéo dài hằng giờ, có lúc nhói 1-2 giây.

(3) Bệnh nhân còn thấy mệt khi gắng sức, hồi hộp khó thở nhanh, chóng mặt, tê đầu chi.

(4) Đau không giảm với bất kỳ thuốc nào trừ thuốc giảm đau.

(5) Đau tăng lên khi dùng nhiều biện pháp can thiệp kể cả nghỉ ngơi uống thuốc an thần, placebos.

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

E. 5

19. Bệnh lý động mạch vành đau kéo dài:

A. Từ 2 phút đến 22 phút

B. Từ 2 giây đến 20 phút

C. Từ 10 giây đến 20 giây

D. Từ 2 giây đến 2 phút

E. Từ 20 giây đến 20 phút

20. Yếu tố giảm đau có thể gặp ở các bệnh lý tim mạch, ngoại trừ:

A. Ngưng mọi hoạt động

B. Ngồi cúi người ra phía trước

C. Dùng nitroglycerin

D. Dùng thuốc băng dạ dày.

E. Hô hấp nhân tạo

21. Một người bị hội chứng Marfan: Cao bất thường, cánh tay, chân, ngón tay và ngón chân dài bất thường, thị lực kém (cận thị), cột sống cong... Điều nào sau đây không đúng:

- D. Tím trung ương gây ra lạnh đầu chi
- E. Tím trung ương có Hct và Hb (Hemoglobin) đều tăng
28. Nguyên nhân gây ra xanh tím ngoại biên trừ:
- A. Giảm cung lượng tim B. Tình trạng sốc
- C. Hội chứng Raynaud D. Suy tim
- E. Tứ chứng Fallot
29. Xanh tím xuất hiện khi Hb khử:
- A. > 5 g/dl B. > 50 g/dl C. > 0,5 g/dl
- D. > 500 g/dl E. Tất cả đều sai
30. Chọn câu đúng:
- A. Ánh sáng huỳnh quang là ánh sáng tốt nhất để phát hiện xanh tím
- B. Sắc tố da có thể ảnh hưởng việc phát hiện màu xanh tím
- C. Bilirubin tăng trong huyết tương sẽ gia tăng màu xanh tím
- D. Tím tái chỉ ám chỉ giảm độ bão hòa oxy của Hb
- E. Tím tái là do di truyền màu sắc của da
31. Các nguyên nhân có thể gây khó thở, ngoại trừ;
- A. Tràn khí màng phổi B. Trào ngược thực quản dạ dày
- C. Thiếu máu nặng D. Dị vật đường thở
- E. Thai kỳ
32. Phù toàn thân:
- A. Phù mặt B. Phù 1 chân C. Phù 2 chân
- D. Phù phần xương cụt E. Phù cổ
33. Về nguyên nhân gây phù, chọn số câu đúng:
- (1) Tăng áp lực thủy tĩnh (2) Giảm áp suất keo
- (3) Rối loạn tính thấm thành mạch (4) Dị ứng
- (5) Tích tụ hyaluronic trong da
- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4 E. 5
34. Nguyên nhân gây phù toàn thân, ngoại trừ:
- A. Hội chứng thận hư B. Suy tim phải C. Hư van tĩnh mạch
- D. Xơ gan E. Dị ứng

35. Nguyên nhân gây phù khu trú, ngoại trừ
- A. Viêm tắc tĩnh mạch B. Suy dinh dưỡng C. Bỏng
D. Nhiễm trùng E. Phình động mạch chủ làm tắc tĩnh mạch chủ trên
36. Giảm áp lực keo là cơ chế gây phù trong các bệnh sau, trừ
- A. Suy dinh dưỡng B. Protein niệu > 3.5g/24h C. Suy thận mãn tính
D. Suy tế bào gan E. Bệnh lý ruột kéo dài
37. Phù là
- A. ứ đọng nước trong khoảng gian bào
B. ứ đọng nước trong tế bào
C. ứ đọng nước trong lòng mạch
D. ứ đọng nước trong các khoảng giữa các tế bào nội mô
E. Tất cả đều sai
38. Nguyên nhân gây khó thở thường gặp, trừ:
- A. Suy tim trái B. Thuyên tắc phổi C. Suy tim phải
D. Khí phế thũng E. Hẹp van 2 lá
39. Biểu hiện sớm nhất của suy tim trái là:
- A. Khó thở khi gắng sức B. Tiểu nhiều về đêm C. Phù
D. Sốt E. Vàng da
40. Đặc điểm của khó thở chức năng:
- A. Xảy ra khi gắng sức B. Tăng khi hít sâu
C. Có tổn thương thực thể D. Tăng khi sử dụng thuốc an thần
E. Thường xảy ra khi nghỉ
41. Nguyên nhân gây khó thở kịch phát về đêm, trừ
- A. Hen phế quản B. Khi nằm máu về tim nhiều
C. Phù mô kẽ phổi D. Trung khu hô hấp bị ức chế khi ngủ
E. Phổi tăng khả năng đàn hồi
42. Xanh tím xuất hiện khi:
- A. Nồng độ Hb khử $\leq 5\text{g/dl}$ B. MetHb < 1.5g/dl
C. MetHb > 1.5g/dl D. SulfHb < 0.5g/dl
E. SulfHb < 0.1g/dl

43. Chọn câu đúng:

- A. Sắc tố da có ảnh hưởng đến phát hiện màu xanh tím
- B. Sắc tố da không ảnh hưởng đến phát hiện màu xanh tím
- C. Bilirubin giảm trong huyết tương không ảnh hưởng đến màu xanh tím
- D. Đèn ống huỳnh quang là nguồn sáng tốt nhất để phát hiện màu xanh tím
- E. Màu xanh tím không thể được phát hiện khi Hb khử $<5\text{g/dl}$

44. Nguyên nhân gây xanh tím trung ương, trừ:

- A. Phân suất oxy thấp
- B. Giảm thông khí phế nang
- C. Tứ chứng Fallot
- D. Còn ống động mạch
- E. Sốc

45. Chọn câu sai về bệnh Raynaud:

- A. Xanh tím trung ương
- B. Xanh tím ngoại biên
- C. Xảy ra khi đáp ứng với nhiệt độ lạnh
- D. Giảm xanh tím khi giảm căng thẳng
- E. Bệnh liên quan đến co thắt mạch máu

46. Các tính chất cần khai thác của triệu chứng ho gồm, ngoại trừ:

- A. Khởi phát đột ngột hay thoáng qua hay kéo dài
- B. Mức độ
- C. Yếu tố thúc đẩy
- D. Có ho khi nằm
- E. Tuổi xuất hiện

47. Các nguyên nhân thường gặp triệu chứng ho gồm, ngoại trừ:

- A. Viêm nhiễm đường hô hấp
- B. Ung thư phế quản - phổi
- C. Suy tim trái
- D. Lao phổi
- E. Trào ngược dạ dày - thực quản

48. Áp lực thủy tĩnh của khoảng gian bào sẽ:

- A. Hút dịch từ lòng mạch vào khoảng gian bào
- B. Hút dịch từ khoảng gian bào vào lòng mạch
- C. Đẩy dịch từ khoảng gian bào vào lòng mạch

E. Thường đi kèm với tăng huyết áp

56. Đặc điểm ho do suy tim trái khi áp lực thủy tĩnh mao mạch phổi tăng không quá cao:

- A. Ho có đờm thường vào ban đêm
- B. Ho khan thường vào ban ngày
- C. Ho khan thường vào ban đêm
- D. Ho có đờm thường vào ban ngày.
- E. Ho có đờm thường cả ngày lẫn đêm.

57. Đặc điểm ho do suy tim trái khi áp lực thủy tĩnh trong lòng mao mạch phổi tăng quá cao:

- A. Ho khan
- B. Ho kèm đau họng chảy mũi
- C. Ho ra máu
- D. Ho tăng khi ngồi, giảm khi nằm
- E. Ho khạc đàm bọt hồng

58. Chọn câu đúng về phân biệt ho ra máu:

- A. Ho ra máu là máu từ đường hô hấp trên
- B. Ho ra máu là máu từ đường hô hấp dưới
- C. Khạc ra máu là do máu từ đường hô hấp dưới
- D. Khạc ra máu là do máu từ đường tiêu hóa
- E. Máu từ đường tiêu hóa thường đỏ tươi có đàm bọt hồng

59. Ho ra máu trong hẹp van hai lá khít, chọn câu sai:

- A. Ho ra máu lượng lớn hẹp van hai lá là cấp cứu nội khoa
- B. Có thể chỉ định thêm phẫu thuật để giảm tắc nghẽn
- C. Nguồn chảy máu từ động mạch phổi
- D. Ho ra máu tươi, nhiều khó kiểm soát
- E. Có thể xuất hiện kèm triệu chứng khó thở

60. Chọn câu đúng về ngất:

- A. Là tình trạng mất tri giác đột ngột thoáng qua có hồi phục
- B. Là tình trạng mất tri giác đột ngột, nhưng không được hồi phục
- C. Là tình trạng mất tri giác kéo dài và không thể hồi phục.
- D. Do tăng áp lực thủy tĩnh động mạch não
- E. Ngất còn được gọi là xỉu

61. Nguyên nhân của ngất, chọn đúng:

- A. Do giảm tưới máu não
- B. Do tăng tưới máu não
- C. Chủ yếu là bệnh tiêu hóa
- D. Giảm dần theo tuổi
- E. Luôn là lành tính

62. Đặc điểm của ngất do hệ thần kinh tự chủ là:

- A. Ngất do phản xạ giao cảm: làm dẫn mạch ngoại biên gây tụt huyết áp
- B. Ngất do phản xạ phó giao cảm: làm dẫn mạch ngoại biên gây tụt huyết áp
- C. Ngất do phản xạ giao cảm: làm dẫn mạch ngoại biên gây tăng huyết áp
- D. Ngất do phản xạ phó giao cảm: làm dẫn mạch ngoại biên gây tăng huyết áp
- E. Ngất do phản xạ phó giao cảm gây co mạch dữ dội làm tăng huyết áp.

63. Các nguyên nhân của ngất:

- A. Ngất khi gắng sức do hẹp van tĩnh mạch chủ
- B. Hẹp van động mạch chủ có thể gây ngất khi gắng sức
- C. Thuốc co mạch (hydralazine, alpha methyldopa, prazosin,...)
- D. Tình trạng thừa nước cấp
- E. Xoang cảnh bị đè làm giảm trương lực dây X

64. Ngất do rối loạn nhịp tim:

- A. Thường khởi phát từ từ
- B. Bệnh nhân rất lâu mới tỉnh lại
- C. Tim đập rất nhanh do block nhĩ thất
- D. Tim đập rất chậm do block nhĩ thất
- E. Tim đập chậm do hội chứng kích thích sớm

65. Hậu quả của suy tim trái và hẹp van mũ ni, chọn câu sai:

- A. Gây ứ huyết ở nhĩ trái
- B. Ứ huyết lan đến tĩnh mạch phổi và mao mạch phổi
- C. Ứ huyết tại mao mạch phổi gây tăng áp lực keo mao mạch
- D. Ứ huyết tại mao mạch phổi gây tăng áp lực thủy tĩnh
- E. Dịch thoát ra lòng mạch gây phù mô kẽ phổi

66. Ho ra máu trong phù phổi cấp:

- A. Do hẹp van ba lá
- B. Có hiện tượng ứ huyết ở nhĩ phải

- C. Bệnh nhân ho ra máu dạng bã cà phê lượng nhiều
 - D. Xuất hiện cùng với triệu chứng khó thở
 - E. Bệnh nhân thường ói ra máu nhiều hơn ho ra máu
67. Nói về đánh trống ngực, chọn câu đúng:
- A. Là cảm giác tim đập chậm và yếu.
 - B. Là cảm giác tim đập nhanh nhưng yếu
 - C. Là một triệu chứng cơ năng tim mạch
 - D. Là một triệu chứng cơ năng hô hấp
 - E. Là một triệu chứng cơ năng về tiêu hóa
68. Nguyên nhân đánh trống ngực, chọn sai:
- A. Nhược giáp: do thiếu hormone T3, T4
 - B. Gắng sức, xúc động mạnh, sốt cao
 - C. Thuốc lá, cà phê, trà, rượu, epinephrine,...
 - D. Hở van động mạch chủ
 - E. Rối loạn nhịp tim
69. Rối loạn nhịp tim trong đánh trống ngực:
- A. Nhịp tim nhanh do block nhĩ thất
 - B. Nhịp nhanh thất: đánh trống ngực kèm chóng mặt, ngất
 - C. Rối loạn nhịp kịch phát: đánh trống ngực khởi phát kết thúc từ từ
 - D. Đánh trống ngực gây ói trong nhịp thất chậm
 - E. Nhịp tim chậm do cuồng nhĩ, rung nhĩ.
70. Triệu chứng mệt, chọn sai:
- A. Là một triệu chứng đặc hiệu nhất của suy tim
 - B. Do cung lượng tim giảm gây mệt và yếu cơ
 - C. Là triệu chứng trung thành của suy tim
 - D. Nhồi máu cơ tim cấp có thể kèm mệt đột ngột dữ dội
 - E. Dùng thuốc điều trị hạ áp quá mạnh, dùng thuốc lợi niệu nhiều
71. Một số triệu chứng cơ năng tim mạch khác, chọn câu kém chính xác nhất:
- A. Tiểu đêm là triệu chứng sớm nhất trong suy tim ứ huyết
 - B. Buồn nôn, nôn rối loạn nhìn màu: trong ngộ độc digoxin

C. Sốt kéo dài trong viêm nội tâm mạc nhiễm trùng

D. Biếng ăn, nặng tức hạ sườn phải, giảm cân trong suy tim cấp, kịch phát

E. Khèn tiếng có thể trong phình động mạch chủ, phổi, nhĩ trái dần lớn

ĐÁP ÁN

1E	2C	3D	4D	5E	6A	7B	8C	9D	10B
11D	12D	13B	14A	15C	16B	17E	18E	19B	20E
21E	22D	23A	24C	25D	26D	27D	28E	29A	30B
31B	32C	33E	34E	35B	36C	37A	38C	39A	40E
41E	42C	43A	44E	45A	46E	47D	48C	49A	50D
51E	52D	53E	54D	55E	56C	57E	58B	59C	60A
61A	62B	63B	64D	65C	66D	67C	68A	69B	70A
71D									

Bài 4. KHÁM PHỔI

Tác giả: Đào Thị Hải Yến, Nguyễn Khánh Duy, Lê Thanh Trúc

1. Bệnh sử chi tiết và khám lâm sàng giúp thành lập bao nhiêu phần trăm trong khám lâm sàng:
A. 70 B. 75 C. 82 D. 88 E. 90
2. Các nguyên tắc của khám phổi, ngoại trừ:
A. Luôn cần bộc lộ tốt
B. Thực hiện tức thì, bên giường bệnh
C. Từ xa đến gần từ tổng quát đến chi tiết
D. Luôn khám đối xứng 2 bên lồng ngực để có thể so sánh được với bên đối diện
E. Lặp lại các phần khám trong những thì hô hấp, tư thế, hoàn cảnh khác nhau giúp mang lại những thông tin hữu ích
3. Phát biểu đúng về tím tái:
A. Là sự nhuộm màu tím của da hoặc niêm mạc
B. Tím biểu hiện khi nồng độ hemoglobin trên 6g/100ml trong máu mao mạch
C. Tím tái trong bệnh phổi thường là tím ngoại biên
D. Tím do giảm nồng độ Oxy trong khí hít vào
E. Tím có thể quan sát rõ trong thiếu máu và làm nặng trong bệnh đa hồng cầu
4. Bệnh ngón tay dùi trống, ngoại trừ:
A. Ngón tay phồng lên như “mặt kính đồng hồ” làm các ngón có dạng như dùi trống
B. Ngón tay dùi trống kèm đau khớp , phản ứng màng xương trên X-quang gặp trong bệnh phổi
C. Xương khớp phì đại Pierre Marie là biểu hiện của ung thư phổi
D. Ngón tay dùi trống đơn lẻ trong dẫn phế quản
5. Ở người bình thường, tỉ số đường kính trước sau và đường kính ngang là
A. 1:1 B. 1:2 C. 2:1
D. Tất cả đều đúng E. Tất cả đều sai

6. Chọn câu sai

- A. Trong lúc quan sát có thể nghe được tiếng thở ran rít hoặc tiếng khò khè
 - B. Tiếng thở ran rít là một tiếng âm sắc thay đổi, đơn âm
 - C. Giọng nói bệnh nhân khàn có thể liên quan đến liệt dây âm trái
 - D. Ho có thể phân biệt ho khan hoặc ho có đàm
 - E. Hơi thở có mùi hôi gợi ý áp xe phổi
7. Các điều kiện khám lồng ngực, loại trừ:
- A. Người được khám bó quần áo đến thắt lưng trong phòng khám kín đáo, riêng tư, thoáng khí, đủ sáng, ấm áp.
 - B. Có sự hiện diện của người chứng kiến
 - C. Phần sau lồng ngực thường được khám tốt nhất ở tư thế ngồi.
 - D. Phần trước lồng ngực thường được khám tốt nhất ở tư thế nằm
 - E. Người khám thường đứng bên trái bệnh nhân
8. Bất đối xứng do đẩy thường gặp trong, ngoại trừ:
- A. Tràn dịch màng phổi B. Tràn khí màng phổi C. Hen
 - D. Kén khí E. Xẹp phổi
9. Tần số hô hấp bình thường ở trẻ em là:
- A. 08-12 lần/phút B. 12-24 lần/phút C. 14-24 lần/phút
 - D. 24-40 lần/phút E. 24-28 lần/phút
10. Chọn câu đúng:
- A. Khám hầu họng và mũi xoang là bắt buộc khi khám phổi
 - B. Khám miệng và đường hô hấp trên là tối cần thiết để loại trừ nguyên nhân chảy máu đường hô hấp trên trong trường hợp khạc ra máu không rõ nguyên nhân
 - C. Bệnh nhân sốt mà lưỡi bọt trắng gặp trong lao phổi
 - D. Răng : chân răng gãy, nhiều cao răng hoặc áp xe răng có thể gợi ý nguyên nhân kỵ khí nhiễm trùng đường hô hấp dưới
 - E. Tất cả đều sai
11. Tần số hô hấp bình thường :
- A. 8-12 lần/phút B. 12-24 lần/phút C. 14-20 lần/phút
 - D. 20-24 lần/phút E. 24-28 lần/phút
12. Giới hạn tần số hô hấp nào sau đây được coi là thở nhanh:

- A. > 18 lần/ phút B. > 24 lần/ phút C. > 28 lần/ phút
D. > 20 lần/ phút E. > 22 lần/ phút

13. Ngưng thở là hiện tượng ngừng hô hấp:

- A. > 4s B. > 8s C. > 10s D. > 6 s E. > 20s

14. Có bao nhiêu phát biểu đúng trong số các phát biểu sau:

- (1) Kiểu thở trung gian ngực bụng sử dụng chủ yếu là cơ liên sườn ngoài
- (2) Thở nghịch đảo ngực bụng là kiểu thở có bụng xẹp xuống ở thì hít vào
- (3) Thở nông hay thở sâu được đánh giá qua mức độ dẫn nở của lồng ngực
- (4) Ngưng thở kéo dài kèm theo ngưng tim là một cấp cứu ngoại khoa
- (5) Biên độ hô hấp được đánh giá chính xác nhất qua hô hấp kí
- (6) Dấu hiệu Litten được quan sát ở khoang liên sườn VI hai bên

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4 E. 5

15. Liên quan đến mảnh sườn di động điều nào sau đây đúng

- A. Lồng ngực căng phồng hay co kéo hõm ức và các khoảng gian sườn
- B. Gợi ý bệnh lý màng phổi
- C. Lồng ngực di chuyển nghịch thường: lõm khi thở ra, ra ngoài lúc hít vào
- D. Gợi ý có nhiều xương sườn bị gãy
- E. Thường gặp trong bệnh khí phế thũng hoặc hen nặng

16. Sự co kéo hõm thượng đòn, vùng trên ức thường kèm theo suy hô hấp, không thường gặp trong bệnh lý nào:

- A. Bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính B. Xơ phổi
- C. Hen nặng D. Tắc nghẽn thanh khí quản
- E. Ung thư phổi

17. Tỷ số giữa thời gian hít và thở ra ở người bình thường là :

- A. 0,8 B. 1,5 C. 0,5 D. 1,4 E. 0,7

18. Dấu Hoover là :

- A. Phần đáy của lồng ngực co vào khi hít vào
- B. Phần đáy của lồng ngực nở ra khi hít vào
- C. Lồng ngực lõm vào trong khi hít vào và ra ngoài khi thở ra
- D. A, C đúng

E. A, B, C đều sai

19. Phần sờ trong khám phổi, ngoại trừ :

A. Sờ tìm điểm đau

B. Sờ tìm hạch

C. Sờ đánh giá khí quản lệch hay không.

D. Sờ đánh giá cử động thành ngực

E. Sờ đánh giá diện tích, cách nảy và cường độ nảy của mỗm tim

20. Cung cấp thông tin nhiều nhất nhờ đánh giá sự dẫn truyền các rung động của thanh quản ra thành ngực:

A. Sờ cử động hô hấp

B. Sờ hạch

C. Sờ khí quản

D. Sờ rung thanh

E. Tất cả điều đúng

21. Cho các phát biểu sau đây:

(1) Gõ trực tiếp dùng phần đầu các ngón uốn cong gõ trực tiếp vào thành ngực

(2) Gõ gián tiếp ít được sử dụng hơn gõ trực tiếp

(3) Gõ gián tiếp dùng đầu ngón tay trở của tay thuận gõ lên ngón giữa tay trái ở đốt giữa

(4) Gõ vang gặp trong trường hợp tràn dịch hoặc tràn khí màng phổi

(5) Gõ đục gặp trong trường hợp viêm phổi, xẹp phổi

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

E. 5

22. Sắp xếp mức trong - đục thường gặp trên lâm sàng theo chiều đục dần khi gõ vào các vị trí sau:

(1) Gan và tim

(2) Phổi bình thường

(3) Phổi bệnh nhân bị khí phế thũng

(4) Bóng hơi dạ dày

(5) Đùi

A. (4), (5), (3), (2), (1)

B. (5), (1), (2), (3), (4)

C. (4), (3), (2), (1), (5)

D. (5), (1), (3), (2), (4)

D. (3), (2), (1), (5), (4)

23. Chọn câu sai:

A. Gõ đục trong tràn khí màng phổi nghe như gõ trên gỗ

B. Gõ đục trong đông đặc phổi không có cảm giác đề kháng lại ngón tay

- C. Gõ đục ở bóng hơi dạ dày bằng tiếng đục do tràn dịch màng phổi trái lượng nhiều
- D. Mở rộng vùng đục ở trung thất trên có thể do bướu giáp thông
- E. Gõ vang biểu hiện khí phế thũng

24. Sự dôi chỗ, giảm các vùng đục của gan và tim có thể liên quan đến:

- A. Tràn khí áp lực B. Khí phế thũng C. Tràn dịch màng phổi
- D. A, B đúng E. A, B, C đều đúng

25. Chọn phát biểu sai:

- A. Trên lâm sàng tiếng rì rào phế nang được xem như nghe một thì hít vào
- B. Tiếng rì rào phế nang được nghe ở ngoại vi lồng ngực
- C. Tiếng rì rào phế nang có thể mất đi khi hiện diện tràn dịch màng phổi.
- D. Tiếng rì rào phế nang có thể giảm đi khi trong trường hợp béo phì
- E. Tất cả đều sai

26. Tiếng thổi nào sau đây là những biến đổi của tiếng thổi thanh khí phế quản:

- A. Tiếng thổi ống B. Tiếng thổi màng phổi C. Tiếng thổi vò
- D. Tiếng thổi hang E. Tất cả đều đúng

27. Chọn phát biểu đúng:

- A. Các tiếng ran liên tục có nguồn gốc từ hẹp lòng khí đạo
- B. Độ dài của tiếng ran liên tục thể hiện tốt hơn mức độ hẹp, tiếng liên tục càng dài, khí đạo càng hẹp
- C. Các tiếng ran liên tục thường dễ phát hiện khi bệnh nhân thở theo kiểu dung tích sống gắng sức
- D. Các tiếng ran không liên tục thường dễ phát hiện hơn khi bệnh nhân thở chậm và sâu.
- E. Tất cả đều đúng

28. Hội chứng ba giảm kèm theo dấu hiệu lồng ngực xẹp bên, khí quản lệch cùng bên ở bệnh nhân vừa ho vừa sặc dữ dội sau bữa ăn giúp nghĩ đến bệnh cảnh?

- A. Tràn dịch màng phổi B. Tràn khí - dịch màng phổi
- C. Xẹp phổi D. Dây dính màng phổi
- E. Đông đặc phổi.

29. Hội chứng ba giảm kèm theo dấu hiệu có tiếng óc ách khi lắc tại đáy phổi giúp nghĩ đến bệnh cảnh?
- A. Tràn dịch màng phổi
 - B. Tràn khí - dịch màng phổi
 - C. Xẹp phổi
 - D. Dày dính màng phổi
 - E. Đông đặc phổi
30. Đặc điểm tiếng thở thanh quản:
- A. 100-1200 Hz, thô ráp, mạnh, trung tâm, một thì, ít có ý nghĩa lâm sàng
 - B. 100-1200 Hz, thô ráp, mạnh, trung tâm, hai thì, ít có ý nghĩa lâm sàng
 - C. 100-1200 Hz, thô ráp, mạnh, ngoại vi, hai thì, ít có ý nghĩa lâm sàng
 - D. 75-1600 Hz, thô ráp, mạnh, trung tâm, hai thì, ít có ý nghĩa lâm sàng
 - E. 75-1600 Hz, thô ráp, mạnh, ngoại vi, một thì, ít có ý nghĩa lâm sàng
31. Đặc điểm: “200-600 Hz, êm dịu, yếu, ngoại vi, một thì” là của loại tiếng thở nào?
- A. Tiếng rì rào phế nang
 - B. Tiếng phế quản
 - C. Tiếng thanh quản
 - D. Tiếng khí phế quản
 - E. Tất cả đều sai
32. Đặc điểm quan trọng nhất giúp phân biệt tiếng thở khí phế quản với tiếng thở phế nang là:
- A. Hiện diện ở cả 2 thì
 - B. Chỉ nghe được thì hít vào
 - C. Chỉ nghe được thì thở ra
 - D. Cường độ mạnh
 - E. Tiếng thở thô ráp
33. Phân biệt tiếng liên tục và không liên tục tùy theo trường độ tiếng thở dài hay ngắn hơn bao nhiêu?
- A. 550ms
 - B. 450ms
 - C. 350ms
 - D. 250ms
 - E. 150ms
34. Tiếng ran rít có âm sắc và tần số trội như thế nào?
- A. Âm sắc cao, tần số trội $\geq 200\text{Hz}$
 - B. Âm sắc cao, tần số trội $\leq 200\text{Hz}$
 - C. Âm sắc cao, tần số trội $\geq 400\text{Hz}$
 - D. Âm sắc thấp, tần số trội $\leq 400\text{Hz}$
 - E. Âm sắc thấp, tần số trội $\geq 400\text{Hz}$
35. Tiếng thêm vào liên tục gồm:
- A. Ran rít, ran to hạt, ran nhỏ hạt
 - B. Ran rít, ran to hạt, tiếng cọ màng phổi
 - C. Ran ngáy, ran rít

D. Ran rít, ran to hạt

E. Ran to hạt, ran nhỏ hạt, tiếng cọ màng phổi

36. “Dài hơn 250ms, âm sắc thấp, tần số trội $\leq 400\text{Hz}$, ít dạng âm nhạc hơn tựa tiếng ngáy” là đặc điểm của tiếng nào?

A. Ran rít

B. Ran ngáy

C. Ran to hạt

D. Ran nhỏ hạt

E. Không là đặc điểm của tiếng nào kể trên.

37. Các tiếng ran không liên tục thường dễ phát hiện hơn khi bệnh nhân:

A. Thở bình thường

B. Thở nhanh và lẹ

C. Nín thở

D. Thở chậm và thật sâu

E. Thở chậm, không cần sâu

38. Ran to hạt:

A. Là ran đầu và giữa thì hít vào

B. Là ran cuối thì hít vào

C. Là ran đầu thì hít vào

D. Là ran giữa thì hít vào

E. Là ran cuối thì thở ra

39. Ran thường gặp trong các bệnh lý có ứ đọng chất tiết phế quản, viêm phế quản:

A. Ran rít

B. Ran ngáy

C. Ran to hạt

D. Ran nhỏ hạt

E. Tiếng cọ màng phổi

40. Ran thường gặp trong bệnh lý phế nang là:

A. Tiếng cọ màng phổi

B. Ran to hạt

C. Ran rít

D. Ran ngáy

E. Ran nhỏ hạt

41. Khi khám lâm sàng phát hiện hội chứng 3 giảm và nghe tiếng gì ở giới hạn trên của vùng 3 giảm thì hội chứng 3 giảm này tạo ra bởi tràn dịch màng phổi:

A. Tiếng cọ màng phổi

B. Tiếng dế kêu

C. Tiếng ngực thâm

D. Tiếng óch ách

E. Tiếng lạo xạo trung thất

42. Tiếng ngực thâm là hiện tượng nghe được rõ ràng tiếng nói thâm do tăng cường độ tiếng này bởi một vùng:

A. Đông đặc phổi

B. Tràn dịch màng phổi

C. Tràn khí màng phổi

D. Tràn khí trung thất

E. Tràn khí và tràn dịch màng phổi

43. Tiếng rì rào phế nang có thể mất đi khi:

A. Hiện diện tràn dịch và tràn khí màng phổi

B. Đông đặc phổi và tràn khí trung thất

- C. Tràn dịch màng phổi và tràn khí trung thất
- D. Tràn khí màng phổi và tràn khí trung thất
- E. Đông đặc phổi và tràn dịch màng phổi

44. Trường hợp làm giảm tiếng rì rào phế nang:

- A. Bệnh nhân béo phì, tràn dịch màng phổi
- B. Bệnh nhân gầy, khí phế thũng
- C. Bệnh nhân béo phì, tràn dịch màng phổi
- D. Bệnh nhân gầy, tràn khí màng phổi
- E. Bệnh nhân béo phì, khí phế thũng

45. Tiếng thổi ống :

- A. Là tiếng thổi thanh khí phế quản nghe được ở ngoại vi của phổi
- B. Chủ yếu ở thì thở ra
- C. Nghe ở giới hạn trên của tràn dịch màng phổi lượng ít hoặc trung bình
- D. Còn được gọi là tiếng thổi màng phổi
- E. Tất cả đều đúng.

ĐÁP ÁN

1D	2B	3D	4C	5B	6B	7E	8C	9D	10D
11C	12B	13C	14D	15D	16E	17E	18A	19E	20D
21B	22C	23A	24D	25E	26E	27E	28C	29B	30B
31A	32A	33D	34C	35C	36E	37D	38A	39C	40E
41B	42A	43A	44E	45A					

Bài 5. TRIỆU CHỨNG CƠ NĂNG HÔ HẤP

Tác giả: Trần Quốc Khánh, Phan Tiến Bảo Anh, Phạm Long Bình

1. Nguyên nhân gây khó thở cấp thường gặp ở trẻ em là:
 - A. Nhiễm trùng đường hô hấp trên.
 - B. Suy tim trái
 - C. Thuyên tắc phổi
 - D. Tắc đường hô hấp
 - E. Tràn khí màng phổi.
2. Các đặc điểm sau là của khó thở trong thì hít vào, ngoại trừ:
 - A. Do tắc nghẽn hầu họng.
 - B. Cần cấp cứu
 - C. Nghe tiếng rít ở cổ
 - D. Co kéo cơ hô hấp phụ, chủ yếu là cơ ức đòn chũm.
 - E. Bệnh nhân phải cúi đầu ra trước khi hít.
3. Nhịp thở bình thường là:
 - A. 12-15 lần/phút
 - B. 15-20 lần/phút
 - C. 20-25 lần/phút
 - D. 25-30 lần/phút
 - E. 30-35 lần/phút
4. Một bệnh nhân khi ngủ thường hay ngưng thở, thậm chí thời gian ngưng thở có thể kéo dài đến mức gây tử vong, đây là kiểu thở gì?
 - A. Thở Kussmaul
 - B. Thở trong thiếu máu
 - C. Khó thở kịch phát về đêm
 - D. Thở Cheyne-Stokes
 - E. Thở trong hen tim
5. Xuất hiện trong lúc gắng sức, bệnh nhân luôn có cung lượng tim cao và kháng lực ngoại biên thấp (mạch mạnh da ấm và thỏai tâm thu), đây là triệu chứng:
 - A. Thở Kussmaul
 - B. Thở trong thiếu máu
 - C. Khó thở kịch phát về đêm
 - D. Thở Cheyne-Stokes
 - E. Thở trong hen tim
6. Đặc trưng bởi thể tích lưu thông lớn và nhanh đến nỗi không có thời gian dừng giữa các nhịp thở, đây là kiểu thở?
 - A. Thở Kussmaul
 - B. Thở trong thiếu máu

C. Khó thở kịch phát về đêm

D. Thở Cheyne-Stokes

E. Thở trong hen tim

7. Thở ngáp là đặc điểm của:

A. Thiếu oxy não

B. Choáng, sốc

C. Lo lắng quá mức

D. Xuất huyết

E. COPD.

8. Hai bệnh phổi mãn thường gặp trong khó thở là:

A. COPD và bệnh phổi hạn chế

B. Hen phế quản và COPD

C. COPD và viêm phế quản mạn.

D. Hội chứng hạn chế và viêm phế quản mạn

E. Hen phế quản và viêm phế quản mạn.

9. Đặc điểm của bệnh phổi hạn chế, ngoại trừ:

A. Giảm VC và TLC.

B. Khó thở được cho là cố gắng của cơ hô hấp để thông khí phổi cứng và duy trì thể tích thông khí phổi cao.

C. Thường gặp trong nhóm bệnh về cơ, ảnh hưởng chủ yếu cơ thở ra.

D. FRC và RV thường giảm ít hoặc không bị ảnh hưởng.

E. Bệnh nhân phải tăng công thở lên nhiều lần so với người bình thường.

10. Khó thở trong bệnh tim mạn, phổi không bị cứng, thường do:

A. Ứ máu ở phổi làm xung huyết phổi.

B. Cung lượng tim không đủ trong lúc gắng sức

C. Suy tim trái

D. Hẹp van hai lá

E. C và D đúng

11. Bệnh nhân khó thở kịch phát về đêm, nguyên nhân do:

A. Khi ngủ, dây X tăng hoạt động làm phổi sung huyết

B. Khi ngủ, tim đập chậm làm giảm cung lượng tim

C. Khi về đêm, bệnh nhân thở chậm làm thông khí giảm

D. Do tư thế nằm lúc ngủ, làm máu dồn về nhĩ phải, gây sung huyết phổi

E. Về đêm, các cơn hen thường phát triển làm khó thở

12. Cảm giác khó thở có liên quan đến, ngoại trừ:
- A. Cường độ của xung động hướng tâm từ các cấu trúc lồng ngực
 - B. Tín hiệu từ các thụ cảm hóa học
 - C. Tín hiệu từ cơ hô hấp
 - D. Nồng độ CO_2 trong máu
 - E. Tất cả đều đúng.
13. Khó thở trong bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính:
- A. Khó thở thì thở ra là chủ yếu
 - B. Khó thở thì hít vào là chủ yếu
 - C. Thường gây khó thở cả hai thì
 - D. Thường xuất hiện sau gắng sức
 - E. Thường sau khi hút thuốc lá
14. Phân biệt khó thở trong nhóm bệnh phổi tắc nghẽn và bệnh phổi hạn chế:
- A. Bệnh phổi hạn chế gây khó thở cả hai thì hít vào và thở ra
 - B. Bệnh phổi tắc nghẽn gây khó thở chủ yếu thì thở ra.
 - C. Nhịp thở Kussmaul là đặc trưng cho bệnh phổi tắc nghẽn.
 - D. A và B đúng
 - E. A và B sai
15. Phát biểu nào đúng
- A. Ho là động tác hít mạnh mẽ
 - B. Ho là một phản xạ nhưng không luôn luôn
 - C. Ho là một hoạt động phải tự ý
 - D. Một số nguyên nhân gây ra ho nằm ở tai giữa và tai trong.
 - E. Cơ học là nhóm tạo ra ho tự ý
16. Triệu chứng của suy giảm đường hô hấp trên là
- A. Ho khan kèm nhày mũi
 - B. Đau họng
 - C. Suy nhược thường
 - D. Tất cả đều đúng
 - E. A và B đúng
17. Các nhóm kích thích tạo ra ho không tự ý là
- A. Cơ học
 - B. Viêm
 - C. Tâm lý
 - D. Tất cả đều đúng
 - E. Tất cả đều sai.
18. Bệnh nào sau đây không thuộc nhiễm trùng phổi cấp tính
- A. Viêm khí phế quản
 - B. Viêm phổi thùy
 - C. Bộc phát VPQM

D. VPQM

E. Phế quản phế viêm

19. Bệnh nào thuộc nhiễm trùng mạn tính ở phổi

A. Lao

B. Nấm

C. Dẫn PQ

D. VPQM

E. Tất cả đều đúng

20. Khi nói về ho đàm, chọn phát biểu sai

A. Ho đàm rỉ sét trong viêm phế cầu

B. Ho đàm màu vàng lẫn máu là Klebsiella

C. Đàm mủ thối là viêm phổi kỵ khí

D. Ho khạc đàm mủ kếp dài xảy ra trong viêm phế quản mạn.

E. Ho không khạc đàm còn gọi là ho khan

21. Bệnh nhân có áp suất thở ra tối đa bao nhiêu thì tạo ra động tác ho

A. $> 50 \text{ cm H}_2\text{O}$

B. $< 50 \text{ cm H}_2\text{O}$

C. $> 60 \text{ cm H}_2\text{O}$

D. $< 60 \text{ cm H}_2\text{O}$

E. Tất cả đều sai.

22. Ngất sau ho gà thường gặp ở

A. Nam suy tim nặng, bị ho gà

B. Nữ tuần hoàn tốt, bị ho gà

C. Nam tuần hoàn tốt, bị ho gà

D. Nữ suy tim nặng, bị ho gà

E. Nữ nhiều hơn nam.

23. Ho ra máu xuất phát từ

A. Đường hô hấp trên

B. Đường hô hấp dưới

C. Dạ dày

D. Dạ dày và ruột.

E. Tất cả đều đúng

24. Có thể phân biệt máu xuất huyết từ dạ dày với máu từ đường hô hấp dưới

A. Đúng.

B. Sai.

25. Nguyên nhân thường gặp của ho ra máu ở bệnh nhân sau 40 tuổi

A. Ung thư phế quản

B. Lao

C. Hẹp hai lá

D. Viêm phổi

E. A và B đúng

26. Ung thư phế quản cần lưu ý ở bệnh nhân nào có biểu hiện ho ra máu.

A. 30-35 tuổi, hút thuốc

B. 40-60 tuổi, hút thuốc

C. 20-35 tuổi, hút thuốc

D. 15-30 tuổi, hút thuốc

E. 30-40 tuổi, hút thuốc

27. Ho ra máu là biến chứng của

A. Áp xe phổi do amibe thứ phát

B. U lành tính

C. Do hoại tử hay viêm trong phổi sau chỗ bị tắc nghẽn

D. Lao

E. Tất cả điều đúng

28. Một bệnh nhân bị sung huyết nặng và phù phổi, đàm bệnh nhân thường có màu

A. Màu trắng hồng, bọt

B. Màu hồng ửng, không bọt

C. Màu đỏ máu, bọt

D. Màu đỏ máu, không bọt

E. Màu trắng hồng, không bọt

29. Bệnh nhân bị thuyên tắc phổi, huyết khối, ho ra máu. Bệnh nhân này bị nhồi máu phổi.

A. Đúng.

B. Sai.

30. Trường hợp ho ra máu, máu có đặc điểm

A. Sẫm, lẫn nước bọt, pH kiềm

B. Tươi, có đại thực bào phế nang chứa hemosiderin

C. Sẫm, vón cục, pH axit

D. Tươi hoặc sẫm, pH trung tính

E. Tươi, pH kiềm, không lẫn đàm bọt

31. Một bệnh nhân 45 tuổi, ho kéo dài và có ho ra máu, cường độ tăng, sụt cân, và có tiền căn hút thuốc lá. Bệnh nhân có nguy cơ mắc bệnh nào sau đây

A. Viêm phổi

B. Ung thư phế quản

C. Nhồi máu phổi

D. Viêm phế quản

E. Nhiễm trùng

32. Đau ngực kiểu màng phổi:

A. Đau nông và lan ra xung quanh.

B. Đau khu trú và tăng khi hít thở sâu hay thở mạnh.

C. Cơ chế đau do viêm màng phổi thành hay màng phổi tạng.

D. Nguyên nhân có thể do bệnh nhu mô phổi.

E. Chỉ có B và D đúng.

33. Phân biệt đau ngực do nguyên nhân đau ngực do nguyên nhân tim mạch và hô hấp dựa vào:

A. Đau ngực do tim tăng khi hít sâu hay thở mạnh.

B. Đau ngực của bệnh tim chỉ xảy ra sau gắng sức.

C. Đau ngực do bệnh tim xảy ra thường sau cơn tăng huyết áp.

D. Đau ngực do bệnh phổi đôi khi tăng khi ho.

E. Đau ngực do bệnh phổi thường giảm sau khi ngậm nitroglycerin.

34. Sốt, ho đàm mủ kèm đau ngực kiểu màng phổi:

A. Do viêm màng phổi mủ. B. Do viêm phổi. C. Do thuyên tắc phổi.

D. Cả A, B, C đều đúng E. Cả A, B, C đều sai

35. Tím xuất hiện khi Hb khử:

A. > 5 g/dl. B. > 50 g/dl. C. > 0,5 g/dl. D. > 500 g/dl. E. Tất cả đều sai.

36. Tím do suy tim phải là loại:

A. Tím trung ương.

B. Tím ngoại biên.

C. Tím với sự gia tăng MetHb.

D. Cả A, B, C đều 3 đúng.

E. Cả A, B, C đều sai.

37. Chọn câu đúng:

A. Tím thường quan sát rõ nhất ở đầu chi và dọc theo đường đi của tĩnh mạch khi bị viêm.

B. Khám tím ở bệnh nhân da đen quan trọng nhất là quan sát ở dái tai, môi và móng.

C. Ngoại trừ lưu lượng máu qua da chậm như trong suy tim, tím tái ám chỉ giảm oxy máu tĩnh mạch.

D. Ngộ độc CO không xuất hiện tím tái.

E. Trẻ sinh ra bị tán huyết sơ sinh thường có da vàng nên nếu có tím tái thì dễ phát hiện tím tái do hai sắc tố tương phản.

38. Chọn câu đúng:

A. Co mạch ngoại biên (như trong hội chứng Raynaud) gây tím ngoại biên nguyên phát.

B. Nguyên nhân thường gặp nhất của tím ngoại biên là giảm thông khí phế nang ở bệnh nhân có phổi bình thường làm giảm oxy máu động mạch.

C. Viêm phế quản mạn hay khí phế thũng có thể gây tím.

D. Do đầu mũi không có sự hiện diện của các mạch máu do chỉ có lớp sụn và mỡ nên trong suy tim nặng vẫn không thể thấy tím ở đầu mũi.

E. Tăng Hb khử trong mao mạch là do không cung cấp đủ oxy cho máu động mạch

hoặc lấy quá nhiều oxy ở máu tĩnh mạch, hay cả hai.

39. Chọn câu đúng:

- A. Bệnh nhân mắc tứ chứng Fallot bẩm sinh do thông liên thất nên có thể bị tím vì giảm thể tích nhát bóp vào động mạch chủ.
- B. Thiếu máu nhược sắc trong các bệnh mạn tính, ung thư dễ dàng gây suy tim nặng, từ đó dẫn đến tím do hoà lẫn máu động tĩnh mạch.
- C. Điều trị bệnh mạch vành bằng cách đặt nitroglycerines dưới lưỡi nhưng bệnh nhân lại dùng quá chỉ định làm xuất hiện nitrate dẫn đến MetHb gây tím.
- D. Không phải nitrate mà là nitrite mới là nguyên nhân thông thường của MetHb.
- E. Trong MetHb, Hb không gắn được với oxy nhưng gắn được với carbon dioxide.

40. Chọn câu đúng:

- A. Máu của MetHb có màu tím.
- B. MetHb thường gặp do thiếu MetHb reductase.
- C. MetHb được giữ ở mức <5% mặc dù được thành lập liên tục trong hồng cầu bình thường.
- D. MetHb 20% đã gây chóng mặt, mệt mỏi, nhức đầu.
- E. Cả A, B, C, D đều đúng.

41. Nồng độ MetHb bao nhiêu gây tím tái không triệu chứng:

- A. 3-5%
- B. 5-10%
- C. 10-25%
- D. MetHb không phải là nguyên nhân gây tím tái không triệu chứng.
- E. Cả A, B, C, D đều sai.

42. Điều trị tím tái nặng (kèm đau ngực, lơ mơ, hôn mê):

- A. Bleu methylene 1-2 mg/kg nồng độ 1% đường uống.
- B. Bleu methylene 1-2 mg/kg nồng độ 5% đường tiêm mạch trong 5-10 phút.
- C. Không cần điều trị vì chỉ cần theo dõi sát sóc đặc biệt.
- D. Nguyên tắc điều trị là dùng liều cao hơn khi tím tái không biến mất.
- E. Tím tái điều trị tốt sẽ nhanh chóng biến mất trong vòng 1 giờ.

43. Đau ngực do bệnh màng phổi:

- A. Đau do màng phổi thành và màng phổi tạng.
- B. Đau do tổn thương thần kinh cảm giác.
- C. Đau sâu, kiểu bóp nghẹt.
- D. Đau dưới cơ hoành có thể đau lan xuống bụng.
- E. Đau thường lan theo thần kinh liên sườn chi phối vùng bị ảnh hưởng.

44. Đặc điểm của đau do bệnh lý phổi. Chọn câu sai:

- A. Thường do viêm phế quản, viêm khí quản, đôi khi kèm theo nhiễm trùng hô hấp trên.
- B. Đau ngực do tăng áp động mạch phổi xuất hiện khi nghỉ và cả gắng sức, thường giảm tức thì khi ngưng mọi hoạt động.
- C. Nhiều bệnh nhân đau ngực nhưng bị chuẩn đoán nhầm với đau thắt ngực đến khi tăng áp phổi được phát hiện.
- D. Đau có cảm giác nóng rát.
- E. Đau tăng khi ho.

45. Đau thành ngực:

- A. Đau chủ yếu do màng tim bị kích thích nên dẫn truyền khắp các dây thần kinh trên thành ngực.
- B. Đau cơ xương thành ngực tăng khi hít thở đều bình thường nên dễ nhầm với đau màng phổi.
- C. Đau xương sườn nên dùng tiếng lạo xạo tại xương gãy làm chẩn đoán xác định.
- D. Đau tăng lên khi thay đổi tư thế hay khi căng lồng ngực.
- E. Cả 4 câu đều sai.

46. Đau do tim. Chọn câu sai:

- A. Đau do viêm màng ngoài tim thường nặng lên khi thở sâu, đi kèm theo cọ màng ngoài tim đồng thời với nhịp tim.
- B. Sau khi mở màng ngoài tim có thể đau ngực trong vài ngày đến vài tuần.
- C. Sau mổ ghép tim có thể đau ngực.
- D. Đau báo trước sau xương ức rồi mới lan lên cổ trái.
- E. Đau do thiếu máu cơ tim, viêm màng ngoài tim.

47. Nguyên nhân khác của đau ngực, ngoài trừ:

- A. Bệnh lí thực quản.
- B. Bóc tách động mạch chủ.
- C. U di căn cột sống thắt lưng.
- D. Zona.
- E. Đau ngực do lo lắng.

48. Chọn câu sai:

- A. Lao kê luôn dễ dàng phát hiện trên X-quang.
- B. Viêm phế quản mạn hay khí phế thũng/một đợt viêm phế quản cấp thường kèm theo sốt nhẹ.
- C. Các bệnh lí nhiễm trùng hô hấp phải làm công thức máu.
- D. Bệnh nhân bệnh phổi có thể sốt thường không kèm theo nhiễm trùng.
- E. Ung thư phổi thường kết hợp với sốt sau nhiễm trùng.

49. Chọn câu sai:

- A. Viêm phổi dị ứng đôi khi kết hợp với sốt.
- B. Sarcoidosis phổi thường có sốt.
- C. Pneumoconiosis không thềm theo sốt trừ khi có lao phổi...
- D. Lymphangitic carcinomatosis không kèm sốt.
- E. Hemosiderines phổi nguyên phát không kèm sốt.

ĐÁP ÁN

1A	2E	3A	4D	5B	6A	7A	8A	9C	10B
11A	12D	13A	14D	15B	16D	17D	18D	19E	20E
21C	22C	23B	24A	25E	26B	27E	28A	29A	30B
31B	32E	33D	34B	35A	36B	37D	38C	39C	40B
41C	42E	43D	44B	45E	46D	47C	48A	49B	

Bài 6. CÁC HỘI CHỨNG LÂM SÀNG HÔ HẤP

Tác giả: Nguyễn Nguyễn Bảo, Nguyễn Lê Thành Đạt

1. Hội chứng lâm sàng hô hấp (HCLSHH):
 - A. Gồm tập hợp các triệu chứng thực thể: sờ và gõ khi khám hô hấp
 - B. Gồm tập hợp các triệu chứng cơ năng: sờ, gõ và nghe khi khám hô hấp
 - C. Gồm tập hợp các triệu chứng thực thể: sờ, gõ và nghe khi khám hô hấp
 - D. Gồm tập hợp các triệu chứng thực thể: sờ và nhìn khi khám hô hấp
 - E. Gồm tập hợp các triệu chứng thực thể: gõ và nghe khi khám hô hấp
2. Triệu chứng thực thể đi kèm, quan trọng chẩn đoán nguyên nhân của HCLSHH nhưng không được đề vào danh sách các triệu chứng hình thành HCLSHH là:
 - A. Sờ và nhìn
 - B. Gõ và nghe
 - C. Gõ và nhìn
 - D. Nhìn
 - E. Sờ và nghe
3. Chọn câu đúng nhất:
 - A. HCLSHH thường chỉ do một nguyên nhân gây ra
 - B. Triệu chứng thực thể hình thành nên HCLSHH phát hiện khi khám là nhìn
 - C. Các triệu chứng đi kèm khác quan trọng chẩn đoán nguyên nhân HCLSHH
 - D. HCLSHH gồm 3 tập hợp các triệu chứng cơ năng: sờ, gõ và nghe
 - E. HCLSHH gồm 2 triệu chứng thực thể là: sờ rung thanh và nghe rì rào phế nang
4. Hội chứng tràn khí màng phổi (TKMP) bao gồm các triệu chứng chính:
 - A. Rung thanh mất - gõ đục - rì rào phế nang giảm, mất
 - B. Rung thanh giảm - gõ vang - rì rào phế nang giảm, mất
 - C. Rung thanh tăng - gõ đục - rì rào phế nang giảm, mất
 - D. Rung thanh tăng - gõ vang - rì rào phế nang tăng
 - E. Rung thanh mất - gõ vang - rì rào phế nang tăng
5. Chọn đúng về tràn khí màng phổi (TKMP)
 - A. TKMP tự nhiên xảy ra sau chấn thương hay can thiệp phẫu thuật trước đó
 - B. TKMP không tự nhiên là không do chấn thương hay yếu rõ ràng nào
 - C. TKMP nguyên phát khi xuất hiện trên phổi người bị bệnh lao phổi

- D. TKMP nguyên phát có thể là tự nhiên hay không tự nhiên
- E. TKPMP thứ phát chỉ có thể là không tự nhiên.
6. Triệu chứng đi kèm trong hội chứng tràn khí màng phổi:
 - A. Tiếng thổi hang
 - B. Tiếng khò khè
 - C. Tiếng thổi vò, tiếng kim khí
 - D. Tiếng thổi hang, tiếng khò khè
 - E. Tiếng rít thanh quản
7. Triệu chứng dưới đây đều là triệu chứng đi kèm hội chứng tràn khí màng phổi, trừ một:
 - A. Tiếng thổi hang
 - B. Tiếng thổi vò
 - C. Tiếng thổi bình kim khí
 - D. Dấu lép búp dưới da khi TKMP kết hợp tràn khí dưới da
 - E. Tiếng gõ màng phổi khi TKMP kết hợp với tràn khí trung thất.
8. Hội chứng đông đặc gồm các đặc điểm sau, trừ một:
 - A. Tiếng gõ vào vùng đông đặc giống tiếng gõ vào vùng hạ sườn trái
 - B. Rung thanh vùng đông đặc tăng hơn so với vùng phổi lành
 - C. Có thể nghe được tiếng ran nổ ở vùng đông đặc
 - D. Rì rào phế nang ở vùng đông đặc giảm hơn vùng phổi lành
 - E. Tiếng nghe ở vùng đông đặc giống tiếng nghe vùng thanh quản
9. Triệu chứng đi kèm của hội chứng đông đặc, trừ một:
 - A. Tiếng thổi ống
 - B. Tiếng vang phế quản, ran nổ, ẩm
 - C. Tiếng kim khí
 - D. Lồng ngực có thể xẹp
 - E. Khí quản có thể lệch cùng bên
10. Triệu chứng chính của hội chứng đông đặc:
 - A. Rung thanh tăng - gõ vang - rì rào phế nang giảm, mất
 - B. Rung thanh tăng - gõ đục - rì rào phế nang tăng
 - C. Rung thanh tăng - gõ vang - rì rào phế nang tăng
 - D. Rung thanh tăng - gõ đục - rì rào phế nang giảm, mất

E. U trung thất

17. Chọn câu đúng về hội chứng hang:

- A. Triệu chứng đi kèm tương tự hội chứng đông đặc
- B. Triệu chứng chính rất khác với hội chứng đông đặc
- C. Một trong các triệu chứng chính là rung thanh giảm hay mất
- D. Có tiếng thổi hang và ran hang đi kèm
- E. Triệu chứng chính không giống với bất kì hội chứng lâm sàng hô hấp nào.

18. Hội chứng hang không điển hình:

- A. Chỉ nghe được tiếng ran hang, không nghe được tiếng thổi hang
- B. Chỉ nghe được tiếng thổi hang, không nghe được tiếng ran hang
- C. Không nghe được tiếng thổi hang và ran hang
- D. Nghe được cả tiếng thổi hang và ran hang
- E. Tiếng thổi hang nghe rõ hơn tiếng ran hang

19. Đặc điểm của tắc nghẽn đường dẫn khí lớn ngoài lồng ngực:

- A. Xảy ra ở khí- phế quản nhỏ
- B. Tiếng khò khè liên tục ở thì hít vào
- C. Tiếng khò khè liên tục ở thì thở ra
- D. Tiếng rít thanh quản ở thì thở ra nghe rõ ở vùng cổ và khí quản
- E. Tiếng rít thanh quản ở thì hít vào nghe rõ ở vùng cổ và khí quản

20. Tiếng ran rít, ran ngáy có chủ yếu ở hội chứng tắc nghẽn đường hô hấp dưới nào:

- A. Tắc nghẽn đường dẫn khí nhỏ
- B. Tắc nghẽn đường dẫn khí lớn trong phổi
- C. Tắc nghẽn đường dẫn khí lớn ngoài phổi
- D. Tắc nghẽn đường dẫn khí lớn trong và ngoài phổi
- E. Tắc nghẽn thanh quản

21. Triệu chứng chính và triệu chứng đi kèm của tắc nghẽn đường hô hấp dưới, trừ một:

- | | |
|---------------------------|-------------------------|
| A. Rung thanh bình thường | B. Tiếng rít thanh quản |
| C. Tiếng ran rít, ngáy | D. Gõ đục |

- E. Tiếng khò khè
22. Triệu chứng gợi ý hội chứng trung thất trước, trừ một
- A. Đau vùng trước xương ức
 - B. Đau tăng lên khi nằm ngửa
 - C. Hội chứng tĩnh mạch chủ trên
 - D. Hội chứng nội tiết
 - E. Biến dạng thành ngực vùng ức sườn
23. Hội chứng trung thất, chọn đáp án đúng nhất:
- A. Gồm triệu chứng tại lồng ngực
 - B. Gồm triệu chứng ngoài lồng ngực
 - C. Gồm tập hợp triệu chứng tại và ngoài lồng ngực
 - D. Báo hiệu một tổn thương ở vị trí ngoài trung thất
 - E. Thường kém đa dạng và không thay đổi theo nguyên nhân của nó
24. Một trong các triệu chứng chính của hội chứng trung thất, chọn câu đúng:
- A. Rung thanh bình thường hay tăng
 - B. Gõ đục
 - C. Rì rào phế nang tăng
 - D. Gõ bất thường
 - E. Rung thanh mất
25. Triệu chứng ngoài lồng ngực của hội chứng trung thất, trừ một:
- A. Hội chứng Claude Bernard Horner
 - B. Triệu chứng toàn thân như: sốt, hồng ban đa dạng, sụt cân
 - C. Hội chứng rối loạn đầu chi
 - D. Chèn ép tủy
 - E. Nhược cơ và hội chứng nội tiết
26. Một trong các triệu chứng tại lồng ngực của hội chứng trung thất:
- A. Sốt
 - B. Hội chứng tĩnh mạch chủ trên
 - C. Rối loạn đầu chi
 - D. Chèn ép tủy
 - E. Hồng ban nút và đa dạng

Dùng dữ kiện trả lời câu 27, 28, 29:

“Bệnh nhân nam 20 tuổi, đang chơi game, cảm thấy đau nhói ngực trái, sau đó khó thở. Tiền sử: không hút thuốc, không bị bệnh lý phổi nào. Triệu chứng tại phòng cấp cứu: toàn bộ phổi trái: rì rào phế nang mất, gõ rất vang, rung thanh giảm.”

27. Hội chứng lâm sàng hô hấp ghi nhận là:

- A. Hội chứng hang
- B. Hội chứng bình kim khí
- C. Tràn khí màng phổi
- D. Hội chứng đông đặc
- E. Hội chứng ba giảm

28. Triệu chứng nghe phổi đi kèm có thể phù hợp bệnh nhân này:

- A. Tiếng “ngực thâm”
- B. Tiếng “gõ màng phổi”
- C. Tiếng “òng ọc” khi ho
- D. Tiếng “vang phé quản”
- E. Tiếng “thổi màng phổi”

29. Phân loại nguyên nhân của hội chứng lâm sàng trên là:

- A. Tự nhiên, nguyên phát
- B. Tự nhiên, thứ phát
- C. Không tự nhiên, nguyên phát
- D. Không tự nhiên, thứ phát
- E. Cần làm thêm xét nghiệm nữa mới phân loại được.

30. Một người có các triệu chứng: Đau vùng sau xương ức, hội chứng tĩnh mạch chủ trên, triệu chứng nặng khi nằm ngửa, biến dạng thành ngực vùng ức sườn, và hội chứng nội tiết. Vị trí tổn thương có thể nhất là:

- A. Hội chứng trung thất trước
- B. Hội chứng trung thất giữa
- C. Hội chứng trung thất sau
- D. Hội chứng hang
- E. Hội chứng đông đặc

Chọn:

- A. Nếu (1), (2), (3) đúng
- B. Nếu (2), (4) đúng
- C. Nếu (1), (3) đúng
- D. Chỉ (4) đúng
- E. Cả 4 đều đúng

31. Hội chứng tắc nghẽn đường hô hấp dưới gồm có:

- (1) Tắc nghẽn đường dẫn khí lớn ngoài lồng ngực
- (2) Tắc nghẽn đường dẫn khí lớn trong lồng ngực
- (3) Tắc nghẽn đường dẫn khí nhỏ
- (4) Tắc nghẽn đường dẫn khí nhỏ ngoài lồng ngực

32. Triệu chứng chính của hội chứng tắc nghẽn đường hô hấp dưới:

- (1) Rung thanh bất thường
- (2) Rung thanh bình thường
- (3) Gõ bất thường hay đục
- (4) Gõ bình thường hay vang

33. Đặc điểm tắc nghẽn đường dẫn khí lớn trong lồng ngực:

- (1) Tiếng khò khè
- (2) Tiếng rít thanh quản
- (3) Ở khí - phế quản lớn
- (4) Ở thanh - khí quản

34. Đặc điểm tắc nghẽn đường dẫn khí nhỏ:

- (1) Tiếng khò khè
- (2) Tiếng ran rít
- (3) Tiếng rít thanh quản thì hít vào
- (4) Tiếng ran ngáy

35. Đặc điểm tắc nghẽn đường dẫn khí lớn ngoài lồng ngực, trừ:

- (1) Ở phế quản đường kính nhỏ
- (2) Ở khí - phế quản lớn
- (3) Tiếng rít thanh quản ở thì thở ra và nghe rõ ở cổ, phế quản
- (4) Tiếng rít thanh quản thì hít vào và nghe rõ ở cổ, khí quản

36. Các triệu chứng thực thể chung của hội chứng đông đặc và hội chứng hang là:

- (1) Rung thanh tăng
- (2) Gõ đục
- (3) Rì rào phế nang giảm, mất
- (4) Thổi vò, tiếng kim khí

37. Triệu chứng thực thể gõ vang trống có thể có ở :

- (1) Hội chứng tràn khí màng phổi
- (2) Hội chứng ba giảm
- (3) Hội chứng tắc nghẽn đường hô hấp dưới
- (4) Hội chứng đông đặc

38. Triệu chứng thực thể giống nhau giữa hội chứng ba giảm và hội chứng đông đặc:

- (1) Rung thanh tăng
- (2) Gõ đục
- (3) Gõ vang
- (4) Rì rào phế nang giảm, mất

39. Cả ba triệu chứng thực thể: rung thanh, gõ, rì rào phế nang đều có thể bình thường ở:

- (1) Hội chứng ba giảm
- (2) Tắc nghẽn đường hô hấp dưới
- (3) Hội chứng tràn khí màng phổi
- (4) Hội chứng trung thất

40. Triệu chứng đi kèm của tắc nghẽn đường hô hấp dưới:

- (1) Tiếng rít thanh quản
- (2) Tiếng khò khè
- (3) Tiếng ran rít
- (4) Tiếng ngáy

41. Triệu chứng đi kèm không có ở hội chứng tràn khí màng phổi:

- | | |
|-------------------|--------------------------|
| (1) Tiếng thổi vò | (2) Tiếng thổi hang |
| (3) Tiếng kim khí | (4) Tiếng rít thanh quản |

42. Triệu chứng thực thể: rung thanh giảm, gõ đục, rì rào phế nang giảm, mất là của:

- | | |
|------------------------|----------------------------------|
| (1) Hội chứng đông đặc | (2) Hội chứng tràn khí màng phổi |
| (3) Hội chứng hang | (4) Hội chứng ba giảm |

43. Triệu chứng thực thể: rung thanh tăng, gõ đục, rì rào phế nang giảm, mất là của:

- | | |
|------------------------|----------------------------------|
| (1) Hội chứng đông đặc | (2) Hội chứng tràn khí màng phổi |
| (3) Hội chứng hang | (4) Hội chứng ba giảm |

44. Triệu chứng đi kèm của hội chứng ba giảm:

- (1) Tiếng thổi màng phổi, tiếng dê kêu
- (2) Tiếng ngực thâm
- (3) Lồng ngực căng phồng, kém di động
- (4) Khí quản có thể bị lệch cùng bên

45. Triệu chứng gợi ý hội chứng trung thất giữa:

- | | |
|-----------------------------------|---------------------------|
| (1) Ho, khó thở, co thắt phế quản | (2) Hội chứng viêm cực |
| (3) Rối loạn lời nói | (4) Đau vùng sau xương ức |

46. Triệu chứng gợi ý hội chứng trung thất sau:

- | | |
|---------------------------------|----------------------------|
| (1) Khó nuốt | (2) Đau theo rễ thần kinh |
| (3) Rối loạn thần kinh giao cảm | (4) Đôi khi có chén ép tủy |

47. Tập hợp các triệu chứng thực thể khi khám hô hấp hình thành nên hội chứng lâm sàng hô hấp:

- | | | | |
|--------|--------|----------|----------|
| (1) Sờ | (2) Gõ | (3) Nghe | (4) Nhìn |
|--------|--------|----------|----------|

48. Cho các triệu chứng:

- | | |
|-------------------------------|-------------------------------|
| - Cử động lồng ngực trái giảm | - Rung thanh bên trái < phải |
| - Gõ bên trái vang > phải | - Rò rào phế nang trái < phải |

Là các triệu chứng của hội chứng nào:

A. Hội chứng hang phổi bên trái

- B. Hội chứng đông đặc phổi phải
- C. Hội chứng tràn dịch màng phổi trái
- D. Hội chứng tràn khí màng phổi trái
- E. Hội chứng tràn dịch màng phổi phải

49. Cho các triệu chứng thực thể sau:

- (1) Rung thanh giảm
- (2) Rung thanh tăng
- (3) Gõ đục
- (4) Rì rào phế nang giảm, mất

Số triệu chứng giống nhau của hội chứng ba giảm và hội chứng đông đặc là:

- A. 0
- B. 1
- C. 2
- D. 3
- E. 4

50. Triệu chứng tại lồng ngực của hội chứng trung thất:

- (1) Hô hấp: khó thở, ho, khò khè, ho ra máu
- (2) Sốt, gầy sút cân, hồng ban
- (3) Ngón tay dùi trống, phù đại xương khớp
- (4) Hội chứng Claude Bernard Horner
- (5) Hội chứng động mạch chủ trên

Số triệu chứng đúng là:

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4
- E. 5

51. Cho các phát biểu về hội chứng lâm sàng hô hấp:

- (1) Hội chứng ba giảm phần lớn do tràn khí màng phổi nên tên gọi khác là hội chứng tràn dịch màng phổi
- (2) Một trong các triệu chứng của hội chứng trung thất trước là hội chứng động mạch chủ trên
- (3) Chèn ép tủy là triệu chứng ngoài lồng ngực hay gặp nhất trong hội chứng trung thất
- (4) Hội chứng đông đặc và hội chứng hang có triệu chứng chính tương tự nhau
- (5) Sờ rung thanh bình thường ở hội chứng tắc nghẽn đường hô hấp dưới

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4
- E. 5

52. Triệu chứng thực thể phát hiện khi khám hô hấp là rung thanh bình thường, có thể có ở hội chứng nào:

- A. Ba giảm
- B. Đông đặc

C. Hang

D. Tắc nghẽn đường hô hấp dưới

E. Tràn khí màng phổi

53. Rung thanh là:

A. Kết quả của quá trình tạo thành rung động ở họng

B. Kết quả của tương quan quá trình tạo thành và dẫn truyền rung động qua họng

C. Kết quả của tương quan quá trình tạo thành và dẫn truyền rung động qua nhu mô phổi

D. Kết quả của tương quan quá trình tạo thành và dẫn truyền rung động qua khí quản

E. Kết quả của tương quan quá trình tạo thành và dẫn truyền rung động qua phế nang

54. Chọn phát biểu sai khi nói về sự hình thành rung động:

A. Khi bệnh nhân nói, luồng khí sẽ đi qua các ống dẫn khí vào phế nang

B. Khi bệnh nhân nói, luồng khí làm rung động toàn bộ cây khí – phế quản – phế nang

C. Rung động không được hình thành hay rất yếu nếu bệnh nhân nói quá nhỏ

D. Rung thanh tăng khi luồng khí không đi vào các ống dẫn khí được

E. Rung thanh giảm khi bệnh nhân nói quá nhỏ

55. Thứ tự truyền rung động trong các môi trường:

A. Đặc > Nước > Không khí

B. Đặc > Không khí > Nước

C. Không khí > Nước > Đặc

D. Nước > Đặc > Không khí

E. Nước > Không khí > Đặc

56. Rung thanh tăng khi:

A. Quá trình hình thành rung động giảm hay không có rung động

B. Luồng khí không đi vào ống dẫn khí được

C. Bệnh nhân nói quá nhỏ

D. Nhu mô phổi đông đặc, đường dẫn khí tại chỗ đông đặc bị tắc

E. Nhu mô phổi đông đặc, đường dẫn khí thông thoáng

57. Gõ vang trống trong trường hợp:

- A. Tràn khí màng phổi
- B. Tràn dịch màng phổi
- B. Màng phổi có u hay dày dính
- D. Đông đặc phổi
- E. Xẹp phổi

58. Chọn câu đúng:

- A. Mức độ gõ vang trong tràn khí màng phổi ít hơn trong ứ khí phế nang
- B. Mức độ gõ vang trong tràn khí màng phổi nhiều hơn trong ứ khí phế nang
- C. Nhu mô phổi chỉ gồm môi trường đặc
- D. Phế nang là môi trường đặc của nhu mô phổi
- E. Mạch máu là môi trường khí của nhu mô phổi

59. Tăng rì rào phế nang trong trường hợp:

- A. Tắc nghẽn đường dẫn khí
- B. Tràn dịch màng phổi
- C. Tràn khí màng phổi
- D. Phổi tổn thương 1 bên, bên còn lại tăng thông khí bù trừ
- E. Giảm thể tích phổi hữu hiệu

60. Chọn phát biểu sai:

- A. Rì rào phế nang thể hiện âm thanh luồng khí đi vào trong phế nang
- B. Bất kỳ bệnh lý nào ảnh hưởng đến lượng thông khí phế nang sẽ làm thay đổi rì rào phế nang
- C. Tràn khí màng phổi làm tăng rì rào phế nang
- D. Tràn dịch màng phổi làm rì rào phế nang giảm hoặc mất
- E. 1 bên phổi bị tổn thương, phổi bên lành tăng rì rào phế nang, đây không là bệnh lý

61. Triệu chứng đi kèm nào gợi ý tổn thương phế quản:

- A. Ran ẩm nhỏ hạt, ran nổ
- B. Ran rít, ran ngáy, ran ẩm lớn hạt
- C. Thổi ống, tiếng vang phế quản
- D. Ran hang, thổi hang
- E. Thổi màng phổi, tiếng ngực thòm, dê kêu

62. Triệu chứng đi kèm nào gợi ý tổn thương phế nang:

- A. Ran ẩm nhỏ hạt, ran nổ
 - B. Ran rít, ran ngáy, ran ẩm lớn hạt
 - C. Thổi ống, tiếng vang phế quản
 - D. Ran hang, thổi hang
 - E. Thổi màng phổi, tiếng ngực thâm, dê kêu
63. Triệu chứng đi kèm nào gợi ý vùng phổi đông đặc kèm phế quản trong vùng đông đặc vẫn còn thông thoáng:
- A. Ran ẩm nhỏ hạt, ran nổ
 - B. Ran rít, ran ngáy, ran ẩm lớn hạt
 - C. Thổi ống, tiếng vang phế quản
 - D. Ran hang, thổi hang
 - E. Thổi màng phổi, tiếng ngực thâm, dê kêu
64. Ran hang, thổi hang gợi ý:
- A. Tổn thương phế quản
 - B. Tổn thương phế nang
 - C. Tổn thương màng phổi
 - D. Vùng phổi đông đặc kèm phế quản trong vùng đông đặc vẫn còn thông thoáng
 - E. Quá trình tạo thành một khoảng trống trong nhu mô phổi nằm trong một vùng đông đặc
65. Tiếng ngực thâm, dê kêu gợi ý:
- A. Tổn thương phế quản
 - B. Tổn thương phế nang
 - C. Tổn thương màng phổi
 - D. Vùng phổi đông đặc kèm phế quản trong vùng đông đặc vẫn còn thông thoáng
 - E. Quá trình tạo thành một khoảng trống trong nhu mô phổi nằm trong một vùng đông đặc
66. Trong hội chứng ba giảm, cơ chế do giảm dẫn truyền rung động và âm thanh gặp ở trường hợp:

- A. Tràn dịch màng phổi, u màng phổi ác tính
 - B. U màng phổi lành tính, K phế quản lớn ngoại biên
 - C. Viêm phổi thùy có kèm tắc lòng phế quản, dày dính màng phổi
 - D. Xẹp phổi diện rộng do tắc nghẽn phế quản do K, do dị vật
 - E. U màng phổi ác tính, áp xe phổi lớn ngoại biên chưa vỡ mũ
67. Hội chứng đông đặc có các nguyên nhân sau đây, TRỪ:
- A. Viêm phổi thùy không kèm tắc nghẽn đường dẫn khí
 - B. Áp xe phổi, nhồi máu phổi
 - C. Dẫn phế quản hình túi, tạo kén
 - D. Xẹp phổi do lao
 - E. Xẹp phổi do K phế quản nhưng không tắc hoàn toàn đường dẫn khí
68. Hội chứng hang có các nguyên nhân sau đây, TRỪ:
- A. Lao xơ hang
 - B. Viêm phổi thùy không kèm tắc nghẽn đường dẫn khí
 - C. K phế quản áp xe hóa
 - D. Dẫn phế quản hình túi, tạo kén
 - E. Áp xe phổi giai đoạn đã vỡ mũ do vi trùng
69. Nguyên nhân của TKMP không tự nhiên:
- A. Hút nhiều thuốc lá
 - B. COPD
 - C. Viêm phổi do *Pneumocystis jiroveci*
 - D. Vết thương thấu ngực, không khí vào khoang màng phổi
 - E. Ung thư
70. Chọn số phát biểu đúng khi nói về TKMP tự nhiên nguyên phát:
- (1) Hút thuốc lá tăng nguy cơ TKMP tự nhiên nguyên phát
 - (2) Các triệu chứng không tự thoái triển
 - (3) TKMP lượng nhiều: giảm cử động lồng ngực, gõ vang, rung thanh và rì rào phế nang giảm
 - (4) TKMP áp lực: tim nhanh, tụt huyết áp
 - (5) Đa số xảy ra khi nghỉ, chắc chắn có đau ngực kiểu màng phổi

(6) Thường xảy ra ở bệnh nhân trên 40 tuổi

A. 3 B. 4 C. 5 D. 6 E. 1

71. Chọn câu sai khi nói về TKMP tự nhiên thứ phát

- A. Trái với diễn tiến lành tính của TKMP tự nhiên tự phát, TKMP tự nhiên thứ phát có nguy cơ gây tử vong
- B. K phế quản không là nguyên nhân gây ra TKMP tự nhiên thứ phát
- C. Lạc nội mạc tử cung vùng chậu có liên quan đến TKMP tự nhiên thứ phát
- D. Khó thở luôn hiện diện, và nhiều dù TKMP ít
- E. Các triệu chứng không tự thoái triển như trong TKMP tự nhiên tự phát

72. Trong số các nguyên nhân sau, chọn số nguyên nhân gây ra hội chứng tắc nghẽn đường hô hấp dưới:

- (1) COPD
- (2) Dị vật thanh khí quản
- (3) Viêm nắp thanh quản
- (4) Hen
- (5) Lạc nội mạc tử cung vùng chậu
- (6) Phù thanh quản
- (7) U thanh khí quản
- (8) Sẹo hẹp thanh khí quản sau đặt nội khí quản
- (9) Viêm tiểu phế quản

A. 4 B. 5 C. 6 D. 7 E. 8

73. Nguyên nhân của viêm trung thất cấp:

- A. Lao B. Nấm C. Vỡ thực quản
- D. Viêm giáp Riedel E. Lupus

74. Nguyên nhân của viêm trung thất mạn và xơ hóa trung thất, TRỪ:

- A. Lao B. Nấm C. Xơ hóa sau phúc mạc
- D. Nội soi thực quản E. Viêm giáp Riedel

75. Số phát biểu đúng về các loại u trung thất:

- (1) U trung thất trước trên và trung thất giữa thường gặp nhất là u tuyến ức lành hay ác

- A. 2 B. 3 C. 4 D. 5 E. 0

(1) Đông đặc phổi
(2) Màng phổi dày dính
(3) Tắc nghẽn đường hô hấp dưới
(4) Xẹp phổi
(5) Ứ khí phế nang
(6) Tràn khí màng phổi
(7) Màng phổi có u
(8) Tràn dịch màng phổi

A. 4 B. 5 C. 6 D. 7 E. 8

- A. Tổn thương tại màng phổi – U màng phổi lành tính - Giảm hình thành rung động
- B. Tổn thương tại nhu mô phổi – Viêm phổi thùy có kèm tắc lòng phế quản - Giảm dẫn truyền rung động và âm thanh
- C. Tổn thương tại nhu mô phổi – K phế quản lớn ngoại biên - Giảm dẫn truyền rung động và âm thanh
- D. Tổn thương tại màng phổi – Dày dính màng phổi - Giảm dẫn truyền rung động và âm thanh
- E. Tổn thương tại nhu mô phổi – Tràn dịch màng phổi - Giảm hình thành rung động

- A. Võ phế nang do tăng áp lực đột ngột
- B. Sinh thiết phổi hút bằng kim xuyên thành ngực
- C. Đặt catheter tĩnh mạch đầu
- D. Chọc dò sinh thiết màng phổi
- E. Bóp bóng trợ thở, thở máy

71

- A. Cử động lồng ngực tăng, gõ đục, rung thanh tăng, rì rào phế nang tăng
- B. Cử động lồng ngực tăng, gõ rất vang, rung thanh tăng, rì rào phế nang giảm
- C. Cử động lồng ngực giảm, gõ rất vang, rung thanh giảm, rì rào phế nang giảm
- D. Cử động lồng ngực giảm, gõ đục, rung thanh giảm, rì rào phế nang tăng
- E. Cử động lồng ngực tăng, gõ rất vang, rung thanh giảm, rì rào phế nang tăng

80. Chọn số phát biểu đúng khi nói về TKMP tự nhiên thứ phát:

- (1) Xảy ra sau các bệnh khác tại phổi như ung thư sarcoma, xơ nang, hen ác tính
- (2) Nếu đã mắc COPD, nguy cơ TKMP cao nhất khi $FEV_1 > 1$ lít hoặc tỷ số $FEV_1/FVC > 40\%$
- (3) TKMP có nguy cơ tử vong cao ở bệnh nhân nhiễm HIV bị viêm phổi do P. jiroveci
- (4) TKMP có nguy cơ tử vong cao nếu bị viêm phổi hoại tử do vi khuẩn gram âm, kỵ khí, tụ cầu

A. 1 B. 2 C. 3 D. 4 E. 0

81. Chọn số phát biểu đúng khi nói về TKMP tự nhiên thứ phát:

- (1) Có thể xảy ra sau bệnh phổi mô kẽ, bệnh mô liên kết: thấp khớp, viêm cột sống dính khớp, xơ cứng bì
- (2) Thấp khớp có thể gây tràn khí – mủ màng phổi
- (3) Triệu chứng cơ năng không có đau ngực
- (4) Triệu chứng thực thể: giảm oxy máu nặng, tăng huyết áp đe dọa tính mạng
- (5) Triệu chứng thực thể thường nổi trội, đặc trưng
- (6) Phải luôn nghi ngờ TKMP trên bệnh nhân COPD xuất hiện đau ngực không giải thích được

A. 2 B. 3 C. 4 D. 5 E. 6

Nội bảng các triệu chứng của hội chứng trung thất do u

82. Triệu chứng thần kinh	A. Hội chứng Cushing, cường giáp
83. Triệu chứng huyết học	B. Lupus ban đỏ hệ thống
84. Triệu chứng nội tiết	C. Giảm gamma globulin mắc phải, thiếu máu tán huyết tự miễn
85. Triệu chứng da	D. Viêm ruột từng vùng, hội chứng thận hư
86. Triệu chứng mô liên kết	E. Hội chứng Pierre Marie, dây cột mạc bọc xương
87. Triệu chứng xương khớp	F. Lichen phẳng, pemphigus vulgaris
88. Triệu chứng khác	G. Nhược cơ

ĐÁP ÁN

1C	2D	3C	4B	5D	6C	7A	8A	9C	10D
11B	12A	13B	14B	15A	16D	17D	18A	19E	20A
21D	22A	23C	24A	25A	26B	27C	28B	29A	30A
31A	32B	33C	34B	35A	36A	37C	38B	39B	40E
41B	42D	43C	44A	45A	46E	47A	48D	49C	50B
51B	52D	53C	54D	55A	56E	57A	58B	59D	60C
61B	62A	63C	64E	65C	66A	67C	68B	69D	70B
71B	72E	73C	74D	75A	76B	77D	78C	79C	80C
81B	82G	83C	84A	85F	86B	87E	88D		

Bài 7. KHÁM BỤNG

Tác giả: Phạm Huân Đạt, Nguyễn Hồng Đức

1. Thứ tự khám bụng là:

- A. Nhìn, sờ, gõ, nghe B. Nhìn, nghe, sờ, gõ C. Nhìn, nghe, gõ, sờ
D. Nhìn, sờ, nghe, gõ E. Nhìn, gõ, sờ, nghe

2. Hai đường ngang trong phân chia vùng bụng kiểu kinh điển là:

- A. Đường đi qua giữa bờ sườn và cung đùi
B. Đường nối đầu trước hai xương sườn thứ 10 và đường nối hai gai chậu trước trên
C. Đường nối đầu trước hai xương sườn thứ 10 và đường nối hai gai chậu trước dưới
D. Đường nối đầu trước hai xương sườn thứ 9 và đường nối hai gai chậu trước dưới
E. Đường nối đầu trước hai xương sườn thứ 9 và đường nối hai gai chậu trước trên

3. Câu nào sau đây là sai:

- A. Trong phân vùng bụng kiểu Anh - Mỹ, mốc phân chia là đường ngang qua rốn và đường nối mũi kiếm xương ức với khớp liên mu
B. Lách nằm ở LUQ
C. Vùng hạ vị nằm dưới đường nối 2 gai chậu trước trên
D. Trong phân chia kiểu kinh điển, hai đường dọc là đường đi qua giữa bờ sườn và cung đùi
E. Vùng mạng mỡ trái nằm phía trên đường ngang nối đầu hai xương sườn 10.

4. Số mệnh đề đúng:

- (1) Luôn phải thực hiện cả 4 bước khám: nhìn, nghe, gõ, sờ
(2) Hỏi bệnh sử và triệu chứng cơ năng tiêu hóa không cần thiết đối với khám bụng
(3) Tuần hoàn bàng hệ là do các động mạch nổi lên và phát triển các nhánh dưới da bụng
(4) Khám bụng không cần thiết phải kết hợp thăm khám trực tràng-âm đạo
(5) Trong phân chia kiểu Anh-Mỹ, bụng được phân thành chín vùng.

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4 E. 5

5. Câu nào sau đây là đúng:

- A. Khi khám tuyệt đối không được trò chuyện với bệnh nhân
 - B. Bệnh nhân luôn phải nằm ngửa trong suốt quá trình khám
 - C. Không cần khám toàn thân trước khi khám bụng
 - D. Gõ là kỹ thuật quan trọng nhất trong khám bụng
 - E. Nên rửa tay sạch và làm ấm trước khi thực hiện khám bụng
6. Có bao nhiêu điểm sau đây cần chú ý khi nhìn bụng bệnh nhân:
- (1) Độ cong của bề mặt bụng
 - (2) Các vết nứt da vùng bụng
 - (3) Những chỗ phồng lên bất thường hay khối thoát vị
 - (4) Sự di động của thành bụng theo nhịp thở
 - (5) Tình trạng cơ bụng
- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4 E. 5
7. Câu nào sau đây là đúng:
- A. Nghe theo thứ tự từ trên xuống và từ phải qua trái
 - B. Tiếng thổi của mạch máu là hiện tượng sinh lý bình thường
 - C. Nghe nhu động ruột chỉ cần 30 giây là đủ
 - D. Đặt ống nghe bên phải ngay dưới mũi ức
 - E. Khám chất thải tiết thường không được kết hợp với khám bụng
8. Câu nào sau đây là sai:
- A. Tiếng nhu động ruột xuất hiện trung bình mỗi 5-15 giây
 - B. Phình bụng đối xứng chỉ gặp ở người báng bụng
 - C. Dấu hiệu rắn bò là do sóng nhu động ruột của quai ruột nổi lên
 - D. Tuần hoàn bàng hệ là do các tĩnh mạch nông màu xanh nổi lên ở da bụng
 - E. Xuất huyết dưới da là dấu hiệu của bệnh lý phát hiện được khi khám bụng.
9. Trong gõ bụng, câu nào sau đây là sai:
- A. Áp nhẹ tay trái lên thành bụng bệnh nhân, ngón tay hơi dẹt
 - B. Bệnh nhân có thể nằm nghiêng khi gõ
 - C. Có thể dùng lực của cả cánh tay để lực gõ được mạnh hơn
 - D. Để nhận biết hình dạng kích thước cơ quan, cấu trúc trong ổ bụng
 - E. Cẩn gõ bụng một cách có hệ thống

10. Chọn câu sai. Khi thực hiện sờ bụng:

- A. Cần sờ nhịp nhàng theo nhịp thở bệnh nhân
- B. Dùng đầu ngón tay đặt lên thành bụng, chú ý không để lòng bàn tay chạm bụng bệnh nhân
- C. Sờ nhẹ nhàng từ vùng đau tới không đau
- D. Bệnh nhân cần thở đều trong quá trình sờ
- E. Sờ bụng cần thực hiện cuối cùng vì đây là bước có thể gây đau nhất cho bệnh nhân

11. Số mệnh đề đúng:

- (1) Gõ cần được thực hiện sau cùng vì gây đau cho bệnh nhân nhất
- (2) Bệnh nhân có thể nằm nghiêng, ngồi hoặc đứng trong khi sờ bụng
- (3) Nhu động ruột thường cố định trong một khoảng
- (4) Khi tăng nhu động ruột, âm thường to, rõ, nhanh
- (5) Tiếng gõ đục có thể phát ra khi gõ trên tạng đặc; vùng chứa nước

A. 1 B. 2 C. 3 D. 4 E. 5

12. Chọn tổ hợp đúng:

- (1) Có thể dùng một bàn tay hoặc cả 2 bàn tay khi sờ bụng
- (2) Khi gõ, chú ý dùng ngón giữa tay phải gõ lên khớp liên đốt gần của ngón giữa trái
- (3) Chiều cao gan thường được xác định theo đường trung đòn trái
- (4) Bình thường, tiếng nhu động ruột khoảng 4-12 lần/phút
- (5) Kỹ thuật gõ có thể phát hiện báng bụng

A. (3), (4), (5) B. (1), (2), (5) C. (2), (3), (5)
D. (1), (4), (5) E. (1), (2), (4), (5)

13. Một sinh viên thực tập khám bụng, sờ thấy khối “u” vùng gần giữa bụng, khi sờ thấy mạch đập. Bệnh nhân có thể bị:

- A. Phình động mạch chủ bụng
- B. Thoát vị thượng vị
- C. U vùng bụng
- D. Thoát vị rốn
- E. Chưa thể chẩn đoán chính xác

14. Chọn câu sai : Khi nghe thấy âm ruột to, tiếng ùng ục rõ, nhanh và dồn dập, bệnh nhân có thể bị bệnh cảnh nào sau đây:

- A. Tiêu chảy B. Viêm phúc mạc C. Táo bón
D. Xuất huyết ống tiêu hóa E. Viêm ruột

15. Thời gian (t) nghe nhu động ruột:

- A. $t \geq 1$ phút B. $t \geq 2$ phút C. $t \geq 30s$
D. $1 \text{ phút} \leq t \leq 2 \text{ phút}$ E. $1 \text{ phút} \leq t \leq 3 \text{ phút}$

16. Số mệnh đề đúng là:

- A. Toàn bộ gan nằm ở vùng thượng vị
B. Hạ sườn là vùng nằm phía trên của vùng hông và phía ngoài của vùng thượng vị
C. Ruột thừa nằm ở vùng RLQ
D. Vùng hông còn được gọi là vùng mạng mỡ
E. Bàng quang nằm ở vùng hạ vị
A. 1 B. 2 C. 3 D. 4 E. 5

17. Chọn đáp án đúng: Sắp xếp đúng thứ tự các bước khám bụng

- (1) Gõ bụng
(2) Khám vùng bẹn
(3) Nhìn bụng bệnh nhân, không quên vùng bẹn
(4) Thăm khám hậu môn trực tràng
(5) Sờ nắn bụng
(6) Nghe bụng với ống nghe

- A. (3)-(6)-(1)-(4)-(2)-(5) B. (3)-(6)-(1)-(5)-(4)-(2)
C. (3)-(6)-(1)-(4)-(5)-(2) D. (3)-(6)-(1)-(5)-(2)-(4)
E. (3)-(1)-(6)-(5)-(4)-(2)

18. Điều nào sau đây không thể phát hiện được bằng gõ bụng:

- A. Xuất hiện dịch trong ổ bụng B. Lách to
C. Báng bụng D. Bờ dưới của gan
E. Thận

19. Một bệnh nhân khi khám bụng thì phát hiện: tuần hoàn bàng hệ, bụng báng. Kết hợp khám toàn thân thấy vùng ngực có sao mạch; có dấu hiệu bàn tay son. Có thể kết luận bệnh nhân bị bệnh nào sau đây:

- A. Suy thận B. Tắc ruột C. Viêm phúc mạc
D. Xơ gan E. Viêm loét dạ dày

20. Trong số các dấu hiệu bệnh lý sau đây, số dấu hiệu cần lưu ý khi khám bụng:

- (1) Dấu rắn bò (5) Thoát vị thành bụng
(2) Vết bầm do xuất huyết dưới da (6) Tuần hoàn
(3) Lỗ dò thành bụng (7) Sẹo mổ cũ
(4) Nhịp đập khối u bàng hệ

- A. 2 B. 3 C. 5 D. 6 E. 7

21. Dấu chạm cục nước đá:

- A. Chỉ phát hiện được ở bệnh nhân bị xơ gan
B. Để phân biệt báng bụng (cổ trướng) toàn thể hay khu trú
C. Để phân biệt cô trướng dịch thấm hay dịch tiết
D. Giúp phát hiện lách to trong cổ trướng toàn thể lượng nhiều
E. Giúp phát hiện thận to trong cổ trướng toàn thể lượng nhiều

22. Khi khám bụng, người ta dùng ngón tay 1 và 2 ấn vừa phải vào các kẽ sườn có thể tìm được điểm đau chói, đó là :

- A. Nghiệm pháp ấn kẽ sườn B. Nghiệm pháp rung gan
C. Kỹ thuật móc gan D. Nghiệm pháp Murphy
E. Nghiệm pháp ấn kẽ sườn

23. Khi khám bụng người ta dùng bàn tay phải ấn vào điểm đau túi mật trong khi bệnh nhân đang hít vào cho bệnh nhân đau đến nín thở. Thao tác đó gọi là

- A. Tìm phản ứng dội
B. Nghiệm pháp Murphy
C. Nghiệm pháp ấn kẽ sườn
D. Tìm phản hồi gan – tĩnh mạch cảnh
E. Kỹ thuật móc gan

24. Khi khám bụng, người ta đặt bàn tay trái lên mạng sườn phải của bệnh nhân với các ngón tay nằm trong các khoảng liên sườn và dùng bờ trụ bàn tay phải chập nhẹ vào mặt bàn tay trái. Thao tác đó gọi là:

- A. Tìm dấu sóng vỗ
- B. Nghiệm pháp ấn kê sườn
- C. Nghiệm pháp Murphy
- D. Nghiệm pháp rung gan
- E. Tìm phản ứng dội

25. Dấu hiệu Grey Turner có thể thay thế nghiệm pháp Murphy trong việc tìm điểm đau túi mật:

- A. Đúng
- B. Sai

26. Để phát hiện điểm đau trong trường hợp giun chui ống mật hoặc sỏi ống gan trái ta kiểm tra:

- A. Điểm đau túi mật
- B. Điểm niệu quản
- C. Điểm Mayho - Robson
- D. Điểm mũi ức
- E. Điểm đau ruột thừa

27. Điểm Mayho- Robson đặc trưng cho :

- A. Viêm tụy cấp
- B. Viêm phúc mạc
- C. Tràn dịch ổ bụng
- D. Phát hiện hẹp môn vị
- E. Có tạng to trong ổ bụng

28. Điểm đau niệu quản giữa ở vị trí nào:

- A. Giao điểm đường ngang qua rốn và bờ ngoài cơ thẳng bụng
- B. Giao điểm 1/3 ngoài và 1/3 giữa đường nối hai gai chậu trước trên
- C. Gần trực tràng
- D. Giữa đường nối gai chậu trước trên và rốn
- E. Điểm sườn lưng trái

29. Cách phát hiện lách to bằng phương pháp gõ;

- A. Gõ ở giao điểm của đường nách trước trái và bờ sườn trái ở 2 thì hô hấp
- B. Gõ ở giao điểm của đường trung đòn trái và bờ sườn trái
- C. Gõ ngay dưới bờ sườn trái
- D. Không tìm được lách to bằng cách gõ
- E. Dựa vào đường trung đòn trái

30. Phát hiện lách to bằng cách gõ như thế nào:
- A. Gõ luôn vang ở cả 2 thì hô hấp
 - B. Gõ đục ở cả 2 thì hô hấp
 - C. Gõ đục ở thì hít vào và gõ vang ở thì thở ra
 - D. Gõ vang ở thì hít vào và gõ đục ở thì thở ra
 - E. Không thể dùng phương pháp này
31. Ý nghĩa của dấu sóng vổ:
- A. Phát hiện hẹp môn vị
 - B. Có dịch tự do trong ổ bụng
 - C. Có tạng to trong ổ bụng
 - D. Là dấu hiệu viêm phúc mạc
 - E. Là dấu hiệu viêm tụy cấp
32. Tính chất của co cứng thành bụng không tự ý:
- A. Hít vào co cứng hơn, thở ra thư giãn
 - B. Có thể loại trừ phản xạ co cứng cơ này bằng nhiều cách
 - C. Đau tăng khi gõ cơ thành bụng
 - D. Co cơ có tính đối xứng
 - E. Không đau khi ngồi bật dậy
33. Điều sau đây không thuộc tính chất của co cứng thành bụng không tự ý:
- A. Thường không đối xứng
 - B. Có thể loại trừ phản xạ co cứng cơ này bằng nhiều cách
 - C. Đau tăng khi gõ cơ thành bụng
 - D. Co cứng cơ cả hai thì hô hấp
 - E. Không cách nào làm mềm cơ được
34. Số phát biểu đúng:
- 1. Khi bị phù da mỏng đi, có dấu ấn lõm
 - 2. Khi mất nước: da mất tính đàn hồi, có dấu véo da
 - 3. Phản ứng thành bụng: cơ còn di động và co cứng liên tục
 - 4. Co cứng thành bụng: cơ di động theo nhịp thở
- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4 E. 0
35. Phát biểu sai khi nói về phản ứng dội
- A. Thực hiện trước các phản ứng co cơ thành bụng

- B. Đè từ từ và sâu tăng dần vào thành bụng , sau đó nhấc tay nhanh lên
- C. Phản ứng dội (+) khi bệnh nhân đau chói khi bị ấn
- D. Liên quan đến triệu chứng về cơ
- E. Tất cả đều sai

36. Tính chất không thuộc trong mô tả tính chất của khối u trong ổ bụng:

- A. Vị trí kích thước
- B. Hình dạng, mật độ
- C. Tốc độ di căn
- D. Nông hay sâu
- E. Đục hay trong

Ghép các ý sau:

A. Điểm đau ruột thừa trên với bờ trên xương mu	37. điểm giữa đường nối gai chậu trước
B. Điểm đau buồng trứng trước trên phải	38. 1/3 ngoài đường nối rốn và gai chậu
C. Điểm đau túi mật và sụn sườn thứ 9 bên phải	39. giao điểm bờ ngoài cơ thẳng bụng

40. Gan to chỉ nhận biết được nhờ:

- A. U vùng hạ sườn phải và không di động theo nhịp thở
- B. Chỉ phát hiện được khi làm siêu âm bụng
- C. U hạ sườn phải, liên tục với bờ sườn phải và di động theo nhịp thở
- D. U hạ sườn phải và bệnh nhân luôn có vàng da niêm
- E. Gỡ thấy đục ở hạ sườn phải

41. Số phát biểu đúng:

1. Móc gan: Dùng các đầu ngón tay của cả 2 bàn tay móc ngược bờ sườn của bệnh nhân từ phía trên
2. Móc lách tương tự như móc gan nhưng được thực hiện ở bờ sườn phải
3. Cảm giác phúc mạc thực hiện bằng cách ấn mạnh vào thành bụng
4. Khám bụng đòi hỏi phải rèn luyện nhiều về kỹ năng để có thể phát hiện các triệu chứng đầy đủ chính xác.

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4
- E. 0

ĐÁP ÁN

1C	2B	3E	4A	5E	6E	7D	8B	9C	10B
11C	12D	13A	14B	15B	16D	17D	18E	19D	20C
21D	22A	23B	24D	25A	26D	27A	28B	29A	30C
31B	32C	33B	34A	35A	36C	37B	38A	39C	40C
41B									

Bài 8. TRIỆU CHỨNG CƠ NĂNG TIÊU HÓA

Tác giả: Đồng Ngọc Hoàng Anh, Đinh Văn Thái Bảo, Nguyễn Ngọc Tín

1. Đau bụng do thành bụng:
 - A. Đau nông gần bề mặt bụng
 - B. Khó xác định hơn đau bụng do tạng
 - C. Dễ dàng mô tả hơn đau bụng do liên quan
 - D. Có thể do bị viêm phúc mạc tạng gây ra
 - E. Tất cả đều sai
2. Trước một bệnh nhân đau bụng cấp, điều quan trọng nhất cần làm đầu tiên là:
 - A. Sử dụng thuốc giảm đau cho bệnh nhân
 - B. Cho bệnh nhân đi chụp X - quang bụng
 - C. Quyết định có phẫu thuật hay không
 - D. Xét nghiệm cận lâm sàng
 - E. Khám thực thể để tìm nguyên nhân
3. Các bệnh sau gây đau bụng cấp, ngoại trừ:
 - A. Viêm ruột thừa
 - B. Ung thư đại tràng
 - C. Viêm vôi trứng
 - D. Sỏi niệu quản
 - E. Tắc ruột
4. Đau bụng cấp không có đặc điểm:
 - A. Tính chất cơn
 - B. Tần suất
 - C. Hướng lan
 - D. Kiểu đau
 - E. Có phụ thuộc tác nhân bên ngoài
5. Khi hỏi bệnh sử đau bụng cấp, cần chú ý đến:
 - A. Các bệnh ở lồng ngực như viêm phổi, viêm ngoại tâm mạc v.v...
 - B. Tiền sử kinh nguyệt và tiền sử các bệnh gia đình như tăng lipid huyết
 - C. Sử dụng heparin ngừa huyết khối
 - D. Chỉ A, B đúng
 - E. Cả A, B, C đúng
6. Đau bụng cấp khác đau bụng mạn về:

A. Kiểu đau

B. Vị trí

C. Thời gian đau

D. Tần suất

E. Triệu chứng đi kèm

7. Hội chứng ruột kích thích:

A. Thường gây đau bụng cấp

B. Đau bụng khu trú ở hạ vị và hố chậu phải

C. Nguyên nhân có thể do cường giao cảm

D. Triệu chứng có thể là táo bón và tiêu chảy xen kẽ

E. Đau bụng giảm sau khi ăn

8. Chọn nhận định không đúng về bệnh loét dạ dày:

A. Gây đau bụng mạn tính

B. Nguyên nhân thường gặp là do vi khuẩn *Helicobacter Pylori*

C. Đặc trưng bởi nóng rát vùng thượng vị

D. Đau giảm sau khi ăn

E. Có thể có nguyên nhân là do khối u gastrin

9. Bệnh về đường mật có đặc trưng:

A. Thường gây đau bụng cấp tính

B. Khó dung nạp các thức ăn chứa lipid

C. Đau thượng vị hoặc hạ sườn trái

D. Hay ợ nước và thức ăn ra ngoài

E. Tất cả đều sai

10. Bệnh về tụy không có đặc điểm:

A. Đau khu trú ở vùng hạ sườn phải

B. Đau bụng thường lan ra sau lưng

C. Giảm đau một phần khi ở tư thế cò súng

D. Thường liên quan đến tiền sử uống rượu và bệnh đường mật

E. Hay đi tiêu phân mỡ

11. Nôn buổi sáng sớm trước khi ăn không gặp trong:

A. Có thai

B. Nghiện rượu

C. Suy thận

D. Hội chứng ure huyết

E. Tắc nghẽn đường thở

12. Nôn do tâm thần không có đặc điểm:

- A. Bệnh sử nôn kéo dài
B. Thường nôn trước hoặc trong khi ăn
C. Tình trạng dinh dưỡng đầy đủ
D. Thường do tự mình gây ra
E. Thấy bệnh nhân hay chán ăn
13. Nôn ra mật thường gặp ở bệnh nhân:
A. Nhiễm khuẩn dạ dày – ruột
B. Tắc ruột
C. Sỏi mật
D. Sau phẫu thuật dạ dày
E. Xơ gan
14. Hiện tượng “nôn vọt” có thể thấy ở bệnh nhân bị:
A. Ngộ độc thức ăn
B. Viêm túi mật
C. Tăng áp lực nội sọ
D. Liệt ruột
E. Toan chuyển hóa
15. Buồn nôn dai dẳng không kèm nôn ở một bệnh nhân khỏe mạnh có thể cho gợi ý về:
A. Sử dụng các thuốc trợ tim
B. Nghiện rượu
C. Dùng thuốc ngừa thai
D. Hội chứng ure huyết
E. Tâm bệnh
16. Nguyên nhân gây nôn thuộc thần kinh là:
A. Rối loạn mũi hầu
B. Dị ứng thức ăn
C. Mất trương lực dạ dày
D. Đái tháo đường
E. Thuốc và hóa chất
17. Các nguyên nhân sau gây nôn thuộc chuyển hóa và nội tiết, ngoại trừ:
A. Suy thận
B. Suy gan
C. Hẹp môn vị
D. Nhược giáp
E. Thiếu năng tuyến thượng thận
18. Biện pháp điều trị chung dành cho nôn là:
A. Bù nước và điện giải
B. Cho ăn bằng ống thông qua lỗ hồng tràng
C. Truyền nước biển
D. Giải áp mũi dạ dày
E. Tất cả đều đúng
19. Các phát biểu sau đều đúng về đặc điểm của ợ nóng, ngoại trừ:
A. Cảm giác nóng hoặc đau khu trú sau xương ức hoặc mỏm mũi kiếm.
B. Có thể lan sang trước ngực và sang hai bên, lên hàm và lên cánh tay.
C. Thường nặng hơn sau khi ăn.

- D. Bệnh nhân thường cúi người về phía trước để giảm sự đau đớn.
- E. Thường giảm trong vòng 15 phút sau khi dùng antacid.
20. Nguyên nhân gây ra ợ nóng là, ngoại trừ:
- A. Những bất thường vận động của thực quản.
 - B. Do trào ngược acid và pepsin từ dạ dày vào thực quản.
 - C. Do trào ngược dịch tụy và mật từ dạ dày vào thực quản.
 - D. Kích thích hóa học do trào ngược làm thay đổi biểu mô thực quản là yếu tố quan trọng của cơ chế sinh bệnh.
 - E. Ợ nóng không xảy ra khi thực quản vận động bình thường.
21. Yếu tố quyết định của trào ngược dạ dày thực quản là:
- A. Nhu động thực quản.
 - B. Trương lực cơ vòng thực quản dưới.
 - C. Cơ hoành.
 - D. Trương lực cơ vòng thực quản trên.
 - E. Thân kinh phế vị.
22. Một số biến chứng của trào ngược dạ dày thực quản là:
- A. Viêm thực quản và loét dạ dày.
 - B. Bướu thực quản và túi thừa Zenker.
 - C. Viêm phổi và viêm thực quản.
 - D. Viêm họng và viêm ruột thừa.
 - E. Chít hẹp thực quản và phì đại thực quản.
23. Nguyên nhân của trào ngược dạ dày thực quản là, ngoại trừ:
- A. Xơ cứng bì.
 - B. Hội chứng Barrett.
 - C. Bướu.
 - D. Thuốc.
 - E. Xuất hiện túi thừa ở tam giác Killian.
24. Vị trí để phân biệt xuất huyết tiêu hóa trên và dưới là:
- A. Cơ treo tá tràng.
 - B. Lỗ Winslow.
 - C. Tam giác Killian.
 - D. Góc lách.
 - E. Môn vị.
25. Biểu hiện lâm sàng của nôn ra máu là, ngoại trừ:
- A. Nôn ra máu gợi ý vị trí mất máu ở đường tiêu hóa trên.
 - B. Tiêu phân đen thường cho biết vị trí mất máu ở đường tiêu hóa trên.
 - C. Xuất huyết ở ruột non và ở kết tràng phải có thể gây tiêu phân đen.
 - D. Tiêu máu đỏ thường gặp trong xuất huyết đoạn ruột non gần đại tràng hoặc xuất huyết đại tràng.

E. Bệnh nhân bị xuất huyết đường tiêu hóa trên nhanh luôn gây tiêu máu đỏ khi bị kèm theo rối loạn huyết động hoặc sốc tuần hoàn.

26. Chọn phát biểu sai về bệnh sử của xuất huyết tiêu hóa:

- A. Tiền sử chảy máu cam hoặc ho ra máu có thể là nguồn gốc khác ngoài đường tiêu hóa gây chảy máu ở bệnh nhân ới ra máu.
- B. Xuất huyết tiêu hóa dưới cũng có thể gây tiêu phân đen, nếu có thường chảy máu từ sau góc Treitz đến gần giữa đại tràng ngang.
- C. Máu chảy máu đại thể từ trực tràng thường do chảy máu xa hơn ở đại tràng.
- D. Bệnh nhân loét thấy đau đột ngột sau xương ức là triệu chứng báo trước đợt chảy máu.
- E. Các nguyên nhân gây xuất huyết tiêu hóa trên có thể gây tiêu máu đại thể nếu lượng máu xuất huyết lớn và thời gian máu di chuyển qua ruột nhanh.

27. Bệnh sử của xuất huyết tiêu hóa là, ngoại trừ:

- A. Ở những bệnh nhân tiêu phân đen hoặc tiêu máu đỏ, chất ới không có máu đại thể hoặc bã cà phê có thể loại trừ nguồn gây chảy máu từ đường tiêu hóa trên.
- B. Xuất huyết có thể xảy ra do tiền sử sử dụng các thuốc gây viêm dạ dày hoặc loét dạ dày tá tràng như salicylate, steroid, NSAIDs,.....
- C. Tiền sử xơ gan làm tăng khả năng chẩn đoán chảy máu từ các tĩnh mạch thực quản dẫn.
- D. Phân có thể đỏ ở một số bệnh nhân sau khi ăn củ cải đường; phân đen có thể do uống sắt, thuốc có bismuth hoặc than hoạt.
- E. Nguồn gốc chảy máu thường không tìm thấy ở một bệnh nhân sử dụng thuốc kháng đông.

28. Một bệnh nhân tên Nguyễn Ngọc H.B ở Bến Tre đến khám với triệu chứng cơ năng là nôn ra máu có màu như bã cà phê, tiêu phân đen, đau vùng thượng vị cùng với triệu chứng thực thể là bệnh nhân có mạch nhanh, cổ trướng, Hct giảm cùng với tiền sử nghiện corticoid một thời gian dài. Chẩn đoán của anh. chị là:

- A. Xuất huyết tiêu hóa vô căn.
- B. Ung thư thực quản.
- C. Xuất huyết tiêu hóa do loét dạ dày tá tràng.

D. Túi thừa Zenker.

E. Xơ gan.

29. Chọn phát biểu không đúng về đặc điểm nuốt khó:

A. Không bị đau.

B. Thường có cảm giác vướng ở cổ.

C. Khó nuốt thường ở phía trên hay cùng vị trí tổn thương.

D. Khó nuốt thường không bao giờ ở phía dưới tổn thương.

E. Là một cảm giác khách quan.

30. Diễn hình nhất của nguyên nhân gây ra nuốt đau:

A. Loét niêm mạc vùng dạ dày.

B. Viêm họng.

C. Bệnh Crohn.

D. Loét niêm mạc thực quản, hầu.

D. Xơ cứng bì.

31. Chọn phát biểu sai:

A. Nuốt khó nặng có thể gây suy dinh dưỡng, giảm chất lượng cuộc sống.

B. Nuốt đau là cảm giác đau khi nuốt

C. Nuốt khó là cảm giác khó khăn trong khi nuốt thức ăn hoặc chất lỏng.

D. Nuốt đau không hay đi kèm với nuốt khó.

E. Nuốt khó gồm nuốt khó do hầu họng và nuốt khó do thực quản.

32. Đặc điểm của nuốt khó do hầu họng gồm, ngoại trừ:

A. Khó đưa thức ăn từ miệng hầu vào thực quản.

B. Khó đưa thức ăn xuống thực quản.

C. Thường kèm với triệu chứng trào ngược mũi hầu và hít vào phổi.

D. Thường do rối loạn thần kinh cơ.

E. Thường do rối loạn cấu trúc lưỡi, hầu như nhược cơ, bướu,

33. Đặc điểm nào không chính xác về nuốt khó do thực quản:

A. Có thể do tắc nghẽn thực quản.

B. Nuốt khó tăng dần có thể gặp với bướu.

C. Nuốt khó không liên tục có thể do rối loạn vận động thực quản.

D. Đợt nuốt khó cấp liên quan bữa ăn gợi ý do búi thức ăn.

E. Nếu không có tắc nghẽn thì có thể do bệnh achalasia.

34. Nguyên nhân gây ra nuốt khó do hầu họng là, ngoại trừ:
- A. Túi thừa Zenker.
 - B. Chít hẹp do viêm.
 - C. Bệnh cuồng não do mạch máu.
 - D. Viêm da cơ, cường giáp.
 - E. Xơ cứng bì.
35. Nguyên nhân gây nuốt khó do thực quản vì tắc nghẽn trong lòng thực quản gồm, ngoại trừ:
- A. Thực quản màng.
 - B. Vòng thực quản dưới.
 - C. Chít hẹp do chất ăn mòn.
 - D. Co thắt cơ vòng thực quản dưới.
 - E. Bất thường về mạch máu.
36. Nguyên nhân nào không gây nuốt khó do thực quản bị chèn ép từ bên ngoài:
- A. Tuyến giáp sau xương ức to.
 - B. Hạch to.
 - C. Phình động mạch chủ.
 - D. Cung động mạch chủ bên phải.
 - E. Động mạch dưới đòn trái bất thường.
37. Nguyên nhân rối loạn vận động nào không gây nuốt khó do thực quản:
- A. Bệnh thần kinh đái tháo đường.
 - B. Amyloidosis.
 - C. Sarcoidosis.
 - D. Bệnh Chagas.
 - E. Co thắt thực quản lan tỏa.
38. Nguyên nhân dưới đây đều gây nuốt khó do thực quản, ngoại trừ:
- A. Nhiễm trùng (nấm).
 - B. Bệnh Crohn.
 - C. Xơ cứng bì.
 - D. Achalasia.
 - E. Cường giáp.
39. Triệu chứng không phải do nuốt khó do bệnh hầu họng là:
- A. Ngạt thở.
 - B. Xảy ra từng đợt.
 - C. Nuốt lặp đi lặp lại.
 - D. Ợ thức ăn ngay lập tức qua chỗ hẹp.
 - E. Cảm giác khó đẩy thức ăn từ miệng xuống hầu.
40. Triệu chứng không phải do nuốt khó do thực quản là:
- A. Thời gian ăn thường kéo dài không lâu.
 - B. Nuốt vương.
 - C. Xảy ra từng đợt hay tiến triển dần.
 - D. Ợ thức ăn chưa tiêu hóa xảy ra vài giờ đến vài phút sau khi ăn.
 - E. Bệnh nhân phải nhai kỹ thức ăn.

41. Hơi thở hôi và cảm giác đầy nghẽn vùng cổ sau bữa ăn gợi ý nguyên nhân do:
- A. Bệnh Crohn.
 - B. Túi thừa Zenker.
 - C. Bệnh Raynaud.
 - D. Chít hẹp do viêm.
 - E. Viêm phổi tái phát không giải thích.
42. Thử nghiệm chẩn đoán nuốt khó do hầu họng gồm, ngoại trừ:
- A. Khám thân kinh.
 - B. Chiếu huỳnh quang thực quản.
 - C. CT scans.
 - D. Nội soi thực quản.
 - E. Các thử nghiệm tầm soát bệnh liên quan.
43. Biện pháp chung cho việc điều trị nuốt khó là, ngoại trừ:
- A. Thay đổi chế độ ăn.
 - B. Tube Levine.
 - C. Loại bỏ búi thức ăn gây tắc nghẽn (nếu có).
 - D. Bù dinh dưỡng nếu nuốt khó kéo dài gây sụt cân.
 - E. Điều trị bằng thuốc ức chế acid dạ dày cho hầu hết trường hợp.
44. Nuốt khó do hầu họng và chảy nước miếng nên điều trị thế nào:
- A. Thuốc kháng dopamine.
 - B. Thuốc kháng adrenergic.
 - C. Thuốc kháng cholinergic.
 - D. Nitroglycerin đặt dưới lưỡi.
 - E. Glucagon tiêm tĩnh mạch.
45. Điều nào sau đây sai khi nói về tiêu chảy:
- A. Tiêu chảy là sự gia tăng lượng dịch trong phân hay số lần đi tiêu.
 - B. Chỉ có tiêu chảy cấp mới gây rối loạn điện giải.
 - C. Khi lượng phân hằng ngày hơn 300 gam và chứa khoảng 250 ml chứng tỏ bệnh nhân đang bị tiêu chảy.
 - D. Sốt và đau cơ là triệu chứng toàn thân có thể có của tiêu chảy.
 - E. Buồn nôn và nôn, đau quặn bụng, mất đi tiêu là các triệu chứng thường gặp của tiêu chảy.
46. Điều nào sau đây sai khi nói về chướng bụng:
- A. Ruột non bình thường luôn luôn có khí.
 - B. Ở người nam và người nữ bình thường, thường có một lượng dịch từ 10-20 ml trong xoang màng bụng.

- C. Không thể xảy ra táo bón sau khi chụp đường tiêu hóa cản quang.
- D. Bón mạn xảy ra trong bệnh cảnh lâm sàng của người yếu đuối và suy nhược.
- E. Táo bón cấp thường gặp ở những người bị hội chứng đại tràng kích thích.

52. Chọn phát biểu đúng:

- A. Tiêu chảy mạn là nguyên nhân gây tử vong hàng đầu ở các nước đang phát triển.
- B. Táo bón và tiêu chảy là những triệu chứng rất dễ gây tử vong cho bệnh nhân.
- C. Thay đổi thói quen đi tiêu là do rối loạn vận động ruột hay bệnh lý thực thể.
- D. Sự thay đổi thói quen đi tiêu kèm chấn thương tâm lý và triệu chứng toàn thân gợi ý hội chứng đại tràng kích thích.
- E. Hầu hết mọi người đi tiêu ít nhất 7 lần mỗi tuần.

53. Ruột non bình thường có khoảng bao nhiêu ml khí:

- A. 100 B. 200 C. 300 D. 400 E. 500

54. Nguyên nhân gây bàng bụng thường gặp nhất là:

- A. Tăng áp cửa do bệnh lý gan mạn. B. Bệnh ác tính ở màng bụng.
- C. Suy tim. D. Lao màng bụng.
- E. Nhiễm khuẩn

55. Bón mạn tính không đi kèm với:

- A. Dò. B. Loét. C. Trĩ nội.
- D. Viêm dạ dày. E. Trĩ ngoại.

56. Bón suốt đời đôi khi gặp phải do:

- A. Bệnh thần kinh. B. Rối loạn dạ dày, ruột.
- C. Phình đại tràng. D. Nghiện thuốc nhuận tràng.
- E. Thiếu luyện tập.

57. Phát biểu sai về cách xác định lượng mỡ trong phân:

- A. Lượng mỡ bài tiết >7g/ ngày
- B. Mẫu phân phải được thu thập trong 72 giờ.
- C. Bệnh nhân phải ăn kiêng 50g chất béo/ngày
- D. Thử nghiệm thay thế là nhuộm sudan mẫu phân.
- E. Nếu thấy >100 tiêu thể mỡ/ quang trường gợi ý tiêu chảy phân mỡ.

58. Nguyên nhân gây táo bón cấp ở người già thường gặp nhất là:
- A. Bướu tân sinh trực tràng.
 - B. Rối loạn thần kinh.
 - C. Nghiện thuốc nhuận trường.
 - D. Phân đóng chặt.
 - E. Rối loạn thần kinh
59. Nguyên nhân nào sau đây không gây ra táo bón cấp:
- A. Bướu tân sinh trực tràng.
 - B. Phân đóng chặt.
 - C. Thói quen ăn uống không đúng.
 - D. Suy nhược cơ thể.
 - E. Dùng thuốc an thần.
60. Nguyên nhân nào sau đây không gây táo bón mạn:
- A. Uống ít nước.
 - B. Thiếu luyện tập.
 - C. Bệnh toàn thân.
 - D. Nghẽn mạch mạc treo.
 - E. Nín đi tiêu kéo dài.
61. Nguyên nhân nào sau đây vừa có thể gây ra táo bón mạn vừa có thể gây ra táo bón cấp:
- A. Chụp đường tiêu hóa cản quang.
 - B. Bệnh toàn thân.
 - C. Phình đại tràng.
 - D. Phân đóng chặt.
 - E. Bướu tân sinh đại tràng.
62. Những nguyên nhân sau gây ra hậu quả mất khả năng làm đầy trực tràng, ngoại trừ:
- A. Bệnh toàn thân.
 - B. Bất thường thần kinh.
 - C. Rối loạn chức năng ruột.
 - D. Tuổi già.
 - E. Tác dụng của thuốc.
63. Tiêu chảy xen kẽ với táo bón là triệu chứng của:
- A. Hội chứng đại tràng kích thích.
 - B. Bướu tân sinh trực tràng.
 - C. Bệnh toàn thân.
 - D. Phình đại tràng.
 - E. Nhiễm trùng trực tràng.
64. Đối với tiêu chảy thẩm thấu, khoảng trống thẩm thấu phân:
- A. Lớn hơn 125 Osm/kg
 - B. Nhỏ hơn 125 Osm/Kg
 - C. Lớn hơn 0,125 Osm/kg
 - D. Nhỏ hơn 0,125 Osm/kg
 - E. Lớn hơn 1,25 Osm/kg

ĐÁP ÁN

1E	2C	3B	4A	5E	6C	7D	8D	9B	10A
11C	12B	13D	14C	15E	16A	17C	18E	19D	20E
21B	22C	23E	24A	25E	26D	27A	28C	29E	30D
31D	32B	33C	34E	35E	36E	37C	38E	39B	40A
41B	42D	43E	44C	45B	46B	47E	48E	49A	50B
51A	52C	53B	54A	55D	56C	57C	58D	59C	60D
61B	62D	63A	64C						

Bài 9. CHẨN ĐOÁN GAN TO

Tác giả: Võ Thành Lai, Nguyễn Đình Thắng

1. Sờ là phương pháp quan trọng trong chẩn đoán gan to và cung cấp những thông tin là, trừ:
 - A. Khoảng cách của bờ dưới gan và bờ sườn phải
 - B. Tính chất bề mặt gan
 - C. Tính chất của bờ dưới gan
 - D. Mật độ của gan
 - E. Kích thước của gan
2. Bệnh lý nào sau đây nghe được tiếng co bao gan trong chẩn đoán gan:
 - A. Ung thư gan
 - B. Suy tim ứ huyết
 - C. Viêm gan
 - D. A và B đúng
 - E. A và C đúng
3. Có thể nghe được tiếng thổi tĩnh mạch trong chẩn đoán gan trong các trường hợp nào:
 - A. Hội chứng banti
 - B. Ung thư gan
 - C. Suy tim ứ huyết
 - D. Viêm gan
 - E. Áp xe gan do amip
4. Có thể nghe thấy tiếng thổi tĩnh mạch trong chẩn đoán gan ở:
 - A. Dưới rốn 2cm
 - B. Trên mũi ức 2cm
 - C. Vùng hạ sườn phải
 - D. Vùng hạ sườn trái
 - E. Giữa vùng rốn và mũi ức
5. Trường hợp nào trong các trường hợp sau sờ được gan nhưng không phải gan to, trừ:
 - A. Áp xe hoành
 - B. Tràn khí màng phổi phải
 - C. U dạ dày
 - D. Thùy Riedel
 - E. Hen phế quản
6. Trường hợp sau đây gây bệnh cảnh gan, lách, hạch đều to, trừ:
 - A. Bạch cầu cấp
 - B. Bạch cầu mạn
 - C. Ung thư hạch
 - D. Hội chứng Banti
 - E. Bệnh về hệ võng nội mô
7. Liên quan đến hội chứng Banti:
 - A. Lách to kèm hội chứng cường lách, tăng áp lực tĩnh mạch cửa

- B. Gan to thường xuất hiện giai đoạn đầu
 - C. Gan chắc, đau, to đều
 - D. Mức độ to nhiều
 - E. Tất cả đều sai
8. Các bệnh lý sau đây gây bệnh cảnh gan to đơn thuần, trừ:
- A. Gan bị thâm nhiễm B. Gan đa nang C. Lao gan
 - D. Áp xe gan do amip E. Viêm gan siêu vi
9. Tiền căn trong chẩn đoán gan to là, trừ:
- A. Nghiện rượu B. Bệnh lý C. Bệnh tim
 - D. Con dấu quần gan E. Bệnh về đường hô hấp
10. Hội chứng nhiễm trùng có các triệu chứng sau:
- A. Sốt cao B. Vết mặt nhiễm trùng C. Môi khô
 - D. Lưỡi bẩn E. Tất cả đều đúng
11. Hội chứng vàng da tắc mật gồm các triệu chứng sau:
- A. Vàng da niêm B. Tiểu vàng xạm C. Phân nhạt màu
 - D. Ngứa E. Tất cả đều đúng
12. Hội chứng suy tế bào gan thường gặp trong bệnh lý sau:
- A. Xơ gan mất bù B. Ung thư gan nguyên phát
 - C. Ung thư gan thứ phát D. Áp xe gan do amip
 - E. Viêm gan siêu vi
13. Hội chứng tang áp lực tĩnh mạch cửa gồm các triệu chứng, trừ:
- A. Báng bụng
 - B. Tuần hoàn bàng hệ
 - C. Lách to
 - D. Xuất huyết tiêu hóa do vỡ giãn tĩnh mạch ở thực quản
 - E. Sao mạch
14. Các triệu chứng của các cơ quan liên hệ đến gan, trừ:
- A. Túi mật to
 - B. Tràn dịch màng phổi bên phải do áp xe gan hoặc ung thư gan
 - C. Lách to do xơ gan và sốt rét

- D. Tim: suy tim ứ huyết
- E. U dạ dày
15. Một số cận lâm sàng được chỉ định dựa theo các triệu chứng lâm sàng gợi ý chẩn đoán là, trừ:
- A. Xét nghiệm chức năng gan B. Chẩn đoán hình ảnh
- C. Xét nghiệm tế bào học D. Xét nghiệm miễn dịch học
- E. Tất cả đều sai
16. Xét nghiệm miễn dịch học trong chẩn đoán gan to thường dùng để:
- A. Chẩn đoán nguyên nhân bị bệnh gan
- B. Chẩn đoán viêm gan siêu vi
- C. Chẩn đoán áp xe gan
- D. A và B đúng
- E. A, B và C đúng
17. Bệnh lý sau gây hội chứng gan to kết hợp vàng da tắc mật là:
- A. Sán lá gan B. Viêm gan siêu vi C. Áp xe gan do amip
- D. A và B đúng E. A, B và C đúng
18. Bệnh lý sau gây hội chứng gan to kết hợp với lách to là, trừ:
- A. Sốt rét B. Thương hàn C. Hội chứng Banti
- D. Xơ gan thể phì đại E. Tắc mật
19. Bệnh lý nào sau đây lâm sàng có hội chứng suy tế bào gan kết hợp hội chứng tăng áp lực tĩnh mạch cửa là:
- A. Sốt rét B. Thương hàn C. Hội chứng Banti
- D. Xơ gan thể phì đại E. Tắc mật
20. Hội chứng tăng áp lực tĩnh mạch cửa thường gặp trong các bệnh lý:
- A. Xơ gan B. Viêm gan C. Hội chứng Banti
- D. A và B đều đúng E. A và C đều đúng
21. Các bệnh lý sau đây đều gây bệnh cảnh gan to đơn thuần, ngoại trừ:
- A. Áp xe gan B. Suy tim ứ huyết C. Ung thư gan
- D. Gan đa nang E. Sán lá gan
22. Các bệnh lý sau đây gây bệnh cảnh gan to kèm lách to, ngoại trừ:

- A. Sốt rét B. Thương hàn C. Nhiễm trùng huyết
- D. Ung thư đầu tụy E. Hội chứng Banti
23. Các bệnh lý sau gây bệnh cảnh gan to kèm hội chứng vàng da tắc mật, ngoại trừ:
- A. Viêm gan siêu vi B. Ung thư đầu tụy C. Áp xe gan amip
- D. Sỏi ống mật chủ E. Sán lá gan
24. Trường hợp bệnh lý nào sau đây gây bệnh cảnh gan lách và hạch đều to:
- A. Sốt rét B. Thương hàn C. Ung thư đầu tụy
- D. Ung thư hạch E. Thalassemia
25. Triệu chứng toàn thân nào sau đây có thể kết hợp với gan to để chẩn đoán áp xe gan
- A. Suy kiệt nhanh B. Sốt C. Thiếu máu
- D. Rối loạn tri giác E. Vàng da
26. Tam chứng Charcot là dấu hiệu đặc trưng để chẩn đoán:
- A. Sán lá gan B. Viêm gan siêu vi A C. Sỏi mật
- D. Viêm gan siêu vi B E. Áp xe gan
27. Thứ tự thực hiện trong khám gan là:
- A. Nhìn, nghe, gõ, sờ B. Nghe, gõ, nhìn, sờ C. Nhìn, sờ, gõ, nghe
- D. Sờ, nhìn, gõ, nghe E. Nghe, nhìn, sờ, gõ
28. Đặc điểm giải phẫu của gan là:
- A. Tạng đặc, hơi mềm, màu nâu đỏ, nặng 1200g
- B. Tạng rỗng, khá cứng, màu nâu đỏ, nặng 1200g
- C. Tạng đặc, hơi mềm, màu nâu đen, nặng 1200g
- D. Tạng rỗng, khá cứng, màu nâu đen, nặng 1200g
- E. Tạng đặc, hơi mềm, màu nâu socola, nặng 1200g
29. Đặc điểm quan trọng để phân biệt gan to với tổn thương dạng u các cơ quan khác ở hạ sườn phải là:
- A. Tạng đặc, hơi mềm.
- B. Liên tục với bờ sườn và di động theo nhịp thở
- C. Dễ dàng phân biệt bằng phương pháp gõ

- D. Có thể sờ được khi gan bình thường
- E. Nghe được mạch của động mạch gan
30. Bệnh lý nào sau đây có thể nghe được âm thổi động mạch ở gan:
- A. Áp xe gan B. Nang gan C. Viêm gan
- D. Ung thư gan E. Xơ gan
31. Bệnh nào sau đây gây bệnh cảnh gan to kèm hội chứng tắc mật:
- A. Áp xe gan do amip B. Suy tim ứ huyết
- C. Viêm gan siêu vi D. Ung thư gan nguyên phát
- E. Ung thư gan thứ phát
32. Bệnh nào sau đây gây bệnh cảnh gan to đơn thuần:
- A. Viêm gan siêu vi B. Áp xe gan amip C. Xơ gan thể phì đại
- D. Sán lá gan E. Thương hàn
33. Bệnh lý nào sau đây không gây to đồng thời gan lách và hạch:
- A. Bệnh bạch cầu cấp B. Bệnh bạch cầu mạn
- C. Ung thư hạch D. Suy bạch cầu
- E. Nhiễm trùng huyết
34. Hội chứng tăng áp lực tĩnh mạch cửa không bao gồm:
- A. Tuần hoàn bàng hệ B. Bụng báng E. Lách to
- D. Xuất huyết tiêu hóa E. Phân bạc màu
35. Chọn câu đúng:
- A. Bờ dưới gan có thể sờ được ở người bình thường
- B. Sán lá gan chỉ gây bệnh cảnh gan to đơn thuần
- C. Ung thư đầu tụy gây bệnh cảnh gan to kèm lách to
- D. Thương hàn gây bệnh cảnh gan lách và hạch đều to
- E. Ung thư gan nguyên phát gây bệnh cảnh gan to kèm hội chứng tắc mật
36. Các xét nghiệm sau thường dùng để chẩn đoán nguyên nhân gan to, ngoại trừ:
- A. Xét nghiệm chức năng gan B. Xét nghiệm miễn dịch học
- C. Chẩn đoán hình ảnh D. Xét nghiệm tế bào học
- B. Nội soi trên cơ hoành
37. Bờ dưới gan có thể sờ được trong các trường hợp sau, ngoại trừ:

- A. Người bình thường B. Hen phế quản
C. Áp xe dưới hoành D. Tràn dịch màng phổi phải
E. Viêm gan thể tối cấp
38. Bệnh nào sau đây gây bệnh cảnh gan to kèm lách to:
A. Hội chứng Banti B. Ung thư đầu tụy
C. Áp xe gan amip D. Suy tim ứ huyết
E. Sán lá gan
39. Gan đập theo nhịp tim có thể thấy được trong trường hợp:
A. Hở van 2 lá B. Hở van 3 lá
C. Hở van bán nguyệt trái D. Hở van bán nguyệt phải
E. Hở van liên nhĩ
40. Gan to không đều, thường lổn nhổn, mật độ cứng, thường không đau, tổng trạng suy sụp nhanh và rõ là triệu chứng của:
A. Ung thư gan B. Xơ gan
C. Viêm gan siêu vi A D. Viêm gan siêu vi B
E. Viêm gan siêu vi C
41. Trong trường hợp bình thường, có thể sờ thấy gan ở:
A. Thượng vị trên bờ sườn 1 – 2cm
B. Hạ vị trên bờ sườn 1 – 2cm
C. Thượng vị dưới bờ sườn 1 – 2cm
D. Hạ vị dưới bờ sườn 1 – 2cm
E. Thượng vị trên bờ sườn qua phải 1 – 2cm
42. Tiếng cọ bao gan thường nghe thấy trong trường hợp nào:
A. Viêm gan B. Áp xe gan C. Ung thư đầu tụy
D. Suy tim E. U dạ dày

ĐÁP ÁN

1E	2E	3A	4E	5C	6D	7A	8E	9E	10E
11E	12A	13E	14E	15E	16D	17D	18E	19D	20E
21E	22D	23C	24D	25B	26C	27C	28A	29B	30D
31C	32B	33E	34E	35A	36E	37E	38A	39B	40A
41C	42A								

Bài 10. HỘI CHỨNG VÀNG DA

Tác giả: Nguyễn Nhật Tài, Nguyễn Thị Ái Trâm

1. Lượng bilirubine toàn phần trong máu bình thường là:
A. 0.4 – 0.6 mg/dL B. 0.6 – 0.8 mg/dL C. 0.8 – 1.0 mg/dL
D. 0.8 – 1.2 mg/dL E. 1.2 – 1.4 mg/dL
2. Lượng bilirubine gián tiếp trong máu bình thường là:
A. 0.4 – 0.6 mg/dL B. 0.6 – 0.8 mg/dL C. 0.8 – 1.0 mg/dL
D. 0.8 – 1.2 mg/dL E. 1.2 – 1.4 mg/dL
3. Lượng bilirubine trực tiếp trong máu là:
A. 0.2 – 0.4 mg/dL B. 0.4 – 0.6 mg/dL C. 0.6 – 0.8 mg/dL
D. 0.8 – 1.0 mg/dL E. 1.0 – 1.2 mg/dL
4. Ý nào sau đây là đúng:
A. Bilirubine được sản xuất nhiều nhất từ sự dị hóa hemoglobin của hồng cầu sau 120 ngày
B. Bilirubine được sản xuất nhiều nhất từ sự tạo hồng cầu không hiệu quả
C. Bilirubine được sản xuất nhiều nhất từ heme chứa trong các enzym trong gan (cytochrome, catalase) và myoglobin
D. Bilirubine trực tiếp là bilirubine mới được tạo ra ở dạng tự do, chưa liên hợp.
E. Bilirubine gián tiếp tan trong nước, không tan trong mỡ
5. Phát biểu nào sau đây sai:
A. Để di chuyển được trong máu, bilirubin GT cần gắn với albumine huyết tương
B. 1 phân tử bilirubin GT gắn được 2 phân tử albumin
C. Sự gắn của bilirubin và albumine chịu ảnh hưởng của cả yếu tố nội sinh và ngoại sinh
D. Bilirubin trực tiếp cũng gắn với albumine huyết tương bằng liên kết có hồi phục
E. Bilirubine không có trong nước bọt, nước mắt và dịch tụy
6. Vàng da xuất hiện trên lâm sàng khi bilirubine toàn phần trong máu:

- A. 0.5 – 1 mg/dL B. 1 – 1.5 mg/dL C. 1.5 – 2 mg/dL
D. 2 – 2.5 mg/dL E. 2.5 – 3 mg/dL
7. Vàng da dưới lâm sàng khi lượng bilirubin từ:
- A. 0.5 – 1 mg/dL B. 1.0 – 1.5 mg/dL C. 1.5 – 2 mg/dL
D. 2 – 2.5 mg/dL E. 2.5 – 3.0 mg/dL
8. Chọn các phát biểu sau:
- (1) Bilirubin được tái hấp thu ở ruột và được vi khuẩn đường ruột biến đổi thành urobilinogene không màu
(2) Urobilinogene bị oxy hóa thành urobiline và stercobiline có màu vàng
(3) Phần lớn urobilinogene được thải qua phân dưới dạng urobiline
(4) Bil GT không qua được cầu thận
(5) Urobilinogene được thải qua nước tiểu dưới dạng urobiline
- Số phát biểu sai là:
- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4 E. 5
9. Các cơ chế gây vàng da do xơ gan, ngoại trừ:
- A. Tán huyết B. Giảm chức năng gan C. Tắc mật trong gan
D. Giảm bài tiết mật E. Giảm liên hợp bilirubine
10. Phát biểu nào sau đây đúng:
- A. Tắc nghẽn đường mật làm tăng chủ yếu là bilirubin GT
B. Muối mật làm giảm tính thấm tách của bilirubin TT
C. Tắc một phần đường mật ngoài gan không thể gây vàng da
D. Khả năng dự trữ của gan rất lớn nên tắc mật trong gan chỉ gây vàng da khi sự dẫn lưu đường mật trong gan bị tắc nghẽn đáng kể
E. Tất cả đều sai
11. Nhận định nào sau đây là đúng về hội chứng Dubin – Johnson:
- A. Thiếu men glucuronyl transferase mức độ nhẹ
B. Di truyền gen lặn trên NST thường, gây thiếu men glucuronyl transferase mức độ vừa đến hoàn toàn không có
C. Di truyền gen lặn trên NST thường, gây rối loạn ở khâu bài tiết mật
D. Di truyền gen lặn trên NST thường, do giảm khả năng dự trữ của gan

- E. Tất cả đều sai
12. Các yếu tố sau đây gợi ý nguyên nhân vàng da do bệnh lý tại gan, ngoại trừ:
- A. Tiền triệu có hội chứng nhiễm siêu vi
 - B. Tiền sử gia đình có bệnh gan
 - C. Túi mật to
 - D. Hội chứng suy TB gan
 - E. Hội chứng tăng áp lực tĩnh mạch cửa
13. Các bệnh lý về gan với biểu hiện tắc mật nổi bật, ngoại trừ:
- A. Bệnh lý thâm nhiễm ở gan
 - B. Viêm nhiễm ống mật trong gan
 - C. Tắc mật trong gan do thai kì
 - D. Viêm gan siêu vi
 - B. Hội chứng cận ung thư
14. Cho các phát biểu sau đây:
- (1) Bilirubine có trong dịch não tủy, dịch khớp, dịch nang, dịch tụy
 - (2) Tại màng TB gan có các pro Y và Z (ligandine) giúp đưa bilirubin TT vào bên trong lưới nội bào tương của TB gan
 - (3) Bilirubine GT được bài tiết vào mật sau khi bị oxy hóa bởi ánh sáng
 - (4) Bilirubine GT được liên hợp với acid glucuronic dưới tác dụng của glucuronyl transferase
 - (5) Bilirubin được bài tiết theo cơ chế chủ động qua dịch mật dưới dạng bilirubin GT
- Số phát biểu đúng là:
- A. 1
 - B. 2
 - C. 3
 - D. 4
 - E. 5
15. Chẩn đoán xác định vàng da trong lâm sàng, chọn câu sai :
- A. Quan sát da, niêm mạc, củng mạc của bệnh nhân có vàng hay không
 - B. Nên xem dưới ánh sáng mặt trời những vùng da mỏng nếu vàng da nhẹ
 - C. Trong tắc mật nặng hoặc hoàn toàn có thể có phân cò
 - D. Khi tắc mật nhiều, bệnh nhân có thể bị ngứa
 - E. Thử nghiệm foam test dương tính, chứng tỏ có bilirubin GT trong nước tiểu
16. Chẩn đoán xác định vàng da bằng cận lâm sàng, chọn câu sai :
- A. Bilirubin TP \geq 2mg/dl

- B. Bilirubin GT tăng ưu thế khi chiếm 80-85% bilirubin TP
 - C. Bilirubin TT tăng ưu thế khi chiếm trên 50% bilirubin TP
 - D. Tìm bilirubin trong nước tiểu bằng viên Icotest or phương pháp que nhúng
 - E. Lắc chai đựng nước tiểu có bột màu xanh chứng tỏ có bilirubin
17. Các chẩn đoán phân biệt vs HC vàng da, chọn câu sai :
- A. Tăng tiền tố vitamin A có vàng da nhưng không bao giờ vàng niêm hay kết mạc
 - B. Dùng thuốc quinine, chloroquine vàng da cũng không vàng niêm
 - C. Người già hay người hút thuốc nhiều có thể vàng kết mạc
 - D. Nước tiểu đậm màu có thể do tiểu HB, myoglobine...
 - E. Tất cả đều sai
18. Các triệu chứng chán ăn mệt mỏi, đau cơ, gợi ý đến :
- A. Vàng da di truyền B. Viêm gan siêu vi C. Bệnh lý sỏi mật
 - D. Xơ gan E. Giun chui ống mật
19. Bệnh nhân đau HSP + sốt lạnh run + tiền sử có phẫu thuật đường mật, gợi ý đến :
- A. Vàng da di truyền
 - B. Viêm gan siêu vi
 - C. Bệnh lý tắc nghẽn có kèm nhiễm trùng đường mật
 - D. Xơ gan
 - E. Giun chui ống mật
20. Tìm hội chứng tắc mật trên lâm sàng, chọn câu sai :
- A. Ngứa: do muối mật tích tụ dưới da (đặc biệt da mỏng sát xương)
 - B. Nước tiểu sậm màu: xuất hiện bilirubin TT trong nước tiểu
 - C. Phân bạc màu: do tắc mật gần như hoàn toàn
 - D. Tiêu chảy mỡ: do thiếu muối mật trong ruột
 - E. Túi mật to: quan trọng trong chẩn đoán tắc mật trong gan
21. Các thăm khám nào sau đây cho gợi ý đến tắc mật sau gan, chọn câu sai:
- A. Sẹo ổ bụng B. Gan to, túi mật to
 - C. Sờ chạm u bụng D. Có tăng áp lực TM cửa

- E. Đau, đề kháng thành bụng
22. Các xét nghiệm nào sau đây cho gợi ý đến bệnh lý tại gan, chọn câu sai:
- A. Men transaminase tăng vượt trội so với phosphatase kiềm
 - B. XN chẩn đoán có viêm gan siêu vi
 - C. Tăng amylase or lipase trong máu
 - D. Thời gian TQ kéo dài không điều chỉnh được khi dùng vitamin K
 - E. XN chẩn đoán có viêm gan tự miễn
23. Các XN sinh hóa máu nào sau đây cần thiết trong chẩn đoán vàng da, chọn câu sai :
- A. Bilirubin
 - B. Phosphatase kiềm (PA)
 - C. Creatinin huyết thanh
 - D. AST và ALT
 - E. Thời gian Prothrombin (TQ)
24. Chọn câu sai :
- A. Tắc mật trong và ngoài gan đều làm tăng tổng hợp và bài tiết PA vào máu
 - B. Để xác định PA tăng là do bệnh lý tại gan nên làm thêm XN các enzyme gamma-glutamyl transpeptidase, 5' nucleotidase...
 - C. Mức độ tăng PA ưu thế so với AST ,ALT gợi ý nhiều tắc mật
 - D. Bệnh lý gan do rượu có lượng AST cao gấp đôi ALT nhưng AST tăng ít hơn 10 lần so với bình thường
 - E. AST, ALT tăng ưu so với PA kiềm gợi ý nhiều tắc mật
25. Các xét nghiệm hình ảnh học trong CD vàng da, chọn câu sai :
- A. CT bụng: cắt lớp điện toán
 - B. ERCP: siêu âm nội soi
 - C. MRCP: chụp cộng hưởng từ đường mật
 - D. PTC: chụp đường mật xuyên qua da
 - E. Siêu âm: không sang chấn, rẻ tiền nên phổ biến
26. Chọn câu sai :
- A. Hỏi bệnh cần kỹ lưỡng chi tiết về tiền sử uống rượu, thuốc đã sử dụng, hóa chất đã tiếp xúc

- B. Bệnh lý sỏi mật và ung thư thường gặp ở người có tuổi, ít nghĩ hơn nếu trẻ tuổi
- C. Nếu tắc mật ngoài gan gan có thể to, đau, mật độ chắc, bờ tù
- D. Sốt và đau bụng nhất thiết chỉ gặp trong bệnh lý tắc mật
- E. Hỏi bệnh + khám bệnh + xét nghiệm thông thường có thể chẩn đoán phân biệt vàng da có tắc mật hay không trong hơn 75% TH

27. Chọn câu sai:

- A. Một bữa ăn không chuyên biệt cho bệnh lý viêm gan siêu vi
- B. Nếu có triệu chứng trên trước kèm sốt và bệnh nhân hết sốt khi có vàng da thì gợi ý VG siêu vi
- C. Sỏi túi mật cũng thường xảy ra trên bệnh nhân có bệnh lý nhu mô gan
- D. Khám có thấy các dấu hiệu chỉ điểm như: sạm da, u vàng, vòng kayser-Fleischer thì gợi ý tắc mật sau gan
- E. Tiền sử tiếp xúc nguồn nhiễm siêu vi, truyền máu, chích ma túy gợi ý đến bệnh lý tại gan

28. Chọn câu sai:

- A. Xét nghiệm: tăng amylase or lipase máu gợi ý tắc mật sau gan
- B. Xét nghiệm: TQ kéo dài không điều chỉnh được bằng vitamin K gợi ý bệnh tại gan
- C. Khám: sờ chạm u bụng gợi ý tắc mật sau gan
- D. Khám: sốt, sọ ổ bụng, gan to, túi mật to gợi ý tắc mật sau gan
- E. Xét nghiệm PA tăng vượt trội men transaminase gợi ý bệnh tại gan

29. Chọn câu sai trong các bước tiếp cận chẩn đoán vàng da:

- A. Nếu bệnh nhân không có tăng PA hay transaminase cần đánh giá tán huyết hay các HC tăng bilirubin di truyền
- B. Nếu nghĩ đến nhóm nguyên nhân gây tắc nghẽn đường mật, nên siêu âm or CT bụng
- C. Nếu đánh giá xác suất nhóm nguyên nhân gây tắc nghẽn cao, thì có thể dùng ERCP/PTC

D. Dùng xét nghiệm EUS (siêu âm nội soi): nếu thấy ống mật dẫn cần xét nghiệm sinh hóa tìm nguyên nhân bệnh gan

E. Nếu không nghĩ đến nguyên nhân gây tắc mật, thì dùng các xét nghiệm sinh hóa tìm nguyên nhân bệnh gan

ĐÁP ÁN

1D	2B	3A	4A	5B	6E	7C	8B	9E	10D
11C	12B	13D	14B	15E	16E	17E	18B	19C	20E
21D	22C	23C	24E	25B	26E	27D	28E	29D	

Bài 11. TIỂU NHIỀU - TIỂU ÍT - VÔ NIỆU - TIỂU ĐẠM

Tác giả: Nguyễn Trần Quỳnh Thư, Nguyễn Quốc Bảo, Nguyễn Duy Thanh

1. Tiểu nhiều là:

- A. Tiểu > 3 lần trong đêm, bệnh nhân phải thức dậy nhiều lần để đi tiểu
- B. Tiểu > 6 lần trong 24 giờ
- C. Tiểu > 500mL mỗi lần đi tiểu
- D. Tiểu > 2000mL trong 24 giờ
- E. Tiểu > 3000 mL trong 24 giờ

2. Tiểu nhiều là triệu chứng có thể gặp trong bệnh nào sau đây:

- A. Bệnh đái tháo đường
- B. Suy thận cấp trước thận
- C. Viêm cầu thận hậu nhiễm liên cầu trùng
- D. Nhiễm trùng huyết
- E. Hoại tử ống thận cấp

3. Đặc điểm của đái tháo nhạt trung ương:

- A. Độ thẩm thấu nước tiểu > 300 mOsmol/L
- B. Nồng độ natri trong máu <140 mmol/L
- C. Đáp ứng kém với test nhịn nước nhưng đáp ứng với test vasopressin
- D. Nguyên nhân thường gặp là bệnh nhân do thuốc giảm đau
- E. Nguyên nhân có thể do dùng thuốc làm khô miệng gây tăng cảm giác khát

4. Đặc điểm đái tháo nhạt do thận, ngoại trừ:

- A. Ống thận bị tổn thương
- B. Nước tiểu loãng
- C. Độ thẩm thấu huyết tương bình thường hoặc tăng
- D. Đáp ứng kém với test nhịn nước
- E. Đáp ứng với test vasopressine

5. Ở người bình thường, độ thẩm thấu nước tiểu thấp nhất là

- A. 50 mosm/kg
- B. 100 mosm/kg
- C. 150 mosm/kg
- D. 200 mosm/kg
- E. 250 mosm/kg

6. Định nghĩa tiểu nhiều:
- A. Khi thể tích nước tiểu trên 2 lít trong 24 giờ
 - B. Khi thể tích nước tiểu trên 2.5 lít trong 24 giờ
 - C. Khi thể tích nước tiểu trên 3 lít trong 24 giờ
 - D. Khi thể tích nước tiểu trên 3.5 lít trong 24 giờ
 - E. Khi bệnh nhân đi tiểu nhiều lần trong ngày
7. Ở người bình thường, độ thẩm thấu nước tiểu cao nhất là
- A. 950 mosm/kg
 - B. 1000 mosm/kg
 - C. 1100 mosm/kg
 - D. 1200 mosm/kg
 - E. 1250 mosm/kg
8. Khi bệnh nhân được cho nhiều nước, cơ chế đáp ứng sinh lý nào xảy ra:
- A. Độ thẩm thấu huyết tương giảm
 - B. Kích thích các áp thẩm thụ quan vùng hạ đồi
 - C. Tuyến yên tăng tiết ADH
 - D. Độ thẩm thấu nước tiểu tăng
 - E. Tăng tái hấp thu nước của ống góp vùng vỏ và vùng túy thận
9. Cơ chế điều hòa bài tiết natri của thận:
- A. Khi cầu thận tăng lọc thì ống thận sẽ giảm tái hấp thu
 - B. Giảm tưới máu thận làm ức chế hệ RAA
 - C. Angiotensin làm tăng tái hấp thu Natri
 - D. Các yếu tố bài niệu Na bị ức chế bởi tình trạng ứ nước và Na
 - E. Aldosterone làm giảm tái hấp thu Na ở ống xa
10. Chứng cuồng uống nguyên phát:
- A. Bệnh nhân có đáp ứng với test vasopressin
 - B. Độ thẩm thấu huyết tương giảm nhưng độ thẩm thấu nước tiểu tăng
 - C. Bệnh nhân có test nhịn nước (-)
 - D. Khả năng cô đặc nước tiểu tối đa kém
 - E. Bệnh nhân đạt nồng độ thẩm thấu nước tiểu 400 mosm/L khi thực hiện test nhịn nước
11. Quá tải thẩm thấu gặp trong trường hợp nào:
- A. Bệnh đái tháo đường
 - B. Bệnh nang túy thận
 - C. Dùng thuốc lợi niệu

D. Ăn mặn

E. Bệnh thận mất muối

12. Quá tải muối gặp trong trường hợp nào, chọn câu sai:

A. Nuôi ăn qua sonde nhiều thức ăn mặn

B. Nuôi ăn qua đường tĩnh mạch nhiều dung dịch muối và nước

C. Tái hấp thu dịch trong bệnh cảnh phù

D. Sau khi hoại tử ống thận cấp hoặc sau khi giải quyết với tắc đường niệu

E. Dùng thuốc lợi niệu

13. Chọn câu sai:

A. Độ lọc cầu thận là 125ml/phút

B. Sự tái hấp thu nước liên hệ mật thiết với natri ở ống gần

C. Sự tái hấp thu nước ở ống gần do ADH quyết định

D. Angiotensin gây tái hấp thu nước nhờ co tiểu động mạch ra

E. Khi mất nước độ thẩm thấu của huyết tương tăng

14. Đặc điểm nào sau đây là đặc điểm của tiểu nhiều:

A. Tiểu nhiều khi lượng nước tiểu dưới 3l trong vòng 24h

B. Bệnh nhân đi tiểu > 3 lần trong đêm làm bệnh nhân phải thức dậy nhiều lần để đi

C. Tiểu nhiều có thể xảy ra sau khi bệnh nhân chụp X quang tiết niệu

D. Hiện tượng lợi niệu thẩm thấu chỉ gây ra tiểu nhiều

E. Tiểu nhiều có thể gây tăng kali máu

15. Trong các nguyên nhân sau nguyên nhân nào không gây ra tiểu ít:

A. Uống nhiều nước

B. Xuất huyết

C. Suy tim sung huyết

D. Tụt huyết áp

E. Tắc nghẽn niệu đạo

16. Đặc điểm nào sau đây liên quan tiểu ít

A. Bệnh nhân đi tiểu rất ít và bàng quang trương phồng

B. Bệnh nhân mắc chứng cuồng uống

C. Bệnh nhân bị viêm ruột do nhiễm Samonella

D. Bệnh nhân thực hiện test nhịn nước có độ thẩm thấu nước tiểu < 250 mOsmol/l

E. Bệnh nhân đi tiểu rất ít lần trong ngày.

17. Bệnh nhân nam 48 tuổi, nhưng thường hay đau xương, chụp X quang cho thấy bệnh nhân có tiêu xương hình hốc, bệnh nhân bị tăng canxi huyết, có thực hiện một xét nghiệm nước tiểu thấy xuất hiện protein Bence Jones và cả uromodulin trong nước tiểu. Chọn câu đúng

- A. Suy thận mạn B. Thiếu máu C. Gan, lách, hạch to
D. Viêm đa dây thần kinh E. Hàm lượng albumin cao trên 35mg

18. Nguyên nhân gây ra tiểu nhiều, chọn câu sai

- A. Do uống nhiều nước
B. Do dùng chất lợi niệu thẩm thấu, tác dụng lên tế bào gây kéo nước từ tế bào ra lòng ống
C. Do ADH tiết quá ít
D. Do không có thụ thể tiếp nhận ADH
E. Do tăng tiết aldosteron, làm tăng tái hấp thu ở ống lượn xa

19. Chọn câu sai

- A. Ống xa là nơi tái hấp thu 65% Na^+ , Cl^- , K^+ và gần như toàn bộ glucose, amino acid được lọc qua cầu thận
B. Quai Henle ít tái hấp thu chủ động
C. Ở người bài tiết mỗi ngày khoảng 600 mOsmol chất thẩm thấu do chuyển hóa, lượng nước tiểu sẽ phụ thuộc vào độ thẩm thấu nước tiểu
D. Tiểu nhiều hay ít phụ thuộc vào lượng nước nhập cơ thể
E. Đái tháo nhạt trung ương do tuyến yên giảm tiết ADH, làm tại ống lượn xa không có tính thẩm đối với nước không cô đặc nước tiểu gây tiểu nhiều.

20. Tiểu đạm chọn lọc với thành phần albumin trên 80% có thể gặp ở bệnh nào sau đây:

- A. Bệnh đa u tủy B. Sang thương tối thiểu C. Viêm thận kẽ
D. Viêm đài bể thận cấp E. Ly giải cơ vân

21. Đặc điểm của đái tháo nhạt trung ương:

- A. Độ thẩm thấu nước tiểu $> 300 \text{ mosmol/l}$
B. Nồng độ kali máu $< 3.5 \text{ mmol/l}$
C. Đáp ứng với test nhịn nước và đáp ứng với desmopressin

- D. Nguyên nhân là do bệnh thận do thuốc giảm đau
- E. Do nhiễm trùng huyết gram âm
22. Trường hợp nào không gây suy thận chức năng:
- A. Suy tim sung huyết
- B. Bỏng
- C. Dùng thuốc kháng viêm non steroid
- D. Xơ gan
- E. Thuyên tắc động mạch thận
23. Đáp ứng test nhịn nước và đáp ứng với test desmopressin
- A. Đái tháo nhạt trung ương
- B. Đái tháo nhạt do thận hoàn toàn
- C. Đái tháo nhạt trung ương không hoàn toàn
- D. Đái tháo nhạt do thận kháng ADH không hoàn toàn
- E. Có 3 câu đúng trong các ý trên
24. Nguyên nhân nào sau đây gây ra tiểu đạm cầu thận kèm tiểu máu
- A. Viêm nút quanh động mạch
- B. Viêm cầu thận tăng sinh màng
- C. Đa u tủy
- D. Hội chứng thận hư
- E. Có 3 câu đúng trong 4 câu trên
25. Nguyên nhân nào gây tiểu đạm ống thận
- A. Viêm đài bể thận
- B. Lao
- C. Tăng canxi máu
- D. Đa u tủy
- E. Tất cả đều đúng
26. Đặc điểm nào của tiểu máu không do cầu thận
- A. Có màu cocacola
- B. Có cục máu đông
- C. Đạm niệu trên 500mg/ngày
- D. Có biến dạng hồng cầu
- E. Có trụ hình cầu
27. Chọn câu sai. Nguy cơ ung thư đối với bệnh nhân tiểu máu khi
- A. Tuổi dưới 20
- B. Tiền căn hút thuốc lá
- C. Nghề nghiệp tiếp xúc hóa chất hoặc chất nhuộm
- D. Nhiễm trùng tiểu tái phát

E. Lạm dụng thuốc giảm đau

28. Nghiệm pháp cô đặc nước tiểu bao gồm

A. Test nhịn nước

B. Nghiệm pháp ADH

C. Nghiệm pháp lợi niệu thẩm thấu

D. A và B đều đúng

E. A, B, C đều đúng

29. Ở người bình thường, khi tăng độ thẩm thấu huyết tương sẽ dẫn đến tăng tiết ADH và làm tăng độ thẩm thấu nước tiểu. Tác dụng của ADH nội sinh sẽ đạt tối đa khi: Độ thẩm thấu huyết tương đạt

A. 300 mosmol/kg

B. 200 mosmol/kg

C. 270 mosmol/kg

D. 275 mosmol/kg

E. 275 mosmol/kg

30. Ở người bình thường, khi tăng độ thẩm thấu huyết tương sẽ dẫn đến tăng tiết ADH và làm tăng độ thẩm thấu nước tiểu. Tác dụng của ADH nội sinh sẽ đạt tối đa khi: nồng độ Na^+ huyết tương

A. Đạt 145 mmol/L

B. Lớn hơn 145 mmol/L

C. Nhỏ hơn 145 mmol/L

D. Đạt 145 mosmol/kg

E. Tất cả đều sai

31. Ở ngưỡng ADH tối đa, việc tiêm Desmopressin sẽ không làm tăng độ thẩm thấu nước tiểu (1), trừ khi sự phóng thích ADH bị suy yếu (2)

A. Mệnh đề (1) đúng, (2) đúng

B. Mệnh đề (1) đúng, (2) sai

C. Mệnh đề (1) sai, (2) đúng

D. Mệnh đề (1) sai, (2) sai

32. Trong test nhịn nước:

A. Đo thể tích nước tiểu và độ thẩm thấu nước tiểu mỗi giờ

B. Đo Na và độ thẩm thấu huyết tương mỗi 2 giờ

C. Nhịn uống nước 2-3 h trước khi làm test, không nhịn qua đêm

D. A và C đúng

E. A, B, C đều đúng

33. Trong test nhịn nước, nhịn nước đến khi đạt được một trong số các tiêu chuẩn sau:

A. Độ thẩm thấu nước tiểu lớn hơn 600 mosmol/kg

B. Độ thẩm thấu nước tiểu ổn định trong 2-4 lần đo

C. Độ thẩm thấu huyết tương 300mosmol/kg, hoặc Na^+ máu lớn hơn 145mmol/L

D. B và C đúng

E. A, B, C đều đúng

34. Một bệnh nhân được cho là mắc bệnh đái tháo nhạt, bác sĩ có thể cho sử dụng phương pháp xét nghiệm hay nghiệm pháp nào sau đây?

A. Nghiệm pháp tiêm Vasopressin

B. Xét nghiệm nước tiểu vào một thời điểm

C. Xét nghiệm nước tiểu 24h

D. Xét nghiệm kết tủa đạm bằng Sulfosalicylic acid

E. Đo độ trong và pH của nước tiểu

35. Thuốc dạng xịt mũi nào được sử dụng trong nghiệm pháp vasopressin

A. Desmopressin

B. Xisat

C. Sulfosalicylic acid

D. Vasopressin

D. Tolbutamid

36. Kết quả của một bệnh nhân:

(1) Test nhịn nước – độ thẩm thấu huyết tương tăng, độ thẩm thấu nước tiểu tăng nhưng dưới ngưỡng tối đa.

(2) Test Vasopressin - tiêm Desmopressin không làm tăng độ thẩm thấu nước tiểu.

Bệnh nhân có thể bị:

A. Đái tháo nhạt trung ương tổn thương hoàn toàn

B. Đái tháo nhạt trung ương tổn thương không hoàn toàn

C. Đái tháo nhạt do thận

D. Tiểu đạm

E. Vô niệu

37. Kết quả của một bệnh nhân:

(1) Test nhịn nước – độ thẩm thấu huyết tương tăng, độ thẩm thấu nước tiểu tăng nhưng dưới ngưỡng tối đa.

(2) Test Vasopressin- tiêm Desmopressin làm tăng độ thẩm thấu nước tiểu, giảm thể tích nước tiểu từ 15-50%.

Bệnh nhân có thể bị:

A. Đái tháo nhạt trung ương tổn thương hoàn toàn

B. Đái tháo nhạt trung ương tổn thương không hoàn toàn

- C. Đái tháo nhạt do thận
- D. Tiểu đạm
- E. Vô niệu

38. Một bệnh nhân được chẩn đoán đái tháo đường có:

- (1) Độ thẩm thấu nước tiểu < 250 mosmol/L
- (2) P Na < 140mmol/L
- (3) Dựa vào lâm sàng Test nhịn nước (+)
- (4) Test vasopressin (-)

Bệnh nhân có thể mắc phải

- A. Đái tháo nhạt trung ương tổn thương không hoàn toàn
- B. Đái tháo nhạt do thận
- C. Bệnh cường uồng nguyên phát
- D. Tiểu đạm
- E. Tăng lợi niệu thẩm thấu

39. Khi nào thì có chỉ định tìm đái tháo đường

- A. Chẩn đoán và theo dõi điều trị trong các bệnh thận, đặc biệt là bệnh cầu thận
- B. Người bệnh phải tiếp xúc với môi trường độc hại
- C. Tiền căn gia đình có người mắc bệnh thận mãn tính
- D. Tầm soát nguy cơ tiến triển thành bệnh thận mãn tính như bệnh đái tháo đường, thận tắc nghẽn, tăng huyết áp,...
- E. Tất cả đều đúng

40. Xét nghiệm nào thường được dùng nhất trong tầm soát nguy cơ gây tổn thương cầu thận do bệnh lý đái tháo đường:

- A. Que nhúng Dipstick thông thường
- B. Que nhúng Dipstick tìm Albumin niệu vi lượng
- C. Kết tủa đạm bằng sulfosalicylic acid
- D. Điện di đạm trong nước tiểu
- E. Xét nghiệm nước tiểu 24h

41. Loại xét nghiệm nhanh chóng, tiện lợi, rẻ tiền, thường dùng để tầm soát tiểu đạm:

- A. Que nhúng Dipstick thông thường

- B. Que nhúng Dipstick tìm Albumin niệu vi lượng
- C. Kết tủa đạm bằng sulfosalicylic acid
- D. Điện di đạm trong nước tiểu
- E. Xét nghiệm nước tiểu 24h

42. Gọi là tiêu albumin vi lượng khi:

- A. Tỷ lệ albumin/creatinin (mg/g) < 30
- B. Tỷ lệ albumin/creatinin (mg/g): 30 – 300
- C. Tỷ lệ albumin/creatinin (mg/g): >150
- D. Tỷ lệ albumin/creatinin (mg/g) >300
- E. Tỷ lệ albumin/creatinin (mg/g) >3000

43. Xét nghiệm sử dụng phương pháp kết tủa, và phát hiện được tất cả các loại đạm niệu:

- A. Kết tủa đạm bằng sulfosalicylic acid, (+): có kết tủa làm đục nước tiểu
- B. Kết tủa đạm bằng sialic acid, (+): có kết tủa làm đục nước tiểu
- C. Kết tủa đạm bằng sulfosalicylic acid, (-): có kết tủa làm đục nước tiểu
- D. Kết tủa đạm bằng sialic acid, (-): có kết tủa làm đục nước tiểu
- E. Điện di đạm trong nước tiểu

44. Xét nghiệm định lượng đạm niệu hay được sử dụng tại bệnh viện:

- A. Xét nghiệm nước tiểu tại 1 thời điểm
- B. Que nhúng Dipstick tìm Albumin niệu vi lượng
- C. Kết tủa đạm bằng sulfosalicylic acid
- D. Điện di đạm trong nước tiểu
- E. Xét nghiệm nước tiểu 24h

45. Kết quả dương tính giả trong phép thử que nhúng thông thường xảy ra khi, ngoại trừ

- A. Nhúng que lâu
- B. Nước tiểu bị pha loãng
- C. Tiểu máu đại thể
- D. Nước tiểu có penicilin, tobutamid, chất cản quang,...
- E. pH >7

46. Trong xét nghiệm nước tiểu tại một thời điểm: Định lượng đạm hoặc albumin đồng thời với creatinin trong nước tiểu được lấy tại 1 thời điểm. Sau đó tính tỉ lệ đạm (hoặc albumin)/creatinin. Kết quả tương ứng đạm niệu tính bằng
- A. $\text{g}/1.73\text{m}^2 \text{ da}/24\text{h}$ B. $\text{g}/1.73\text{m}^2 \text{ da}/1\text{h}$ C. $\text{g}/1.37\text{m}^2 \text{ da}/24\text{h}$
D. $\text{g}/1.57\text{m}^2 \text{ da}/24\text{h}$ E. Tất cả đều sai
47. Tiểu đạm cầu thận có chọn lọc, khi:
- A. Thành phần albumin $> 80\%$
B. Thành phần albumin $= 80\%$
C. Thành phần albumin $< 80\%$
D. Thành phần albumin $> 50\%$ và có rất ít phân tử protein kích thước lớn
E. Thành phần albumin $> 50\%$ và có rất nhiều phân tử protein kích thước lớn
48. Nhóm xét nghiệm chẩn đoán hình ảnh trong chẩn đoán cận lâm sàng tiểu máu, ngoại trừ
- A. Soi bàng quang, nội soi niệu quản
B. CT scan niệu quản-bàng quang
C. Soi cận lẳng nước tiểu
D. Siêu âm
E. X-quang bụng không sửa soạn
49. Yếu tố nào là yếu tố nguy cơ ở bệnh nhân tiểu máu:
- A. Tuổi trên 40 B. Tiểu máu đại thể
C. Hút thuốc lá D. Nhiễm trùng tái phát nhiều lần
E. Tất cả đều có thể
50. Bệnh nhân có dạng tiểu máu loại nhẹ nào mà có thể chỉ theo dõi mà không cần điều trị:
- A. Hoại tử nhú thận B. Nhiễm trùng thận C. Bướu thận
D. Sỏi thận E. Bệnh thận màng đáy mỏng
51. Trong nước tiểu phát hiện trụ hồng cầu, có thể gặp trong các bệnh sau, ngoại trừ
- A. Bệnh thận IgA
B. Bệnh thận màng đáy mỏng
C. Hội chứng Alport

D. Bệnh cầu thận nguyên phát và thứ phát

E. Bướu thận

ĐÁP ÁN

1E	2A	3C	4E	5A	6C	7D	8A	9C	10D
11A	12B	13C	14C	15A	16C	17E	18E	19A	20B
21C	22E	23E	24E	25E	26B	27A	28D	29A	30B
31A	32E	33E	34A	35A	36C	37B	38C	39E	40B
41A	42B	43A	44A	45B	46A	47A	48C	49E	50E
51E									

Bài 12. CÁC XÉT NGHIỆM CƠ BẢN TRONG THẬN HỌC

Tác giả: Phạm Ngọc Hiếu, Nguyễn Đức Lộc, Trần Như Kim Nguyễn

1. Chọn câu sai:

- A. Nước tiểu đầu tiên lấy ngay khi ngủ dậy để làm xét nghiệm phản ánh trung thực nhất tình trạng bệnh lý thận, nhất là bệnh lý cầu thận.
- B. Mẫu nước tiểu đầu tiên lấy ngay khi ngủ dậy giúp ước đoán đạm niệu 24h từ định lượng tỉ số đạm niệu/ creatinin niệu chính xác hơn mẫu nước tiểu ở thời điểm bất kỳ.
- C. Mẫu nước tiểu lấy ở thời điểm bất kỳ có nhiều ưu điểm trong tầm soát bệnh thận cấp.
- D. Nước tiểu lấy ở thời điểm bất kỳ có lượng protein hay thay đổi nên khi đánh giá tiểu protein cần định lượng đồng thời protein kèm creatinin niệu.
- E. Tổng phân tích nước tiểu là một xét nghiệm thường quy thường được thực hiện đầu tiên trước khi tiến hành các xét nghiệm thăm dò cao cấp trong chẩn đoán bệnh lý thận.

2. Chọn tổ hợp mệnh đề đúng:

- (1) Có 3 kỹ thuật lấy nước tiểu với nguyên tắc lấy nước tiểu sao cho tránh ngoại nhiễm tối đa.
- (2) Lấy nước tiểu qua sonde tiểu là kỹ thuật thường dùng nhất vì nó chính xác, an toàn và đơn giản nhất.
- (3) Kỹ thuật lấy nước tiểu giữa dòng do bệnh nhân tự lấy và dễ bị lây nhiễm do vệ sinh không kỹ hoặc không vệ sinh lỗ tiểu.
- (4) Khi không thể lấy nước tiểu giữa dòng do bệnh nhân bí tiểu thì chọn ngay kỹ thuật chọc dò trên xương mu.
- (5) Kỹ thuật chọc dò trên xương mu là phức tạp và khó nhất do phải thực hiện trong điều kiện vô khuẩn và chỉ làm khi có cầu bàng quang.

- A. (1), (3), (5). B. (1), (3), (4). C. (2), (3), (4).
- D. (2), (4), (5) E. (1), (3), (4), (5).

3. Chọn câu sai về bất thường trong màu sắc nước tiểu:

- A. Màu đỏ: tiểu máu, do thuốc (riboflavine, rifampicine).
- B. Màu xá xị: tiểu hemoglobin, tiểu myoglobin.
- C. Màu vàng đậm: thuốc (tetracycline), tinh thể, bilirubin trong vàng da.
- D. Màu trắng đục: nhiều đạm, tiểu mủ (nhiều bạch cầu), tiểu dưỡng trấp.
- E. Màu xanh lá cây, xanh dương: biliverdin, phẩm nhuộm (xanh methylene).
4. Màu vàng trong của nước tiểu lúc bình thường là do những nguyên nhân sau, ngoại trừ:
- A. Urobilin B. Urochrome C. Porphyrin
- D. Bilirubin E. Indoxyl
5. Nước tiểu bình thường:
- A. Có mùi khai ngay sau khi đi tiểu
- B. Có mùi trái cây ngọt
- C. Có mùi khai sau khi đi tiểu một thời gian
- D. Có mùi hôi
- E. Có mùi aceton
6. Những nguyên nhân có thể làm tỉ trọng nước tiểu bất thường khi:
- A. Tăng khi uống nước nhiều B. Giảm khi tiểu đạm
- C. Tăng khi dùng thuốc lợi tiểu D. Tăng khi uống nước ít
- E. Tăng khi đại tháo đường
7. Phát biểu nào sai:
- A. Bình thường nước tiểu hơi acid, pH bằng 6
- B. Sau khi ăn, nước tiểu trở nên kiềm
- C. Ngộ độc rượu methyl làm nước tiểu kiềm
- D. Nhiễm trùng tiểu do Proteus làm kiềm nước tiểu
- E. Ăn nhiều thịt làm nước tiểu có tính acid
8. Phát biểu nào dưới đây là đúng:
- A. Thí nghiệm que nhúng ít được sử dụng vì cho kết quả chậm
- B. Que nhúng nhạy cảm với hemoglobin, globulin, protein chuỗi nặng
- C. Định lượng chính xác nhờ phản ứng kết tủa với sulfosalicylic acid
- D. “Tiêu chuẩn vàng” để chẩn đoán tiểu đạm là định tính lượng đạm trong 24 g

- E. pH nước tiểu không thể thay đổi chất chỉ thị màu trên que nhúng.
9. Phát biểu nào dưới đây là đúng khi nói về khảo sát đường niệu:
- A. Giấy nhúng sẽ chuyển sang vàng khi có đường trong nước tiểu
 - B. Bình thường sẽ có một lượng nhỏ đường trong nước tiểu
 - C. Đái tháo đường thường có kèm đường máu tăng
 - D. Đánh giá chức năng tái hấp thu đường của ống lượn xa
 - E. Trong hội chứng Fanconi, ống thận gần tăng tái hấp thu đường
10. Phát biểu nào sai khi nói về khảo sát ceton niệu:
- A. Bình thường không có ceton trong nước tiểu
 - B. Nếu nước tiểu có chứa aceton, viên acetest sẽ chuyển từ hồng sang trắng
 - C. Nhịn đói lâu ngày sẽ có ceton trong nước tiểu
 - D. Đái tháo đường có nhiễm ceton acid
 - E. Khẩu phần ăn nhiều mỡ cũng có ceton trong nước tiểu
11. Trong kỹ thuật khảo sát cặn lắng nước tiểu, quang trường 10 dùng để khảo sát
- (1) bản chất của trụ (2) tế bào biểu mô (3) hồng cầu
 - (4) tiểu cầu (5) bạch cầu (6) các loại trụ
 - (7) tinh thể urate
- A. (2), (4), (6), (7) B. (1), (2), (6), (7) C. (2), (6), (7)
 - D. (1), (4), (7) E. (2), (4), (6)
12. Có bao nhiêu câu đúng trong các nhận xét sau?
- (1) Khảo sát bằng que nhúng giúp phát hiện bạch cầu qua men peroxidase.
 - (2) Mọi trường hợp trong nước tiểu có hồng cầu và bạch cầu đều là bất thường.
 - (3) Sự xuất hiện trụ sáp chứng tỏ có hội chứng thận hư.
 - (4) Bản chất của tinh thể không nói lên bản chất của sỏi hệ niệu.
- A. 2 B. 0 C. 1 D. 4 E. 3
13. Khi nói về kỹ thuật khảo sát nước tiểu bằng que nhúng, điều nào sau đây không đúng?
- A. Dễ cho phản ứng dương tính giả.
 - B. Que nhúng âm tính giả nếu có đường niệu, tỉ trọng nước tiểu tăng, đã dùng kháng sinh, nhiều oxalate trong nước tiểu.

- C. Tiểu hemoglobin, myoglobin cho que thử dương tính.
- D. Nước tiểu bị dây khuẩn từ đường âm đạo cho phản ứng âm tính thật.
- E. Giúp tầm soát nhanh và tìm hồng cầu, bạch cầu trong nước tiểu.
14. Giới hạn sinh lý có thể chấp nhận được của bạch cầu trong nước tiểu là
- A. < 5 BC/quang trường 10 B. > 1000 BC/phút (cận Addis)
- C. < 5000 BC/phút (cận Addis) D. < 1000 BC/quang trường 10
- E. Đáp án khác.
15. Chọn phát biểu đúng về khảo sát cận lặn và tinh thể?
- A. Tiểu máu đại thể khi HC > 5000/phút (cận Addis).
- B. Tiểu máu do nguyên nhân không HC cho thấy HC biến dạng.
- C. Tiểu máu là do tổn thương tại thận.
- D. Khi quan sát dưới kính hiển vi có thể thấy tinh trùng.
- E. Tế bào bì không có giá trị chẩn đoán vì chỉ là các tế bào thoái hóa bong ra.
16. Trong 2 giờ, một bệnh nhân đi tiểu được 330 ml. Kỹ thuật viên lấy 10 ml nước tiểu đó đem quay ly tâm với tốc độ 1500 vòng/phút trong 10 phút, sau đó gạn lấy 0,5 ml cận. Quan sát dưới kính hiển vi trong 1 mm³ đếm được 4 HC. Trong một phút số lượng HC là
- A. 550 HC/phút B. 1100 HC/phút
- C. 11000 HC/phút D. 5500 HC/ phút
17. Có bao nhiêu nhận xét sai?
- (1) Trụ có bản chất là protein Tamm Horsfall và protein từ huyết tương lọt qua cầu thận vào nước tiểu.
- (2) Trụ do tế bào ống thận bị tổn thương tiết ra.
- (3) Đạm Tamm Horsfall trong điều kiện cô đặc và pH nước tiểu base, chúng bị đông đặc và đúc khuôn trong ống lượn xa rồi bong ra theo nước tiểu.
- (4) Để khảo sát các loại trụ hạt, trụ hồng cầu, trụ bạch cầu phải quay ly tâm.
- (5) Trụ rộng có đường kính tương đương 3 bạch cầu xếp ngang.
- A. 4 B. 3 C. 1 D. 2 E. 0
18. Loại sỏi nào có thể hình thành khi đường tiết niệu bị viêm?
- A. Sỏi oxalate calcium B. Sỏi cystin C. Sỏi urate

D. Sỏi sulfamid

E. Sỏi struvite

19. Những yếu tố nào sau đây làm tăng nguy cơ mắc sỏi thận

(1) Cường cận giáp

(2) Bệnh Gout

(3) Ngộ độc cấp tính ethylen glycol

(4) Tiêu chảy mãn tính

(5) Nhiễm trùng đường tiểu

A. (1), (2), (4), (5)

B. (1), (2), (3), (5)

C. (2), (3), (5)

D. (2), (3), (4), (5)

E. (1), (2), (3), (4), (5)

20. Chọn nhận xét không đúng?

A. Trụ hồng cầu hiện diện có thể do viêm cầu thận cấp.

B. Trụ sáp là bằng chứng diễn tiến mạn tính viêm cầu thận.

C. Trụ sáp là những giọt mỡ trong ống thận do bệnh nhân tiểu ra lipid.

D. Sự phì đại các nephron do hoạt động bù trừ có thể gây ra trụ rộng.

E. Bình thường không có các trụ hồng cầu, trụ mỡ, trụ sáp trong nước tiểu.

21. Để khảo sát vi trùng cần đảm bảo nước tiểu

(1) Khảo sát ngay trong ngày.

(2) Khảo sát ngay khi lấy.

(3) Có thể bảo quản ở 4°C không quá 4 giờ.

(4) Phải lấy bằng kỹ thuật sonde tiểu.

(5) Lấy trong điều kiện vô trùng.

A. (1), (4), (5).

B. (2), (3), (5).

C. (2), (3), (4), (5).

D. (1), (3), (4), (5).

E. (2), (3), (4).

22. Cho các nhận xét nói về khảo sát vi trùng trong nước tiểu

(1) Enterobacteriaceae hiện diện trong nước tiểu làm giấy thử chuyển màu hồng nhạt.

(2) Bình thường có thể có một số ít vi trùng trong nước tiểu.

(3) Giấy thử đổi màu do vi trùng biến nitrite thành nitrate trong nước tiểu.

(4) Nhiễm trùng Enterococcus làm cho giấy thử chuyển màu khi thử.

(5) Khảo sát trực tiếp, tiêu chuẩn nhiễm trùng khi > 20 vi trùng/quang trường 40 với nước tiểu không quay ly tâm.

Số nhận xét không đúng là

A. 3 B. 4 C. 2 D. 1 E. 5

23. Chất được xem là lý tưởng để đo độ lọc cầu thận (GFR) là:

- A. Inulin B. PAH C. Creatinin
D. Urea E. Chưa có chất nào thỏa mãn.

24. Chọn câu sai khi nói về inulin:

- A. Được xem là “tiêu chuẩn vàng” trong đánh giá GFR về sự chuẩn xác và chính xác
B. Được sử dụng rộng rãi trong lâm sàng ở các BV
C. Là một polymer của fructose
D. Độ thanh thải huyết tương của inulin chính là mức lọc tiểu cầu.
E. Trong cùng thời điểm: Nồng độ của inulin trong dịch lọc tiểu cầu bằng nồng độ của nó trong huyết tương

25. Creatinin huyết thanh, chọn câu sai:

- A. Thường được sử dụng trong thực tế để đo GFR bệnh nhân hơn inulin
B. Có thể sử dụng công thức MDRD để ước đoán GFR
C. Công thức Cockcroft Gault dùng để ước đoán độ lọc cầu thận
D. Không nên sử dụng đơn độc creatinin huyết thanh để đánh giá GFR
E. Creatinin HT tương quan nghịch với ĐTL của nó.

26. Chọn câu đúng:

- A. Công thức MDRD chỉ cần các thông số creatinin HT, tuổi và giới
B. Bắt buộc phải hiệu chỉnh thêm công thức da trong cả hai công thức MDRD và cockcroft Gault
C. Trị số bình thường của ure huyết thanh ở người trưởng thành là 100-120 mg/dL
D. Sử dụng trung bình cộng ĐTL ure và creatinin làm giảm sai số so với chỉ dùng ĐTL creatinin
E. Trước khi đo creatinin HT cần phải cho bệnh nhân nhịn đói và uống khoảng 2 lít nước vào buổi sáng

27. Chất nào sau đây thường được dùng để đo GFR vì tính tiện lợi và độ chính xác khá cao:

- A. Inulin B. PAH C. Ure D. Glucose E. Creatinine

28. Chọn câu sai, nói về ure:

- A. Trong điều kiện thiếu nước, giảm thể tích máu lưu thông, ure được tăng bài tiết để giảm áp suất thẩm thấu
- B. Xuất huyết tiêu hóa có thể làm tăng ure máu
- C. Ure được tái hấp thu ở ống thận gần
- D. Độ thanh lọc ure sẽ nhỏ hơn độ lọc cầu thận
- E. Ure được tái hấp thu ở ống thận xa

29. Dùng được chất phóng xạ để đo ĐLCT:

- A. Có ưu điểm là chỉ cần định lượng trong 1 thời điểm khi được chất đã khuếch tán đều trong máu
- B. Có thể ước đoán trực tiếp ĐLCT từ ĐTL được chất phóng xạ
- C. Cystatin C huyết thanh là một loại được chất phóng xạ thông dụng
- D. Được chất phóng xạ được cấu tạo bởi hai phần là chất phóng xạ và men gắn
- E. Các được chất phóng xạ đều cho giá trị ĐTL như nhau

30. Tiêu chuẩn chất được dùng để đo ĐLCT, chọn câu sai

- A. Phải được sản xuất hằng định trong máu
- B. Phải khuếch tán dễ dàng qua dịch ngoại bào
- C. Phải là chất nội sinh
- D. Phải được lọc dễ dàng qua cầu thận
- E. Không ảnh hưởng đến chức năng thận

31. Bệnh nhân nữ, 19 tuổi, cao 1m72, nặng 60 kg, creatinin HT= 1,5 mg/dL. ĐTL creatinin của BN này là

- | | |
|---------------------------------------|--|
| A. 151, 25 ml/ph/1,73 m ² | B. 154, 275 ml/ph/ 1,73 m ² |
| C. 151, 275 ml/ph/1,73 m ² | D. 151, 275 ml/ph/1,73 m ² |
| B. 152, 425 ml/ph/1,73 m ² | |

32. Bệnh nào sau đây làm giảm độ lọc cầu thận:

- | | | |
|-------------------|------------------|----------------|
| A. Đái tháo đường | B. Tăng huyết áp | C. Nhiễm trùng |
| D. Tiểu nhiều | E. Suy thận | |

33. Công thức tính độ lọc cầu thận: với N là số nephron 2 thận. K là hệ số siêu lọc, S là diện tích lọc

- A. $N \times K \times S \times (P_{GC} - P_{BC}) - (\pi_{GC} - \pi_{BC})$

B. $N \times K \times S \times (P_{GC} - \pi_{BC}) - (P_{BC} - \pi_{GC})$

C. $N \times K \times S \times (P_{GC} + P_{BC}) - (\pi_{BC} + \pi_{GC})$

D. $N \times K \times S \times (P_{BC} + \pi_{GC}) - (P_{GC} + \pi_{BC})$

E. $N \times K \times S \times (P_{GC} \cdot \pi_{GC}) - (P_{BC} \cdot \pi_{BC})$

34. Giới hạn suy thận của ĐLCT là:

A. 50 ml/ph/ $1.73m^2$

B. 60 ml/ph/ $1.73m^2$

C. 70 ml/ph/ $1.73m^2$

D. 40 ml/ph/ $1.73m^2$

E. 30 ml/ph/ $1.73m^2$

35. Sinh lý độ lọc cầu thận, chọn câu sai

A. ĐLCT của nữ thấp hơn của nam

B. ĐLCT giảm dần sau 30 tuổi và có thể giảm gần với giá trị suy thận

C. Ăn nhiều protein làm tăng độ lọc cầu thận.

D. ĐLCT giảm trong thai kì do trữ lại lượng nước ối khá lớn

E. ĐLCT của trẻ sau 2 tuổi đạt giá trị của ĐLCT người trưởng thành

36. Giá trị bình thường của ĐLCT ở người trưởng thành

A. 80 - 100 ml/ph/ $1.73m^2$

B. 100 - 120 ml/ph/ $1.73m^2$ ở người trưởng thành

C. 120 -138 ml/ph/ $1.73m^2$

D. 100 - 120 ml/ph/ $1.73m^2$ đối với thai phụ

E. A và B đúng

37. Giới hạn tốc độ giảm của cầu thận được chọn để chẩn đoán suy giảm chức năng lọc cầu thận:

(1) Từ vài ngày đến vài tuần gọi là suy thận cấp

(2) Giảm chậm trong nhiều tháng gọi là suy thận mạn

(3) Giảm nhanh trong vài ngày gọi là suy thận tiến triển nhanh

(4) Giảm nhanh trong vài giờ đến vài ngày gọi là suy thận cấp

(5) Giảm nhanh trong vài ngày gọi là suy thận bán cấp

A. 1, 2 và 3 đúng

B. 1 và 3 đúng

C. 2 và 4 đúng

D. Chỉ có 4 đúng

E. Tất cả đều đúng

38. Độ lọc cầu thận là gì?

A. Lưu lượng máu lọc qua thận trong 1 đơn vị thời gian

- B. Lưu lượng máu lọc qua thận trong 24h
- C. Lưu lượng máu lọc qua thận trong 1 giờ
- D. Thể tích máu được lọc sạch trong 1 đơn vị thời gian
- E. Thể tích máu được lọc sạch trong 24h

39. Độ thanh lọc của 1 chất là gì?

- A. Lưu lượng máu lọc qua thận trong 1 đơn vị thời gian
- B. Lưu lượng máu lọc qua thận trong 24h
- C. Lưu lượng máu lọc qua thận trong 1 giờ
- D. Thể tích máu được lọc sạch trong 1 đơn vị thời gian
- E. Thể tích máu được lọc sạch trong 24h

40. Sự thay đổi độ lọc cầu thận nào sau đây là yếu tố sinh lý:

- A. Tăng huyết áp
- B. Đái tháo đường
- C. Nhiễm trùng tiêu
- D. Sỏi thận
- E. Tất cả đều sai

41. Số phát biểu đúng:

- (1) Độ lọc cầu thận tăng dần sau sinh
- (2) Trẻ em đến 2 tuổi: độ lọc cầu thận đạt giá trị của người trưởng thành
- (3) Giới hạn suy thận: $60\text{ml/ph}/1,73\text{m}^2$
- (4) Tuổi, giới tính, thai kì, chế độ ăn đều làm thay đổi độ lọc cầu thận
- (5) Độ lọc cầu thận thay đổi chịu nhiều ảnh hưởng của yếu tố sinh lý và bệnh lý

- A. 2
- B. 3
- C. 4
- D. 5
- E. 1

42. Độ lọc cầu thận trong thai kì tăng cao nhất vào:

- A. Tam cá nguyệt thứ nhất
- B. Tam cá nguyệt thứ 2
- C. Tam cá nguyệt thứ 3
- D. Tháng 2 – 4
- E. Có giá trị xấp xỉ nhau trong suốt thai kì

43. Độ thanh lọc nước tiểu: Chọn phát biểu đúng

- A. Độ thanh lọc (ml/ph) = nồng độ chất A trong nước tiểu \times thể tích nước tiểu / nồng độ chất A trong huyết tương
- B. Có liên hệ với độ thanh lọc cầu thận
- C. Luôn luôn bằng với độ lọc cầu thận
- D. A và B đúng
- E. A, B và C đều đúng

44. Trường hợp chất lọc nào sau đây có độ thanh lọc lớn hơn GFR (độ lọc cầu thận):
- A. Creatinin
 - B. Para amino hippuric acid (PAH)
 - C. Ure
 - D. A và B đúng
 - E. A, B và C đều đúng
45. Trường hợp chất lọc nào sau đây có độ thanh lọc nhỏ hơn GFR (độ lọc cầu thận):
- A. Creatinin
 - B. Para amino hippuric acid (PAH)
 - C. Ure
 - D. Inulin
 - E. Tetracyclin
46. Trị số bình thường của độ thanh lọc Inulin ở người trưởng thành là:
- A. Nam: 130mL/ph/1.73m² da
 - B. Nữ: 120mL/ph/1.73m² da
 - C. 90 -150 mL/ph/1.73m² da
 - D. A và B đúng
 - E. A, B và C đều đúng
47. Chọn câu sai: Creatinin huyết thanh là
- A. Được bài tiết thêm ở ống thận
 - B. Lọc hoàn toàn qua cầu thận
 - C. Được tái hấp thu ở ống thận
 - D. Có nguồn gốc cơ vân, cơ tim và cơ trơn
 - E. C và D đúng
48. Creatinin được định lượng bằng phản ứng
- A. Phản ứng màu Jaffe
 - B. Picrate kiểm động
 - C. Phản ứng MDRD
 - D. A và B đúng
 - E. A, B và C đều đúng
49. Creatinin có thể giảm giả trong phản ứng Jaffe trong trường hợp
- A. Dùng glucose
 - B. Dùng vitamin C
 - C. Tăng acid uric
 - D. Huyết tương có pyruvat
 - E. Tất cả đều đúng
50. Chất nào sau đây có tương quan nghịch với ĐTL creatinin (theo đường Hyperbol)
- A. Ure
 - B. Creatinin
 - C. Inulin

D. A và B đúng E. A, B và C đều đúng

51. Xét nghiệm có trị số BUN, trị số BUN có ý nghĩa gì

- A. Thử nghiệm Ure huyết thanh
- B. Tiết lộ thông tin quan trọng về gan và thận đang làm việc
- C. Giảm, khi tăng thể tích máu lưu thông đến thận
- D. Có thể chỉ dùng trị số BUN để chẩn đoán nguyên nhân bệnh thận mãn
- E. A và B đúng

52. Trị số ure huyết thanh bình thường là:

- A. 20-30 mg/dL B. 20-30 g/dL C. 200-300 mg/dL
- D. 50-60 mg/dL E. 50-60 mg/dL

53. Xét nghiệm đánh giá độ lọc cầu thận nào hay được dùng nhất tại bệnh viện

- A. Đo độ thanh lọc Inulin B. Đo độ thanh lọc creatinin
- C. Đo Cystatin huyết thanh D. Đo độ thanh lọc Urê
- E. Dược chất phóng xạ

ĐÁP ÁN

1C	2A	3C	4D	5C	6D	7C	8C	9C	10B
11C	12C	13D	14E	15D	16A	17D	18E	19E	20C
21B	22A	23E	24B	25C	26A	27E	28A	29B	30C
31B	32E	33A	34B	35D	36B	37C	38A	39D	40E
41D	42C	43D	44D	45C	46D	47E	48D	49D	50D
51B	52A	53A							

Bài 13. KHÁM KHỚP

Tác giả: Võ Thành Luân

1. Có bao nhiêu phát biểu đúng:

- (1) Đau khớp là triệu chứng thường gặp nhất
- (2) Có thể đau 1 khớp hoặc đau toàn bộ khớp
- (3) Viêm khớp di chuyển gặp trong thấp khớp cấp
- (4) Viêm khớp di chuyển có thể gặp trong viêm đa khớp dạng thấp
- (5) Đau kiểu cơ học là đau liên tục, ngay cả khi nghỉ ngơi.

A. 1 B. 2 C. 3 D. 4 E. 5

2. Đau kiểu viêm tấy là gì

- A. Đau liên tục và không làm tỉnh giấc ban đêm
- B. Đau liên tục tăng nhiều về đêm và sáng sớm và không làm tỉnh giấc ban đêm
- C. Đau liên tục tăng nhiều về đêm và sáng sớm và làm tỉnh giấc ban đêm
- D. Làm việc càng nhiều càng đau
- E. B và D đúng

3. Câu nào sau đây đúng

- A. Thăm khám hệ vận động bao gồm khám lâm sàng kết hợp với xét nghiệm cận lâm sàng
- B. Thăm khám khớp bao gồm nhìn sờ gõ
- C. Hướng lan của đau khớp có liên quan đến dây thần kinh vận động nào đó
- D. Tiếng lách rắc của khớp là dấu hiệu bệnh lý đặc trưng
- E. Nên sử dụng mặt lòng bàn tay để so sánh nhiệt độ 2 khớp

4. Dấu 3 động

- A. Đánh giá lượng dịch trong khoang khớp
- B. Sử dụng búa gõ cao su để tìm dấu hiệu
- C. Không nên sử dụng phương pháp này để thăm khám ở gối
- D. 2 trong số 3 câu trên đúng
- E. Khó thực hiện

5. Phát biểu đúng trong sưng khớp

- A. Sưng do viêm khi mọc thêm xương
- B. Sưng không viêm đau vừa phải khi bị mạn tính
- C. Sưng không viêm có khớp to không đều mật độ cứng chắc
- D. Sưng do viêm có khớp to không đều, ít đau
- E. Sưng do viêm thường phù nề, mật độ cứng chắc
6. Có bao nhiêu phát biểu sai
1. Bình thường không sờ thấy màng hoạt dịch
 2. Trong thoái hóa khớp có thể nghe thấy tiếng lắc rắc
 3. Cứng khớp hay xảy ra ở khớp cổ tay, khớp nhỏ hai bàn tay
 4. Cảm giác cứng khớp giống như có vật lạ vướng trong khớp
 5. Màu sắc da có thể bao gồm đỏ hay bầm
- A. 0 B. 1 C. 2 D. 3 E. 4
7. Các xét nghiệm cận lâm sàng bao gồm
- A. X quang B. Siêu âm khớp C. Xét nghiệm dịch khớp
- D. Acid uric máu E. Tất cả đều đúng
8. Trong sờ tìm điểm đau
- A. Bao khớp nhạy cảm đau B. Vỏ xương không nhạy cảm đau
- C. Sụn khớp nhạy cảm đau D. Cả ba thành phần đều nhạy cảm đau
- E. Cả 3 thành phần đều không nhạy cảm
9. Xét nghiệm đánh giá hiện tượng viêm
- A. Điện di đạm B. Công thức máu C. Acid uric máu
- D. ANA E. X quang
10. Dấu hiệu đặc trưng nhất trong viêm khớp
- A. Sưng B. Nóng C. Đỏ D. Đau E. Bầm
11. Tư thế khám khớp:
- A. Trung tính B. Nằm thoải mái C. Co chân
- D. Ngồi E. Tất cả sai
12. Trong thấp khớp cấp xuất hiện nốt gì:
- A. Hồng ban B. Meynet C. Meynnet
- D. Achills E. Achilles

13. Xét nghiệm đánh giá viêm không có

- A. Công thức máu B. VS C. Sinh hóa
D. CRP E. Tất cả đều sai

14. Nội soi và sinh thiết khớp có thể tiến hành ở khớp nào

- A. Khớp vai B. K háng C. K gối
D. Tất cả đều đúng E. Tất cả đều sai

15 Phát biểu sai: cơ chế làm giảm chuyển động khớp

- A. Tổn thương sụn khớp B. Bán trật khớp C. Canxi hóa
D. Cứng bao gân E. Mất cấu trúc nhạy cảm đau

ĐÁP ÁN

1B	2C	3B	4A	5C	6A	7E	8A	9B	10B
11A	12B	13C	14D	15E					

Bài 14. CHẨN ĐOÁN PHÙ

Tác giả: Trương Đình Đức Anh, Phạm Thị Minh Thuận

1. Chọn câu sai:

- A. Dịch ngoại bào chiếm 1/3 lượng nước của cơ thể.
- B. Cổ chương và tràn dịch màng phổi là một dạng phù khu trú.
- C. Sự mất cân bằng lực Starling hoặc tổn thương nội mạc mao mạch là cơ chế gây ra hiện tượng phù.
- D. Áp lực thủy tĩnh trong hệ thống mạch máu và áp lực keo trong dịch mô kẽ có khuynh hướng đưa dịch từ mô kẽ vào lòng mạch.
- E. Dịch mô kẽ vào hệ thống mạch máu theo 2 đường là đầu tiểu TM mao mạch hay đường bạch huyết.

2. Chọn câu sai:

- A. Nguyên nhân chính của phù toàn thân là bệnh lý tim, gan, thận và rối loạn dinh dưỡng...
- B. Phù do thai xảy ra vào những tháng cuối thai nghén, xuất hiện ở hai chân nhưng không đều, thường do chèn ép và sau sinh sẽ hết.
- C. Phù toàn thân nhẹ xuất hiện trước mỗi chu kỳ kinh là do estrogen giữ muối và nước thứ phát
- D. Phù trong suy tim giai đoạn đầu thường xuất hiện ở chân và dễ phát hiện vào buổi sáng.
- E. Phù do dị ứng thường xuất hiện đột ngột ở xung quanh mắt, miệng và thường mất đi rất nhanh.

3. Chọn câu sai:

- A. Phù áo khoác thường chỉ phù ở vùng ngực trên và cổ do chèn ép ở vị trí TM chủ trên.
- B. Phù do hội chứng thận hư thường xuất hiện đầu tiên ở mắt.
- C. Phù trong xơ gan thường xuất hiện đầu tiên ở bụng thường kèm theo tuần hoàn bàng hệ.

- B. Đạm niệu có thể rất nhiều trong hội chứng thận hư
- C. Albumin huyết thanh nhận diện phù do giảm áp lực keo
- D. Hồng cầu trong nước tiểu gợi ý viêm vi cầu thận
- E. Tất cả đều đúng

15. Chọn câu sai: Tổng kết về phù

- A. Phù là dấu hiệu hay gặp trong nhiều bệnh
- B. Những trường hợp khó phát hiện phù do ứ nước chưa nhiều có thể tham khảo tình hình cân nặng người bệnh
- C. Cần phân biệt phù toàn thân và phù khu trú
- D. Bản thân phù không nguy hiểm mà chủ yếu là tùy vào nguyên nhân gây phù.
- E. Bệnh chân voi không phải tình trạng phù mà là bệnh lý đặc biệt khác

16. Chọn câu sai: Triệu chứng cơ năng của phù:

- A. Bệnh nhân cảm thấy nặng nề ở những vùng bị phù
- B. Da vùng phù đậm màu
- C. Sưng căng và che lấp các vùng lõm bình thường
- D. Nhấn đeo ở tay chặt hơn, khó đi giày hơn nhất là vào buổi chiều
- E. B và D đều sai.

17. Câu nào sau đây đúng khi nói về dấu ấn lõm trong chẩn đoán phù:

- A. Phù mềm có thể được phát hiện sau khi đặt ống nghe lên thành ngực trong vài phút để lại hình vòng tròn.
- B. Còn gọi là dấu Gordon.
- C. Thường gặp trong phù cứng.
- D. Chẩn đoán bằng cách ấn mạnh trên nền xương.
- E. Không có câu nào đúng

18. Số dấu hiệu chẩn đoán xác định phù là:

- | | | |
|---------------|----------------|-------------|
| (1) Sưng chặt | (2) Tăng cân | (3) Khó thở |
| (4) Mệt mỏi | (5) Dấu ấn lõm | |
| A. 1 | B. 2 | C. 3 |
| | | D. 4 |
| | | E. 5 |

19. Số phát biểu đúng:

- (1) Sự phân bố phù được xem là một hướng quan trọng để tìm nguyên nhân
 - (2) Phù do tắc tĩnh mạch hoặc bạch mạch, thậm chí liệt chi là phù giới hạn ở một chân hoặc một hay hai chân.
 - (3) Phù do giảm albumin máu có thể là phù giới hạn hoặc toàn thân.
 - (4) Phù do giảm albumin máu thấy rõ nhất là ở các mô mềm như mí mắt và mặt, nặng hơn vào buổi chiều.
 - (5) Nguyên nhân phù mắt ít gặp hơn là dị ứng và phù niêm
- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4 E. 5

20. Phù do suy tim có bao nhiêu đặc điểm:

- (1) Phù mềm, đối xứng, không liên quan tới tư thế.
 - (2) Nếu bệnh nhân không còn đi lại được thường xuất hiện đầu tiên ở hai chi, rõ vào buổi chiều và biến mất vào buổi sáng
 - (3) Thời gian mất vết lõm thường nhỏ hơn 40 giây.
 - (4) Bệnh nhân nữ nếu chỉ nằm nghiêng một bên thì sẽ phù vú bên đó.
 - (5) Nếu bệnh nhân nằm gây phù cơ quan sinh dục, sau đùi, vùng lưng và vùng xương cụt.
- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4 E. 5

21. Số phát biểu đúng:

- (1) Phù khu trú khó phân biệt với phù toàn thân do triệu chứng cơ năng tương tự nhau
 - (2) Phần lớn bệnh nhân phù toàn thân do bệnh tim, thận, gan và rối loạn dinh dưỡng.
 - (3) Nguyên nhân của phù toàn thân còn có thể do bỏng, viêm mô tế bào, chấn thương...
 - (4) Chẩn đoán phân biệt phù toàn thân nhằm hướng tới việc tìm nguyên nhân
 - (5) Đo albumin máu để chẩn đoán phù toàn thân.
- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4 E. 5

22. Khi nói về phù vô căn, có bao nhiêu đặc điểm đúng:

- (1) Thường ở phụ nữ từ 30-50 tuổi.
- (2) Không liên quan tới chu kì kinh nguyệt.

(3) Thường kèm theo chướng bụng.

(4) Bệnh nhân lên cân dù chỉ đứng vài giờ trước đó.

(5) Phù có thể nặng hơn khi trời lạnh.

A. 1 B. 2 C. 3 D. 4 E. 5

23. Điều nào sau đây đúng khi nói về màu sắc, độ dày, sự nhạy cảm của da:

A. Phù khu trú do viêm có triệu chứng đau, chảy mủ, rát và nhứt nhói.

B. Phù khu trú kèm theo tím có thể do tắc tĩnh mạch.

C. Phù tái đi tái lại nhiều lần thì da trên vùng này sẽ dày lên, đỏ và cứng.

D. Phù khu trú do viêm có triệu chứng đau, nóng, đỏ.

E. B, C, D đều đúng..

24. Chọn câu sai: Các triệu chứng lâm sàng gợi ý phù do gan:

A. Tuần hoàn bàng hệ

B. Vàng da

C. Nước tiểu đậm màu.

D. Lòng bàn tay son

E. Cổ chướng

25. Đặc điểm của phù do suy giáp:

A. Là phù mềm.

B. Diễn hình ở vùng trước xương chày.

C. Có thể kèm theo phù quanh hốc mắt.

D. B, C đều đúng.

E. A, B, C đều đúng.

26. Dạm niệu:

A. Có thể mức độ rất nhiều trong suy tim

B. Chỉ xét nghiệm khi không đo được nồng độ albumin trong huyết thanh.

C. Chỉ xét nghiệm khi nghi ngờ có hội chứng thận hư.

D. Âm tính loại trừ phi do bệnh lý thân.

E. Ít giá trị chẩn đoán nếu bệnh nhân. thiểu niệu.

27. Chọn đáp án đúng:

A. Phù có thể do thai kỳ, suy giáp, thuyên tắc tĩnh mạch, sử dụng thuốc (estrogen, corticoid, thuốc dẫn mạch...).

B. Phù cứng không có dấu ấn lõm, do phù lâu làm sợi hóa da và mô dưới da.

- C. Phù một bên do sang thương ở hệ thần kinh trung ương ảnh hưởng đến các sợi vận động của cả hai bên
- D. Chỉ có A và B đúng.
- E. Cả A, B, C đều đúng.

28. Điều nào sau đây đúng khi nói về các chẩn đoán cận lâm sàng:

- A. Đạm niệu âm tính gợi ý phù do bệnh lý thận.
- B. Hồng cầu trong nước tiểu thường là do viêm niệu đạo.
- C. Siêu âm tĩnh mạch chân, D-dimer: chẩn đoán phù chân do phình tĩnh mạch
- D. Đo nồng độ albumin trong huyết thanh giúp nhận diện nguyên nhân phù do tăng áp lực keo nội mạch
- E. Không có câu nào đúng

29. Chọn câu sai Trong chẩn đoán phù mềm, người ta tạo dấu Godet bằng cách dùng ngón tay cái ấn nhẹ nhàng trên nền xương cứng nào sau đây:

- A. Phía sau mắt cá trong B. Mặt trước xương đùi C. Trên mu chân
- D. Mặt trước xương chày E. Mặt trước xương cẳng

30. Có bao nhiêu phương pháp cận lâm sàng nào dùng để chẩn đoán bệnh phù

- (1) Đo nồng độ globulin trong huyết thanh để xem xét phù do viêm
- (2) Đạm niệu âm tính
- (3) Hồng cầu trong nước tiểu
- (4) Sinh thiết vùng phù
- (5) Đạm máu, điện di máu, men gan
- (6) Siêu âm vết phù đánh giá tình trạng phù
- (7) Siêu âm tĩnh mạch chân, D-dimer
- (8) Siêu âm tim, BNP máu.

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4 E. 5

31. Khi nói về việc tiếp cận bệnh nhân phù, có bao nhiêu hướng đúng:

- (1) Chẩn đoán phù → Khu trú → Tổn thương tại chỗ (Nhiễm trùng, miễn dịch, cơ học) Tắc nghẽn tĩnh mạch/Tắc bạch mạch
- (2) Chẩn đoán → Phù toàn thân → Albumin < 2.5g% → một số trường hợp ít gặp khác

(3) Chẩn đoán → phù toàn thân → Albumin >2.5g% → Tĩnh mạch cảnh nổi → Suy thận

(4) Chẩn đoán phù → phù toàn thân → Albumin > 2.5g% → Tăng nitơ máu → Suy tim

(5) Chẩn đoán phù → phù toàn thân → Suy gan/xơ gan, HC thận hư, Suy dinh dưỡng

A. 1 B. 2 C. 3 D. 4 E. 5

ĐÁP ÁN

1D	2D	3E	4E	5C	6D	7D	8E	9D	10D
11B	12C	13E	14E	15E	16E	17A	18C	19C	20B
21C	22D	23E	24C	25D	26D	27D	28A	29B	30D
31A									

Bài 15. CHẨN ĐOÁN SỐT

Tác giả: Đào Thị Ngọc Huyền, Nguyễn Ngọc Hoàn Băng

1. Số phát biểu đúng:

- (1) Thân nhiệt ở trực tràng nhỏ hơn ở miệng 0,5 độ
- (2) Thân nhiệt ở miệng nhỏ hơn ở nách 0,5 độ
- (3) Bình thường thân nhiệt lấy ở miệng là khoảng 36 - 37 độ
- (4) Vào lúc gần sáng, thân nhiệt giảm xuống
- (5) Gọi là sốt khi thân nhiệt $> 37,5$ độ nếu cặp nhiệt ở hậu môn hoặc 38 độ nếu cặp nhiệt ở miệng

A. 1 B. 2 C. 3 D. 4 E. 5

2. Nguyên nhân gây sốt hàng đầu là:

- A. Ung thư
- B. Tổn thương trung tâm điều nhiệt
- C. Tai biến mạch máu não
- D. Nhiễm trùng
- E. Các bệnh lý huyết học, miễn dịch,...

3. Chất gây sốt nội sinh chủ yếu tác động lên vùng hạ đồi – trung tâm điều nhiệt là:

- A. Interleukine IL1
- B. Interleukine IL2
- C. Leukotrien
- D. Prostaglandin
- E. Bradykinin

4. Trong các nguyên nhân sau đây có bao nhiêu nguyên nhân có thể gây ra sốt:

- (1) Đột quỵ
- (2) Nhiễm độc
- (3) Bão giáp
- (4) Viêm gan mạn tính
- (5) Xơ vữa động mạch
- (6) Thuốc
- (7) Ung thư
- (8) U vùng tuyến yên - hạ đồi

A. 3 B. 4 C. 5 D. 6 E. 7

5. Triệu chứng toàn thân của sốt:

- A. Da khô, nóng, đỏ
- B. Giảm tần số tim
- C. Sảng, thường gặp ở trẻ em
- D. Cảm thấy dễ chịu hơn trong môi trường lạnh
- E. Lạnh run, ớn lạnh

6. Triệu chứng nào sau đây không phải là triệu chứng toàn thân của sốt:

A. Co giật B. Biếng ăn C. Đau nhức D. Mất ngủ E. Mệt mỏi

7. Có bao nhiêu đặc điểm sau đây là biến chứng của sốt:

- | | | | | |
|----------------------|-----------------------|---------------------------|------|------|
| (1) Tăng dị hoá mô | (2) Giảm tiêu thụ oxi | (3) Sảng, ảo giác, lú lẫn | | |
| (4) Mất nước | (5) Sung phù niêm mạc | (6) Co giật, kích động | | |
| (7) Suy tim nặng hơn | (8) Mệt mỏi, chán ăn | (9) Nhức đầu, đau lưng | | |
| A. 2 | B. 5 | C. 6 | D. 7 | E. 8 |

8. Phân biệt sốt tự tạo nhờ vào được đặc điểm nào sau đây:

- A. Lạnh run, ớn lạnh
- B. Thân nhiệt cơ thể tăng không đều ở các vùng
- C. Da đỏ nhưng niêm không đỏ
- D. Da đỏ, nóng nhưng không ẩm
- E. Tăng tần số tim

9. Chẩn đoán kiểu sốt:

- (1) Gọi là sốt liên tục: thân nhiệt giảm trong ngày nhưng về bình thường.
- (2) Sốt kéo dài: thân nhiệt tăng đều, kéo dài, không có dao động trong ngày.
- (3) Sốt hồi quy: có những đợt sốt ngắn giữa 3-10 ngày bình thường.
- (4) Sốt theo đợt: kéo dài nhiều ngày kèm theo > 1 tuần không sốt.
- (5) Sốt liên tục thường gặp trong sốt rét, sốt hồi quy thường gặp trong thương hàn, sốt cơn thường gặp trong nhiễm trùng, áp xe, lao kê.

Số câu đúng:

- A. 2 B. 3 C. 4 D. 5 E. 0

10. Chẩn đoán phân biệt tăng thân nhiệt với sốt, câu nào sau đây sai:

- A. Không có biến đổi ở trung tâm điều nhiệt
- B. Nguyên nhân thường do nhiệt độ môi trường cao hay phản ứng thuốc
- C. Triệu chứng da đỏ, khô, nóng
- D. Không đáp ứng thuốc hạ sốt
- E. Thân nhiệt trong ngày dao động mạnh

11. Tình trạng sốt có thân nhiệt giảm trong ngày, không về bình thường, dao động thân nhiệt trong ngày > 1,1°C, là kiểu sốt nào:

- A. Remittent B. Episode C. Relapse D. Sustain E. Intermittent

12. Tình trạng sốt có thân nhiệt trong ngày không về bình thường, dao động thân nhiệt trong ngày $< 1^{\circ}\text{C}$, là kiểu sốt nào:
- A. Remittent B. Continuous C. Relapse
D. Sustain E. Intermittent
13. Kiểu sốt thường gặp trong bệnh nhiễm trùng:
- A. Remittent B. Episode C. Relapse D. Sustain E. Intermittent
14. Kiểu sốt thường gặp trong bệnh thương hàn:
- A. Remittent B. Episode C. Relapse D. Sustain E. Intermittent
15. Kiểu sốt thường gặp trong bệnh sốt rét:
- A. Remittent B. Episode C. Relapse D. Sustain E. Intermittent
16. Dựa trên chẩn đoán kiểu sốt, sốt được chia ra làm bao nhiêu kiểu sốt:
- A. 3 B. 4 C. 5 D. 6 E. 7
17. Chu kì sốt khi bị sốt rét vào khoảng:
- A. 12 giờ B. 24 giờ C. 8 giờ D. 48 giờ E. 72 giờ
18. Chẩn đoán nguyên nhân sốt, dựa vào bao nhiêu tiêu chí:
- A. 3 B. 4 C. 5 D. 6 E. 2
19. Dựa vào kiểu sốt và lưu ý đến thời gian kéo dài của sốt thì sốt trên hai tuần không gặp trong trường hợp nào:
- A. Viêm nội tâm mạc B. Sốt rét C. Ung thư
D. Ung thư E. Gout
20. Khi khám lâm sàng nhiều lần, tìm thấy triệu chứng sốt + nhức đầu, ói + cổ gượng, thường nghĩ đến:
- A. Nhiễm trùng nội tâm mạc B. Nhiễm trùng huyết
C. Nhiễm trùng gan mật D. Viêm màng não
E. Tai biến mạch máu não
21. Về chẩn đoán mức độ sốt, sốt trung bình có thân nhiệt bằng:
- A. $37-38^{\circ}\text{C}$ B. $38-39^{\circ}\text{C}$ C. $39-40^{\circ}\text{C}$ D. $40-41^{\circ}\text{C}$ E. $41-42^{\circ}\text{C}$
22. Thân nhiệt cơ thể nằm trong khoảng nào thì phải cấp cứu nội khoa vì đến giới hạn trên của cuộc sống:
- A. $>40^{\circ}\text{C}$ B. $>41^{\circ}\text{C}$ C. $>42^{\circ}\text{C}$ D. $40-41^{\circ}\text{C}$ E. $40-42^{\circ}\text{C}$

23. Theo quan điểm mới, hội chứng FUO (sốt không rõ nguyên nhân) được kết luận khi không tìm ra nguyên nhân khi:

- A. > 1 tuần nhập viện B. > 3 tuần nhập viện C. > 2 lần thăm khám
D. > 3 lần thăm khám E. > 2 ngày nhập viện

24. Có bao nhiêu triệu chứng gợi ý nguyên nhân nhiễm trùng:

- (1) Khởi phát từ từ (2) Ho, sổ mũi, đau họng
(3) Tiểu ra máu (4) Sợ nước, sợ ánh sáng
(5) Buồn nôn, nôn (6) Đau màng bụng
(7) Bạch cầu > 24.000 mm³ máu (8) Sốt trên 40 độ kèm theo run
A. 2 B. 3 C. 5 D. 6 E. 7

ĐÁP ÁN

1B	2D	3A	4C	5E	6D	7B	8D	9A	10E
11A	12B	13E	14D	15C	16C	17E	18C	19E	20D
21C	22C	23D	24A						

Bài 16. KHÁM LÂM SÀNG THẬN VÀ HỆ NIỆU

Tác giả: Đặng Thị Huyền Trang, Sơn Thị Ngọc Bích

1. Thứ tự khám thận:

- A. Nhìn - sờ - gõ - nghe B. Nhìn - sờ - nghe - gõ C. Nhìn - nghe - sờ - gõ
D. Nhìn - nghe - gõ - sờ E. Nhìn - gõ - nghe - sờ

2. Trong khám thận, chọn câu sai:

- A. Khám toàn thân và có hệ thống
B. Khám từ chỗ đau đến chỗ không đau
C. Thực hiện sau hoặc đồng thời khám bụng tổng quát
D. Bệnh nhân nằm ngửa, đầu hơi cao, chân co lại
E. Cần nhìn những bất thường của mạch máu ở da

3. Trong phân sờ thận, chọn câu sai:

- A. Thận phải bình thường có thể sờ thấy cực dưới trong trường hợp người gầy, phụ nữ
B. Không thể sờ thấy thận trái trong trường hợp thận bình thường
C. Dấu bập bênh thận dương tính chứng tỏ thận còn di động, ít dính vào cơ quan lân cận
D. Tay trái đặt ở hố thắt lưng, tay phải để ở vùng hạ sườn
E. Tay phải đặt ở hố thắt lưng, tay trái đặt ở vùng hạ sườn.

4. Chọn câu sai:

- A. Thận to bù trừ không phải là bệnh lý
B. Rung thận dương tính khi bệnh nhân than đau thốn
C. Điểm đau sườn lưng là giao điểm của xương sườn thứ 12 và cơ thắt lưng
D. Điểm đau sườn lưng còn gọi là điểm Mayo - Robson
E. Điểm đau sườn lưng tương đương với chỗ nối của thận và bể thận.

5. Chọn đáp án đúng:

- A. Điểm đau sườn lưng ẩn đau khi viêm tụy cấp
B. Điểm đau sườn sống là giao điểm của xương sườn thứ 12 và móm gai đốt sống lưng thứ 12

- C. Bướu thận thường nằm ngay đường giữa, ít bị lệch
- D. Thận là tạng đặc nên khi khám thận phần gõ chỉ nghe được tiếng gõ đục
- E. Do đại tràng nằm ngang thận nên dù thận to thì vẫn là gõ vang khi khám.

6. Chọn tập hợp đúng khi khám thận:

- (1) Gõ đục gặp trong bướu đại tràng, gan, lách
 - (2) Khi gõ tay phải gõ lên ngón 2, 3 bàn tay trái
 - (3) Điểm Mayo - Robson Tôn Thất Tùng là điểm sống sườn bên trái
 - (4) Khi khám dấu rung thận ta cho bệnh nhân ngồi thẳng lưng, thở đều
- A. Chỉ (1) đúng B. (1), (2) và (3) đúng C. (2) và (4) đúng
D. (1) và (3) đúng E. Tất cả đều đúng.

7. Khi khám thận, chọn tập hợp đúng:

- (1) Nếu khối u đại tràng to quá, đẩy đại tràng xuống dưới thì có thể gõ đục
 - (2) Khi nhìn vùng hông lưng thấy một vết mổ ở dưới bờ sườn thì đó là vết mổ sau ghép thận
 - (3) Giao điểm của xương sườn thứ 12 và mỏm ngang đốt sống lưng thứ 12 là điểm đau sườn lưng
 - (4) Tư thế và động tác khi khám tìm dấu rung thận giống như dấu bập bệnh thận.
- A. Chỉ (1) đúng B. (1), (2) và (3) đúng C. (2) và (4) đúng
D. (1) và (3) đúng E. Tất cả đều đúng.

8. Chọn câu đúng về thận:

- A. Sau phúc mạc, kích thước 2x6x12
- B. Sau phúc mạc, kích thước khoảng 4 đốt sống
- C. Trước phúc mạc, kích thước 3x6x12
- D. Sau phúc mạc, kích thước 3x6x12
- E. Trước phúc mạc, kích thước khoảng 3 đốt sống

9. Trong khám thận khi nhìn thấy da vùng mạn sườn nổi nhiều tĩnh mạch phụ và đỏ ửng có thể gặp trong:

- A. Viêm đài bể thận cấp B. Viêm niệu quản C. Sỏi thận
- D. Khối u thận E. U tiền liệt tuyến

10. Khi dấu chạm thận dương tính, có thể là các trường hợp nào sau đây ngoại trừ:
- A. Thận lạc chỗ B. U bướu C. Thận ở người béo phì
D. Thận ứ nước E. Thận ứ mủ
11. Khi nhìn thấy khối u vùng mạn sườn khi khám thận, có thể là trường hợp bệnh lý nào, ngoại trừ:
- A. Thận đa nang
B. Khối máu tụ
C. Bướu Wilms ở trẻ em
D. Thận hình móng ngựa
E. Ung thư thận giai đoạn tiến triển xa
12. Chọn câu đúng:
- A. Thận T có thể sờ thấy trong trường hợp người gầy, phụ nữ
B. Điểm sườn sống là giao điểm của xương sườn thứ 12 và cơ thắt lưng
C. Trong bệnh gan to, gõ vang liên tục với bờ sườn
D. Nguyên nhân thận to do sinh lý là thận to bù trừ
E. Không có đáp án đúng
13. Nguyên nhân thận to. Chọn câu sai:
- A. Thận to bù trừ
B. Thận đa nang
C. Abscess quanh thận do nhiễm trùng
D. Thận ứ nước do tắc nghẽn đường tiêu
E. Bướu sau phúc mạc
14. Chọn câu đúng:
- A. Điểm đau niệu quản trên ở bờ trong cơ thẳng bụng, trên đường ngang rốn
B. Điểm đau niệu quản giữa ở 1/3 ngoài và 1/3 giữa đường thẳng nối 2 gai chậu trước dưới
C. Các điểm đau niệu quản (+) trong tắc nghẽn niệu quản do sỏi, cục máu đông
D. Điểm đau niệu quản dưới có thể phát hiện qua sờ trực tiếp dưới da
E. Điểm đau niệu quản trên là chỗ niệu quản vắt ngang qua động mạch chậu
15. Khám bàng quang:

- A. Chân đoán chắc chắn khi đặt thông tiểu có nước tiểu chảy ra, khối cầu xẹp và biến mất
- B. Bình thường, bàng quang cong lõm lên trên, gọi là cầu bàng quang
- C. Trong trường hợp bàng quang thần kinh, bệnh nhân không đau nhưng buồn tiểu
- D. A và B đúng
- E. A và C đúng
16. Nguyên nhân gây bí tiểu:
- A. Phì đại tiền liệt tuyến
- B. Nang tụy
- C. Thận sa
- D. Nhiễm trùng niệu đạo
- E. A và D
17. Chọn câu đúng:
- A. Tuyến tiền liệt phì đại lành tính thường to, cứng, mất rãnh giữa
- B. Tuyến tiền liệt viêm cấp căng to, nóng, đau
- C. Ung thư tiền liệt tuyến có nhân cứng, ranh giới rõ, di động
- D. Tư thế người khám tiền liệt tuyến là đứng bên trái bệnh nhân
- E. Nên ấn mạnh tay để phát hiện tuyến tiền liệt viêm cấp trong thăm khám
18. Các trường hợp cần chẩn đoán phân biệt với thận to. Chọn câu sai :
- A. Gan to
- B. Lách to
- C. Nang tụy
- D. Thận ghép
- E. Máu tụ quanh thận
19. Chọn câu sai:
- A. Khám bàng quang: Gõ đục giúp xác định lại ranh giới khối cầu cong lõm lên trên
- B. Lỗ niệu đạo nữ hay bị bấu núm che lấp hoặc làm hẹp
- C. Thận là cơ quan chẩn
- D. Khi có ung thư ăn lan có thể sờ thấy niệu đạo phình vào âm đạo như một ống cứng và máu có thể chảy ra ở lỗ âm đạo
- E. Dấu rung thận dương trong các trường hợp: viêm cấp, thận mủ, thận ứ nước, máu tụ, chấn thương
20. Nguyên nhân không gây ra tắc nghẽn đường niệu:

- A. Sỏi kết cổ bàng quang- niệu đạo
 - B. Bệnh lý tuyến tiền liệt (phì đại, ung thư, viêm)
 - C. Dùng thuốc atropine, buscopan
 - D. Hẹp niệu đạo
 - E. Hẹp bao quy đầu
21. Nguyên nhân gây bí tiểu. Chọn câu sai :
- A. Tắc nghẽn: sỏi kết cổ bàng quang - niệu đạo, hẹp niệu đạo
 - B. Do ảnh hưởng của thuốc gây co bóp cơ bàng quang: Amiloride, Furosemide.
 - C. Bàng quang thần kinh: Tổn thương cột sống, tai biến mạch máu não
 - D. Chấn thương tầng sinh môn, trực tràng: phụ nữ sau sinh; phẫu thuật trực tràng, hậu môn
 - E. Nhiễm trùng: viêm bàng quang, niệu đạo
22. Các bất thường phát hiện khi khám niệu đạo ở nam, ngoại trừ :
- A. Hẹp bao da qui đầu: bao qui đầu không tuột ra được
 - B. Lỗ niệu đạo nằm ở mặt bụng của dương vật
 - C. Sùi mào gà ở rãnh da quy đầu
 - D. Lỗ niệu đạo màu hồng, mềm mại
 - E. Sờ nắn phát hiện được các vị trí rắn, xơ cứng ở niệu đạo nơi bị bí tắc
23. Khám tuyến tiền liệt. Chọn câu sai:
- A. Sờ tuyến tiền liệt từ trái qua phải, từ đỉnh xuống đáy
 - B. Người khám đứng giữa 2 đùi hoặc đứng bên phải bệnh nhân
 - C. Dùng ngón tay trỏ có mang gang và bôi dầu trơn đưa vào lỗ hậu môn, nói bệnh nhân rặn
 - D. Bệnh nhân nằm nghiêng hoặc nằm ngửa với 2 chân dang rộng, gấp gối
 - E. Đánh giá cơ vòng hậu môn, trực tràng, bàng quang

ĐÁP ÁN

1C	2B	3D	4D	5E	6D	7A	8D	9D	10C
11D	12D	13E	14C	15A	16E	17B	18E	19D	20C
21B	22D	23A							

Bài 1. NGOẠI KHOA LỊCH SỬ VÀ TRIỂN VỌNG

Tác giả: Lê Quỳnh My

1. Chọn đáp án đúng:

- A. Các bệnh: tắc ruột, viêm phổi, thoát vị bẹn được chữa hoàn toàn bằng ngoại khoa
- B. Ngoại chuyên khoa sâu gồm: Tiêu hóa, Thần kinh sọ não, Lồng ngực,...
- C. Chữa bệnh bằng ngoại khoa không cần bộc lộ các tạng ra ngoài.
- D. Vesalius được coi là cha đẻ của nền Y học Phương Tây.
- E. Tai nạn xảy ra trong thời bình như tai nạn máy bay rơi, đám cháy lớn,... cũng thuộc lĩnh vực ngoại khoa thời chiến.

*Ghép các ý ở cột bên phải với cột bên trái: Các tình huống chữa trị của ngoại khoa, chữa bệnh theo lịch hẹn.

2. Có thời gian chuẩn bị bệnh nhân vài ba ngày, để nâng cao thể trạng, dọn bớt tình trạng nhiễm trùng tại chỗ.

3. Có 1-2 giờ để chuẩn bị bệnh nhân.

4. Mổ ngay. Nếu không xử lý kịp thời, bệnh nhân sẽ tử vong.

- A. Tối khẩn.
- B. Cấp cứu trì hoãn.
- C. Không cấp cứu.
- D. Cấp cứu

5. Chọn câu sai về kháng sinh:

- A. Alexander Fleming là người tìm ra Peniciline.
- B. Giáo sư Đặng Văn Ngữ đã chế tạo thành công nước Peniciline, Streptomycine từ ngô.
- C. Kháng sinh chỉ được dùng sau mổ.
- D. Kháng sinh được dùng trong khi mổ với mục đích ngừa nhiễm trùng tại phòng mổ.

6. Chọn câu sai.

- A. Vô trùng bắt buộc với mọi thủ thuật ngoại khoa.
- B. Quan điểm “mủ đáng tán dương” đã và đang tồn tại.
- C. Siêu âm Doppler giúp quan sát sự di chuyển của dòng máu.
- D. Ngoại khoa thời bình chữa các bệnh tật xảy ra trong đời sống hằng ngày.
- E. Phẫu thuật nội soi được gọi là phẫu thuật xâm phạm tối thiểu.
- Có bao nhiêu ý đúng trong các câu sau:
- (1) Phẫu thuật bằng robot đang trong thời gian nghiên cứu, chưa được sử dụng thực tế.
- (2) Siêu âm là phương tiện vô hại, không gây nguy hiểm, không gây đau đớn.
- (3) Laser excimer được dùng trong nhãn khoa.
- (4) Có 2 loại ghép tạng là ghép tự thân và ghép đồng loại.
- (5) Vô cảm được sử dụng trong y khoa hiện nay là uống nhiều rượu, đánh mạnh vào cơ thể bệnh nhân.
- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4 E. 5
8. Chọn câu đúng:
- A. Ống soi mềm chỉ cho phép quan sát hình ảnh bên trong tạng.
- B. Laser Ruby được dùng trong nhãn khoa.
- C. Người phẫu thuật viên trong Ngoại khoa không cần hiểu biết về Nội khoa.
- D. Ba vấn đề lớn trong ghép tạng là: Kỹ thuật mổ xẻ, nguồn tạng để ghép và thải ghép.
- E. Sau phẫu thuật nội soi, bệnh nhân phải đợi một thời gian dài trước khi làm việc nặng hoặc chơi thể thao.
9. Ai là người mở đường cho ngành ngoại khoa Việt Nam.
- A. GS. Tôn Thất Tùng B. PGS. Tôn Thất Bách.
- C. BS. Đặng Văn Ngữ. D. GS.TS Phạm Gia Thiệu.
- E. PGS.TS.BS Phan Toàn Thắng.
10. Chọn ý đúng:
- A. Laser Rubby được dùng trong các bệnh ngoài da.
- B. Laser Ar được dùng trong tiêu hóa mạch máu.
- C. Laser Excimer dùng trong nhãn khoa.

D. Laser Nd-YAG dùng trong tiết niệu.

E. Tất cả đều đúng.

ĐÁP ÁN

1E	2C	3B	4D	5A	6C	7B	8B	9D	10A
11E									

Bài 2. NHIỄM TRÙNG NGOẠI KHOA

Tác giả: Lương Thanh Bình, Lê Hoài Giang, Dương Phan Nguyên Đức

1. Số câu đúng: Nhiễm trùng ngoại khoa có thể là:

- | | |
|-------------------------------|---------------------------|
| (1) Hoại tử mô mềm | (2) Viêm mủ màng tim |
| (3) Nhiễm trùng mảnh ghép | (4) Nhiễm trùng bệnh viện |
| (5) Biến chứng của phẫu thuật | |

A. 1 B. 2 C. 3 D. 4 E. 5

2. Nhiễm trùng ngoại khoa được hình thành phụ thuộc vào những yếu tố sau, ngoại trừ:

- | | |
|--------------------------------------|------------------------------|
| A. Sức đề kháng | B. Ngõ vào |
| C. Khả năng phá hoại của vi sinh vật | D. Dinh dưỡng sau phẫu thuật |
| E. Kỹ thuật mổ | |

3. Về sức đề kháng của bệnh nhân, yếu tố toàn thân bao gồm:

- | | |
|------------------------------------|-------------------------------------|
| A. Các thực bào và hệ thống bổ thể | B. Lớp biểu mô tầng sừng hóa của da |
| C. Niêm mạc đường hô hấp | D. Hệ thống đông máu |
| E. A và D đúng | |

4. Yếu tố bảo vệ tại chỗ gồm, chọn số câu đúng :

- (1) Niêm mạc đường hô hấp
- (2) Lớp biểu mô tầng sừng hóa của da
- (3) Sóng nhu động, chất nhầy và pH trong lòng ống tiêu hóa
- (4) Hệ thống miễn dịch bề mặt IgA
- (5) Các đại thực bào

A. 1 B. 2 C. 3 D. 4 E. 5

5. Chọn câu sai: Những tác nhân gây NTNK có thể là:

- A. Vi sinh vật thuộc giới động vật như amip
- B. Virus dòng Herpes
- C. Virus viêm gan và HIV
- D. Cầu khuẩn, trực khuẩn, xoắn khuẩn

E. Tác nhân thường gặp là cầu trùng gram âm, hiếu khí gram dương và vi khuẩn kỵ khí

6. Trong thực tế lâm sàng, nhiễm trùng ngoại khoa thường do tác nhân nào gây ra:

A. Amip B. Vi nấm C. Virus D. Vi khuẩn E. C và D đúng

7. Nhiễm trùng mô mềm bao gồm:

A. Viêm mô tế bào B. Áp xe trong ổ bụng C. Uốn ván
D. Viêm phúc mạc E. A và C đúng

8. Chọn câu đúng:

A. Nhiễm trùng mô mềm có thể được chữa khỏi bằng kháng sinh
B. Viêm mũ màng tim thuộc loại nhiễm trùng xoang trong cơ thể
C. Nhiễm trùng mảnh ghép của khớp có thể dẫn đến tử vong
D. B và C đúng
E. A, B và C đều đúng

9. Nhiễm trùng ngoại khoa bao gồm:

A. Nhiễm trùng mô mềm
B. Nhiễm trùng vết thương hay vết mổ
C. Nhiễm trùng bệnh viện
D. A và B đúng
E. Cả A, B và C đều đúng

10. Nguyên tắc điều trị của nhiễm trùng ngoại khoa:

A. Coi trọng sức đề kháng của cơ thể kết hợp với điều trị nội khoa bằng kháng sinh
B. Có thể sử dụng thêm vật lý trị liệu
C. Chỉ can thiệp phẫu thuật để tháo mũ, cắt lọc mô hoại tử khi có chỉ định cụ thể
D. Mọi nhiễm trùng ngoại khoa đều có thể được chữa khỏi
E. A, B, C đều đúng

11. Những triệu chứng cơ bản của áp xe nóng là, ngoại trừ

A. Sưng B. Nóng C. Sốt D. Đỏ E. Đau

12. Nguyên nhân gây ra áp xe nóng có thể là:

A. Liên cầu B. Vi khuẩn kỵ khí C. Vi khuẩn Lao
D. A và B đúng E. Cả A, B và C đều đúng

13 Chọn câu đúng:

- A. Áp xe nóng được thể hiện bằng 4 loại phản ứng của hiện tượng viêm
- B. Áp xe nóng gây nhiễm trùng lan rộng
- C. Áp xe nóng gồm 2 thành phần là vách hai và bọc chứa
- D. Áp xe nóng là một phản ứng tốt và có hiệu quả của cơ thể
- E. Tất cả ý trên đều đúng

14. Chọn câu đúng, bọc chứa:

- A. Mủ đặc dính, màu kem sữa, không mùi: áp xe do tụ cầu
- B. Mủ loãng, mủ pha thanh dịch: do vi khuẩn yếm khí
- C. Mủ loãng xám bẩn, mùi thối: áp xe do liên cầu
- D. B và C đúng
- E. A và B đúng

15. Về áp xe nóng, giai đoạn viêm lan tỏa :

- A. Có dấu hiệu nhiễm trùng toàn thân: sốt, ớn lạnh, nhức đầu, uể oải.
- B. Khám thấy có một mảng 4 triệu chứng cơ bản
- C. Đau nhói buốt mất đi và đau tăng thêm có cảm giác nhịp đập theo mạch
- D. A và B đúng
- E. B và C đúng

16. Các triệu chứng lâm sàng của giai đoạn tạo mủ trong nhiễm trùng ngoại khoa:

- A. Đau nhói buốt mất đi và đau tăng thêm có cảm giác nhịp đập theo mạch, làm bệnh nhân mất ngủ
- B. Sốt cao liên tục hay dao động, mệt mỏi nhiều hơn
- C. Bạch cầu tăng trong máu
- D. A và B đúng
- E. Tất cả đều đúng

17 Trình trạng ứ mủ có thể gây ra biến chứng:

- A. Viêm bạch mạch cấp tính, viêm hạch
- B. Nhiễm khuẩn huyết
- C. Bệnh đái tháo đường nặng thêm
- D. A và B đúng
- E. Tất cả đều đúng

18: Đặc điểm của áp xe lạnh, ngoại trừ:

- A. Ổ mủ hình thành nhanh và có các triệu chứng sưng, nóng, đỏ, đau
- B. Nguyên nhân là do lao
- C. Có thể là nguyên phát của mô mềm
- D. Có thể là thứ phát của viêm lao khớp
- E. B và D đúng

19. Ổ giai đoạn đầu của áp xe lạnh, củ lao là :

- A. Một khối lớn, cứng, không đau
- B. Có dấu hiệu viêm tấy
- C. Thời gian tồn tại vài tuần
- D. Nếu không được điều trị sẽ biến thành tổ chức bã đậu
- E. Cả A, B và C đều đúng

20. Về ổ áp xe lạnh, ngoại trừ:

- A. Ổ giữa là ổ mủ lẫn với các mô hoại tử
- B. Lớp ngoài gồm các tổ chức mô hoại tử còn sót lại lẫn với mạch máu
- C. Lớp ngoài có những thương tổn đang phát triển
- D. Nếu rạch tháo mủ có thể dẫn đến việc các vi trùng xâm nhập vào ổ áp xe
- E. A và C đúng

21. Triệu chứng tại chỗ của áp xe lạnh:

- A. Tốc độ lắng máu cao
- B. Phản ứng trong da với tuberculin dương tính
- C. Có hiện tượng sưng, nóng, đỏ, đau
- D. Ổ mủ sẽ lan dần dần ra, làm cho da trên ổ mủ trở nên tím tái
- E. Khám sẽ thấy da quanh chỗ vết loét nhám nhờ màu đỏ máu

22. Triệu chứng toàn thân của áp xe lạnh, ngoại trừ:

- A. Tốc độ máu lắng cao
- B. Phản ứng trong da với tuberculin dương tính
- C. X quang phổi có thể phát hiện các ổ lao phổi
- D. Viêm bạch mạch cấp tính, viêm hạch mủ
- E. B và D đúng

23. Đặc điểm của viêm tấy lan tỏa:

- A. Là tình trạng viêm cấp tính
- B. Xu hướng lan tỏa mạnh, không giới hạn
- C. Hoại tử các mô bị xâm nhập
- D. Viêm tấy lan tỏa ngày càng ít thấy hơn
- E. Tất cả đều đúng

24. Nguyên nhân của viêm tấy lan tỏa:

- A. Thường do liên cầu
- B. Có thể do tụ cầu khuẩn vàng
- C. Vi khuẩn kỵ khí
- D. Tất cả đều đúng
- E. A và B đúng

25. Viêm tấy lan tỏa phát triển được nhờ những yếu tố:

- A. Khả năng gây bệnh của vi khuẩn
- B. Vị trí ngõ vào ở các mô tế bào lỏng lẻo
- C. Bệnh nhân nghiện rượu, đái tháo đường, suy gan...
- D. A và B đúng
- E. Tất cả đều đúng

26. Triệu chứng của viêm tấy lan tỏa :

- A. Rét run và sốt cao
- B. Mệt nhọc, buồn nôn, mất ngủ
- C. Hôn mê kéo dài
- D. Tất cả đều đúng
- E. A và B đúng

27. Những biến chứng có thể gặp trong viêm tấy lan tỏa:

- A. Nhiễm khuẩn cao độ
- B. Viêm khớp mủ
- C. Viêm tắc tĩnh mạch
- D. Nhiễm trùng huyết
- E. Tất cả đều đúng

28. Nguyên nhân của viêm bạch mạch cấp tính:

- A. Liên cầu
- B. Tụ cầu
- C. Vi khuẩn kỵ khí
- D. A và B đúng
- E. Tất cả đều đúng

29. Triệu chứng lâm sàng của viêm bạch mạch cấp tính:

- A. Đau nhức ở một ngón tay, ngón chân nơi bị vết thương
- B. Sốt 38-39 độ C mệt mỏi, nhức đầu, ớn lạnh
- C. Đau kiểu nóng bỏng, đau dọc theo chi

- D. Tất cả những triệu chứng trên
- E. A và C đúng
30. Nhiễm trùng ngoại khoa được định nghĩa là
- A. Những trường hợp nhiễm trùng cần phải mổ
- B. Biến chứng của vết thương hay biến chứng sau mổ
- C. Biến chứng xảy ra sau phẫu thuật
- D. A và B đúng
- E. A và C đúng
31. Những trường hợp nhiễm trùng cần phải mổ, ngoại trừ
- A. Viêm mủ khớp B. Hoại tử mô mềm C. Viêm phổi
- D. Nhiễm trùng mảnh ghép E. Viêm phúc mạc
32. Nhiễm nấm thường xảy ra trong các trường hợp, ngoại trừ
- A. Sử dụng kháng sinh B. Sử dụng thuốc hỗ trợ miễn dịch
- C. Suy dinh dưỡng D. Người có bệnh ác tính
- E. Sử dụng corticoid
33. Nhiễm trùng nào sau đây không phải là nhiễm trùng ngoại khoa
- A. Uốn ván B. Viêm gan mạn
- C. Nhiễm trùng bệnh viện D. Nhiễm trùng mảnh ghép
- E. Viêm lao khớp
34. Nhiễm trùng mô mềm, ngoại trừ
- A. Hoại thư sinh hơi B. Áp-xe nóng C. Viêm mủ khớp
- D. Uốn ván E. Viêm bạch mạch
35. Nguyên tắc điều trị nhiễm trùng ngoại khoa
- A. Không cần kết hợp với điều trị nội khoa
- B. Không sử dụng vật lý trị liệu
- C. Phải can thiệp phẫu thuật trong mọi trường hợp
- D. Cần phải mổ càng sớm càng tốt
- E. Phải bất động có hiệu quả và kê chi cao trong viêm tấy lan tỏa mô tế bào
36. Nói về áp-xe nóng, chọn câu đúng
- A. Là một ổ mủ cấp tính lan tỏa

- B. Là một phản ứng có hại của cơ thể
 - C. Có 4 thành phần: bọc chứa, lớp trong, lớp giữa và lớp ngoài
 - D. Có 4 triệu chứng sung – nóng – đỏ – đau
 - E. Tạo ra ở những mô cứng của cơ thể
37. Nguyên nhân gây áp-xe nóng, ngoại trừ
- A. Viêm lao khớp
 - B. Trục khuẩn Eberth
 - C. Vi khuẩn kỵ khí
 - D. Tụ cầu trắng hay vàng
 - E. Hóa chất gây kích thích: tinh dầu nhựa thông, iốt, nitrate bạc
38. Về tiến triển của áp-xe nóng, câu nào sau đây đúng
- A. Có thể phát hiện dấu chuyển sóng ở giai đoạn viêm lan tỏa
 - B. Ở vùng đuôi dấu chuyển sóng chỉ có khi tìm theo chiều dọc của thớ cơ thẳng đùi
 - C. Đau từng cơn tăng dần là triệu chứng của giai đoạn viêm lan tỏa
 - D. Ở giai đoạn tụ mủ, cơn đau tăng thêm làm bệnh nhân mất ngủ
 - E. Không gây biến chứng viêm tấy lan tỏa
39. Về áp-xe lạnh, chọn câu sai
- A. Là một ổ mủ hình thành nhanh
 - B. Không có các triệu chứng sung – nóng – đỏ – đau
 - C. Đa số trường hợp do lao, có thể do trục khuẩn Eberth
 - D. Cấu tạo gồm ổ mủ ở giữa, thành của ổ mủ có 2 lớp
 - E. Có thể chuyển thành áp-xe nóng
40. Triệu chứng toàn thân của áp-xe lạnh
- A. Triệu chứng của bệnh lao
 - B. Xét nghiệm máu có tốc độ lắng máu cao
 - C. Phản ứng tuberculin dương tính
 - D. X-quang phổi phát hiện các ổ lao phổi
 - E. Tất cả đều đúng
41. Sự khác nhau giữa áp-xe lạnh so với áp-xe nóng, ngoại trừ
- A. Không có các triệu chứng sung – nóng – đỏ – đau

- B. Không nên rạch tháo mũ
- C. Không phát hiện dấu chuyển sóng trong tiến triển áp-xe lạnh
- D. Thành của áp-xe lạnh không phải là một hàng rào bảo vệ
- E. Đa số trường hợp do lao

42. Về viêm tấy lan tỏa, chọn câu đúng

- A. Là tình trạng viêm mạn tính của mô tế bào
- B. Có xu hướng lan tỏa mạnh, giới hạn
- C. Không hoại tử các mô bị xâm nhập
- D. Thường do liên cầu và tụ cầu vàng gây nên
- E. Tất cả đều đúng

43. Viêm bạch mạch cấp tính, chọn câu đúng

- A. Là nhiễm trùng mạn tính của các mạch bạch huyết
- B. Thường thấy ở chi, nhất là chi trên
- C. Khám ở phần chi phía trên có thể thấy tình trạng viêm bạch lưới
- D. Khám ở phần chi phía trên có thể thấy tình trạng viêm thân bạch mạch
- E. Thường có tiên lượng tốt

44. Thành phần của ngòì

- | | |
|--|----------------|
| A. Tụ cầu khuẩn | B. Bạch cầu |
| C. Các mảnh tổ chức liên kết hay biểu bì | D. A và C đúng |
| E. Tất cả đều đúng | |

45. Hậu bối, chọn câu sai

- A. Là một cụm nhọt tập trung ở một nơi
- B. Chỉ có ở lưng
- C. Còn gọi là nhọt chùm
- D. Hay xảy ra ở người tiểu đường hay suy dinh dưỡng
- E. Tiến triển chậm, tiên lượng nặng

46. Nhiễm trùng vết thương, chọn câu sai

- A. Nhiễm trùng vết thương ở trên lớp cân gọi là nhiễm trùng nông
- B. Nhiễm trùng vết thương ở dưới lớp da gọi là nhiễm trùng sâu
- C. Nhiễm trùng nông xảy ra trong vòng 30 ngày sau khi bị vết thương trên lớp cân

D. Nhiễm trùng sâu xảy ra trong vòng 30 ngày nếu không có mảnh ghép

E. Nhiễm trùng sâu xảy ra trong vòng 1 năm nếu có mảnh ghép

47. “Có mủ ở lớp mỡ và lớp cơ hay chỉ có ở lớp cơ” là tiêu chuẩn phân loại nhiễm trùng vết thương độ mấy?

A. Độ 1

B. Độ 2

C. Độ 3

D. Độ 4

E. Độ 5

48. Phòng ngừa nhiễm trùng vết thương, ngoại trừ

A. Kỹ thuật mổ phải nhẹ nhàng

B. Tăng thời gian nằm viện trước mổ

C. Chuẩn bị sạch da vùng mổ bằng các dung dịch sát trùng

D. Sử dụng kháng sinh dự phòng

E. Khử trùng môi trường phòng mổ

49. Nghi ngờ hoại tử mô mềm do nhiễm khuẩn khi xuất hiện các triệu chứng

A. Mạch huyết áp không ổn định

B. Nốt phỏng chứa dịch như máu hay màu xanh bầm

C. Đau khu trú dữ dội, mất cảm giác tại chỗ, có khí trong da

D. Hồi phục chậm dù đã dùng kháng sinh thích hợp

E. Tất cả đều đúng

50. Trong viêm hạch bạch huyết cấp tính, các giai đoạn nào sau đây là diễn tiến lành tính :

A. Giai đoạn cương tụ

B. Viêm hạch hóa mủ

C. Viêm xung quanh hạch

D. A và B đúng

E. A và C đúng

51. Triệu chứng toàn thân là của viêm tấy hạch, ngoại trừ:

A. Sốt cao, vẻ mặt nhiễm trùng

B. Lưỡi bầm, môi ẩm

C. Hạch sưng to, da tấy đỏ lan rộng

D. Chuyển sóng do tụ mủ

E. Tất cả đều sai

52. Ngòi trong bệnh nhiễm khuẩn nhọt bao gồm:

A. Tụ cầu khuẩn

B. Bạch cầu

C. Những tổ chức liên kết hay biểu bì

D. A và B đúng

E. Cả A, B, C đều đúng

53. Nhọt có thể gây tử vong trong:

- A. Viêm bạch mạch hay viêm hạch khu vực
- B. Hoại thư
- C. Áp xe
- D. Viêm tĩnh mạch xoang hang
- E. Viêm tắc tĩnh mạch đùi

54. Đặc điểm của nhọt

- A. Đau, nóng, đỏ, mềm
- B. Nơi cao nhất có một điểm màu vàng xanh
- C. Điểm cao nhất bị hoại tử, chảy ra một giọt mủ màu vàng
- D. Nhọt chỉ bị một lần, không bị lại
- E. Tất cả đều sai

55. Tự cầu khuẩn thường gặp trong, ngoại trừ

- A. Hậu bối
- B. Nhọt
- C. Viêm hạch bạch huyết cấp tính
- D. Viêm mạch bạch huyết cấp tính
- E. Áp xe

56. Chọn phát biểu đúng:

- A. Giai đoạn nốt bông: có các nốt bông chứa nước màu vàng, bao quanh chân sợi lông
- B. Giai đoạn loét: các nốt bông vỡ để lại các loét tròn nhỏ, như tổ ong
- C. Giai đoạn vỡ ngòi: cầu cơ còn lại giữa các ổ loét bị phá hủy dần phơi bày ra ổ loét to như miệng núi lửa
- D. Có cảm giác: mềm, cộm, nóng, đau
- E. Hậu bối không xảy ra ở người bị bệnh tiểu đường

57. Đặc điểm của tiến triển trong hậu bối:

- A. Tiến triển nhanh, khoảng 10 ngày, các ngòi mới tiêu đi
- B. Sau khi ngòi tiêu, da trở lại bình thường như lúc đầu khoảng 1-2 tuần
- C. Da bị nhiễm cứng và bầm tím một thời gian lâu
- D. Trong hậu bối khu trú, lớp da bị tách rời và để lớp cơ hoặc xương bên dưới
- E. Hình thành sẹo sớm khoảng 3-5 ngày sau khi ngòi bị tiêu đi

58. Thể nặng của bệnh hậu bối:

- A. Hậu bối có ranh giới rõ rệt
- B. Hay gặp ở bệnh nhân vàng da
- C. Là thể lành tính, tự miễn
- D. Tiên lượng vừa phải, có thể tử vong
- E. Là thể có tình trạng nhiễm khuẩn huyết, hay mủ huyết

59. Vết thương bản tỉ lệ nhiễm trùng là:

- A. 1,5% - 3,9%
- B. 4,3% - 10,2%
- C. 12% - 24%
- D. 28% - 40%
- E. 50% - 70%

60. Vi khuẩn xâm nhập vết thương nhiễm trùng từ, ngoại trừ:

- A. Vi khuẩn thường trú ở bàng quang
- B. Vi khuẩn thường trú ở da, niêm mạc
- C. Vi khuẩn từ cơ quan bị nhiễm trùng
- D. Vi khuẩn từ dụng cụ mổ, khay, dao mổ
- E. Nhiễm khuẩn bệnh viện

61. Chọ phát biểu sai

- A. Nhiễm trùng sâu tiến triển trong vòng 30 ngày nếu có mảnh ghép
- B. Nhiễm trùng nông cấy dịch vết thương có thể không thấy vi khuẩn
- C. Nhiễm trùng sâu tiến triển trong vòng 1 năm nếu không có mảnh ghép
- D. Nhiễm trùng sâu cấy dịch vết thương có thể không thấy vi khuẩn
- E. Nhiễm trùng nông xuất phát từ dưới lớp cân mô mềm lan lên

62. Chia nhiễm trùng vết thương làm mấy độ

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4
- E. 5

63. Trong phòng ngừa nhiễm trùng, ngoại trừ

- A. Rửa tay sạch với xà bông sát trùng trong vòng 10 phút trong cuộc mổ thông thường
- B. Vệ sinh lông vùng mổ trước 2-3 ngày để ổn định khu vực da mổ
- C. Tăng sức đề kháng bằng việc giảm cân ở những người mập
- D. A và B đúng
- E. Cả A, B, C đều đúng

64. Nhiễm trùng ở người dung ma túy qua đường chích
- A. Bản chất thuốc (cocain), và các dung môi không là nguồn nhiễm
 - B. Là yếu tố nguy cơ và sinh bệnh của viêm mô tế bào và áp xe
 - C. Tiêm đi tiêm lại nhiều lần tại một vị trí cũng rất khó bị nhiễm trùng
 - D. Áp xe vùng cổ thường ở vùng tam giác cổ sau
 - E. Điều trị người dung ma túy có áp xe không được dẫn lưu và dung kháng sinh
65. Viêm mủ cơ:
- A. Nhiễm trùng tụ ở cơ tron
 - B. Diễn hình không sốt đi kèm với đau căng, sưng phù nơi tương ứng
 - C. Chẩn đoán tốt nhất là CT, PTC
 - D. Điều trị bằng dẫn lưu và kháng sinh trong vài tuần
 - E. Tỷ lệ tử vong đáng quan tâm thay đổi từ 25%-30%

ĐÁP ÁN

1E	2D	3E	4D	5E	6D	7E	8E	9E	10E
11C	12D	13D	14A	15D	16E	17E	18A	19D	20B
21D	22D	23E	24D	25E	26E	27E	28E	29D	30E
31C	32B	33B	34C	35E	36D	37A	38D	39A	40E
41C	42D	43D	44E	45B	46B	47C	48B	49E	50D
51B	52E	53D	54E	55C	56B	57C	58E	59D	60A
61E	62D	63D	64B	65D					

Bài 3. VÔ KHUẨN TRONG NGOẠI KHOA

Tác giả: Diệp Đình Được, Trần Nguyễn Linh Đan

1. Theo bản phân loại Spaulding, dụng cụ không thiết yếu là:
A. Tiếp xúc với da lành B. Tiếp xúc da không lành C. Tiếp xúc niêm mạc
D. Tiếp xúc mô vô trùng E. Tiếp xúc hệ thống mạch máu
2. Mức độ xử lý thích hợp cho dụng cụ bán thiết yếu là:
A. Khử khuẩn mức độ trung bình B. Triệt khuẩn
C. Làm sạch D. Khử khuẩn mức độ cao
E. Làm sạch khử khuẩn trung bình
3. Làm sạch là quá trình:
A. Khử bẩn nhằm loại bỏ các chất hữu cơ, muối, vết bẩn nhìn thấy được bằng nước, bàn chải..
B. Dùng quy trình hóa học để loại bỏ hầu hết vi sinh vật gây bệnh
C. Dùng quy trình vật lý loại bỏ hầu hết vi sinh vật gây bệnh
D. Dùng tia UV để loại bỏ các vi sinh vật gây bệnh
E. Dùng khí oxid ethylen để loại bỏ vi sinh vật gây bệnh
4. Chọn phát biểu đúng về khử khuẩn:
A. Loại bỏ được tất cả vi sinh vật gây bệnh
B. Loại bỏ được vi nấm gây bệnh
C. Những virus có vỏ bọc cần khử khuẩn mức độ cao
D. Không tiêu diệt được bào tử
E. Những virus không vỏ bọc cần khử khuẩn mức độ thấp
5. Phương pháp khử khuẩn Pasteur có đặc điểm gì:
A. Diệt được bào tử vi khuẩn B. Dễ dàng đánh giá kết quả
C. Chu kỳ diệt khuẩn lâu D. Không gây độc
E. Khử khuẩn bằng hơi nóng khô
6. Phương pháp tiệt khuẩn đáng tin cậy nhất
A. Tiệt khuẩn bằng sức nóng
B. Tiệt khuẩn bằng hơi nước bão hòa dưới áp lực

- C. Tiệt khuẩn bằng khí oxid ethylene
 D. Tiệt khuẩn bằng hơi nóng khô
 E. Tiệt khuẩn bằng thuốc sát khuẩn
7. Quy trình tiệt khuẩn nào sau đây có thời gian ngắn
 A. Tiệt khuẩn bằng hơi nước
 B. Tiệt khuẩn bằng khí oxid ethylene
 C. Tiệt khuẩn bằng hơi nóng khô
 D. Tiệt khuẩn bằng Formaldehyde
 E. Tiệt khuẩn bằng hơi nước và hơi nóng khô
8. Thuốc sát khuẩn nào sau đây có chứa kim loại nặng.
 A. Thuốc đỏ B. Betadine C. Nước Dakin
 D. Thuốc tím E. Formol
9. Thuốc diệt khuẩn nào sau đây có cơ chế là ức chế (-SH):
 A. Betadine B. Thuốc tím C. Nitrat bạc
 D. Nước oxy già E. Nước Dakin
10. Thuốc sát khuẩn nào sau đây dễ hư ngoài ánh sáng. Làm chậm đông máu và chảy máu tái phát
 A. Thuốc đỏ B. Betadine C. Nước Dakin
 D. Thuốc tím E. Formol
11. Khi sát khuẩn da lành nên sử dụng loại thuốc sát khuẩn nào sau đây:
 A. Thuốc đỏ hoặc ethanol 70 B. Betadine hoặc nitrat bạc
 C. Nước Dakin hoặc thuốc đỏ D. Thuốc tím hoặc nước oxy già
 E. Formol hoặc thuốc tím
12. Tiệt khuẩn dây đốt và dao đốt điện, các dụng cụ có lăng kính bằng phương pháp:
 A. Tiệt khuẩn bằng sức nóng
 B. Tiệt khuẩn bằng hơi nước bão hòa dưới áp lực
 C. Tiệt khuẩn bằng khí oxid ethylene
 D. Tiệt khuẩn bằng hơi nóng khô
 E. Tiệt khuẩn bằng thuốc sát khuẩn
13. Nhược điểm của thuốc sát khuẩn betadine là

- A. Không sát khuẩn tốt cho các xoang
- B. Tác dụng yếu
- C. Dễ bị phân hủy
- D. Không diệt được nấm
- E. Giá thành cao

14. Nên rửa da lành và vết thương bằng:

- A. Thuốc đỏ
- B. Betadine
- C. Nước Dakin
- D. Thuốc tím
- E. Xà bông

15. Chất tiết khuẩn diệt vi trùng bằng cách nào sau đây, ngoại trừ

- A. Đông đặc protein của vi trùng
- B. Làm tăng hoạt tính -SH của một số enzym
- C. Làm vỡ màng hoặc vách vi trùng
- D. Chiếm chỗ tác dụng của một số chất quan trọng
- E. A, C, D đều đúng

16. Nhược điểm của nước Dakin

- A. Làm chậm quá trình đông máu và chảy máu tái phát
- B. Tác dụng yếu
- C. Độ pH không thích hợp gây rát
- D. Đắt tiền
- E. Tất cả các ý trên

17. Phương pháp tiệt khuẩn bằng máy thường được sử dụng, ngoại trừ

- A. Hơi nóng khô
- B. Tiệt khuẩn bằng khí
- C. Tiệt khuẩn bằng Plasma
- D. Hơi nóng ẩm bằng autoclave
- E. Ánh sáng tia cực tím

18. Câu nào sau đây sai khi nói về phương pháp tiệt khuẩn bằng formandehyde

- A. Formandehyde dễ gây cháy nổ
- B. Thích hợp với hầu hết vật liệu y tế
- C. Độc và gây dị ứng
- D. Thời gian tiệt khuẩn dài
- E. Khả năng tồn dư trên bề mặt

19. Thuốc sát khuẩn dùng cho vết thương, ngoại trừ

- A. Thuốc tím
- B. Betadine
- C. Ethanol 70°
- D. Dakin
- E. Oxy già

20. Phương pháp dùng để tiệt khuẩn dụng cụ bằng cao su của máy gây mê, găng tay cao su, chỉ phẫu thuật là
- A. Tiệt khuẩn bằng hơi nước bão hòa dưới áp lực
 - B. Hơi nóng khô
 - C. Tiệt khuẩn bằng Plasma
 - D. Hơi oxid ethylen
 - E. Tất cả đều sai
21. Yếu tố ảnh hưởng quá trình khử khuẩn hiệu quả
- A. Loại vật liệu
 - B. Nồng độ vi sinh vật
 - C. Sức đề kháng của vi sinh vật
 - D. Cường độ và thời gian xử lý
 - E. Tất cả đều đúng
22. Điều nào sau đây sai khi nói về phương pháp khử khuẩn Pasteur
- A. Không độc
 - B. Chu kì khử khuẩn nhanh
 - C. Chi phí máy móc và bảo dưỡng vừa phải
 - D. Dùng cho dụng cụ thiết yếu như dụng cụ hô hấp, gây mê
 - E. Ngâm dụng cụ trong nước ở nhiệt độ $>75^{\circ}\text{C}$ trong 30 phút
23. Câu nào sau đây đúng khi nói về dụng cụ thiết yếu:
- A. Tiếp xúc với mô bình thường vô trùng hay hệ mạch máu hoặc cơ quan có dòng máu đi qua
 - B. Cần phải xử lý bằng khử khuẩn mức độ cao
 - C. Gồm các dụng cụ như ống nội soi mềm, ống nội khí quản
 - D. Gồm các dụng cụ phẫu thuật, kính nội soi ổ bụng hoặc khớp, đèn nội soi
 - E. A và D đúng
24. Nhược điểm của phương pháp tiệt khuẩn bằng ETO, ngoại trừ
- A. Là chất sinh ung thư, dễ cháy
 - B. Cần thời gian thông khí
 - C. Chu kì tiệt khuẩn dài
 - D. Không thể diệt khuẩn trên cellulose, đồ vải và chất lỏng
 - E. Phòng diệt khuẩn nhỏ

ĐÁP ÁN

1A	2D	3A	4D	5D	6B	7A	8A	9C	10C
11A	12C	13E	14E	15B	16A	17E	18A	19C	20D
21E	22D	23E	24D						

Bài 4. SỐC CHẤN THƯƠNG

Tác giả: Kim Đặng Thiên Gia, Ngô Thái Diệu Lương

1. Câu nào sau đây đúng về sốc:

- A. Được định nghĩa là tình trạng của cơ thể đáp ứng với nguyên nhân nhiễm trùng
- B. Các tế bào tổn thương phóng thích các chất không có tác động tới cơ thể
- C. Là tình trạng suy tuần hoàn ngoại vi cấp diễn do không cung cấp đủ oxygen cho mô
- D. Có những thay đổi về chuyển hóa ở phạm vi tế bào
- E. Không dẫn đến tử vong

2. Trong sốc, liên quan đến toan chuyển hóa (TCH), chọn đáp án đúng:

- A. TCH làm pH máu tăng mạnh
- B. TCH cung lượng tim tăng đột ngột
- C. Tổn thương gan thuận lợi cho quá trình TCH
- D. TCH làm tim, mạch máu tăng đáp ứng với catecholamine
- E. TCH tăng ngưỡng đối với rung thất

3. Câu nào sau đây sai khi nói về catecholamine trong sốc:

- A. Được phóng thích do đáp ứng của hệ nội tiết trong tình trạng giảm cung lượng tim
- B. Gây co mạch ngoại biên ở các cơ quan “không chủ chốt” như da, cơ, thận, ruột
- C. Gây vã mồ hôi
- D. Tuyến thượng thận đóng vai trò quan trọng đáp ứng tiết catecholamin
- E. Là đáp ứng quan trọng giúp bảo vệ sự tưới máu đến não, tim trong suốt quá trình sốc

4. Câu nào sau đây đúng khi nói về sốc:

- A. Sốc vận mạch và sốc thần kinh giống nhau về cơ chế
- B. Sốc do mất máu là nguyên nhân thường gặp nhất
- C. Chấn thương sọ não luôn gây ra sốc
- D. Sốc chấn thương là một dạng của sốc giảm thể tích
- E. Trong sốc tim, cung lượng tim vẫn bình thường

5. Hội chứng đáp ứng viêm hệ thống:

- A. Chỉ do nhiễm trùng
- B. Không liên quan đến nhiễm trùng
- C. Là tình trạng sốc thần kinh
- D. Có thể không có sự hiện diện của nhiễm trùng
- E. Sốc liên quan đến hội chứng này là trường hợp sốc mà máu vẫn được tưới đến mô đầy đủ

6. Về sinh lý bệnh của sốc, số câu đúng là:

- (1) Angiotensin được phóng thích
- (2) Yếu tố lợi niệu nhĩ được phóng thích
- (3) Catecholamin được phóng thích
- (4) Aldosterone được phóng thích

A. 0 B. 1 C. 2 D. 3 E. 4

7. Trong sốc

- A. Não và tim được bảo vệ đến trong một thời gian dài nhờ vào đáp ứng nội tiết
- B. Phổi đáp ứng mãnh liệt với sốc ngay cả trong sốc nhẹ
- C. Suy thận chỉ tồn tại ở mức chức năng, không diễn tiến thành suy thận thực thể
- D. Thiếu máu ở ruột có thể ảnh hưởng đến sức co bóp của tim
- E. Tổn thương gan không có liên hệ gì với toan chuyển hóa

8. Trong sốc giảm thể tích, đáp ứng nào sau đây không xảy ra:

- A. Nước đi vào trong tế bào
- B. Dịch ngoại bào thất thoát vào lòng mạch và nội bào
- C. Na^+ đi vào trong tế bào
- D. K^+ đi vào trong tế bào
- E. Phù nề tế bào gây nghẽn tắc lòng mạch

9. Một bệnh nhân đang trong tình trạng sốc:

- (1) Có mạch nhanh do đáp ứng bù trừ việc cung lượng tim giảm
- (2) Vã mồ hôi do đáp ứng với catecholamine
- (3) Tờ chi lạnh
- (4) Bắt mạch thấy rõ và thấy mạch nhanh

Tổ hợp phát biểu sai là:

- A. (1), (2), (3) B. (1), (3) C. (2), (4)
D. (4) E. (1), (2), (3), (4)

10. Khi nói về triệu chứng của sốc:

- A. Huyết áp động mạch không phải một là một dấu hiệu nhạy
B. Huyết áp động mạch giảm là một dấu hiệu sớm nhất
C. Nhịp tim nhanh nhưng không có giá trị trong chẩn đoán
D. Nhịp tim nhanh là triệu chứng sớm nhất
E. Chẩn đoán đơn thuần chỉ cần dựa vào huyết áp

11. Khi bị sốc:

- (1) Lượng nước tiểu bệnh nhân sẽ giảm
(2) Theo dõi nước tiểu theo giờ quan trọng
(3) Nhịp thở tăng khi mức độ sốc tăng
(4) Da lạnh vì có sự giảm sút tuần hoàn ở đây

Tổ hợp đáp án đúng là:

- A. (1), (2), (3) B. (1), (3) C. (2), (4)
D. (4) E. Cả 4 câu trên đều đúng

12. Trong chẩn đoán sốc:

- A. Chẩn đoán sốc đôi khi chỉ cần dựa vào lâm sàng
B. Các xét nghiệm cận lâm sàng có thể xác định được ngay sự hiện diện của sốc
C. Chẩn đoán chỉ cần dựa vào huyết áp
D. Dung tích hồng cầu để lượng giá máu mất trong chẩn đoán là đầy đủ
E. Dung tích hồng cầu bình thường có thể loại trừ tình trạng sốc mất máu

13. Nói về các xét nghiệm cận lâm sàng trong sốc, câu nào đúng:

- A. Dung tích hồng cầu hạ thấp rất đặc hiệu trong sốc và thường xuất hiện ngay từ đầu
B. Không có trường hợp sốc mất máu nào mà dung tích hồng cầu bình thường
C. Dung tích hồng cầu giảm sút một lượng nhỏ nhưng có thể đã có một lượng máu mất đáng kể
D. Sốc mà dung tích hồng cầu hạ thấp được gọi là sốc giảm thể tích

E. Dung tích hồng cầu không có ý nghĩa trong chẩn đoán, theo dõi trong bất cứ trường hợp nào của sốc

14. Nói về các xét nghiệm cận lâm sàng trong sốc, câu nào sai:

- A. Sử dụng dung tích hồng cầu trong chẩn đoán sốc là không đầy đủ
- B. Thiếu năng oxygen mô có thể gây toan hóa, xét nghiệm thấy lactat gia tăng trong máu
- C. Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm không có giá trị trong chẩn đoán sớm sốc giảm thể tích có suy tim nặng
- D. Các xét nghiệm cận lâm sàng không có nhiều giá trị trong chẩn đoán nhưng có thể quan trọng trong theo dõi sốc
- E. Đo áp lực mao mạch phổi với ống thông Swan-Ganz có giá trị để theo dõi và lượng giá công tác hồi sức

15. Các triệu chứng đầy đủ của sốc không có:

- A. Mạch nhanh và yếu
- B. Vã mồ hôi
- C. Tứ chi lạnh và da tái nhợt
- D. Đa niệu
- E. Đờ đẫn lo âu

16. Số câu đúng:

- (1) Đáp ứng tế bào với sốc, Na^+ và nước đi vào trong tế bào
- (2) Tiêu điểm của bệnh lý sốc là toan chuyển hóa
- (3) Phù nề tế bào góp phần làm thiếu oxygen tế bào
- (4) Catecholamine gây co mạch ở da, giảm tiết mồ hôi
- (5) Tồn thương gan tạo thuận lợi cho toan chuyển hóa

A. 1 B. 2 C. 3 D. 4 E. 5

17. Các yếu tố sau đây đều tăng trong sốc ngoại trừ:

- A. Nhịp tim
- B. Lượng nước tiểu
- C. Nhịp thở
- D. Dịch nội bào
- E. Tính thấm thấu của niêm mạc ruột

18. Trong sốc giảm thể tích nhẹ:

- A. Catecholamine không được tiết ra
- B. Bệnh nhân bắt đầu lú lẫn
- C. Hô hấp vẫn bình thường

D. Hoạt động thận không thay đổi đáng kể

E. Huyết áp hạ rất thấp

19. Câu nào sau đây sai:

A. Bệnh nhân cao huyết áp có thể có huyết áp bình thường lúc nhập viện trong tình trạng sốc với mất một lượng máu lớn

B. Có một số trường hợp sốc nhưng nhịp tim không tăng lên

C. Chấn thương sọ não có thể không gây sốc thần kinh

D. Sốc có thể kèm với lượng oxygen cung cấp tế bào bình thường

E. Lactat tăng khi thiếu oxygen tế bào

20. Khi điều trị sốc:

A. Điều trị nguyên nhân luôn được ưu tiên tiến hành đầu

B. Việc bồi hoàn thể dịch được tiến hành song song với khám xét bệnh nhân

C. Điều trị nguyên nhân gây sốc mất máu được tiến hành sau giai đoạn hồi sức

D. Phát hiện và xử trí rối loạn cơ quan đi kèm là cần thiết

E. Phải theo dõi trong suốt quá trình hồi sức

21. Đáp ứng của thận trong sốc, số phát biểu đúng:

(1) Tái hấp thu muối nước để bù trừ dịch bị mất

(2) Lúc đầu chỉ là suy thận thực thể

(3) Máu phân bố về vùng vỏ nhiều hơn để dễ hơn cho việc hấp thu nước

(4) Đáp ứng của thận đối với sốc có thể không được xem xét khi điều trị

A. 0

B. 1

C. 2

D. 3

E. 4

22. Số phát biểu đúng:

(1) Chấn thương sọ não luôn gây ra sốc

(2) Đo áp lực mao mạch phổi với ống thông Swan-Ganz trong sốc có giá trị để theo dõi và lượng giá công tác hồi sức

(3) Sốc vận mạch và sốc thần kinh giống nhau về cơ chế

(4) Yếu tố lợi niệu nhĩ được phóng thích trong sốc

(5) Não và tim được bảo vệ đến trong một thời gian dài nhờ vào đáp ứng nội tiết

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

E. 5

23. Số phát biểu đúng:

- (1) Sốc có thể kèm với lượng oxygen cung cấp tế bào bình thường
- (2) Dung tích hồng cầu hạ thấp rất đặc hiệu trong sốc và thường xuất hiện ngay từ đầu
- (3) Là tình trạng suy tuần hoàn ngoại vi cấp diễn do không cung cấp đủ oxygen cho mô
- (4) Phù nề tế bào góp phần làm thiếu oxygen tế bào
- (5) Một bệnh nhân sốc có mạch nhanh do đáp ứng bù trừ việc cung lượng tim giảm

A. 1 B. 2 C. 3 D. 4 E. 5

24. Nguyên nhân của giảm tưới máu mô trong sốc chấn thương, ngoại trừ

- A. Mất máu
- B. Ứ dịch trong các khoảng ngoài lòng mạch
- C. Tán huyết
- D. Giảm thể tích máu lưu hành
- E. Mất dịch

25. Theo nguyên nhân, phân loại nào sau đây của sốc là sai.

- A. Sốc vận mạch
- B. Sốc thần kinh
- C. Sốc tim
- D. Sốc phổi
- E. Sốc giảm thể tích

26. Đáp ứng của sốc chấn thương lên cơ quan tim

- A. Sức co bóp tim có thể giảm sút dưới ảnh hưởng của các Catectin
- B. Do tác dụng cường đối giao cảm làm tăng sức co bóp và nhịp tim
- C. Tuần hoàn mạch vành giảm rất nhiều theo sự giảm sút của cung lượng tim
- D. Tưới máu tim có thể bị ảnh hưởng khi sốc hình thành và kéo dài bởi Catecholamin và yếu tố hoạt hóa tiểu cầu sản xuất ra do chấn thương
- E. Sức co bóp tim luôn luôn tăng

27. Xét nghiệm cận lâm sàng nào xác định ngay tức thì hiện diện của sốc

- A. Dung tích hồng cầu
- B. Nồng độ lactat trong máu
- C. Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm và mao mạch phổi với ống thông Swan-Ganz
- D. Không có xét nghiệm cận lâm sàng nào xác định ngay tức thì hiện diện của sốc
- E. Tất cả các xét nghiệm trên đều có thể dùng được

28. Triệu chứng nào sau đây không là triệu chứng của sốc

- A. Nhịp tim nhanh B. Đa niệu C. Huyết áp kẹt
D. Thở nhanh E. Huyết áp động mạch giảm

29. Nhịp tim nhanh khi

- A. Lớn hơn 100 lần/phút áp dụng cho mọi lứa tuổi
B. 100 lần/phút ở người già, 120 lần/phút ở người lớn, 140 – 160 lần/phút ở tuổi đi học đến khi dậy thì, trẻ em nhịp tim không nhanh
C. 100 lần/phút ở trẻ em, 120 lần/phút ở tuổi đi học đến khi dậy thì, 140 – 160 lần/phút ở người lớn, người già nhịp tim không nhanh
D. 100 lần/phút ở người già, 120 lần/phút ở người lớn, 140 – 160 lần/phút ở tuổi đi học đến khi dậy thì, trẻ em nhịp tim không nhanh
E. 100 lần/phút ở người lớn, 120 lần/phút ở tuổi đi học đến khi dậy thì, 140 – 160 lần/phút ở trẻ em, người già nhịp tim không nhanh

30. Đáp ứng của sốc ở cơ quan nào dễ gây ra nhiễm trùng huyết

- A. Phổi B. Tim C. Ruột D. Gan E. Thận

31. Toàn chuyển hóa gây ra

- A. Hạ thấp ngưỡng rung thất
B. Tăng quá mức đáp ứng của tim, mạch máu,... đối với catecholamin
C. Chuyển dịch về bên trái đường cong phân ly oxyhemoglobin
D. Giảm tính gắn kết của hemoglobin đối với CO₂
E. Giảm cung lượng tim và co mạch

32. Có thể gặp trong sốc vận mạch, ngoại trừ

- A. Sốc chấn thương
B. Sốc liên quan với hội chứng đáp ứng viêm hệ thống
C. Sốc nhiễm trùng
D. Sốc phản vệ
E. Sốc nhiệt

33. Sốc thường gặp trong ngoại khoa là

- A. Sốc vận mạch
B. Sốc giảm thể tích
C. Sốc tim

D. Sốc phản vệ với thuốc gây mê, gây tê

E. Sốc thần kinh

ĐÁP ÁN

1D	2C	3E	4B	5D	6D	7D	8D	9D	10D
11E	12A	13C	14C	15D	16C	17B	18C	19D	20A
21B	22A	23B	24C	25D	26A	27D	28B	29E	30C
31A	32E	33B							

Bài 5. SỰ LÀNH VẾT THƯƠNG

Tác giả: Nguyễn Bảo Linh, Dương Phan Nguyên Đức

1. Các giai đoạn lành vết thương
 - A. Tạo cục máu đông – Viêm – Tạo mô sợi – Biểu bì hóa – Tái tạo
 - B. Tạo cục máu đông – Tạo mô sợi – Biểu bì hóa – Viêm – Tái tạo
 - C. Tạo cục máu đông – Tạo mô sợi – Viêm – Biểu bì hóa – Tái tạo
 - D. Tạo cục máu đông – Biểu bì hóa – Viêm – Tạo mô sợi – Tái tạo
 - E. Tạo cục máu đông – Viêm – Biểu bì hóa – Tạo mô sợi – Tái tạo
2. Chất nào sau đây ngăn cản quá trình đông máu vết thương
 - A. Phylloquinone
 - B. Dicoumarin
 - C. Thromboplastin
 - C. Fibrinogen
 - D. Histamine
3. Sự co mạch ban đầu của quá trình tạo cục máu đông có vai trò
 - A. Ngăn bạch cầu ra ngoài gây mất miễn dịch
 - B. Tránh nhiễm trùng
 - C. Ngăn không cho máu chảy ra nhiều
 - D. Chỉ là phản xạ tự nhiên của thần kinh
 - E. Do áp suất khí quyển lớn gây co mạch
4. Chất làm tăng khả năng kết dính các tiểu cầu với nhau
 - A. Plasmin
 - B. Thrombosthenin
 - C. Histamine
 - D. Serotonin
 - E. Adenosin Diphosphat
5. Loại bạch cầu nào đóng vai trò chính trong quá trình viêm
 - A. Đơn nhân
 - B. Ura acid
 - C. Ura bazo
 - D. Đa nhân trung tính
 - E. Lympho bào
6. Matrix được tổng hợp bởi
 - A. Collagen
 - B. Nguyên bào sợi
 - C. TB nội mô
 - D. Tiểu cầu
 - E. Chu bào
7. Collagen ban đầu được tạo thành thuộc type
 - A. I
 - B. II
 - C. III
 - D. IV
 - E. V
8. Các glycoprotein đóng vai trò chất dính kết nối tế bào

- A. Hyaluronic acid B. Collagen C. Keratin
D. Fibronectin E. Fibrinogen
9. Collagen type IV hiện diện ở lớp nào của màng đáy
- A. Lá đáy B. Lá lưới
C. Tạo thành một lớp riêng biệt D. A và B đúng
E. Không tạo ở màng đáy
10. Đặc điểm đặc trưng phân biệt sẹo với da bình thường
- A. Có độ đàn hồi tốt như da bình thường
B. Các sợi collagen không sắp xếp có tổ chức
C. Không thể trở lại da bình thường
D. Không có nang lông nhưng vẫn có tuyến mồ hôi
E. Không khác gì da bình thường
11. Hormone nào làm cản trở quá trình viêm
- A. GH B. Insulin C. Cortisol
D. Androgen E. Thyroxin
12. Vai trò của Vitamin C trong việc lành vết thương
- A. Giúp nguyên bào sợi tổng hợp Fibronectin
B. Là enzym tổng hợp Laminin là thành phần của màng đáy
C. Giúp tổng hợp các sợi actin làm vững chắc màng đáy
D. Giúp hoàn thiện sợi Collagen
E. Giúp hoàn thiện sợi chun
13. Yếu tố quan trọng nhất trong sự lành vết thương
- A. Sự cung cấp máu cho mô bị tổn thương
B. Các loại vitamin
C. Sự bổ sung thêm Protein
D. Che chắn, bảo vệ vết thương
E. Tăng điện giải để tăng huyết áp tới mô tổn thương
14. Cytokine đầu tiên xuất hiện khởi đầu sự lành thương là
- A. TGF- β B. PDGF C. EGF
D. IGF E. TNF- α

15. Giai đoạn biểu bì hóa được kích thích bởi 2 yếu tố nào
A. TGF- α và TGF- β B. aFGF và Bfgf C. EGF và KGF
D. IL-1 và IL-2 E. IL-3 và IL-4
16. Fibronectin tham gia vào sự lành thương được sản xuất từ
A. TB gan B. TB sừng C. Tiểu cầu
D. Nguyên bào sợi E. TB nội mô
17. Tỷ lệ vi khuẩn xâm nhiễm là bao nhiêu thì làm chậm quá trình lành thương
A. 10^5 B. 10^6 C. 10^4 D. 10^7 E. 10^8
18. Đặc trưng của giai đoạn viêm trong quá trình lành vết thương
A. Sự dẫn mạch của các mạch máu nhỏ tại chỗ
B. Bạch cầu đa nhân trung tính đến sau cùng
C. Bạch cầu đơn nhân tiết ra chất matrix gian bào
D. Thực bào chỉ có vai trò dọn sạch mô hoại tử
E. Tất cả đều đúng
19. Về giai đoạn tạo mô sợi trong quá trình lành vết thương, chọn câu sai
A. Nguyên bào sợi đến vết thương tăng sinh, tổng hợp chất matrix gian bào
B. Tế bào nội mô đến vết thương tăng sinh kích thích sự hình thành mao mạch mới
C. Sự tăng sinh của nguyên bào sợi và tế bào nội mô được kích thích bởi bạch cầu
D. Sự tạo lập mô hạt thấy rõ nhất trong sự lành vết thương kỳ hai
E. Collagen type III là type đầu tiên xuất hiện trong mô sợi
20. Về giai đoạn biểu bì hóa trong quá trình lành vết thương, chọn câu sai
A. Các tế bào keratin ở mép vết thương đã có sự thay đổi hình thái học rõ ràng
B. Lớp thượng bì dày lên, những tế bào đáy to ra và đi đến phủ lấp vết thương
C. Tế bào đáy chỉ bắt đầu phân chia khi lớp thượng bì đã dính lại với nhau
D. Tế bào đáy dừng phân chia, lớp tế bào mới bệt ra và phủ lên chất nền
E. Fibronectin giúp cho các tế bào thượng bì gắn với nhau
21. Về giai đoạn tái tạo, chọn câu đúng

- A. Sự liên kết không có tổ chức của các nguyên bào sợi đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành sẹo
- B. Vết thương được bao phủ bởi collagen và chất matrix gian bào
- C. Các tế bào viêm cấp và mạn tính cùng với nguyên bào sợi tăng dần
- D. Sẹo xuất hiện ngay khi bắt đầu giai đoạn tái tạo
- E. Vùng bị sẹo có nang lông và tuyến mồ hôi
22. Nguyên bào sợi tiết ra các chất sau, ngoại trừ
- A. Chất nền gian bào B. PDGF C. aFGF và bFGF
- D. IGF-I E. KGF
23. Kích thích sản xuất collagen, làm giảm sự thoái hóa chất nền gian bào của nguyên bào sợi làm tăng mô sợi ở vết thương là chức năng của
- A. PDGF B. TGF- β C. aFGF và bFGF
- D. EGF và KGF E. IGF-I
24. Nói về aFGF và bFGF, chọn câu đúng
- A. Kích thích sự tăng sinh mạch máu
- B. Do tiểu cầu sản xuất
- C. Được kết dính bởi heparin trong basophil
- D. Kích thích nguyên bào sợi tăng sinh
- E. Thu hút bạch cầu đến vết thương
25. Yếu tố tăng trưởng từ tiểu cầu (PDGF)
- A. Xuất hiện cuối cùng sau thương tích
- B. Ức chế nguyên bào sợi sản xuất collagenase
- C. Kích thích nguyên bào sợi tổng hợp GAGs và những protein kết dính
- D. Thu hút tiểu cầu đến vết thương
- E. Chỉ do tiểu cầu phóng thích
26. Về EGF và KGF, chọn câu đúng
- A. EGF do tế bào keratin phóng thích
- B. KGF do nguyên bào sợi phóng thích
- C. Kích thích tế bào keratin phân chia và biệt hóa
- D. Kích thích giai đoạn biểu bì hóa

E. Tất cả đều đúng

27. Chọn câu đúng

A. Vitamin B12 cần cho sự lành vết thương

B. Béo phì và tiểu đường làm chậm lành vết thương

C. Hct > 15% ảnh hưởng đến sự lành vết thương

D. Sử dụng steroid trong 3 ngày đầu sau thương tích không ảnh hưởng đến sự lành vết thương

E. Nên dùng hóa trị ngay sau mổ

ĐÁP ÁN

1A	2B	3C	4E	5A	6B	7C	8D	9A	10B
11C	12D	13A	14B	15C	16D	17A	18A	19C	20D
21A	22C	23B	24A	25C	26E	27B			

Bài 6. RỐI LOẠN ĐÔNG MÁU - CẦM MÁU VÀ TRUYỀN MÁU

Tác giả: Phạm Hoàng Khả Hân, Nguyễn Thiên Đăng

1. Giai đoạn tiểu cầu thuộc giai đoạn:

- A. Cầm máu tiên phát
- B. Cầm máu sơ khởi
- C. Đông máu huyết tương
- D. Tiêu sợi huyết
- E. Tất cả đều sai

2. Số lượng tiểu cầu bình thường:

- A. 50000 - 100000/mm³
- B. 100000 - 150000/mm³
- C. 150000 - 200000/mm³
- D. 200000 - 250000/mm³
- E. > 100000/mm³

3. Xét nghiệm nào khảo sát toàn bộ giai đoạn thành mạch tiểu cầu:

- A. Đếm tiểu cầu
- B. Khảo sát co cục máu
- C. Thời gian máu chảy
- D. Thời gian Quick
- E. Thời gian máu đông

4. Xét nghiệm chứng tỏ suy gan:

- A. TQ kéo dài và V giảm
- B. TQ kéo dài và VIII giảm
- C. TCK kéo dài và V tăng
- D. TCK kéo dài và XII tăng
- E. TCK kéo dài và XII giảm

5. TCK khảo sát:

- A. Đông máu nội sinh
- B. Đông máu ngoại sinh
- C. Con đường chung
- D. A và C đúng
- E. B và C đúng

6. Thành mạch bị tổn thương:

- A. Ngăn cản tiểu cầu kết dính
- B. Giải phóng yếu tố XII
- C. Tạo cục máu Hayem
- D. Giải phóng yếu tố mô
- E. Tất cả đều sai

7. Các yếu tố đông máu phụ thuộc vitamin K:

- A. II, V, VII, X, VIII
- B. II, V, VII, IX, X
- C. II, VII, IX, X
- D. II, VII, VIII, IX, X
- E. II, V

8. Xét nghiệm cơ bản đề nghị đối với bệnh nhân không có tiền sử chảy máu, phẫu thuật không mất nhiều máu, không dùng thuốc kháng đông trong mô,... ngoại trừ xét nghiệm nào sau đây:

- A. Đếm tiểu cầu B. TS C. PT
D. aPTT E. TT

9. Thời gian Thrombin kéo dài không do yếu tố nào sau đây:

- A. Giảm fibrinogen B. Giảm prothrombin
C. Rối loạn fibrinogen D. Sản phẩm từ sự phân hoá fibrin
E. Heparin

10. Bệnh von Willebrand:

- A. TCK bất thường, tiểu cầu giảm
B. TCK kéo dài, thời gian máu đông dài
C. TCK kéo dài, tiểu cầu tăng
D. TCK kéo dài, thời gian máu chảy bình thường
E. TCK kéo dài, thời gian máu chảy kéo dài

11. Bệnh ưa chảy máu B do bất thường yếu tố:

- A. IX B. VIII C. X D. XII E. XIII

12. Tiêu sợi huyết thứ phát sau đông máu rải rác trong lòng mạch:

- A. Hay xảy ra sau mổ phổi, tuyến tiền liệt
B. Fibrinogen giảm và nghiệm pháp Ethanol (-)
C. Fibrinogen giảm và nghiệm pháp Ethanol (+)
D. Fibrinogen bình thường
E. Tiêu sợi huyết tự ngưng

13. Chọn câu sai, nguyên nhân chảy máu sau mổ:

- A. Cắt gan bán phần B. Tắc mật kéo dài
C. Heparin lưu hành còn sót lại sau mổ D. Mô tuyến tiền liệt
E. Hao hụt yếu tố XIII

14. Nguyên nhân chảy máu do đông máu rải rác trong lòng mạch ngoại trừ:

- A. Sản phẩm thoái hoá, mô hoại tử
B. Bỏng, viêm mạch máu

- C. Tụ huyết áp
- D. Sau phẫu thuật phổi, tuyến tiền liệt, ung thư
- E. Tán huyết

15. Thời hạn sử dụng máu trữ:

- A. 3 tuần B. 4 tuần C. 5 tuần D. 24 giờ E. 48 giờ

16. Máu trữ không có yếu tố đông máu nào:

- A. V, VII B. V, VIII C. V, IX
- D. XII, XII E. V, VIII, XII

17. Kết tủa lạnh dùng trong điều trị yếu tố:

- A. V B. IX C. XIII D. XII E. VIII

18. Hồi truyền với máu trữ:

- A. Chỉ lấy máu ba lần trước mổ 1 tháng
- B. Mỗi lần cách nhau ít nhất 4- 5 ngày
- C. Lần lấy cuối trước mổ ít nhất 1 tuần
- D. Máu được trữ và truyền cho bệnh nhân khác
- E. Máu được rửa và lọc trước khi truyền cho bệnh nhân

19. Hậu quả của phản ứng tán huyết, chọn câu sai:

- A. Hoại tử ống thận B. Suy thận cấp
- C. Đông máu rải rác trong lòng mạch D. Viêm tĩnh mạch
- E. Suy sụp tuần hoàn

20. Các bệnh truyền nhiễm lây qua đường truyền máu, ngoại trừ:

- A. Sốt rét B. Cytomegalovirus C. AIDS
- D. Viêm gan B, C E. Viêm gan A, B

21. Xơ gan nặng:

- A. Giảm tất cả yếu tố đông máu B. Giảm yếu tố V
- C. Giảm chức năng tiểu cầu D. Giảm yếu tố II, V, VIII, IX, X
- E. TQ kéo dài, TCK kéo dài

22. Hồi truyền trong mổ:

- A. Lấy máu bệnh nhân nhiều lần trong 1 tháng trước mổ
- B. Rửa hay lọc máu mỗi khoảng 250ml

- C. Rửa thu lại được nhiều máu hơn và giảm tiểu cầu ít hơn
- D. Khác với hồi truyền máu xuất huyết nội
- E. Thê tích tuần hoàn được tái lập bằng truyền dung dịch điện giải

23. Yếu tố làm bền cục máu trắng Hayem

- A. Fibrin
- B. Thrombin
- C. Hageman
- D. Proconvertin
- E. Tất cả đều sai

24. Trong giai đoạn cầm máu sơ khởi, tiểu cầu giải phóng

- A. Epinephrin, calcium, serotonin
- B. ATP
- C. Yếu tố kháng heparin
- D. A và C đúng
- E. Cả A, B, C đều đúng

25. Các yếu tố cầm máu trong giai đoạn cầm máu sơ khởi

- A. Sự co cơ trơn nội mạch
- B. Sự kết dính của tiểu cầu vào lớp collagen
- C. Sự chèn ép của các mô bị tụ máu xung quanh vết thương
- D. A và B đúng
- E. Cả A, B, C đều đúng

26. Tương tác giữa con đường đông máu ngoại sinh và nội sinh thông qua

- A. Phức hệ yếu tố mô – VIIa hoạt hoá yếu tố XI
- B. Phức hệ yếu tố mô – VIIa hoạt hoá yếu tố IX
- C. Phức hệ yếu tố mô – VIIa hoạt hoá yếu tố XII
- D. Phức hệ yếu tố mô – VII hoạt hoá yếu tố XI
- E. Phức hệ yếu tố mô – VII hoạt hoá yếu tố IX

27. Thiếu yếu tố đông máu nào không gây rối loạn cầm máu

- A. Yếu tố X
- B. Yếu tố XII
- C. Yếu tố VII
- D. Yếu tố V
- E. Thiếu bất kì 1 trong 4 yếu tố nêu trên đều gây rối loạn cầm máu

28. Câu nào đúng khi nói về plasminogen

- A. Được sản xuất từ gan

B. Basophil giải phóng plasminogen

C. Eosinophil giải phóng plasminogen vào máu để phòng ngừa quá trình đông máu trong lòng mạch

D. A và B đúng

E. A và C đúng

29. Số lượng tiểu cầu của người bình thường

A. 15000 – 50000/mm³

B. 150000 – 500000/mm³

C. 100000 – 500000/mm³

D. 50000 – 500000/mm³

E. 10000- 50000/mm³

30. Các dấu hiệu trên khám lâm sàng giúp đánh giá chức năng cầm máu của bệnh nhân

A. Đốm xuất huyết dưới da thường do bất thường của đông máu huyết tương

B. Bầm máu thường liên quan đến rối loạn của tiểu cầu

C. Bệnh nhân dùng thuốc ức chế tổng hợp prostaglandin

D. Tất cả đều sai

E. Tất cả đều đúng

31. Thiếu vitamin K làm giảm các yếu tố sau

A. Yếu tố II, V, VII, IX, X

B. Yếu tố II, VII, IX, XII

C. Yếu tố II, VII, IX, X

D. Yếu tố II, V, VII, IX, X, XII

E. Yếu tố I, II, V, VII

32. Các xét nghiệm cơ bản của tầm soát trước mổ

A. Thời gian máu chảy, đếm tiểu cầu, TQ, TT

B. Thời gian máu chảy, đếm tiểu cầu, TT, TCK

C. Đếm tiểu cầu, TS, PT, aPTT

D. Đếm tiểu cầu, TQ, TCK, nghiệm pháp Ethanol

E. TS, PT, TCK, TT

33. Nguyên nhân gây rối loạn cầm máu bẩm sinh

A. Bệnh ưa chảy máu A do bất thường yếu tố IX

B. Bệnh von Willebrand do bất thường yếu tố IX và chức năng tiểu cầu

C. Bệnh ưa chảy máu B do bất thường yếu tố VIII

D. Rối loạn tiểu cầu

E. Tất cả đều đúng

34. Chẩn đoán chảy máu do đông máu rải rác trong lòng mạch dựa vào

A. TCK, TQ kéo dài

B. Giảm fibrinogen

C. Giảm tiểu cầu

D. Có sự hiện diện của sản phẩm phân hoá fibrin

E. Tất cả đều đúng

35. Chỉ định sử dụng hồng cầu rửa khi

A. $Hb \leq 8g\%$ ở bệnh nhân có nguy cơ mạch vành, suy hô hấp dự kiến sẽ mất nhiều máu trong cuộc mổ

B. Thiếu máu và có cơn đau thắt ngực

C. Thiếu máu kèm thay đổi trạng thái tâm thần

D. Thiếu máu ở bệnh nhân suy thận

E. Tất cả đều đúng

36. Sự khác biệt của truyền máu hoàn hồi khi so với pha loãng máu, ngoại trừ

A. Tế bào máu là của bệnh nhân

B. Lấy máu nhiều lần / tháng trước mổ

C. Thu hồi máu chảy trong cuộc mổ

D. Máu được lọc trước khi truyền lại

E. Huyết tương của bệnh nhân

37. Triệu chứng của phản ứng truyền máu

A. Nóng rát dọc theo tĩnh mạch truyền máu

B. Sốt nhẹ

C. Đau lưng

D. Thiếu niệu, vô niệu

E. Tất cả đều đúng

38. Loại kháng thể có thể có của hệ máu ABO

A. IgM

B. IgG

C. IgE

D. A và B đúng

E. B và C đúng

39. Biến chứng trong truyền máu

- A. Nhiễm khuẩn huyết
- B. Rung thất
- C. Viêm tắc tĩnh mạch chi dưới
- D. Hạ Canxi máu
- E. Tất cả đều đúng

40. Trong truyền máu, chọn câu sai

- A. NaCl 0,9% là dung dịch duy nhất có thể dùng chung với đường truyền máu
- B. Dùng kim lớn để ngừa tán huyết và cho phép truyền nhanh khi cần
- C. Tốc độ tối đa là 10ml/phút
- D. Thường khởi đầu với tốc độ 5ml/phút
- E. Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung ương khi cần truyền nhanh

41. Chỉ định dùng huyết tương tươi đông lạnh

- A. Rối loạn yếu tố đông máu
- B. Rối loạn đông máu do thiếu vitamin K
- C. Chảy máu cấp
- D. A và B đúng
- E. Cả A, B, C đều đúng

42. Nhược điểm của máu lưu trữ

- A. Chỉ 80% hồng cầu còn sống trong 24 giờ sau truyền
- B. Giảm AMP và DPG nội bào
- C. Tiểu cầu mất chức năng sau 48 giờ lưu trữ
- D. Mất các yếu tố đông máu II, VII, IX, XI
- E. Tán huyết

ĐÁP ÁN

1B	2B	3C	4A	5D	6D	7C	8E	9B	10E
11A	12C	13D	14E	15C	16B	17E	18B	19D	20E
21E	22B	23A	24D	25E	26B	27B	28A	29B	30D
31C	32C	33D	34E	35D	36A	37E	38D	39E	40C
41E	42E								

Bài 7. NGOẠI KHOA VÀ CÁC BỆNH MẠN TÍNH

Tác giả: Nguyễn Văn Hưng, Nguyễn Lê Đình Hải, Nguyễn Vũ Thu Thảo

1. Để thành công trong điều trị bệnh ngoại khoa thì yếu tố nào sau đây là quan trọng nhất

- A. Chẩn đoán đúng bệnh
- B. Chỉ định mổ chính xác hợp thời
- C. Áp dụng phương pháp vô cảm hợp lý
- D. Đánh giá đúng và đầy đủ tình trạng toàn thể của người bệnh trong quá trình điều trị
- E. Sử dụng các phương tiện phẫu thuật và các phương pháp phẫu thuật hợp lý

2. Nền tảng trong điều trị hoàn thiện là

- A. Phẫu thuật
- B. Điều trị ngoại khoa
- C. Điều trị nội khoa
- D. Điều trị tâm lý
- E. Điều trị vật lý trị liệu

3. Theo bảng phân loại ASA của hiệp hội gây mê USA, loại ASA III tương ứng với tình trạng người bệnh

- A. Bệnh nhân khỏe mạnh bình thường
- B. Bệnh nhân có bệnh toàn thân nhẹ
- C. Bệnh nhân có nguy cơ tử vong trong 24h
- D. Bệnh nhân có bệnh toàn thân nặng – liệt giường
- E. Bệnh nhân có bệnh toàn thân nặng – hạn chế vận động

4. Chọn số câu đúng

- (I) Phẫu thuật đa chấn thương thường có nguy cơ tử vong cao
- (II) Phẫu thuật nội soi ít gây ảnh hưởng về huyết động và hô hấp
- (III) Bệnh mãn tính của bệnh nhân ít gây ảnh hưởng đến kết quả điều trị ngoại khoa
- (IV) Thiếu sinh tố D sẽ làm chậm sự hình thành collagen từ các nguyên bào sợi
- (V) Không cần thời gian để chuẩn bị cho toàn trạng bệnh nhân thích hợp với cuộc mổ

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4 E. 5

5. Yếu tố quan trọng nhất cho sự lành vết thương

- A. Sinh tố C cung cấp collagen
- B. Sự cung cấp máu nuôi cho mô tế bào
- C. Kẽm
- D. Dinh dưỡng
- E. Tất cả câu trên đều đúng

6. Một số bệnh mạn tính có thể ảnh hưởng đến quá trình lành vết thương toàn thân, trừ :

- A. Lao B. Tiểu đường C. Thiếu sinh tố C
- D. Thiếu sinh tố K E. Thiếu sinh tố A

7. Chọn số câu sai

- I. Hemmophilie A xảy ra do thiếu yếu tố IX
- II. Xơ gan làm giảm sự tổng hợp prothrombin
- III. Không cần làm các thử nghiệm đánh giá cá yếu tố đông máu đối với bệnh nhân đang dùng thuốc đông máu
- IV. Thuốc kháng viêm steroid dùng trong việc điều trị rối loạn đông máu
- V. Chỉ số INR bình thường nên giữ INR < 2.5 trước khi mổ

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4 E. 5

8. Trường hợp nào sau đây bắt buộc phải được truyền máu (HST: huyết sắc tố)

- A. Lượng HST < 20g/100ml
- B. Lượng HST < 15g/100ml
- C. Lượng HST < 6g/100ml
- D. Lượng HST trong khoảng 6 – 10g/100ml
- E. Câu C và D đúng

9. Bệnh nhân cần được cung cấp đầy đủ dinh dưỡng ít nhất bao nhiêu tuần trước khi mổ

- A. 1 B. 4 C. 2 D. 3 E. 6

10. Chọn số câu đúng

- I. Khoảng 1/4 số bệnh nhân đến bệnh viện trong tình trạng thiếu đạm và calori

II. Giảm 20% trọng lượng cơ thể là tình huống thiếu dinh dưỡng nhẹ

III. Người lớn tuổi khó có thể chịu được cuộc mổ tương đối bình thường

IV. Bệnh nhân liệt giường có tỉ lệ tử vong cao hơn rất nhiều khi phẫu thuật so với bệnh nhân vận động được

V. Phải cân nhắc tuổi của bệnh nhân trước khi phẫu thuật

A. 5 B. 4 C. 3 D. 2 E. 1

Theo thang điểm đánh giá nguy cơ tim mạch khi phẫu thuật, hãy trả lời các câu hỏi 11, 12, 13.

11. Loại phẫu thuật bụng được chấm ở điểm

A. 5 B. 7 C. 3 D. 4 E. 10

12. Mức độ tử vong 2% kèm biến chứng tim mạch 11% khi đạt mức độ:

A. Độ 1 B. Độ 2 C. Độ 3 D. Độ 4 E. Độ 5

13. Một bệnh nhân được bác sĩ chấm số điểm đánh giá nguy cơ là 26 điểm. Theo bạn, nguy cơ biến chứng đạt tỉ lệ :

A. < 5% B. 5% - 11% C. 11%
D. 11% -22% E. > 22%

14. Bệnh tim mạch nào sau đây là nguyên nhân tử vong khi phẫu thuật

A. Ngoại thu tâm nhĩ
B. Nhồi máu cơ tim cách đây 1 tháng
C. Suy tim chưa ổn định
D. Rối loạn thần kinh tim
E. Bệnh van tim

15. Tiên lượng khả năng tái phát nhồi máu cơ tim (NMCT) khi phẫu thuật nếu có tiền sử NMCT cách đây 8 tháng

A. 30% B. 20% C. 10% D. 15% E. 5%

16. Suy tim phải là tình trạng ứ trệ tuần hoàn ở

A. Vòng đại tuần hoàn B. Phổi C. Mạch máu chi
D. Thận E. Lách

17. Thiếu máu vitamin C thường gặp ở người:

A. Miền núi

- B. Thủy thủ đi biển lâu ngày
- C. Người ít ra nắng
- D. Người thiếu nguồn thực phẩm tươi xanh
- E. Câu B và D đúng

18. Triệu chứng của bệnh đa hồng cầu, ngoại trừ:

- A. Đỏ da, ngứa
- B. Hct > 47-54%
- C. Hhc > 6tr/mm³
- D. Hb < 160g/100ml
- E. Lách to cứng, gan to

19. Suy tim được kiểm soát thì khi mổ, tỉ lệ tử vong là:

- A. 2%
- B. 5%
- C. 10%
- D. 15%
- E. 20%

20. Số phát biểu đúng:

- (1) Các thuốc gây mê hiện nay đều dùng qua đường hô hấp.
- (2) Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính có 2 dạng là co thắt và khí phế thũng.
- (3) Vì triệu chứng về phổi xảy ra với tỉ lệ cao nên bệnh nhân cần ngưng hút thuốc ít nhất 2 tuần trước mổ.
- (4) Để đánh giá chức năng hô hấp, người ta đo FEV1.
- (5) 75% bệnh nhân viêm phế quản mạn tính có hút thuốc.

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4
- E. 5

21. Một bệnh nhân trước khi mổ được đo FEV1 là 30%. Vậy kết luận là:

- A. Bệnh nhân bị suy hô hấp mức độ trung bình.
- B. Bệnh nhân không bị suy hô hấp.
- C. Bệnh nhân bị suy hô hấp nặng.
- D. Bệnh nhân bị suy hô hấp nhẹ.
- E. Cần làm thêm xét nghiệm để kết luận.

22. Trước khi phẫu thuật cần, ngoại trừ:

- A. Khảo sát chức năng hô hấp với người bệnh trên 45 tuổi.
- B. FEV1 tối thiểu phải đạt >50%.
- C. Ngưng hút thuốc lá ít nhất 4 tuần.
- D. Hướng dẫn người bệnh thở sâu, ho khạc đàm.
- E. Người có bệnh phổi hay phẫu thuật lồng ngực cần đánh giá chức năng hô hấp trước mổ.

23. Chọn phát biểu sai:

- A. Cần điều trị chức năng tuyến giáp về bình thường trước khi phẫu thuật.
- B. Con bão giáp thường xảy ra sau phẫu thuật với tỉ lệ tử vong cao.
- C. Cần kiểm soát ổn định đường huyết trước khi mổ.
- D. Các thuốc Đông dược có thể chứa chất tương tự corticoid.
- E. Bệnh Addison có biểu hiện bằng các đốm tăng sắc tố trên da, tăng huyết áp, giảm kali, tăng natri máu, người bệnh mệt mỏi, chán ăn, yếu.

24. Với những bệnh nhân bị đái tháo đường, trước và sau khi mổ, các bác sĩ cần:

- A. Kiểm soát ổn định huyết áp.
- B. Không được để đường huyết tăng sẽ gây hạ huyết áp vì gây mất nước ở thận.
- C. Không được để đường huyết giảm sẽ gây hạ đường huyết, có thể tử vong.
- D. Hậu phẫu cần có những biện pháp giúp mau lành vết thương.
- E. Bị tiểu đường lâu ngày có thể kèm theo những tổn thương sâu sắc ở hệ miễn dịch nên cần chống lại nhiễm trùng.

25. Trong bệnh cường giáp:

- A. Sản xuất quá nhiều hormon nhưng cơ thể không đáp ứng.
- B. Trị số uTSH tăng cao.
- C. fT4 thường không tăng.
- D. Sau khi bình giáp mới nên phẫu thuật.
- E. Triệu chứng thường là mạch đập nhanh, táo bón, tay run, yếu cơ, nóng,...

26. Chọn tổ hợp câu trả lời sai:

- (1) Khi có xơ gan, có 2 nguy cơ thường gặp là thoát vị rốn và tắc mật.
- (2) Theo phân loại của Child, xơ gan được phân thành 3 mức độ là A, B, C.
- (3) Gan sản xuất các yếu tố II, V, VIII, X.
- (4) Các thuốc điều trị và gây mê đều đến gan để biến dưỡng.

- A. (1), (2), (3). B. (1), (3). C. (1), (4).
- D. (2), (4). E. (4).

27. Theo phân loại Child:

- A. Mức A có nồng độ Albumin/máu thấp nhất.

- 196

E. Nếu từng có một cơn co thắt mạch não thoát qua đã lâu thì vẫn chưa thể xem đó là một yếu tố nguy cơ.

32. Đối với bệnh nhân mắc bệnh lao, trước và sau khi phẫu thuật cần:

A. Điều trị dứt điểm rồi mới được phẫu thuật.

B. Luôn phải điều trị ổn định trước mổ.

C. Mọi tổn thương lao phổi đều sẽ làm nặng hơn trong thời kỳ hậu phẫu.

D. Cần tẩy rửa dụng cụ hỗ trợ hô hấp đúng cách (máy thở, ống thở,...) để tránh lây nhiễm.

E. Bệnh tiến triển nặng trong thời kỳ hậu phẫu do tổn thương lao lây lan sang các cơ quan xung quanh vết mổ.

33. Nói về thuốc Steroid trong quá trình lành vết thương, câu nào sau đây sai

A. Làm ức chế hiện tượng viêm

B. Làm tăng quá trình lành vết thương

C. Làm ức chế sự đề kháng đối với nhiễm trùng

D. Tăng ly giải sợi Collagen

E. Có hoạt lực cao nhất trong 4 ngày đầu sử dụng

34. Giới hạn an toàn về huyết sắc tố cho sự giải phóng Oxy tới mô là bao nhiêu?

A. 10mg/dl

B. 20mg/dl

C. 10g/100ml

D. 20g/100ml

E. 10mg/50ml

35. Chọn câu đúng

A. Đối với bệnh đa hồng cầu, 24h trước khi phẫu thuật, cần trích huyết và dùng thuốc ức chế tủy xương để giảm lượng hồng cầu còn $< 30\%$

B. Đối với bệnh hồng cầu hình liềm, 24h trước phẫu thuật cần được truyền máu để giảm lượng hồng cầu hình liềm còn $< 52\%$

C. Bệnh Hemophillia A là bệnh thiếu máu do thiếu yếu tố VIII

D. Yếu tố dinh dưỡng liên quan đến sự lành vết thương là do thiếu Zn

E. Điểm APACHE II dựa vào tình trạng sinh lý cấp cứu của bệnh nhân, tuổi tác và bệnh mạn tính kèm theo

36. Phát biểu nào sau đây là sai

A. Tình trạng thiếu dinh dưỡng nhẹ xảy ra khi BN giảm 10% trọng lượng cơ thể

- B. Người lớn tuổi thường mắc nhiều bệnh về tim mạch, phổi, thận,... làm khơi dậy các yếu tố nguy cơ khác, làm tình trạng bệnh nặng thêm
- C. BN lớn tuổi không thể chịu đựng được các cuộc phẫu thuật
- D. BN lớn tuổi không thể vượt qua các biến chứng hậu phẫu dễ dàng như người trẻ
- E. Cần cung cấp đầy đủ dinh dưỡng tối thiểu 2 tuần trước khi phẫu thuật

37. Triệu chứng của bệnh đa hồng cầu

- A. Đỏ da, ngứa, lách to cứng, gan to
- B. Hhc > 6 triệu/mm³
- C. Hb > 160mg/l
- D. Hct > 47-54%
- E. Tất cả đều đúng

38. Điều trị bệnh đa hồng cầu trước mổ bằng cách

- A. Trích huyết thanh 450-500 ml/ngày
- B. Dùng phóng xạ P32 trong trường hợp suy tủy vĩnh viễn, leucema
- C. Dùng thuốc ức chế tủy xương HYDREA (Hydroxy-urea) 15-30mg/kg/người 800-2000mg/m² da
- D. A và B đúng
- E. B và C đúng

39. Phát biểu nào sau đây là sai

- A. Tùy theo mức độ hẹp và số lượng mạch máu bị hẹp và vùng nào của tim bị tổn thương mà có thể gây ra bệnh cảnh lâm sàng thiếu máu cơ tim, nhồi máu cơ tim nhẹ hay nguy kịch
- B. Tiền sử nhồi máu cơ tim 3 tháng trước thì 30% sẽ tái phát
- C. Chỉ nên can thiệp phẫu thuật khoảng 2-4 tuần sau cơn nhồi máu cơ tim
- D. Suy tim phải biểu hiện là phù hạ chi, gan to
- E. Suy tim ứ huyết cần được điều trị trước mổ vì tỉ lệ tử vong 20% đối với BN suy tim không kiểm soát

40. Nói về bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính, chọn phát biểu đúng trong các phát biểu sau

- A. Trước khi phẫu thuật, cần phải đảm bảo dung tích khí thở trong giây đầu tiên (FEV1) > 50%

- B. Biện chứng về phổi khoảng 10-14% đối với các phẫu thuật về bụng
- C. FEV1 < 35% chứng tỏ BN bị suy hô hấp nặng
- D. BN phải ngưng hút thuốc lá ít nhất 1 tháng trước khi mổ
- E. Cả A, B, C, D đều đúng

41. Con bão giáp là một biến chứng có thể dẫn đến tử vong đối với bệnh nhân cường giáp, xảy ra trong 24h sau phẫu thuật, có các triệu chứng sau đây, ngoại trừ

- A. Mạch rất nhanh
- B. Thân nhiệt hạ
- C. BN kích động
- D. Có thể tử vong
- E. Tri giác lơ mơ

42. Nhận xét nào sau đây về bệnh đái tháo đường là sai

- A. Không nguy hiểm nếu được kiểm soát ổn định trước khi mổ
- B. Duy trì đường huyết ở mức tăng nhẹ và tránh xảy ra hạ đường huyết khi phẫu thuật
- C. BN bị đái tháo đường lâu ngày có nguy cơ ảnh hưởng sâu sắc đến nhiều tạng
- D. Dùng thuốc steroid hậu phẫu để nhanh làm lành vết thương
- E. Hậu phẫu, cần sử dụng các biện pháp vật lý giúp tăng cường tưới máu mô như xoa bóp, oxy liệu pháp,... để nhanh làm lành vết thương

43. Phân loại xơ gan theo cách phân loại của Child ta có

- A. Child B: nồng độ Albumin/máu: 3.0 - 3.5, Billirubin/máu: 2.0-3.0, ngộ độc não nhẹ, nguy cơ tử vong 31%
- B. Child A: có thể phục hồi, chịu đựng được với thuốc gây mê, nguy cơ suy gan ở mức độ thấp
- C. Child C và A: Có thể phục hồi, nguy cơ tử vong thấp
- D. Hai nguy cơ hay gặp khi có xơ gan là viêm túi mật và thoát vị rốn
- E. A, B và D đúng

44. Suy thận mạn là sự giảm dần và không hồi phục toàn bộ chức năng thận, do nhiều nguyên nhân gây ra, đó là

- A. Viêm niệu đạo
- B. Bệnh lý cầu thận
- C. Viêm bàng quang
- D. A, B đúng
- E. Tất cả đều đúng

45. Nhận xét về đột quy, chọn câu sai trong các câu sau đây

- A. Biểu hiện: huyết áp tụt, thiếu oxy não, tăng độ quánh của máu

B. Có thể xảy ra sau mổ ở bệnh nhân có cơn co thắt mạch máu não thoáng qua với tỉ lệ 30%

C. Cần 6-8 tuần để hồi phục ổn định tuần hoàn não

D. Không quá nghiêm trọng

E. Do tắc nghẽn mạch máu não, thường gặp ở người già

46. Nhận xét về các bệnh mạn tính của người bệnh có thể lây nhiễm cho người chung quanh, cho nhân viên y tế tiếp xúc với họ, chọn câu sai

A. Lao do trực khuẩn kháng acid-cồn *Mycobacteria tuberculosis*, bình thường lây qua đường hô hấp

B. Viêm gan A lây qua đường ăn uống, viêm gan B, C,... lây qua đường máu, thông qua tiêm chích, tinh dịch,...

C. Khoảng 15% sẽ bị nhiễm sau khi dính máu người bị nhiễm viêm gan

D. Đã có vaccine chủng ngừa HIV. AIDS

E. HIV tấn công vào các tế bào lympho T4

47. Chọn nhận xét đúng

A. Bệnh động kinh nếu được kiểm soát sẽ có biến chứng sau mổ

B. Tăng ure máu không gây khởi phát bệnh động kinh

C. Cơn động kinh xảy ra trong thời gian hậu phẫu sẽ có thể làm thiếu oxy não, chảy máu, bung vết khâu do các cơn co giật mạnh

D. A và B đúng

E. Cả 3 đều đúng

ĐÁP ÁN

1D	2C	3E	4A	5B	6A	7D	8C	9C	10C
11C	12C	13E	14B	15E	16A	17E	18D	19B	20B
21C	22A	23E	24B	25D	26B	27B	28A	29B	30D
31D	32D	33B	34C	35E	36C	37E	38E	39C	40E
41B	42D	43E	44B	45D	46D	47C			

Bài 8. BỎNG

Tác giả: Phạm Thị Phương Hằng, Nguyễn Thị Khánh Hằng, Trần Nguyễn Linh Đan

1. Bốn loại tác nhân chính gây bỏng:
 - A. Sức nóng , xăng, nước sôi, điện
 - B. Cháy nhà, alcol, dầu, điện
 - C. Sức nóng, luồng điện, hóa chất, tia bức xạ
 - D. Sức nóng, luồng điện , pháo, tia bức xạ
 - E. Cháy nhà, luồng điện, pháo, tia bức xạ
2. Theo thống kê tại khoa Bỏng tại bệnh viện Chợ Rẫy, hai nguyên nhân chiếm tỉ lệ cao nhất là
 - A. Xăng, pháo
 - B. Xăng, dầu
 - C. Dầu, cháy nhà
 - D. Dầu, alcol
 - E. Xăng, nước sôi
3. Chọn tập hợp đúng khi nói về bỏng độ 2 có đặc điểm:
 - (1) Lớp trung bì màu trắng
 - (2) Dấu hiệu ấn - mất (+)
 - (3) Tổn thương khô
 - (4) Lông, tóc, móng rụng
 - (5) Có cảm giác đau
 - (6) Đâm kim sâu mới rỉ máu, có thể không còn chảy máu nữa.
 - (7) Có thể tự lành.
 - A. (1), (3), (4)
 - B. (1), (2), (6), (7)
 - C. (1),(2),(5),(7)
 - D. (2), (3), (4), (7)
 - E. (2), (4), (5), (6)
4. Bỏng độ 3 sâu (3^b) có đặc điểm, ngoại trừ:
 - A. Da bị phá hủy khô
 - B. Dấu hiệu ấn - mất (-)
 - C. Mọi cảm giác đau đều mất
 - D. Lông, tóc, móng rụng ra
 - E. Thê chất vết thương chắc, mất tính đàn hồi
5. Trong giai đoạn choáng bỏng, để có cơ sở tính toán lượng dịch truyền cho bệnh nhân, cần đánh giá chính xác:
 - A. Độ rộng của tổn thương bỏng
 - B. Độ sâu của tổn thương bỏng

C. Vị trí của tổn thương bỏng

D. A và B đúng

E. Cả A, B, C đều đúng

6. Chọn câu sai:

A. Trong “công thức số 9” tỉ lệ mỗi chi là 9%, thân trước (bụng + ngực) 18%, thân sau (lưng) 18%

B. Mỗi trung tâm điều trị bỏng thường có sẵn hình ảnh vẽ cơ thể người kèm theo một bảng tỉ lệ % diện tích từng bộ phận so với toàn thân.

C. Sự phân chia diện tích từng phần ở cơ thể trẻ con khác so với người lớn : đầu trẻ con chiếm tỉ lệ nhỏ hơn và chân thì lớn hơn.

D. Trong “công thức bàn tay”, diện tích bàn tay tương đương với 1% diện tích cơ thể.

E. “Công thức bàn tay” sẽ giúp ích cho “công thức số 9” trong trường hợp vùng tổn thương không nằm gọn trên cùng một bộ phận cơ thể.

7. Bỏng nông gồm bỏng độ:

A. 1

B. 1, 2^a

C. 1, 2^a, 2^b

D. 1, 2^a, 2^b, 3

E. Tất cả đều sai

8. Chọn câu phát biểu đúng:

A. Tổn thương của bỏng nông có thể tự lành được vì chỉ tổn thương nhẹ ở phần trên của da.

B. Ghép da chỉ dùng để điều trị bỏng sâu.

C. Chẩn đoán bỏng nông và bỏng sâu rất cần thiết vì góp phần tính toán lượng dịch truyền trong những ngày, giờ đầu tiên.

D. Sẹo của bỏng trung bì thường xấu hơn da non trong bỏng thượng bì.

E. Tất cả câu trên đều đúng.

9. Phân loại bệnh nhân gồm có:

A. Bỏng nhẹ và bỏng cần nhập viện.

B. Bỏng nông và bỏng sâu.

C. Bỏng độ 1, 2, 3, 4

D. Bỏng độ 1, 2^a, 2^b, 3^a, 3^b, 4

E. Bỏng chi và bỏng đầu, mặt, cổ

10. Khi nói về bỏng có thể điều trị ngoại trú, chọn câu sai
- A. Diện tích bỏng dưới 10% ở người lớn.
 - B. Bỏng bề mặt da tự lành được.
 - C. Diện tích bỏng dưới 5-8% ở trẻ con
 - D. Có thể do bỏng điện.
 - E. Bỏng sâu diện tích nhỏ có thể mổ ngay ở khu ngoại chấn.
11. Vị trí bỏng của bỏng cần nhập viện, ngoại trừ
- A. Mặt
 - B. Ngực
 - C. Tầng sinh môn
 - D. Tay
 - E. Bàn chân
12. Chọn tập hợp đúng khi nói về bỏng cần nhập viện:
- 1. Diện tích bỏng trên 5-8% ở trẻ con
 - 2. Cần phải rạch hoặc ghép da
 - 3. Vị trí bỏng thường là mặt, ngực, tay, chân
 - 4. Bệnh nhân thường là trẻ nhỏ, trẻ sơ sinh, người già, bệnh nhân đã có một bệnh án nội khoa..
 - 5. Bỏng thường do hóa chất.
- A. 1, 2, 3
 - B. 1, 3, 4
 - C. 2, 4
 - D. 3, 5
 - E. 1, 4
13. Chọn câu sai: Một bệnh nhân bỏng được đưa ra từ đám cháy, cách dập lửa có thể áp dụng là:
- A. Tưới nước lạnh
 - B. Xịt bằng vòi cứu hỏa
 - C. Cho bệnh nhân lăn xuống cát, cuộn trong tấm thảm.
 - D. Trùm bệnh nhân bằng chăn, mền, bao tải
 - E. Dùng làm hút khí để dập lửa nhẹ nhàng, không làm tổn thương bỏng của bệnh nhân nặng thêm.
14. Công thức tính lượng dịch truyền trong 24 giờ đầu đối vs bệnh nhân bỏng từ độ 2 trở lên:
- A. 2 ml Ringer lactat x kg trọng lượng cơ thể x % diện tích bỏng.
 - B. 0,2 ml Ringer lactat x kg trọng lượng cơ thể x % diện tích bỏng.

- C. 4 ml Ringer lactat x kg trọng lượng cơ thể x % diện tích bỏng.
- D. 0,4 ml Ringer lactat x kg trọng lượng cơ thể x % diện tích bỏng.
- E. 5 ml Ringer lactat x kg trọng lượng cơ thể x % diện tích bỏng.

15. Chọn câu sai:

- A. Nước lạnh dễ có, làm giảm nhiệt độ tốt, dập tắt lửa, lấy đi những hóa chất.
- B. Tỷ lệ tử vong sẽ giảm nếu bệnh nhân được làm mát sớm và đủ.
- C. Sử dụng thuốc giảm đau đường tĩnh mạch.
- D. Những ống thông sẽ để lâu cho những trường hợp bỏng trên 20% diện tích và bỏng do điện.
- E. Cần tiêm phòng uốn ván.

16. Chọn câu sai khi nói về điều trị bỏng nông:

- A. Vết thương cần rửa sạch và phá mụn nước.
- B. Thay băng lần thứ nhất vào ngày thứ 5, thay băng lần thứ 2 vào ngày thứ 10.
- C. Trong phương pháp “ướt”, ta bôi bạc nitrat 10% lên vết thương.
- D. Có thể đắp màng ôi đông khô lên vết thương.
- E. Cần theo dõi sát vết thương, giữ cho vết thương không nhiễm trùng.

17. Phương pháp mổ “hót dần từng lớp”:

- A. Chỉ áp dụng cho bỏng độ 3, 4.
- B. Hót bỏ những phần hoại tử, rồi để vết thương tự lành.
- C. Cần nhiều máu, gây mê kéo dài, lấy da nhiều nên phải cân nhắc.
- D. Mỗi lần mổ vào khoảng 7% diện tích cơ thể.
- E. Áp dụng cho tất cả các vết bỏng ở bất kì vị trí nào trên cơ thể.

18. Chọn câu sai:

- A. Trên bề mặt vết bỏng có nhiều độ nông sâu khác nhau thì cần điều trị bằng phương pháp mổ “hót dần từng lớp”.
- B. Đối với bệnh nhân già yếu nên dùng thuốc mỡ kháng khuẩn.
- C. Bỏng độ 3^a diện tích rộng được xử lý cùng nguyên tắc với bỏng độ 3^b.
- D. Trong điều trị bằng thuốc mỡ kháng khuẩn, làm sạch vết thương hàng ngày bằng vòi nước vô trùng.

- E. Đối với trẻ con, có thể thay bằng 2 ngày/1 lần trong điều trị bằng thuốc mỡ kháng khuẩn.
19. Các phương pháp điều trị bỏng sâu, ngoại trừ:
- A. Mổ “hớt dần từng lớp”
 - B. Điều trị bằng thuốc mỡ kháng khuẩn.
 - C. Mổ cắt lọc sâu tới tận lớp cân.
 - D. Phương pháp “giặt đi cả mảng”.
 - E. Phương pháp lên mô hạt.
20. Chỉ định cho phương pháp lên mô hạt, ngoại trừ:
- A. Bỏng rộng đã cắt bỏ tổ chức hoại tử nhưng không đủ da để ghép ngay.
 - B. Bệnh nhân già yếu
 - C. Diện tích vết thương bỏng pha trộn nhiều mức độ nông sâu khác nhau.
 - D. Bệnh nhân có sẵn bệnh nội khoa
 - E. Bỏng da sâu 2^b
21. Dấu hiệu nhiễm khuẩn huyết do bỏng, ngoại trừ
- A. Sốt bất thường
 - B. Đường huyết tăng
 - C. Bạch cầu tăng, có khả năng là nhiễm trùng gram (+)
 - D. Bạch cầu giảm có khả năng nhiễm trùng gram (-)
 - E. Tăng tiểu cầu
22. Biến chứng bỏng do rối loạn chức năng, ngoại trừ
- A. Biến chứng ở phổi và bỏng hô hấp
 - B. Biến chứng ở ống tiêu hóa
 - C. Rối loạn chức năng thận
 - D. Viêm phổi
 - D. Cả A, B, C đều đúng
23. Công thức tính nhu cầu năng lượng của một bệnh nhân bỏng
- A. Người lớn 25 calo/kg +40calo cho mỗi % diện tích cơ thể bị bỏng
 - B. Người lớn 35 calo/kg +40calo cho mỗi % diện tích cơ thể bị bỏng
 - C. Trẻ em 40-50 calo/kg +40calo cho mỗi % diện tích cơ thể bị bỏng
 - D. Trẻ em 40-60 calo/kg +30calo cho mỗi % diện tích cơ thể bị bỏng
 - E. Tất cả đều sai

24. Phương pháp điều trị bỏng sâu độ III, ngoại trừ
- A. Mổ “ hót dần từng lớp”
 - B. Mổ cắt lọc tận lớp cân
 - C. Điều trị bằng thuốc mỡ kháng khuẩn
 - D. Phương pháp “ giặt đi cả mảng”
 - E. Phương pháp lên mô hạt
25. Các phương pháp ghép da
- A. Ghép da tự thân
 - B. Ghép da đồng loại và dị loại
 - C. Ghép da nhân tạo
 - D. Nuôi cấy và ghép tế bào sừng
 - E. Tất cả đều đúng
26. Bệnh nhân nữ 20 tuổi, bỏng nước sôi vùng bụng và mặt trước chân phải, diện tích bỏng của bệnh nhân này là
- A. 9%
 - B. 18%
 - C. 27%
 - D. 22,5%
 - E. 32%
27. Bỏng độ III sâu (3^b) có đặc điểm sau, ngoại trừ
- A. Lông tóc móng rụng ra
 - B. Da bị phá hủy khô
 - C. Thê chất căng cứng hoặc da nứt nẻ
 - D. Mất cảm giác đau, kim châm cũng không đau và không còn chảy máu nữa
 - E. Mất cảm giác đau, phải đâm kim sâu mới biết đau và đâm kim hết lớp da mới ra máu
28. Những việc cần làm khi bệnh nhân bỏng nhập viện, ngoại trừ
- A. Cởi bỏ quần áo và đặt bệnh nhân trên phương tiện vô trùng
 - B. Truyền dịch ringer lactat nhỏ giọt
 - C. Thuốc giảm đau đường tĩnh mạch
 - D. Đánh giá độ rộng và sâu của vết bỏng
 - E. Xét nghiệm máu và nước tiểu
29. Chống nhiễm trùng trong bỏng
- A. Không phải tất cả vết thương bỏng đều được coi là vết thương hở
 - B. Cần giữ lượng vi trùng trong 1mm³ mô nhỏ hơn 10⁵ thì mới có thể chống lại chúng

- C. Phải cắt lọc tổ chức bị hoại tử và che kín vết thương
 - D. A và B đúng
 - E. B và C đúng
30. Sụt cân trong điều trị bỏng báo cho ta biết bệnh nhân chưa được bù đủ năng lượng
- A. Nếu mất 10% trọng lượng cơ thể, kết quả điều trị sẽ tồi tệ
 - B. Nếu mất trên 20% trọng lượng cơ thể, có thể nghiêm trọng
 - C. Mất dưới 30% trọng lượng cơ thể thì khó qua khỏi
 - D. A và B đúng
 - E. B và C đúng
31. Điều nào sau đây đúng khi nói về biến chứng ở ống tiêu hóa ở người bị bỏng
- A. Niêm mạc dạ dày nhợt nhạt vì khối lượng máu lưu thông giảm nhiều
 - B. Bệnh nhân hay ói mửa
 - C. Viêm dạ dày trong những ngày sau đó
 - D. Có thể dẫn tới những đám xuất huyết từ niêm mạc dạ dày
 - E. Tất cả đều đúng
32. Loại vi trùng gây nhiễm trùng huyết trong bỏng có tỉ lệ cao nhất là
- | | | |
|-----------------|------------|--------------|
| A. Pseudomonas | B. Proteus | C. S. aureus |
| D. Enterobacter | E. E.coli | |
33. Chăm sóc bệnh nhân bỏng
- A. Bệnh nhân cần được điều trị ở khu vực sạch, thoáng chống lây chéo và bội nhiễm.
 - B. Cần phòng chống loét ở các vùng tỳ ép ở cơ thể
 - C. Nếu bỏng sâu ở chu vi cơ thể cần cho nằm giường xoay
 - D. Đồ vải dùng cho bệnh nhân cần được hấp vô trùng
 - E. Tất cả đều đúng
34. Phương pháp điều trị bỏng bề mặt da
- A. Phương pháp băng bằng gạc tẩm thuốc mỡ
 - B. Phương pháp để nằm trần
 - C. Phương pháp hót từng lớp

- D. A và B đúng
- E. B và C đúng
35. Bệnh nhân bỏng cần nhập viện khi
- A. Diện tích bỏng trên 10-15% ở người lớn
 - B. Diện tích bỏng trên 10% ở trẻ em
 - C. Bỏng sâu cần phải rạch hoặc ghép da
 - D. Bỏng đường hô hấp, mặt, tầng sinh môn
 - E. Tất cả đều đúng
36. Cần phải cân nhắc khi sử dụng phương pháp mổ hút từng lớp trong điều trị bỏng vì, ngoại trừ
- A. Cần nhiều máu
 - B. Gây mê kéo dài
 - C. Lấy nhiều da nên gây một biên động thể dịch sau mổ
 - D. Gây mất thẩm mỹ sau mổ
 - E. Cả A, B, C đều đúng
37. Điều nào sau đây khi nói về ghép da
- A. Ghép da tự thân thì loại da này sẽ sống vĩnh viễn trên nền ghép
 - B. Da đồng loại không nên để quá 5 ngày
 - C. Da dị loại phải thay mỗi 2 ngày
 - D. Ở Việt Nam nuôi cấy và ghép tế bào sừng chỉ có ở viện bỏng quốc gia mới thực hiện được
 - E. Da nhân tạo là silicol và các dẫn xuất polivinyll clorid derivate
38. Dấu hiệu lâm sàng của nhiễm trùng huyết ở bệnh nhân bỏng
- A. Những dấu hiệu chung diễn biến xấu đi bất ngờ
 - B. Chán ăn, mất nhu động ruột sau đó sinh bụng ói mửa
 - C. Lú lẫn, bất an
 - D. Vết thương đau nhức cả lúc để yên
 - E. Tất cả đều đúng
39. Biến chứng phổi ở bệnh nhân bỏng
- A. Có thể là hen, viêm phế quản mạn, dẫn phế quản và các bệnh lý khác ở phổi

- B. Quan trọng đến mức nhiều khi nó làm cho những yêu cầu thông thường của điều trị bỏng bị đẩy xuống hàng thứ yếu
- C. Việc điều trị bỏng không được làm hạn chế việc điều trị bệnh phổi
- D. A và C đúng
- E. Cả A, B, C đều đúng
40. Bỏng hô hấp, chọn câu sai
- A. Rất nguy hiểm
- B. Bệnh nhân bị kẹt trong đám cháy không gian kín
- C. Bỏng do hơi nước với áp suất cao thì hơi nóng không thể vào các phế nang
- D. Yếu tố surfactant không được bài tiết gây xẹp phổi
- E. Bệnh nhân khó thở với những ran ứ đọng
41. Điều kiện cơ bản để chữa bỏng sâu và dự phòng các biến chứng của bỏng là:
- A. Ghép da tự thân
- B. Mô “hót dần từng lớp”
- C. Phương pháp “giật đi cả mảng”
- D. Mô cắt lọc sâu tới tận lớp cân
- E. Bôi kem đánh răng lên vết bỏng
42. Ghép da tự thân có những đặc điểm sau đây, ngoại trừ:
- A. Da ghép và cùng ghép của cùng một người
- B. Da được ghép tự thân sẽ sống vĩnh viễn trên nền ghép
- C. Da được ghép tự thân cũng có khả năng bị thải ghép
- D. Có nhiều phương pháp ghép da tự thân khác nhau ví dụ như: dùng da tự do mảnh nhỏ, mảnh lớn; ghép da mỏng nguyên miếng hay kiểu “mắt lưới”
- E. Những trường hợp diện tích cần ghép lớn không thể ghép da tự thân trong một lần được, người ta phải dùng da đồng loại, da dị loại, da nhân tạo,... Để che phủ tạm những vùng vết thương
43. Phát biểu đúng khi nói về ghép da nhân tạo có:
- A. Bản chất da nhân tạo được sử dụng có thể là: silicon, polyvinyl chloride derivatives, methyl metacrylic..
- B. Ưu điểm là có những lỗ hồng nhỏ hạn chế dịch xuất tiết và bay hơi nhiều
- C. Nhược điểm là có những lỗ hồng quá to trên da có thể gây ra nhiễm trùng
- D. Giá thành cao

E. Ưu điểm là có những lỗ hồng to hạn chế dịch xuất tiết và bay hơi nhiều
Nối nội dung câu 44, 45 cho phù hợp:

44. Da đồng loại khi ghép

A. Phải thay hằng ngày

45. Da dị loại khi ghép

B. Không được để quá 5 ngày

46. Phải giữ cho số lượng vi trùng trong 1mm^3 mô thỏa điều kiện nào để có thể không chế được chúng:

A. $< 10^7$

B. $< 10^6$

C. $< 10^5$

D. $< 10^4$

E. $< 10^3$

47. Phát biểu sai khi nói về nhiễm trùng trong bỏng:

A. Tất cả các vết thương bỏng phải được coi là vết thương hở vì vi trùng qua đó có thể tấn công vào cơ thể và gây ra các hậu quả khôn lường

B. Không có cách nào có thể giữ một vết thương lớn vô trùng trong một thời gian dài

C. Vi trùng xâm nhập vào cơ thể thông qua vết bỏng có thể gây nhiễm trùng huyết, gây viêm nội tâm mạc, áp xe não, viêm phổi...

D. Khi bị bỏng, tất cả các vi khuẩn trên bề mặt da đều bị tiêu diệt, kể cả vi trùng trong lỗ chân lông, tuyến mồ hôi, tuyến chất nhờn...

E. Cần phải giữ cho số lượng vi trùng trong 1mm^3 mô phải $< 10^5$ thì mới có thể không chế được chúng

48. Biện pháp hàng đầu để hạn chế sự tấn công của vi trùng đối với bệnh nhân bỏng là:

A. Rửa vết thương nhiều lần trong ngày

B. Băng vết thương thật kín

C. Sớm cắt lọc tổ chức hoại tử và che kín vết thương bỏng

D. Rửa vết thương bỏng bằng Oxi già để khử trùng

E. Không nhất thiết phải có những khu cách ly dành cho bệnh nhân bỏng trung bình và phòng tiệt trùng một người dành cho bệnh nhân bị bỏng nặng

49. Nhiệt độ và độ ẩm trong phòng được giữ ở mức nào để giảm quá trình chuyển hóa cho bệnh nhân:

A. Giữ nhiệt độ và độ ẩm trong phòng ở mức cao

- B. Giữ nhiệt độ và độ ẩm trong phòng ở mức trung bình
- C. Giữ nhiệt độ và độ ẩm trong phòng ở mức thấp
- D. Giữ nhiệt độ và độ ẩm trong phòng ở mức rất cao
- E. Giữ nhiệt độ và độ ẩm trong phòng ở mức rất thấp
50. Bệnh nhân 45 tuổi, nặng 54kg bị bỏng, diện tích bỏng: $S_{\text{bỏng}} = 2\% S_{\text{cơ thể}}$. Nhu cầu năng lượng cho bệnh nhân bỏng này là bao nhiêu?
- A. 1430 B. 1250 C. 1390
- D. 1160 E. 1330
51. Nên cho những bệnh nhân bị bỏng nặng ăn thức ăn nào sau đây:
- A. Ăn thức ăn bình thường như hàng ngày
- B. Ăn nhiều thịt cá
- C. Ăn thức ăn lỏng: như sữa, các sản phẩm từ sữa
- D. Ăn nhiều rau xanh
- E. Ăn nhiều rau muống, thịt gà
52. Phát biểu đúng về việc chăm sóc bệnh nhân đúng cách, Ngoại trừ:
- A. Bệnh nhân bỏng cần được điều trị ở những khu vực sạch, thoáng, chống lây chéo và bội nhiễm
- B. Đồ dùng vải của bệnh nhân cần phải hấp vô khuẩn
- C. Nếu bỏng sâu ở chu vi cơ thể, cần để bệnh nhân nằm giường xoay, cứ 16h thay đổi tư thế bệnh nhân một lần
- D. Sau mỗi lần ăn hay tiểu tiện, đại tiện, cần vệ sinh răng miệng hay vệ sinh tầng sinh môn, bộ phận sinh dục
- E. Các dụng cụ hộ lý cần rửa sạch, luộc hoặc ngâm trong các dung dịch sát trùng
53. Cơ quan nào có thể bị ảnh hưởng nặng nề trong bỏng:
- A. Lách B. Thận C. Hạch bạch huyết
- D. Tuyến giáp E. Gan
54. Nguy hiểm nhất đối với thận khi bị bỏng là khoảng thời gian nào?
- A. Ngày đầu tiên bị bỏng B. Ngày thứ tư
- C. Một tuần sau D. Hai tuần sau

E. Ba tuần sau

55. Nguyên nhân chính vì sao đối với những bệnh nhân bị bỏng sâu, nhiều trường hợp thiểu niệu kèm theo nước tiểu bị sẫm màu là do:

- A. Chức năng thận bị rối loạn
- B. Trong nước tiểu có nhiều ion Na^+ , K^+ ,...
- C. Thận tăng cường cô đặc nước tiểu
- D. Tế bào cơ và hồng cầu bị phá hủy giải phóng Myoglobin và Hemoglobin.
- E. Chức năng thận bị rối loạn

56. Phát biểu sai khi nói về biến chứng bỏng ở đường tiêu hóa:

- A. Khi bỏng nặng, soi đường tiêu hóa sẽ thấy niêm mạc nhợt nhạt
- B. Vết loét Curling là hậu quả của hơi nóng do bỏng
- C. Loét Curling thường gặp ở đường tiêu hóa hay tá tràng
- D. Loét có thể đơn độc hay nhiều vết, có thể gây chảy máu thành đám hay làm đứt một nhánh động mạch gây phun thành tia
- E. Có thể gây nên viêm dạ dày ở những ngày sau đó

57. Biến chứng do nhiễm trùng thường gặp ở bỏng, ngoại trừ:

- A. Nhiễm trùng huyết B. Viêm phổi C. Nhiễm trùng niệu
- D. Viêm màng não mủ E. C và D đúng

Chọn:

- A. 1, 2, 3 đúng B. 1, 3 đúng C. 2, 4 đúng
- D. Chỉ 4 đúng E. Tất cả đều đúng

58. Triệu chứng lâm sàng của nhiễm trùng huyết do bỏng:

- 1. Chán ăn, mất nhu động ruột; sau đó thì sinh bụng và ói mửa
- 2. Lú lẫn, bất an
- 3. Vết thương đau nhức, kể cả lúc ngủ ngon
- 4. Nhịp thở tăng, co kéo phế quản, nước tiểu giảm

59. Trong những xét nghiệm liên quan đến nhiễm trùng huyết thì:

- 1. Sốt bất thường, đường huyết giảm
- 2. Bạch cầu tăng có khả năng nhiễm trùng là do Vk Gram +
- 3. Tiểu cầu tăng, giảm Hb và Hct

4. Urê và Creatinin máu tăng

60. Trong các loại vi trùng thường gây nhiễm trùng huyết trong bóng, con nào chiếm tỉ lệ lớn nhất:

- A. Enterobacter B. Pseudomonas C. S. Aureus
D. E.Coli E. Proteus

61. Phát biểu sai khi nói về nhiễm trùng niệu trong bóng:

- A. Thường xảy ra
B. Bóng nặng thường phải đặt ống thông tiểu dài ngày nên dễ gây bội nhiễm
C. Ảnh hưởng không đáng kể
D. Gây nhiều biến chứng nặng
E. A và B đúng

ĐÁP ÁN

1C	2B	3C	4E	5A	6A	7C	8D	9A	10D
11B	12C	13E	14C	15D	16C	17C	18A	19B	20E
21E	22D	23A	24C	25E	26B	27E	28B	29E	30D
31E	32D	33A	34D	35E	36D	37C	38A	39E	40C
41A	42C	43B	44B	45A	46C	47D	48C	49A	50A
51C	52C	53B	54A	55D	56B	57D	58E	59C	60A
61D									

Bài 9. CHẨN ĐOÁN HỘI CHỨNG VÀNG DA

Tác giả: Lê Quỳnh My

1. Nguyên nhân xơ gan hay gặp nhất ở nước ta là:

- A. Do chất độc B. Do rượu C. Do suy tim
D. Do suy dưỡng E. Do viêm gan siêu vi

2. Tăng áp lực tĩnh mạch cửa trong xơ gan là do:

1. Tĩnh mạch cửa bị chèn ép do tổ chức của xơ phát triển.
2. Các nốt tế bào gan tân tạo chèn giữa mạch cửa.
3. Do tăng áp tĩnh mạch chủ dưới
4. Tăng áp tĩnh mạch lách

- A. Do cả 4 nguyên nhân trên B. 1, 2, 3 đúng
C. 2, 3 đúng D. 3, 4 đúng
E. 1, 2, 4 đúng

3. Đường dẫn mật trong gan gồm có:

- A. Ống gan phải, ống gan trái
B. Ống trong tiểu thụ và ống gan trái, ống gan phải
C. Ống trong tiểu thụ
D. Ống gian tiểu thụ
E. C và D đúng

4. Đường dẫn mật ngoài gan bao gồm:

- A. Túi mật, ống túi mật, ống gan trái, ống gan chung, ống mật chủ
B. Ống mật chủ, ống gan chung, ống quanh tiểu thụ
C. Túi mật, ống túi mật, ống gan trái, ống gan phải
D. Ống trong tiểu thụ, ống mật chủ, ống gan chung
E. B và D đúng

5. Bilirubin được tạo ra do:

- A. Sự thoái hóa của Hem chỉ do từ hồng cầu tạo ra
B. Sự thoái hóa của Hem từ hồng cầu tạo ra hoặc không
C. Từ sự thoái biến của bạch cầu tạo ra

- D. Từ sự thoái biến của tiểu cầu
E. Từ tế bào gan tiết ra
6. Bilirubin tự do được vận chuyển trong huyết tương là nhờ:
A. Hồng cầu B. Bạch cầu C. Albumin D. Tiểu cầu E. Lipid
7. Khi vào tế bào gan Bilirubin không kết hợp sẽ được liên hợp ở
A. Khoảng cửa B. Tiểu mật quản C. Trong dịch gian bào
D. Trong mao mạch E. Trong lưới nội mô bào tương
8. Đặc điểm của Bilirubin trực tiếp là :
A. Không thải qua được nước tiểu B. Không phân cực
C. Hoà tan được trong nước D. Được hấp thu ở ruột
E. Không hòa tan được trong nước
9. Tại ruột, bilirubin trực tiếp sẽ :
A. Được oxy hóa B. Được hấp thu
C. Tạo thành sắc tố trong phân D. A và B đúng
E. A và C đúng
10. Khi hỏi bệnh nhân bị vàng da do tăng Bilirubin máu cần lưu ý:
A. Bệnh đái tháo đường B. Cơ địa và tiền sử C. Bệnh lao phổi
D. Béo phì E. Suy dinh dưỡng
11. Dấu hiệu chắc chắn vàng da sau gan (tắc mật):
A. Đi cầu phân bạc màu B. Sờ được túi mật căng to dưới sườn phải
C. Men transaminase tăng vượt trội D. Tiền sử gia đình có bệnh gan
E. Hội chứng suy tế bào gan.
12. Xét nghiệm nào sau đây rất quan trọng trong xác định tăng Bilirubin máu:
A. Siêu âm gan mật tụy
B. Chụp cắt lớp vi tính (CT) gan tụy mật
C. Xét nghiệm sinh hóa và huyết học
D. Chụp MRI gan tụy mật
E. Chụp đường mật ngược dòng qua nội soi
13. Bệnh vàng da nào sau đây không phải là vàng da do nguyên nhân tại gan
A. Bệnh Dubin- Johnson B. Viêm gan siêu vi

C. Viêm gan cấp do rượu

D. Sỏi mật

E. Viêm gan do thuốc

14. Dấu hiệu nghi ngờ vàng da sau gan

A. Đi cầu phân bạc màu

B. Sờ được túi mật căng to dưới sườn phải

C. Men transaminase tăng vượt trội

D. Tiền sử gia đình có bệnh gan

E. Hội chứng suy tế bào gan.

15. Thứ tự xuất hiện các dấu hiệu của tam chứng Charcot:

A. Đau quặn gan, sốt, vàng da

B. Vàng da, đau quặn gan, sốt

C. Đau quặn gan, vàng da, sốt

D. Xuất hiện cùng lúc và không theo thứ tự nào

E. Xuất hiện từng triệu chứng và không theo thứ tự nào

16. Bình thường nồng độ Bilirubin trong máu khoảng:

A. 0,4-0,8 mg%

B. 0,8-1,2 mg%

C. 1,2-1,6mg%

D. 1,6-2mg%

E. > 2 mg%

17. Trong vàng da dưới lâm sàng, nồng độ Bilirubin TP là:

A. 1,2-2 mg/dl

B. 2-2,5 mg/dl

C. > 2,5 mg/dl

D. Tùy vào mắt người khám E. Không có giới hạn rõ ràng

18. Bilirubin trực tiếp hòa tan trong nước nhờ

A. Tính phân cực

B. Gắn với albumin

C. Ester hóa với acid glycuronique

D. Nhờ men UDP

E. Tính không liên hợp

19. Yếu tố nào sau đây gây vàng da không phải do tăng Bilirubin máu

A. Viêm gan do rượu

B. U đầu tụy

C. Bệnh Leptospirose

D. Ngộ độc Cloroquin

E. Tăng carotene

20. Triệu chứng vàng da không do gan bao gồm các triệu chứng sau, ngoại trừ:

A. Lượng nước tiểu ít hơn bình thường

B. Chỉ vàng kết mạc, thành từng đốm

C. Chỉ vàng da, không vàng kết mạc mắt

D. Foam test (+)

E. Foam test (-)

21. Khi tăng bilirubin kết mạc mắt dễ phát hiện vàng vì

- A. Đồng tử rất có ái lực với bilirubin
- B. Thủy tinh thể bắt giữ bilirubin rất mạnh
- C. Mạng lưới mao mạch đáy mắt rất có ái lực với bilirubin
- D. Các sợi elastin rất có ái lực với bilirubin
- E. Bilirubin rất dễ xâm nhập vào đáy mắt

22. Triệu chứng thường gặp trên bệnh nhân U quanh bóng Vater, ngoại trừ:

- A. BN lớn tuổi
- B. Túi mật căng to có thể sờ được
- C. Vàng da diễn tiến kéo dài 1-2 tháng hoặc hơn
- D. Thường kèm theo sốt, nôn
- E. Tất cả đều đúng

23. Phát biểu nào sau đây đúng:

- A. Nếu bilirubin TT/TP < 20% kết luận tăng bilirubin TT ưu thế
- B. Lượng bilirubin GT bình thường là 0,2-0,4 mg/dl
- C. ALP là enzyme hoạt động trong môi trường acid
- D. Biến đổi đầu tiên đối với người bị vàng da là nước tiểu vàng sậm.
- E. Sỏi ống mật chủ không gây sốt.

24. Bilirubin gián tiếp không thải ra nước tiểu vì:

- A. Khối lượng phân tử lớn không qua được màng đáy của thận
- B. Không tan trong nước
- C. Do có tính phân cực
- D. Do không hấp thu vào máu
- E. Tất cả các lí do trên

25. Đặc điểm của xét nghiệm Phosphatase kiềm, ngoại trừ:

- A. Hoạt động trong môi trường kiềm
- B. Một khi APL bình thường, ít có khả năng nguyên nhân vàng da là do tắc mật
- C. Giá trị bình thường là 25-85U/L
- D. Có độ đặc hiệu cao trong chẩn đoán tắc mật

E. Tất cả đều đúng

26. Đặc điểm của xét nghiệm GGT, ngoại trừ:

A. Có độ nhạy cao

B. Thường gặp trong bệnh tắc mật và bệnh gan do rượu

C. Bình thường Nam: 50 U/L, Nữ: 30 U/L

D. Không đặc hiệu

E. Tất cả đều đúng

27. Trong chẩn đoán bằng siêu âm:

A. Dấu hiệu tắc mật gồm: Dẫn đường mật trong và ngoài gan, túi mật căng to,...

B. Rẻ tiền, nhanh

C. Túi mật to khi kích thước chiều ngang >4cm, chiều dọc >8cm

D. Ống mật chủ của 1 người <60 tuổi không quá 8mm

E. Tất cả đều đúng

28. Điểm yếu của CT:

A. Độ nhạy cao nhưng độ đặc hiệu thấp

B. Phụ thuộc vào người CT

C. Độ đặc hiệu cao nhưng độ nhạy thấp

D. Không thấy được sỏi mật không cản quang

E. Không thấy được sỏi mật, giun sán

29. Nước tiểu màu vàng sậm trong vàng da tắc mật là do chứa nhiều:

A. Urobilinogen

B. Bilirubin TT

C. Cả hai chất trên

D. Bilirubin GT

E. Bilirubin TT và Bilirubin GT

ĐÁP ÁN

1E	2E	3E	4A	5A	6C	7C	8C	9E	10B
11A	12C	13C	14B	15A	16B	17B	18A	19E	20D
21D	22D	23D	24B	25D	26E	27E	28D	29B	

Bài 10. ĐAU BỤNG CẤP

Tác giả: Nguyễn Ngọc Hoàn Băng, Đinh Văn Thái Bảo, Ngô Thái Diệu Lương

1. Đặc điểm nào sau đây là sai với định nghĩa về đau bụng cấp:
 - A. Trường hợp đau bụng cấp cần được chăm sóc khẩn cấp
 - B. Không phải lúc nào cũng điều trị đau bụng cấp bằng ngoại khoa
 - C. Thời gian của đau bụng cấp không quá 6 ngày
 - D. Đau bụng cấp có thể có nguồn gốc không phải ở vùng bụng
 - E. Đau vùng thượng vị có thể phát xuất từ vùng trên hoành
2. Vị trí nào sau đây không phải là vị trí của thụ thể TK cảm giác của các cơ quan trong ổ bụng:
 - A. Niêm mạc tạng rỗng
 - B. Thanh mạc tạng rỗng
 - C. Mạc treo ruột
 - D. Lớp cơ ruột
 - E. Lớp dưới niêm tạng rỗng
3. Chức năng nào sau đây không phải của thụ thể TK cảm giác của các cơ quan trong ổ bụng:
 - A. Đáp ứng kích thích đau
 - B. Điều hòa tiết dịch
 - C. Điều hòa lưu lượng máu
 - D. Ghi nhận kích thích đau
 - E. Điều hòa nhu động
4. Thụ thể về căng trương nằm ở:
 - A. Lớp cơ tạng đặc
 - B. Thanh mạc tạng rỗng
 - C. Mạc treo
 - D. Giữa lớp dưới niêm mạc và lớp cơ
 - E. Giữa lớp niêm mạc và lớp dưới niêm mạc
5. Chọn tổ hợp kích thích gây đau cơ học với trường hợp lâm sàng tương ứng:
 - A. Co thắt cơ quá mạnh – Tắc mật
 - B. Kéo dẫn mạc treo hay mạch máu mạc treo – U trực tràng
 - C. Căng trương nhanh tạng rỗng – Lủng ruột
 - D. Dẫn đột ngột bao của tạng đặc – Gan ứ huyết
 - E. Xoắn mạc treo – Ung thư dạ dày

6. Ở vùng niêm mạc tạng rỗng có thụ thể thần kinh nào sau đây:
- A. Thụ thể TK cảm giác
 - B. Thụ thể về căng trương tạng
 - C. Thụ thể cảm giác đau hóa học
 - D. A và B đúng
 - E. A và C đúng
7. Số phát biểu đúng khi nói về các kích thích đau hóa học:
- (1) Thụ thể tiếp nhận nằm ở lớp niêm mạc
 - (2) Thụ thể tiếp nhận nằm ở lớp dưới niêm mạc
 - (3) Được hoạt hóa gián tiếp bởi các chất hóa học để đáp ứng với tổn thương
 - (4) Chất hóa học được phóng thích là H^+ , Na^+ , serotonin, bradykinin.
 - (5) Hiện tượng tổn thương cơ học có thể gây đau hóa học
- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4 E. 5
8. Chọn câu sai khi nói về nguyên nhân gây ra cơn đau tạng:
- A. Tăng áp suất nội bao tạng đặc
 - B. Tăng co thắt hoặc căng dẫn tạng rỗng
 - C. Tạo và tích lũy các chất trong phản ứng viêm và hoại tử
 - D. Chèn ép mạch máu khi tạng bị co thắt hoặc bị đè ép
 - E. Giảm trương lực cơ trơn bất thường.
9. Đặc điểm sau đây là của cơn đau tạng:
- A. Khu trú rõ ràng, tương ứng với vị trí da thành bụng
 - B. Cơn đau kéo dài
 - C. Thường đau ở đường giữa
 - D. Bệnh nhân thường nằm yên, không cử động
 - E. Xuất hiện muộn và cường độ đau mạnh hơn cơn đau lá thành.
10. Đặc điểm sau đây là của cơn đau lá thành:
- A. Bệnh nhân xoay trở người để tìm tư thế giảm đau
 - B. Đau mơ hồ, không khu trú
 - C. Giảm khi bệnh nhân cử động hoặc ho
 - D. Khu trú, rõ ràng, tương ứng với vị trí da thành bụng

E. Tất cả đều sai

11. Chọn câu đúng khi nói về cơn đau quy chiếu:

A. Vị trí đau tương ứng với vị trí tổn thương

B. Cảm giác đau thường nông

C. Vùng đau có chung đoạn phân bố thần kinh với cơ quan tổn thương

D. A và B đúng

E. B và C đúng

12. Vị trí của cơn đau qui chiếu ở vai trái phía sau có khả năng lớn nhất liên quan đến:

A. Gan B. Túi mật C. Tụy D. Ruột thừa E. Ruột non

13. Vị trí của cơn đau qui chiếu ở quanh rốn có khả năng lớn nhất liên quan đến:

A. Tim B. Ruột già C. Ruột non D. Tá tràng E. Thận

14. Hướng lan từ hông lưng xuống bẹn khi bị tổn thương ở:

A. Túi mật B. Ruột non C. Gan D. Lách E. Niệu quản

15. Sắp xếp trình tự tiếp cận bệnh nhân bị đau bụng cấp:

(1) Tìm nguyên nhân

(2) Tìm dấu hiệu shock, xuất huyết nội

(3) Làm cận lâm sàng

(4) Điều trị shock, xuất huyết nội

(5) Lượng giá và điều trị ban đầu theo ABC

A. 3 – 2 – 1 – 5 – 4

B. 2 – 5 – 1 – 3 – 4

C. 5 – 4 – 2 – 1 – 3

D. 5 – 2 – 4 – 1 – 3

E. 2 – 4 – 5 – 3 – 1

16. Chọn câu sai khi nói về các nguyên tắc khai thác bệnh sử bệnh nhân bị đau bụng cấp:

A. Nguồn gốc cơn đau vùng thượng vị có thể xuất phát từ vùng trên hoành

B. Phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ phải xem như có thai đến khi được chứng minh

C. Không bao giờ coi thường cơn đau bụng ở người trẻ

D. Cơn đau khởi phát đột ngột có thể do xoắn, thủng mạch máu

E. Ói mửa là triệu chứng then chốt

17. Khai thác tính chất đau bụng có bao nhiêu yếu tố:

A. 6 B. 7 C. 8 D. 9 E. 5

18. Cho các trường hợp sau:

- | | |
|---------------------------|---------------------------------|
| (1) Viêm tụy cấp | (2) Viêm ruột thừa cấp |
| (3) Thai ngoài tử cung vỡ | (4) Vỡ phình động mạch chủ bụng |
| (5) Viêm túi thừa | (6) Thủng dạ dày tá tràng |

- A. Khởi phát đau bụng đột ngột gặp ở trường hợp (1), (3), (4)
B. Khởi phát đau bụng tiến triển nhanh gặp ở trường hợp (1), (2), (3), (5)
C. Khởi phát đau bụng từ từ gặp ở trường hợp (2), (5)
D. Khởi phát đau bụng đột ngột gặp ở trường hợp (3), (4), (5), (6)
E. Khởi phát đau bụng tiến triển nhanh gặp ở trường hợp (1), (2), (5)

19. Số phát biểu đúng:

- (1) Đau tăng dần do kích thích phúc mạc, căng trướng tạng rỗng
- (2) Đau đột ngột thường gây ra bởi thủng tạng đặc, nhồi máu cơ tim
- (3) Đau âm ỉ do tắc nghẽn, căng trướng tạng rỗng
- (4) Đau từng cơn do tắc ruột, sỏi mật
- (5) Đau liên tục do thiếu máu cục bộ, viêm phúc mạc
- (6) Đau quặn thường do viêm nhiễm

A. 2 B. 3 C. 4 D. 5 E. 6

20. Triệu chứng nào sau đây thường không kèm theo trước hoặc sau khi đau:

- A. Nôn ói B. Vàng da C. Sốt D. Choáng E. Co giật

21. Khi hỏi bệnh sử về tiền sử dung thuốc, tên thuốc nào sau đây ít được quan tâm nhất:

- | | | |
|----------------|----------------|------------|
| A. Aspirin | B. Corticoid | C. Wafarin |
| D. Paracetamol | E. Non-steroid | |

22. Các yếu tố chuẩn bị trước khi thăm khám, ngoại trừ :

- A. Buồng khám kín đáo
- B. Được sự cho phép khám của bệnh nhân
- C. Vùng khám được bộc lộ
- D. Tư thế bệnh nhân phù hợp với mục đích thăm khám
- E. Trong lúc khám, bác sĩ phải chú ý đến sắc diện và tình trạng của bệnh nhân

23. Các ý kiến về dấu hiệu sinh tồn bị đe dọa, ngoại trừ :
- A. Xuất hiện các cơn động kinh kéo dài và lặp đi lặp lại
 - B. Nhịp tim < 40 hoặc > 130 lần/ phút
 - C. Huyết áp tâm trương < 90 mmHg
 - D. Nhịp thở < 8 hoặc > 30 BPM
 - E. Độ bão hòa oxy theo mạch đập < 90%
24. Trong các nguyên nhân đau bụng cấp thường gặp, nguyên nhân nào sau đây chiếm tỉ lệ thấp nhất :
- A. Viêm ruột thừa cấp
 - B. Tắc ruột non
 - C. Bệnh phụ khoa cấp
 - D. Loét thủng dạ dày
 - E. Viêm tụy cấp
25. Yếu tố có thể liên quan bụng ngoại khoa :
- A. Đau bụng cấp < 48h
 - B. Đau kèm nôn ói
 - C. Sốc
 - D. Bụng đề kháng
 - E. Tất cả đều đúng
26. Chọn câu đúng khi nói về chẩn đoán nguyên nhân đau bụng với các đối tượng nguy cơ :
- A. Người trên 50 tuổi : nguyên nhân tim mạch
 - B. Người trên 65 tuổi : thiếu máu mạc treo, vỡ phình động mạch chủ bụng
 - C. Người trên 30 tuổi : triệu chứng có thể không đặc hiệu
 - D. Phụ nữ : thai ngoài tử cung, viêm phần phụ
 - E. Tất cả đều sai
27. Xét nghiệm đặc hiệu chẩn đoán đau bụng cấp do nhiễm trùng hiện nay là :
- A. Hematocrit
 - B. WBC
 - C. CRP
 - D. Procalcitonin
 - E. C và D đúng
28. Số phát biểu đúng:
- (1) Hematocrit giúp chẩn đoán mất máu, thoát dịch vào ổ bụng
 - (2) WBC tăng cao trong trường hợp nhiễm siêu vi hoặc viêm dạ dày ruột
 - (3) Amylase có thể tăng mạn tính ở bệnh nhân bị suy gan
 - (4) ECG được chỉ định ở bệnh nhân lớn tuổi hoặc người có tiền sử bệnh tim mạch
 - (5) Mức tăng lipase có thể phản ánh tương ứng với độ nặng của viêm, tổn thương tụy
- A. 1
 - B. 2
 - C. 3
 - D. 4
 - E. 5

29. Chọn tổ hợp chẩn đoán đúng dựa trên X quang bụng KSS (không sửa soạn):

(1) Vô hỏa bất thường: Sỏi mật, sỏi niệu quản, viêm tụy cấp tính

(2) Hơi trong tĩnh mạch cửa: Tắc ruột, liệt ruột

(3) Mất bóng cơ thắt lưng chậu: Áp xe sau phúc mạc

(4) Hơi tự do trong ổ bụng: Thủng tạng rỗng

(5) Mức nước hơi: Tụ máu trong ổ bụng, nhồi máu mạc treo

A. (1), (4), (5)

B. (2), (3), (4)

C. (3), (4)

D. (2), (3), (5)

E. (1), (2), (3)

30. Hình ảnh quai ruột canh gác trong X quang bụng KSS giúp chẩn đoán:

A. Liệt ruột

B. Sỏi túi mật

C. Viêm tụy cấp

D. Nhồi máu mạc treo

E. Thủng tạng rỗng

31. Siêu âm bụng thích hợp các trường hợp, ngoại trừ:

A. Sỏi túi mật

B. Thai ngoài tử cung

C. Nhau tiền đạo

D. Sỏi niệu ở người lớn tuổi

E. Chảy máu trong ổ bụng

32. Nhược điểm quan trọng nhất của siêu âm:

A. Quan sát hạn chế khi có nhiều hơi hoặc người béo phì

B. Không quan sát tốt khoang sau phúc mạc

C. Phụ thuộc kinh nghiệm kỹ thuật viên

D. Không quan sát trực tiếp rách tạng đặc

E. Phụ thuộc vào máy móc

33. CT scan chống chỉ định trong trường hợp:

A. Vỡ tạng đặc

B. Thoát vị bịt

C. Xoắn ruột

D. Sỏi đường mật

E. Phụ nữ mang thai trong 3 tháng đầu

34. Nguyên nhân nguy hiểm đứng đầu trong đau bụng cấp cần phải cấp cứu ngoại khoa ngay lập tức là:

A. Nhồi máu cơ tim cấp

B. Thủng tạng rỗng

C. Vỡ tạng đặc

D. Thai ngoài tử cung vỡ

E. Vỡ phình động mạch chủ bụng

35. Chọn nhận định đúng khi nói về tai biến vỡ phình động mạch chủ bụng:

(1) Gặp nhiều ở nam giới trên 50 tuổi

(2) Khởi phát đau ở vùng ngực hoặc thượng vị sau đó lan sang sau lưng

(3) Có thể có shock

(4) Sờ thấy khối mạch

A. (1), (3) đúng

B. (2), (4) đúng

C. (4) đúng

D. (1), (2), (3) đúng

E. Tất cả đều đúng

36. Hướng xử trí và điều trị đối với bệnh nhân bị vỡ phình động mạch chủ bụng:

A. Truyền ít nhất 4 đơn vị máu

B. Chụp CT scan bụng là tốt nhất nếu BN không di chuyển được

C. Khi huyết áp ổn định, cho BN đi chụp X quang bụng nghiêng

D. Không hồi sức quá mức vì có thể làm tăng chảy máu nhiều hơn

E. Lập đường truyền TM với dung dịch Lactated Ringer khi huyết áp > 100 mmHg

37. Dấu hiệu Kehr là dấu hiệu gì? Hay gặp trong bệnh nào?

A. Đau đầu, viêm màng não.

B. Đau lưng, viêm tụy cấp.

C. Đau nóng bồng sau xương ức, ợ chua.

D. Đau mỗi vai, vỡ gan vỡ lách.

E. Đau khớp, thông phong.

38. Chọn ý không đúng khi nói về thai ngoài tử cung:

A. Tam chứng kinh điển: đau bụng, trễ kinh, rong huyết.

B. Siêu âm bụng chậm là CLS tốt nhất.

C. Là nguyên nhân phổ biến liên quan đến thai kỳ gây tử vong.

D. Nên thực hiện β -HCG ở tất cả các BN nữ đến khám vì đau bụng.

E. Xử trí: Oxygen, truyền dịch, truyền ít nhất 2 đơn vị máu,.....

39. Khi nói về nhồi máu ruột, chọn ý sai:

A. Do máu đông hay huyết khối trong ĐM mạc treo tràng trên.

B. Trên X-quang có thể thấy hơi trong TM cửa.

C. Hầu hết BN đều có tiền căn mạch vành trước đó.

D. Có thể chụp mạch máu khẩn.

E. Bạch cầu tăng cao, kiềm chuyển hóa nặng.

40. Một BN nữ tên Nguyễn Ngọc H.B quê ở xã Phú Hân, Bến Tre, 41 tuổi, có 4 đứa con, cao 164 cm và nặng 80 kg đến khám với triệu chứng cơ năng là đau bụng được 1

ngày, đau ở thượng vị nhưng còn đau nhiều vị trí khác nữa. Theo anh(chị) thì bệnh nào có nguy cơ xảy ra nhiều nhất trên BN này?

- A. Sỏi niệu quản phải.
- B. Viêm túi mật cấp do sỏi túi mật.
- C. Xơ gan.
- D. Áp xe gan do amibe.
- E. U quanh bóng Vater do K D2 tá tràng.

41. Về thủng tạng rỗng, chọn ý không đúng:

- A. Trên X-quang bụng KSS, có liềm hơi dưới hoành.
- B. Xử trí: Oxygen, truyền dịch, kháng sinh, hội chẩn,....
- C. Nguyên nhân: Chấn thương, viêm, ký sinh trùng,....
- D. Có dấu hiệu thành đôi – Dấu Rigler.
- E. Khởi phát từ vài ngày đến vài tuần.

42. Chọn ý sai về nhồi máu cơ tim cấp:

- A. Yếu tố nguy cơ cao: BN lớn tuổi, đau bụng trên mà không chướng hay chướng nhẹ.
- B. Nhồi máu cơ tim thành dưới thường mượn các triệu chứng đường tiêu hóa.
- C. Đau thường giảm 15 phút sau dùng nitroglycerin.
- D. Có thể là nguyên nhân thứ phát do chảy máu ổ bụng.
- E. CLS có thể dùng X-quang, ECG,

43. Diễn tiến cơn đau viêm ruột thừa là:

- A. Đau quanh rốn → HSP.
- B. Đau HSP → hạ vị.
- C. Đau vùng mạng mỡ trái → mạng mỡ phải.
- D. Đau HSP → hạ vị.
- E. Đau thượng vị → HSP.

44. Chọn ý đúng:

- A. Khi bị viêm ruột thừa thì cách tốt nhất là xạ trị.
- B. Nguyên nhân gây tắc ruột có thể do K hậu môn hay dính ruột.
- C. XQ BKSS là cận lâm sàng tốt nhất chẩn đoán viêm ruột thừa.

- D. Trên XQ BKSS thấy hơi tự do trong ổ bụng khi bị tắc ruột.
- E. Siêu âm, CT scan có thể chẩn đoán tắc ruột chính xác nhất.

45. Chọn ý không đúng:

- A. Siêu âm là phương tiện chẩn đoán tốt nhất viêm túi mật cấp.
- B. Viêm túi thừa thường xảy ra trên BN sau 45 tuổi.
- C. Viêm túi thừa điển hình đau 1/4 bụng trên trái.
- D. CT bụng chậu cản quang là tốt nhất để chẩn đoán viêm túi thừa cấp.
- E. Lipase và amylase tăng trong viêm túi mật cấp.

46. Viêm phần phụ có các đặc điểm sau, ngoại trừ:

- A. Bao gồm viêm buồng trứng, vòi trứng.
- B. Đau vùng bụng dưới nhiều với nhiều dịch tiết âm đạo.
- C. Tác nhân gây bệnh: lậu cầu, chlamydia,
- D. Bao gồm viêm hệ thống dây chằng rộng.
- E. Tử cung thường được xem xét là cơ quan đầu tiên bị ảnh hưởng nhất.

47. Sỏi niệu, chọn ý đúng:

- A. Đau hông lưng rồi lan đến bẹn.
- B. Siêu âm thấy thận đầy mủ.
- C. Đa niệu, sốt, nôn ói.
- D. Hay khám thấy các điểm đau niệu quản (-).
- E. CT scan là CLS tốt nhất.

48. Viêm loét dạ dày tá tràng thực quản, chọn ý không đúng:

- A. Đau nóng rát sau xương ức, thượng vị.
- B. Chẩn đoán thường dùng nội soi tá tràng thực quản.
- C. Nếu có biến chứng thủng hay xuất huyết cần đi mổ ngay.
- D. Giảm sau khi dùng nitroglycerin hay thuốc băng dạ dày.
- E. Luôn được phân biệt dễ dàng với cơn đau thắt ngực.

49. Viêm tụy cấp, chọn ý không đúng:

- A. Thường đau thượng vị lan ra sau lưng.
- B. Tăng lipase và amylase.
- C. CT scan là CLS tốt nhất.

D. Thường hiếm khi có biến chứng

E. Nguyên nhân hay gặp có thể do sỏi, nghiện rượu.

50. Vị trí đau quy chiều của gan là

A. Sau thắt lưng

B. Cổ

C. Vai phải

D. Xương cụt

E. Cơ thang

51. Bệnh đau bụng cấp nào sau đây không phải cấp cứu ngoại khoa thường gặp

A. Viêm ruột thừa cấp

B. Đau dạ dày tá tràng

C. Tắc ruột

D. Viêm tụy cấp

E. Thủng tạng rỗng

52. Vị trí đau quy chiều tại vai phải là các tạng, ngoại trừ

A. Dạ dày

B. Cơ hoành

C. Liềm hơi trong bụng phải

D. Gan

E. Túi mật

53. Xét nghiệm cận lâm sàng cần thiết trong đau bụng cấp, ngoại trừ

A. Xét nghiệm huyết thanh

B. X quang bụng đứng không sửa soạn

C. Siêu âm

D. Xét nghiệm nước tiểu

E. CT scan

54. Triệu chứng không phải triệu chứng đường tiêu hóa là

A. Tiêu phân đen

B. Buồn nôn

C. Táo bón

D. Chán ăn

E. Môi khô

55. Triệu chứng của tắc ruột là

A. Đau

B. Bí trung đại tiện

C. Bụng chướng

D. Nôn

E. Tất cả đều đúng

56. Tính chất không phải của cơn đau tạng

A. Không xác định vị trí đau rõ ràng

B. Đau quặn cơn

C. Sự kéo dẫn các sợi thần kinh trên thành hay vỏ bao của tạng

D. Đau liên tục

E. Co thắt

57. Định nghĩa đau bụng cấp

A. Là cơn đau bụng trong thời gian ít hơn 7 ngày

B. Là cơn đau bụng đột ngột

C. Là cơn đau bụng đột ngột với thời gian ít hơn 7 ngày

D. Là cơn đau bụng đột ngột với thời gian nhiều hơn 7 ngày

E. Là cơn đau bụng nhiều hơn 7 ngày

58. Nguyên nhân gây đau bụng cấp, ngoại trừ

A. Tăng áp lực nội sọ

B. Nhồi máu cơ tim

C. Xoắn ruột

D. Rụng trứng giữa kỳ kinh

E. Viêm tụy

59. Triệu chứng của viêm ruột thừa

A. Đau quặn từng cơn

B. Đau liên tục

C. Đau vùng hạ sườn phải

D. Điểm đau Murphy

E. Xuất huyết tiêu hóa dưới

ĐÁP ÁN

1C	2E	3A	4C	5D	6E	7C	8E	9C	10D
11E	12C	13C	14E	15D	16C	17C	18C	19B	20E
21D	22E	23C	24D	25E	26D	27D	28C	29C	30C
31D	32C	33E	34E	35C	36D	37D	38D	39E	40B
41E	42C	43A	44D	45C	46E	47A	48E	49D	50C
51B	52A	53D	54E	55E	56D	57C	58A	59B	

Bài 11. HỘI CHỨNG CHẢY MÁU TRONG Ổ BỤNG

Tác giả: Phạm Hoàng Thịnh

1. Nguyên nhân nào sau đây gây chảy máu trong ổ bụng? Ngoại trừ:
 - A. Vỡ gan.
 - B. Dập lách.
 - C. Vỡ túi phình động mạch mạc treo tràng trên.
 - D. Sảy thai tử cung.
 - E. Xuất huyết nang hoàng thể.
2. Chọn phát biểu đúng về hiện tượng chảy máu trong ổ bụng:
 - A. Mất máu là biểu hiện tại chỗ thường gặp.
 - B. Biểu hiện lâm sàng thường liên quan đến số lượng máu chảy còn diễn biến máu chảy thường không liên quan.
 - C. Tai nạn lao động là nguyên nhân thường gặp của chấn thương bụng.
 - D. Đa số các trường hợp chấn thương bụng kín cần mổ cấp cứu (trên 50%).
 - E. Lách và tụy là những tổn thương thường gặp nhất.
3. Chọn phát biểu đúng về hiện tượng chảy máu trong ổ bụng:
 - A. Túi mật không liên quan đến chảy máu trong ổ bụng.
 - B. Lực ma sát là nguyên nhân chính dẫn đến sự chảy máu.
 - C. Chảy máu ổ bụng liên quan đến gan có thể không do sự vỡ hoặc nứt gan.
 - D. Trong chảy máu ổ bụng liên quan đến gan, thương tổn các động mạch và đường dẫn mật thường nghiêm trọng nhất.
 - E. Gan thường ít gây chảy máu ổ bụng do có lớp vỏ xơ chắc chắn.
4. Chấn thương bụng kín thường gặp nhất ở:
 - A. Gan.
 - B. Lách.
 - C. Tụy.
 - D. Dạ dày.
 - E. Động mạch chủ bụng.
5. Nguyên nhân gây vỡ lách, ngoại trừ:
 - A. Sốt rét.
 - B. Sốt xuất huyết.
 - C. Sốt thương hàn.
 - D. Tai nạn giao thông.
 - E. Bệnh bạch cầu đơn nhân.
6. Triệu chứng toàn thân của chảy máu trong ổ bụng, ngoại trừ:
 - A. Hoa mắt chóng mặt.
 - B. Hạ huyết áp.
 - C. Trướng bụng.

D. Khát nước.

E. Da xanh.

7. Phát biểu nào sau đây đúng về các triệu chứng của hội chứng chảy máu trong ổ bụng:

A. Hoa mắt chóng mặt giảm khi thay đổi từ thể từ đứng hoặc ngồi sang nằm.

B. Mạch nhanh, dễ bắt, đặc biệt ở các động mạch lớn như động mạch cảnh gốc, đùi,...

C. Nhu động ruột mạnh để đẩy máu thừa ra ngoài.

D. Ngay sau khi chấn thương bắt đầu có hiện tượng trướng bụng do liệt ruột.

E. Một số trường hợp có thể không mạch, không huyết áp.

8. Chọn đáp án đúng về triệu chứng thực thể của chảy máu trong ổ bụng:

A. Dấu hiệu Kehr (thường gặp nhất ở vai phải).

B. Cảm ứng phúc mạc ít thấy ở các trường hợp bệnh nhân bị sốc.

C. Phản ứng thành bụng luôn hiện diện trong mọi trường hợp.

D. Bệnh nhân thường bí tiểu tiện.

E. Có cảm giác đau khi gõ bụng, có thể gõ đục ở các vùng thấp.

9. Các xét nghiệm sinh hóa nào cần quan tâm, ngoại trừ:

A. Số lượng hồng cầu.

B. Số lượng bạch cầu.

C. Số lượng tiểu cầu.

D. Nhóm máu.

E. Thử thai.

10. Phương tiện đầu tay để chẩn đoán chảy máu trong ổ bụng (kết hợp với lâm sàng) là:

A. X quang bụng không sửa soạn.

B. Siêu âm bụng.

C. Chụp cắt lớp.

D. Nội soi ổ bụng chẩn đoán.

E. Chọc dò ổ bụng.

11. Phát biểu nào sau đây đúng:

A. Trong X quang bụng không sửa soạn, bệnh nhân luôn phải ở tư thế đứng.

B. Siêu âm giúp bác sĩ dễ dàng đánh giá mức độ thương tổn của gan.

C. Chụp cắt lớp luôn có giá trị chẩn đoán hơn siêu âm.

D. Nội soi ổ bụng là phương pháp tiên tiến đang được triển khai rộng rãi vì hiệu quả cao, dễ thực hiện.

E. Chọc dò và chọc rửa có thể giúp phát hiện dịch, máu trong ổ bụng.

12. Liên quan đến siêu âm bụng trong chấn đoán, phát biểu nào sau đây không đúng:
- A. Siêu âm bụng luôn luôn đòi hỏi kết hợp lâm sàng.
 - B. Có thể giúp phát hiện dịch tự do ở túi Morison.
 - C. Đặc biệt hiệu quả với các đối tượng bị chấn thương tạng đặc.
 - D. Có thể thay thế cho biện pháp chọc rửa ổ bụng.
 - E. Là phương tiện đầu tay để chấn đoán chảy máu trong ổ bụng.
13. Phát biểu nào sau đây không đúng, ngoại trừ:
- A. Chọc rửa cho kết quả đúng cao hơn chọc dò ổ bụng.
 - B. Cần gây tê sau khi chọc dò ổ bụng.
 - C. Chọc dò được gọi là âm tính khi hút ra được máu không đông.
 - D. Chọc hút không ra máu chứng tỏ không có thương tổn trong ổ bụng.
 - E. Chọc dò cho kết quả đúng lên đến 95%.
14. Phát biểu nào sau đây đúng, ngoại trừ:
- A. Hiện tượng vỡ hai thì thường gặp ở các tạng như gan, lách.
 - B. Các xét nghiệm cận lâm sàng có vai trò quan trọng nhất trong chấn đoán.
 - C. Hỏi bệnh sử góp phần làm rõ cơ chế chấn thương.
 - D. Mạch, huyết áp thay đổi theo số lượng máu mất.
 - E. Có thể không có sự thay đổi mạch, huyết áp khi bệnh nhân mới nhập viện.
15. Phát biểu nào sau đây đúng:
- A. Đau vùng thượng vị phải là cơ sở quan trọng để chấn đoán vỡ gan.
 - B. Tăng bạch cầu $> 15.000/\text{ml}$ thường thấy trong vỡ gan do chấn thương bụng kín.
 - C. Chụp tĩnh mạch thường được chỉ định khi chấn thương gan có kèm theo chảy máu đường mật vì các tổn thương tĩnh mạch thường nghiêm trọng.
 - D. Chụp cắt lớp có thể giúp ước lượng số máu mất.
 - E. Siêu âm và chụp cắt lớp chỉ cho thấy khối máu tụ trong gan, còn đối với các khối máu dưới bao gan thường không hiệu quả.
16. Có bao nhiêu đại lượng sau đây có thể thay đổi khi vỡ gan: Tốc độ lắng máu, tỉ lệ prothrombin, men transaminase, số lượng bạch cầu.

A. 1 B. 2 C. 3 D. 4 E. Không xác định được.

17. Trong các trường hợp vỡ lách, chụp X quang bụng không sửa soạn cho thấy, ngoại trừ:

- A. Cơ hoành (T) thấp hơn bình thường cho không có lách nâng đỡ.
- B. Dạ dày dẫn trướng đầy hơi.
- C. Góc lách của đại tràng bị đẩy xuống thấp và vào trong.
- D. Bóng mờ của lách to ra.
- E. Dạ dày bị đẩy vào trong.

18. Các đáp án sau có liên quan đến hiện tượng vỡ thai ngoài tử cung, ngoại trừ:

- A. Xảy ra ở phụ nữ đang trong tuổi sinh đẻ kinh nguyệt đều đặn.
- B. Xét nghiệm que thử thai có thể dương tính.
- C. Rong huyết.
- D. Đau hạ vị.
- E. Có dịch tự do trong ổ bụng.

19. Hướng xử trí khi tiếp nhận bệnh nhân có dấu hiệu chảy máu, ngoại trừ:

- A. Đánh giá các dấu hiệu sinh tồn và phát hiện các thương tổn kết hợp.
- B. Đặt thông tiểu, đặt thông mũi-dạ dày, thở oxy.
- C. Khám bụng và làm các xét nghiệm cận lâm sàng.
- D. Hồi sức.
- E. Dùng kháng sinh thích hợp để tránh nhiễm trùng ổ bụng.

20. Liên quan đến tình trạng sốc hay xuất huyết động học không ổn định, phát biểu nào sau đây không đúng:

- A. Siêu âm và chọc dò ổ bụng có vai trò quan trọng trong chẩn đoán.
- B. Phải hồi sức trước khi chuyển vào phòng mổ để mở bụng thăm dò.
- C. Mở ổ bụng giúp xác định thương tổn.
- D. Cả A và B.
- E. Cả A và C.

21. Trường hợp bệnh nhân có huyết động học ổn định, cho các phát biểu sau:

- I. Siêu âm chẩn đoán ghi nhận không có dịch, bệnh nhân sẽ được xuất viện và theo dõi tại nhà.

II. Nếu siêu âm phát hiện dịch trong ổ bụng nhưng không có dấu hiệu của viêm phúc mạc, cần tiến hành chụp cắt lớp để xác định chính xác chẩn đoán.

III. Nếu chụp cắt lớp cho thấy thương tổn cần phải tiến hành mổ càng sớm càng tốt.

IV. Nếu chụp cắt lớp phát hiện thương tổn có thể cho bệnh nhân xuất viện và theo dõi tại nhà.

Các phát biểu đúng là:

A. I, II, III.

B. II, III.

C. II, IV.

D. II.

E. I, II, III, IV.

ĐÁP ÁN

1D	2C	3C	4B	5B	6C	7E	8E	9C	10B
11C	12C	13A	14B	15D	16D	17A	18A	19E	20C
21D									

Bài 12. CHẨN ĐOÁN HỘI CHỨNG VIÊM PHÚC MẠC

Tác giả: Nguyễn Quốc Bảo, Trịnh Thị Ngọc Dung

1. Khám một bệnh nhân đau bụng cấp, vấn đề quan trọng là:
 - A. Chẩn đoán chính xác nguyên nhân bệnh
 - B. Xác định xem có cần phẫu thuật ngay lập tức
 - C. Xét nghiệm máu 10 thông số để xem có mất máu hay không
 - D. Dùng thuốc giảm đau ngay lập tức
2. Viêm phúc mạc là:
 - A. Bệnh cấp cứu ngoại khoa
 - B. Bệnh nội khoa
 - C. Có thể tự khỏi vì lá tạng phúc mạc có khả năng làm giảm và diệt vi khuẩn
 - D. Tất cả đều đúng
3. Phân loại viêm phúc mạc theo nguyên nhân gồm, ngoại trừ
 - A. Viêm phúc mạc nguyên phát
 - B. Viêm phúc mạc khu trú
 - C. Viêm phúc mạc thứ phát
 - D. Viêm phúc mạc cấp tính tiến triển
 - E. Viêm phúc mạc toàn thân
4. Viêm phúc mạc nguyên phát: ngoại trừ
 - A. Vi khuẩn theo đường máu hay bạch huyết rồi vào ổ bụng
 - B. Vi khuẩn gây viêm phúc mạc thường gặp nhất là liên cầu Streptococcus
 - C. Là bệnh cần được điều trị và chẩn đoán kịp thời
 - D. Bệnh nhân thường có dấu hiệu co cứng thành bụng
5. Tính chất sinh lý nào sau đây không phải là tính chất chính của lá phúc mạc
 - A. Giữ tạng
 - B. Tiết dịch
 - C. Bảo vệ: mạc nối- chống nhiễm trùng, vùng thấp
 - D. Trao đổi chất
 - E. Góp phần giữ thân nhiệt
6. Vì sao Povidine không được dùng để rửa vết thương trong lúc phẫu thuật mở ổ bụng?

- A. Đất tiền
 - B. Có màu – làm khó nhận diện chính xác tính chất tổn thương
 - C. Gây hủy hoại tế bào trung mô phúc mạc
 - D. Không tiêu diệt được vi khuẩn gram (-)
 - E. Tất cả đều đúng
7. Dấu hiệu chủ yếu quan trọng nhất giúp chẩn đoán viêm phúc mạc là:
- A. Co cứng thành bụng B. Bụng trương to C. Phản ứng thành bụng
 - D. Cảm ứng phúc mạc E. Phản ứng dội
8. Bệnh nào sau đây thường ít gây sốt cao ở bệnh nhân:
- A. Viêm phúc mạc B. Sỏi túi mật C. Áp xe gan
 - D. Polyp đại tràng E. B và D đúng
9. Nguyên nhân đường tiêu hóa gây viêm phúc mạc thường gặp là: NGOẠI TRÙ
- A. Thủng dạ dày B. Viêm túi thừa Meckel C. Tắc ruột
 - D. Hoại tử túi mật E. Thủng ruột non
10. Nguyên nhân nào sau đây không gây ra tình trạng Viêm phúc mạc:
- A. Chấn thương- vết thương bụng B. Áp xe gan
 - C. Viêm túi mật D. Viêm phần phụ
 - E. Tất cả đều sai
11. Một bệnh nhân nhập viện với cơn đau bụng cấp tính kiểu dữ dội, mức độ đau nhiều thì khả năng nào sau đây là thấp nhất:
- A. Thủng dạ dày B. Xoắn ruột C. Giun chui ĐM
 - D. Viêm ruột thừa E. C và D đúng
12. Một bệnh nhân nhập viện vì đau bụng cấp với lý do: đau bụng dữ dội cả ngày kể từ hôm qua (không có tính chu kỳ) , đau như dao đâm vùng thượng vị, lan sang cả vùng quanh rốn và ra sau lưng. Xét nghiệm amylase bình thường, lipase gấp 3 lần bình thường. Khả năng nghi ngờ cao nhất là:
- A. Nhồi máu mạc treo B. Viêm tụy cấp
 - C. Viêm phúc mạc D. Đợt cấp của viêm gan mạn
 - E. Tắc ruột bán phần

13. Khám một bệnh nhân nhập viện vì đau bụng cấp: thấy bệnh nhân nằm im, không dám cử động hay ho vì đau. Khả năng cao nhất là:

- A. Viêm ruột thừa
- B. Viêm vôi trứng
- C. Viêm túi mật
- D. Thủng dạ dày
- E. Viêm phúc mạc

14. Con đau bụng bắt đầu âm ỉ, về sau thì tăng dần - gặp trong trường hợp:

- A. Viêm ruột thừa
- B. Viêm phần phụ
- C. Viêm tụy cấp
- D. A và B đúng
- E. Tất cả đều đúng

15. Con đau bắt đầu từ hạ sườn trái, sau đó lan lên vai trái: Khả năng cao nhất là:

- A. Vỡ lách
- B. Sỏi bể thận- thận trái
- C. Loét mặt sau dạ dày
- D. Viêm tụy cấp
- E. Tất cả đều đúng

16. Cơ chế gây viêm phúc mạc nào sau đây là không đúng:

- A. Hoại tử túi mật làm dịch mủ chảy vào ổ phúc mạc
- B. Áp xe gan, vỡ ổ áp xe, làm chảy dịch vào các cơ quan lân cận bao gồm lá phúc mạc
- C. Sốt rét, gây vàng da tán huyết, tích tụ bilirubin GT ở ổ phúc mạc gây viêm
- D. Nuốt phải xương cá, xương qua thực quản, dạ dày, tá tràng, ruột non đến ruột già thì đâm thủng ruột và cả lá phúc mạc gây viêm
- E. Bị bạn gái dùng dao đâm thủng ruột

17. Một bệnh nhân nam được đưa vào phòng cấp cứu bệnh viện vì bị dao đâm thủng ruột, lòi ruột, chảy máu nhiều và có dấu hiệu sốc tuần hoàn. Cấp cứu ngoại khoa nào cần được thực hiện đầu tiên:

- A. Di chuyển bệnh nhân đi phẫu thuật ngay lập tức
- B. Siêu âm ngay tại giường bệnh để xác định chính xác tổn thương để xử trí đúng nhất
- C. Đưa BN đi chụp MRI và Scan để xác định chính xác nhất vị trí nào bị tổn thương và cơ quan bị ảnh hưởng
- D. Dùng thuốc aldrenalin để tăng nhịp tim
- E. Yêu cầu người nhà làm thủ tục, đóng tiền xong xuôi thì mới xử lý

18. Con đau xuất ở hông phải, sau đó lan xuống bìu: khả năng cao nhất

- A. Sỏi niệu quản trái
- B. Táo bón
- C. Viêm trực tràng

D. Suy thận

E. Tất cả đều sai

19. Trường hợp nào sau đây quan sát thấy “dấu hiệu rắn bò” trên bụng bệnh nhân, ngoại trừ

A. Tắc ruột cơ năng

B. Lòng ruột

C. Khối u ở thành ruột

D. Khối u từ ngoài chèn ép vào ruột

E. Búi giun sán gây tắc ruột

20. Các bệnh sau đây đều có nôn ra máu, ngoại trừ

A. Loét xuất huyết dạ dày

B. Tăng áp tĩnh mạch cửa

C. Loét xuất huyết tá tràng

D. Sử dụng thuốc nonsteroids dài ngày

E. Tất cả đều đúng

21. Vì sao, trong thủng dạ dày tá tràng thường xuất hiện co cứng thành bụng:

A. Do H⁺ từ dạ dày kích thích phúc mạc

B. Vi khuẩn, virút từ thức ăn hay có sẵn trong dạ dày theo dịch, máu vào ổ phúc mạc gây viêm, kích thích phúc mạc làm co cứng

C. Không phải trường hợp nào có trong thủng dạ dày tá tràng cũng đều gây co cứng thành bụng

D. Chảy máu vào ổ bụng tạo môi trường thuận lợi cho vi khuẩn gram (-) phát triển gây viêm

E. Co cứng thành bụng là mức độ nặng nhất

22. Co cứng thành bụng có thể gặp trong các bệnh sau:

A. Viêm phúc mạc

B. Gãy cột sống

C. Chảy máu trong

D. Xoắn u nang buồng trứng

E. Tất cả đều đúng

23. Làm sao để xác định một bệnh nhân nam cơ bắp, 6 múi nhập viện vì đau bụng cấp có co cứng thành bụng dương tính thật hay không?

A. Nắn cơ thẳng bụng của bệnh nhân

B. Yêu cầu BN thực hiện động tác phình- hóp bụng

C. Đặt 2 tay 2 bên thành bụng BN để kiểm chứng

D. Sờ sâu các tạng bằng cách xếp chồng 2 bàn tay lên nhau

E. Quan sát xem có máu bầm hay không

24. 1 Bệnh nhân nữ đã nhập viện vì đau âm ỉ hạ vị, kéo dài hơn 1 ngày không khỏi, kèm theo huyết trắng: Khả năng cao nhất là
- A. Viêm phần phụ B. Sảy thai ngoài tử cung C. Ung thư máu trắng
D. Viêm phúc mạc E. Đa u tử
25. Một bệnh nhân hốt hoảng đến khám vì thấy đi tiêu máu đỏ tươi, nhiều thành tia, thấy một búi mềm lòi ra khỏi hậu môn và không nhét vào lại được, không ghi nhận đau bụng. Khả năng cao nhất là:
- A. Trĩ nội B. Trĩ ngoại C. Trĩ mức độ 1
D. Trĩ mức độ 2 E. Tất cả đều đúng
26. Một bệnh nhân đi tiêu phân đen, phân sệt, mùi khắm, không đóng khuôn. Nguyên nhân do:
- A. Chảy máu dạ dày B. Viêm đại tràng Sigma C. U nhú trực tràng
D. Áp xe gan E. Viêm tụy cấp
27. Khi nhìn bụng bệnh nhân bị đau bụng cấp thường nhìn thấy được, ngoại trừ
- A. Da phù nề tấy đỏ: trong trường hợp tụ mủ thành bụng, trong ổ bụng
B. Sẹo mổ của lần phẫu thuật trước
C. Cơ nổi hằn trong viêm phúc mạc
D. Nốt hình sao trong viêm phúc mạc
E. Bụng không di động theo nhịp thở
28. Phản ứng thành bụng dương tính khi nào
- A. Sờ nông- bụng mềm, sờ sâu- BN đau và co bụng lại không cho ấn xuống nữa
B. Bụng gồng cứng như tấm gỗ
C. Sờ nông - BN đau, sờ sâu - BN đau nhiều nhưng bụng vẫn mềm
D. Sờ nông- bụng mềm, không đau, sờ sâu- bụng mềm, đau ít, buông tay đột ngột: đau nhiều hơn
E. Dấu hiệu sóng vỗ
29. Làm sao để phân biệt BN có phản ứng thành bụng thật hay giả
- A. Nắn cơ thẳng bụng của bệnh nhân
B. Yêu cầu BN thực hiện động tác phình- hóp bụng
C. Đặt 2 tay 2 bên thành bụng BN để kiểm chứng

- D. Ấn kê sườn để kiểm tra
- E. Quan sát xem có dấu hiệu vũng nước hay không
30. Cảm ứng phúc mạc gặp ở những bệnh nhân nào?
- A. Già yếu
- B. Suy kiệt
- C. Trẻ em
- D. Người bị bệnh tiểu đường, cao huyết áp
- E. A và B đúng
31. Gõ mất vùng đục trước gan có thể gặp khi:
- A. Thủng dạ dày
- B. Góc đại tràng nằm trước gan
- C. Tắc ruột trường hơi
- D. Hơi tự do dưới hoành
- E. Tất cả đều đúng
32. Tiếng nhu động ruột nghe được trong viêm phúc mạc:
- A. Bình thường
- B. Tăng, âm sắc cao
- C. Giảm hoặc mất
- D. Tiếng óc ách
- E. Âm thổi
33. Điều kiện thăm khám âm đạo là:
- A. BN nữ đã sinh
- B. BN nữ đã có gia đình
- C. BN nữ bị mất kinh, rong huyết
- D. A và B đúng
- E. Cả A, B và C đều đúng
34. Trường hợp ấn vào thành trước trực tràng (túi cùng sau âm đạo) gây đau nhiều là do:
- A. Viêm phúc mạc
- B. Thai ngoài tử cung
- C. Viêm âm đạo
- D. A và B đúng
- E. Cả A, B và C đều đúng
35. Âm thổi ĐM ổ bụng nghe được trong bệnh lí nào:
- A. Phình ĐM chủ bụng
- B. Hẹp ĐM thận
- C. Hẹp ĐM chậu
- D. B và C đúng
- E. Cả A, B và C đều đúng
36. Một bệnh nhân được khám lâm sàng nghi ngờ viêm phúc mạc. Ta có thể loại trừ viêm phúc mạc trong trường hợp chọc dò ổ bụng có kết quả nào sau đây
- A. Ra mủ, mật, dịch tiêu hóa
- B. Soi dịch thấy vk gram âm
- C. Máu không đông
- D. Không thấy dịch

E. Tất cả đều sai

37. Chông chỉ định chọc dò ổ bụng trong trường hợp, ngoại trừ

A. Bụng trướng hơi

B. Sẹo mổ cũ

C. Tình trạng bụng cần điều trị ngoại khoa cấp là chông chỉ định tuyệt đối đối với thủ thuật này.

D. Giảm tiêu cầu nghiêm trọng

E. Nghi ngờ viêm phúc mạc

38. Các xét nghiệm máu được chỉ định để góp phần chẩn đoán viêm phúc mạc là:

A. Công thức bạch cầu

B. Creatinin

C. Toàn chuyển hóa

D. Thành phần điện giải

E. Tất cả đều đúng

39. Các triệu chứng toàn thân sớm nhất thường gặp trong bệnh viêm phúc mạc là

A. Môi khô, lưỡi đỏ, hơi thở hôi

B. Mặt mày hắc, da khô, khát nước

C. Lơ mơ, hôn mê

D. Mạch nhanh, huyết áp tụt

E. Đau dữ dội thượng vị và quanh rốn

40. Chẩn đoán hình ảnh nào cho kết quả để chẩn đoán đau bụng cấp chính xác nhất:

A. X quang không cản quang

B. Siêu âm

C. MRI

D. CT- scan

E. Chọc dò ổ bụng

41. Câu nào sau đây không đúng về giải phẫu phúc mạc

A. Khoảng sau phúc mạc dễ bóc tách, lỏng lẻo

B. Lá phúc mạc được cấu tạo bởi một lớp tế bào trung mô, trơn láng

C. Xoang phúc mạc bao gồm túi nhỏ và túi lớn thông nối với nhau qua khe Winslow

D. Xoang phúc mạc là một khoang ảo chứa dịch

E. Dịch tụ trong xoang bụng ở vị trí dưới hoành và vùng Douglas trong tư thế nằm ngửa

42. Nguyên nhân gây viêm phúc mạc, ngoại trừ

A. Thủng dạ dày tá tràng

B. Nhiễm trùng huyết

- C. Viêm ruột thừa sung huyết
- D. Vô khuẩn không tốt sau phẫu thuật ổ bụng
- E. Áp xe gan

43. Chọn câu đúng về triệu chứng lâm sàng của viêm phúc mạc

- A. Đau bụng từng cơn, tăng lên khi ho hoặc cử động
- B. Nôn ói nhiều, giảm đau sau khi nôn
- C. Bí trung đại tiện do tình trạng tắc ruột cơ học
- D. Dấu hiệu quyết định chẩn đoán VPM là dấu hiệu co cứng thành bụng khi khám thực thể
- E. Thăm âm đạo trực tràng không có chẩn đoán trong chẩn đoán VPM

44. Chọn câu đúng trong xác định chẩn đoán VPM qua cận lâm sàng

- A. Chụp X-quang bụng giúp chẩn đoán nguyên nhân cụ thể VPM
- B. Xét nghiệm huyết học để chẩn đoán do nhiễm độc
- C. Xét nghiệm sinh hóa để chẩn đoán do nhiễm trùng
- D. CT scan cho thấy tụ dịch
- E. Siêu âm có thể chẩn đoán VPM do một số nguyên nhân tụ dịch trong xoang bụng như áp xe gan, bệnh lý phụ khoa phần phụ, viêm ruột thừa...

45. Bệnh nhân nam, 30 tuổi đến khám vì đau bụng, đau liên tục, nôn khan, nôn xong không giảm đau, bí trung đại tiện, vẫn có thể trung tiện nhưng chỉ nhè nhẹ, khám thấy thành bụng cứng, ấn đau vùng thượng vị. Chẩn đoán lâm sàng nào phù hợp nhất?

- A. Tắc ruột do thắt
- B. Viêm dạ dày tá tràng
- C. Sỏi túi mật
- D. Viêm phúc mạc khu trú
- E. Viêm tụy

46. Chẩn đoán VPM gặp khó khăn khi, ngoại trừ

- A. Bệnh nhân đang được dùng thuốc kháng sinh, thuốc giảm đau
- B. Phụ nữ có thai do thành bụng căng quá mức
- C. Trẻ em vì sợ hãi, la khóc, không biết hợp tác
- D. Người già vì chậm phản ứng, lú lẫn, thành bụng thoái hóa
- E. Bệnh nhân mới mổ VPM

47. Nguyên tắc điều trị VPM là

- A. Điều trị nội khoa với mục đích hồi sức, điều chỉnh rối loạn, cung cấp năng lượng, giảm tình trạng nhiễm trùng
- B. Điều trị nội khoa, hồi sức phải đồng thời trước, trong và sau phẫu thuật
- C. Điều trị ngoại khoa để loại bỏ nguyên nhân VPM, làm sạch xoang bụng
- D. Khi điều trị VPM phải kết hợp điều trị nội khoa và ngoại khoa
- E. Tất cả các ý trên đều đúng

48. Khi điều trị trước mổ cần

- A. Hồi sức tuần hoàn, bù nước cho bệnh nhân, với người già cần dùng các thuốc trợ tim
- B. Chống nhiễm khuẩn, dùng kháng sinh phổ rộng, dùng đường toàn thân, chủ yếu qua đường tĩnh mạch
- C. Chống nhiễm khuẩn, dùng kháng sinh phổ rộng, dùng đường toàn thân, thường cho kháng sinh vào khoang bụng
- D. A và B đúng
- E. A và C đúng

49. VPM là bệnh cảnh cấp cứu, khi điều trị cần

- A. Có thời gian để đánh giá toàn trạng bệnh nhân và chọn phương tiện điều trị tốt nhất sẵn có
- B. Phẫu thuật VPM cần ưu tiên cứu sống bệnh nhân qua cơn nguy kịch và làm sạch ổ bụng, sẽ giải quyết nguyên nhân trì hoãn sau
- C. Trước khi phẫu thuật gây mê nội khí quản là tốt nhất trong điều kiện sức khỏe bệnh nhân cho phép
- D. Phẫu thuật tối thiểu khi thể trạng bệnh nhân xấu, xoang bụng bẩn
- E. Tất cả các đáp án trên

50. Kỹ thuật nào sau đây không nên làm khi làm sạch xoang bụng

- A. Phá bỏ các góc ngách ứ đọng, không lấy hết sẽ tạo áp xe tồn lưu
- B. Nước rửa thường bằng nước ấm
- C. Rửa bằng dung dịch Betadine đậm đặc
- D. Rửa bằng nước muối sinh lý 0,9%
- E. Rửa bằng dung dịch Ringer

51. Đồ kháng sinh vào ổ bụng trong khi phẫu thuật hiện nay không được dùng nữa do
- A. Gây tai biến ngưng tim
 - B. Gây nên choáng phản vệ do dị ứng thuốc
 - C. Gây dính ruột
 - D. Hấp thu thuốc nhanh gây ngộ độc cho gan, thận
 - E. Tất cả đều đúng
52. Điều trị sau mổ cần, ngoại trừ
- A. Không cho vận động sớm phòng tránh gây đau, tổn thương vết mổ
 - B. Tiếp tục điều trị nội khoa
 - C. Chăm sóc tại chỗ vết mổ để phát hiện sớm các biến chứng thường gặp
 - D. 50% tắc ruột sau mổ do VPM, cần theo dõi lâu dài
 - E. Nuôi dưỡng sau mổ rất cần thiết cho sự lành sẹo
53. Chọn câu sai trong chẩn đoán nguyên nhân VPM:
- A. X-quang bụng có liềm hơi dưới hoành
 - B. Chọc dò không ra dịch ta có thể loại trừ chẩn đoán VPM
 - C. Không nên mất quá nhiều thời gian đi tìm nguyên nhân
 - D. Chọc dò dịch là biệm pháp cuối cùng
 - E. Vị trí đau khởi đầu và vùng đau nhiều nhất gợi ý cho chẩn đoán nguyên nhân
54. Có thể phân loại VPM theo
- A. Tác nhân
 - B. Diễn biến
 - C. Mức độ lan tràn
 - D. Nguyên nhân
 - E. Tất cả đều đúng
55. Chọn câu sai về VPM
- A. VPM là bệnh cảnh cấp tính
 - B. Vi khuẩn, độc tố từ chỗ viêm có thể lan vào máu do sự giãn rộng của khe hở giữa các tế bào lá phúc mạc
 - C. Khi tụ dịch dưới hoành bệnh nhân có sẽ đau lan lên vai
 - D. Chẩn đoán khó vì triệu chứng lâm sàng không rõ rệt
 - E. PM thành bụng trước nhạy cảm nhất, cho cảm giác cụ thể về vị trí

ĐÁP ÁN

1B	2A	3D	4A	5E	6C	7A	8E	9D	10E
11D	12B	13E	14D	15A	16C	17A	18E	19A	20E
21A	22E	23B	24A	25B	26A	27D	28A	29C	30E
31E	32C	33D	34E	35E	36E	37E	38E	39B	40C
41B	42C	43D	44E	45D	46B	47E	48D	49E	50C
51E	52A	53B	54E	55D					